

PGS.TSKH. Nguyễn Hải Kế (Chủ biên)

1000

CÂU HỎI ĐÁP VỀ



THĂNG LONG HÀ NỘI



TẬP
1



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

1000

**CÂU HỎI - ĐÁP VỀ
THĂNG LONG - HÀ NỘI**

(Tập 1)

PGS.TSKH. NGUYỄN HẢI KẾ

- | | |
|------------------------|---|
| 1- Từ câu 1 đến 100 | - PGS.TSKH. NGUYỄN HẢI KẾ
PGS.TS. VŨ VĂN QUÂN soạn |
| 2- Từ câu 101 đến 350 | - PGS.TS. VŨ VĂN QUÂN soạn |
| 3- Từ câu 351 đến 480 | - PGS.TS NGUYỄN KHÁNH
PGS.TS. NGÔ ĐĂNG TRI |
| 4- Từ câu 481 đến 600 | - PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LÊ
TS. TRƯƠNG THỊ TIẾN |
| 5- Từ câu 601 đến 1000 | - PGS.TSKH NGUYỄN HẢI KẾ
TS. LÂM MỸ DUNG |

PGS.TSKH NGUYỄN HẢI KẾ
(chủ biên)

1000
CÂU HỎI - ĐÁP VỀ
THẮNG LONG - HÀ NỘI
(Tập 1)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2009

LỜI TÁC GIẢ

Ehì còn ít ngày nữa thôi Thăng Long - Hà Nội yêu dấu của chúng ta tròn 1.000 tuổi. Hà Nội là một trong những Thủ đô có chiều sâu lịch sử - văn hóa, có chiều dày chiến công vào bậc nhất trong lịch sử thế giới. Sự kiện này có ý nghĩa trọng đại, không chỉ đối với nhân dân Thủ đô mà còn đối với đồng bào cả nước, bởi vì Thăng Long - Hà Nội là nơi “lăng hồn núi sông ngàn năm”. Kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội đã có nhiều hoạt động thiết thực được triển khai, trong đó việc phổ biến và nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân về lịch sử và văn hóa Thủ đô có vị trí quan trọng đặc biệt.

Bộ sách *1.000 câu hỏi - đáp về Thăng Long - Hà Nội* được biên soạn là nhằm mục đích này.

Bộ sách *1.000 câu hỏi - đáp về Thăng Long - Hà Nội* được biên soạn trên tinh thần cơ bản sau:

- Đảm bảo tính toàn diện: đề cập tới tất cả các vấn đề, từ tự nhiên, hành chính, dân cư đến lịch sử, văn hoá, trong đó lịch sử - văn hoá là chủ yếu.

- Đảm bảo tính phổ cập: phục vụ nhu cầu tìm hiểu về ngàn năm Thăng Long - Hà Nội của tất cả các tầng lớp nhân dân Thủ đô và cả nước.

- Đảm bảo tính cơ bản và hệ thống, cố gắng phản ánh một cách khách quan, chính xác những nội dung chính yếu mà không đi sâu vào các nội dung chuyên môn sâu, hay những vấn đề quá nhỏ hẹp, không đáp ứng được yêu cầu của đồng đảo bạn đọc.

Trên tinh thần ấy, chúng tôi hết sức chú trọng đến tính hấp dẫn thể hiện qua cách hỏi và cách trả lời giản dị, nhưng sinh động, hứng thú cho người đọc, nhất là các bạn đọc trẻ.

Bộ sách *1.000 câu hỏi - đáp về Thăng Long - Hà Nội* được chia làm 2 tập:

Tập 1: gồm 480 câu, từ câu hỏi 1 đến câu hỏi 600.

Tập 2: gồm 400 câu, từ câu hỏi 601 đến câu hỏi 1.000.

Việc chia ra từng lĩnh vực, trong nhiều trường hợp, chỉ mang ý nghĩa tương đối, để tiện việc trình bày và người đọc dễ theo dõi.

Việc sắp xếp thứ tự các câu hỏi - đáp của từng lĩnh vực được thực hiện trên cơ sở đảm bảo tính lịch sử - hệ thống. Tuy nhiên cũng có những nhân vật, địa danh, sự kiện do tầm ảnh hưởng rộng lớn đã được đặt ra và trả lời trong nhiều câu hỏi khác nhau nên không tránh khỏi sự trùng lặp nhất định.

Bộ sách *1.000 câu hỏi - đáp về Thăng Long - Hà Nội* được hoàn thành là kết quả của trí tuệ, công sức của một tập thể các tác giả thuộc Khoa Lịch sử Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, sự tham gia đóng góp ý kiến, sửa chữa, bổ sung thường xuyên, với tinh thần trách nhiệm cao của nhiều nhà khoa học trong và ngoài trường.

Xin được chân thành cảm ơn sự giúp đỡ, động viên và sự cộng tác của các cơ quan hữu quan, các nhà quản lý và các nhà khoa học đã đóng góp cho nội dung cuốn sách và tạo điều kiện cho bộ sách được ra mắt bạn đọc.

Bộ sách *1.000 câu hỏi - đáp về Thăng Long - Hà Nội* là tổng hợp các kiến thức cơ bản về địa lý, lịch sử và văn hoá Hà Nội. Biên soạn cuốn sách này chúng tôi đã dựa nhiều vào thành tựu của các nhà nghiên cứu đi trước nhưng do yêu cầu khuôn khổ cuốn sách mà không thể trích dẫn giới thiệu một cách đầy đủ.

Cuối cùng, điều chúng tôi muốn nói là từ ý tưởng, tình cảm, khả năng đến hiện thực của các tác giả vẫn còn là những khoảng cách. Cuốn sách vì thế không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi xin được lượng thứ và mong nhận được sự chỉ bảo của bạn đọc.

Bộ sách được biên soạn trước thời điểm mở rộng địa giới hành chính thủ đô Hà Nội ngày 1/8/2008 cho nên những vấn đề đặt ra đối với những quận, huyện mới chúng tôi chưa có điều kiện cập nhật. Mong bạn đọc thông cảm. Hạn chế này chúng tôi sẽ bổ sung trong lần tái bản sau.

Thay mặt các tác giả
Chủ biên
TSKH. NGUYỄN HẢI KẾ

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Câu hỏi 1: Không gian địa lý Hà Nội nằm trong giới hạn nào?

Trả lời: Hà Nội nằm ở trung tâm Bắc Bộ, từ kinh độ 105 độ 44 phút đến 106 độ 2 phút kinh độ đông và từ vĩ độ 20 độ 53 phút đến 21 độ 23 phút vĩ độ bắc. Từ đông sang tây là 75,8km và từ bắc xuống nam là 57,7km.

Câu hỏi 2: Người Hà Nội xem truyền hình trực tiếp của VTV 3 giải bóng đá ngoại hạng Anh bắt đầu sớm nhất từ 21 giờ, muộn nhất từ 23 giờ. Có phải người Anh đá bóng về đêm không?

Trả lời: Không phải người Anh đá bóng về đêm mà là do chênh lệch về múi giờ (giờ Hà Nội chênh khoảng 7 giờ so với giờ GMT, tức là múi giờ qua Greenwich, gần London, Vương quốc Anh). Khi ở Anh là 0 giờ thì ở Việt Nam đã là 7 giờ và vì thế những trận thi đấu giải bóng đá ngoại hạng Anh mà VTV3 Đài truyền hình Việt Nam truyền trực tiếp lúc 21 giờ và 23 giờ (giờ Hà Nội) thì ở Anh là 14 giờ và 16 giờ.

Câu hỏi 3: Khi chuông đồng hồ ở Bưu điện Bờ Hồ (Hà Nội) điểm 12 giờ trưa, những nơi nào trên thế giới lúc đó là 6 giờ tối, là 12 giờ đêm, là 6 giờ sáng?

Trả lời: Hà Nội ở vào khoảng 105 - 106 độ kinh độ đông, vì thế những nơi chênh lệch với Hà Nội 6 tiếng là 15 độ kinh độ đông, 165 độ kinh độ tây và nơi chênh lệch với Hà Nội 12 tiếng là 75 độ kinh độ tây.

Đó là các vị trí:

- Cực đông Alaska của Mỹ (6 giờ chiều, kinh độ 165 độ kinh độ tây).

- Thành phố Philadelphia của Mỹ (12 giờ đêm, kinh độ 75 độ kinh độ tây).

- Thành phố Berlin của Đức (6 giờ sáng, kinh độ 15 độ kinh độ đông).

Câu hỏi 4: Chương trình dự báo thời tiết của Đài truyền hình Việt Nam chia Bắc Bộ thành hai vùng: phía Tây Bắc Bộ và phía Đông Bắc Bộ. Khu vực Hà Nội thuộc vùng nào?

Trả lời: Khu vực Hà Nội thuộc vùng phía Đông Bắc Bộ.

Lãnh thổ Việt Nam được chia làm ba vùng Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Việc chia Bắc Bộ thành vùng phía đông và vùng phía tây cũng mang tính tương đối, đặc biệt nếu căn cứ theo địa giới tỉnh. Hà Nội thuộc khu vực châu thổ và trung du phía Đông Bắc Bộ.

Câu hỏi 5: Hà Nội hiện nay tiếp giáp với bao nhiêu tỉnh, là những tỉnh nào?

Trả lời: Hà Nội hiện nay tiếp giáp với 8 tỉnh. Đó là các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên (phía đông), Thái Nguyên, Bắc Giang (phía bắc), Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Phú Thọ (phía tây), Hà Nam (phía nam).

Câu hỏi 6: Ở Hà Nội có bao nhiêu nơi trong khoảng khắc có thể đến được hai tỉnh?

Trả lời: Trong khoảng khắc từ một địa điểm của Hà Nội có thể đến được hai tỉnh bạn là những nơi ngã ba địa giới giữa Hà Nội với hai tỉnh đó. Hà Nội có 6 địa điểm như thế. Đó là các vị trí:

- Nơi ngã ba giữa Hà Nội, Hưng Yên, Hà Tây (huyện Thanh Trì).

- Nơi ngã ba giữa Hà Nội, Hà Tây và Vĩnh Phúc (huyện Đông Anh).

- Ngã ba giữa Hà Nội, Vĩnh Phúc và Thái Nguyên (huyện Sóc Sơn).

- Ngã ba giữa Hà Nội, Thái Nguyên và Bắc Giang (huyện Sóc Sơn).

- Ngã ba giữa Hà Nội, Bắc Giang và Bắc Ninh (huyện Sóc Sơn).

- Ngã ba giữa Hà Nội, Bắc Ninh và Hưng Yên (huyện Gia Lâm).

Câu hỏi 7: Tỉnh nào, như lời một bài hát, được coi là “cửa ngõ Thủ đô, áo giáp che chở ngàn năm bền vững” cho Thăng Long - Hà Nội?

Trả lời: Đó là tỉnh Hà Tây, nằm ở phía nam và tây nam Hà Nội. Không phải đến bây giờ, mà trong lịch sử, vùng đất này - xứ Đoài - luôn là phen giậu quan trọng của Kinh đô Thăng Long.

Câu hỏi 8: Bằng xe đạp người tỉnh nào có thể đến trung tâm thành phố Hà Nội nhanh nhất?

Trả lời: Hà Nội là Thủ đô, là trái tim của Tổ quốc, vì thế, được về Hà Nội, được đến thăm Hà Nội, là mong ước của mỗi người Việt Nam. Đương nhiên, về đại thể, thì đồng bào các tỉnh xung quanh Hà Nội đến trung tâm thành phố là gần hơn cả, nhưng gần nhất là đồng bào tỉnh Hà Tây. Từ thị xã Hà Đông đến trung tâm Hà Nội (Bưu điện Bờ Hồ) chỉ có 11km, nơi gần nhất chỉ cách 9,5km.

Câu hỏi 9: Trên Quốc lộ 5 từ Hải Phòng về Hà Nội, biển báo địa phận Hà Nội thuộc địa phận huyện nào?

Trả lời: Đó là huyện Gia Lâm.

Gia Lâm là huyện nằm ở phía đông bắc thành phố Hà Nội, tiếp giáp với tỉnh Hưng Yên và Bắc Ninh. Quốc lộ 5, con đường huyết mạch nối Thủ đô với các tỉnh vùng đông bắc, chạy qua địa phận huyện Gia Lâm. Từ Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên lên Hà

Nội, địa điểm đầu tiên của Thủ đô mà ta đặt chân tới là huyện Gia Lâm.

Câu hỏi 10: Từ Nam ra, theo Quốc lộ 1, biển báo Hà Nội kính chào quý khách thuộc địa phận huyện nào?

Trả lời: Đó là huyện Thanh Trì.

Thanh Trì là huyện phía nam của Hà Nội, được coi là cửa ngõ, là phen giậu phía nam của Kinh thành Thăng Long. Từ các tỉnh phía nam ra Hà Nội chủ yếu bằng Quốc lộ 1 chạy qua huyện Thanh Trì.

Câu hỏi 11: Từ cửa khẩu Hữu Nghị theo Quốc lộ 1 về Hà Nội, sẽ đến địa phận huyện nào của Thủ đô trước tiên?

Trả lời: Đó là huyện Gia Lâm.

Gia Lâm là huyện phía đông của Hà Nội. Quốc lộ 1 từ Lạng Sơn, qua Bắc Giang, Bắc Ninh về Hà Nội. Trước khi về đến nội thành, Quốc lộ 1 đi qua huyện Gia Lâm.

Câu hỏi 12: Huyện Sóc Sơn là nơi đầu tiên đón đồng bào vùng núi rừng Việt Bắc từ Cao Bằng, Bắc Cạn về Hà Nội đi bằng đường này, nơi đặt chân đầu tiên lên đất Thủ đô là huyện Sóc Sơn.

Trả lời: Sóc Sơn là huyện phía bắc của Hà Nội. Quốc lộ 3 từ Hà Nội lên Việt Bắc đi qua huyện Sóc Sơn. Đồng bào vùng núi rừng Việt Bắc từ Cao Bằng, Bắc Cạn về Hà Nội đi bằng đường này, nơi đặt chân đầu tiên lên đất Thủ đô là huyện Sóc Sơn.

Câu hỏi 13: Từ Hà Giang, Tuyên Quang về Hà Nội thường đi bằng đường nào?

Trả lời: Đó là Quốc lộ 2 từ Hà Giang, qua Tuyên Quang về Hà Nội. Trên địa bàn Hà Nội, Quốc lộ 2 qua phía bắc huyện Đông Anh, vì thế Đông Anh là huyện đầu tiên đồng bào Hà Giang, Tuyên Quang đặt chân lên khi về thăm Thủ đô Hà Nội.

Câu hỏi 14: Từ thị xã Sơn Tây theo đường 32 về Hà Nội, nơi đặt chân đầu tiên là huyện nào?

Trả lời: Đó là huyện Từ Liêm.

Từ Liêm là huyện phía tây nam của Hà Nội. Đồng bào các tỉnh phía Tây Bắc theo đường 11A từ Mù Cang Chải, Nghĩa Lộ, Phú Thọ đến Sơn Tây, rồi theo đường 32 về Hà Nội. Nơi đầu tiên của Hà Nội mà đồng bào đặt chân lên là huyện Từ Liêm.

Câu hỏi 15: Từ Hà Nội chỉ bằng Quốc lộ 1 có thể đến được địa phận của bao nhiêu tỉnh, thành, gồm những tỉnh, thành nào?

Trả lời: Theo Quốc lộ 1A ta có thể đến được 28 tỉnh, thành.

Lên phía bắc có thể đến được các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn.

Vào phía nam có thể đến được các tỉnh, thành: Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên,

Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

Câu hỏi 16: Trên đất nước Việt Nam tỉnh nào xa Hà Nội nhất?

Trả lời: Trong các tỉnh, thành của Việt Nam thì Cà Mau là tỉnh nằm xa Thủ đô Hà Nội nhất.

Câu hỏi 17: Trên đất nước Việt Nam huyện nào xa Hà Nội nhất?

Trả lời: Đó là huyện Năm Căn thuộc tỉnh Cà Mau.

Câu hỏi 18: Cuộc điện thoại đường dài Hà Nội đến vùng nào hết nhiều tiền nhất, đến nơi nào hết ít tiền nhất?

Trả lời: Theo giá hiện nay (năm 2000) vùng có mức cước phí điện thoại đường dài nhiều tiền nhất (5.302đ/phút đầu gọi tự động) gồm các tỉnh An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Bình Phước, Cần Thơ, Đồng Tháp, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tây Ninh, Vĩnh Long.

Cước điện thoại thấp nhất là gọi đến tỉnh Hà Tây (704đ/phút đầu gọi tự động).

Câu hỏi 19: Trên địa bàn Hà Nội đã từng và hiện có mấy sân bay? Đó là những sân bay nào?

Trả lời: Trên địa bàn Hà Nội từng có 3 sân bay là: Bạch Mai, Gia Lâm và Nội Bài. Hiện nay (năm 2000) chỉ còn sử dụng 2 sân bay: Nội Bài, Gia Lâm.

Câu hỏi 20: Từ Hà Nội, nơi xa nhất có thể đến bằng máy bay của hãng Hàng không dân dụng Việt Nam là nơi nào?

Trả lời: Đó là:

- Berlin (Đức)
- Paris (Pháp)

Câu hỏi 21: Từ “ra Hà Nội” hay “thăm Thủ đô” phổ biến ở miền nào?

Trả lời: “Ra Hà Nội, “ra Thủ đô” là những từ quen thuộc của đồng bào từ miền Trung trở vào nam khi có dịp nhắc tới Thủ đô.

Ta hãy thử hát “Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác...”. Hay như tên của một truyện nổi tiếng của nhà văn Nguyễn Minh Châu *Khách ở quê ra*, là viết về ông Kháng từ làng quê xứ Nghệ ra thăm Hà Nội. Vô tuyến truyền hình thỉnh thoảng vẫn đưa tin các đoàn đại biểu các bà mẹ Việt Nam anh hùng các tỉnh phía Nam *ra thăm Hà Nội*,...

Câu hỏi 22: Dân vùng nào nói “xuống Hà Nội”, “xuống Thủ đô”?

Trả lời: “Xuống Hà Nội, “xuống Thủ đô” là cách nói của đồng bào các tỉnh khu vực phía bắc Hà Nội. Đây là một cách nói xuất phát từ thói quen xác định vị trí của người Việt Nam: Xuống thấp, lên cao “Ai lên xứ Lạng cùng anh”, “Xuống Đông, lên Đoài”, “Từ Hà Nội xuống Hải Phòng, lên Lào Cai”,...

Câu hỏi 23: Người vùng nào nói “lên Hà Nội”, “lên Thủ đô”?

Trả lời: Thông thường thì đồng bào các tỉnh, như Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên thường nói “lên Hà Nội”, “lên Thủ đô”. Cũng vẫn là cách xác định vị trí quen thuộc của người Việt Nam.

Câu hỏi 24: “Về Thủ đô”, “về Hà Nội” là dân vùng nào nói?

Trả lời: Trong khi nhiều vùng, tùy theo địa hình - hướng của địa phương mình với Hà Nội - dùng những từ “ra”, “lên”, “xuống” Thủ đô, thì có một cách nói có thể dùng chung cho các vùng, đó là “về Thủ đô”.

“Về quê”, “về Hà Nội” là cách nói thân thương.

II. ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Câu hỏi 25: Thuật ngữ địa chất: “trũng Hà Nội” hay “võng Hà Nội” là để chỉ hiện tượng gì?

Trả lời: Các nhà địa chất dùng thuật ngữ “trũng Hà Nội” hay “võng Hà Nội” để chỉ thực thể địa hình miền trũng tam giác châu thổ sông Hồng, trong đó có vùng đất Hà Nội. Tuy nhiên dạng “võng” này không chỉ là hình dạng trên bề mặt đồng bằng mà thực sự phản ánh dáng dấp của cấu trúc móng tận 30 - 40km dưới sâu. Dưới độ sâu 30 - 35km trong lòng đất Hà Nội là những dải khổng lồ dáng thon thon, hơi kéo dài và nhô cao với những khúc uốn cong mềm mại trông giống như những con rồng. Nói một cách ví von đó là rồng đất trong lòng đất Hà Nội.

Câu hỏi 26: Rồng vàng bay lên tượng trưng cho sự vươn lên của Thăng Long - Hà Nội, còn rồng đất quấy mình thì sao?

Trả lời: Về mặt cấu tạo địa chất khu vực Hà Nội là một vùng xung yếu của vỏ trái đất. Vỏ trái đất ở đây vừa mỏng, vừa bị đứt gãy sâu, vì thế đây là vùng có cường độ chuyển động lớn của vỏ trái đất. Động đất thường xảy ra ở Hà Nội là vì thế. Có thể nói một

cách hình ảnh ấy là khi những con “rồng đất” ở độ sâu 30 - 35km “quấy mình”. Trong lịch sử và ở thế kỷ XX Thăng Long - Hà Nội đã từng xảy ra không ít trận động đất.

Câu hỏi 27: Dưới độ sâu 40 - 50m trong lòng đất Hà Nội, các nhà địa chất gặp gì?

Trả lời: Các nhà địa chất cho biết cách ngày nay khoảng vài triệu năm, toàn vùng Hà Nội được nâng lên thành một vùng rộng lớn, có xâm thực và bóc mòn, đồng thời có bồi đắp do tác dụng trầm tích của sông suối hồi đó. Từ đây hình thành một đồng bằng phủ đầy cây cối rậm rạp với một quần thể động vật nhiệt đới phong phú như voi rừng kiếm, gấu mèo lớn...

Câu hỏi 28: Đất trên bề mặt Hà Nội hiện nay được mang từ đâu tới, bằng cách nào và từ bao giờ?

Trả lời: Cách ngày nay khoảng một hai vạn năm là một thời kỳ biến tiến. Gần một nửa lục địa Đông Nam Á bị nhấn chìm xuống dưới mực nước biển, vịnh Bắc Bộ ăn sâu vào đồng bằng, tới vùng thấp trung phía nam Hà Nội. Phần còn lại của đất đai Hà Nội bị nhiễm mặn.

Cách ngày nay khoảng 4.000 năm bắt đầu một thời kỳ *biển lùi*. Vùng đất Hà Nội từ *vùng biển* hay các *vùng động* được phù sa các sông bồi lấp dần thành miền rừng rậm, đầm lầy. Qua hàng ngàn năm ông cha ta lao động vất vả, khai phá và cải tạo thành đồng bằng Hà Nội ngày nay.

Câu hỏi 29: Địa hình Hà Nội có đặc điểm nổi bật gì?

Trả lời: Địa hình Hà Nội thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông. Điều này được phản ánh rõ nét qua các dòng chảy tự nhiên của các dòng sông chính chảy qua Hà Nội (như sông Cầu, sông Cà Lồ, sông Đuống, sông Hồng, sông Nhuệ).

Dạng địa hình chủ yếu của Hà Nội là địa hình đồng bằng, được đắp bồi do các dòng sông với các bãi bồi hiện đại và các bãi bồi cao, còn có các vùng trũng với các hồ đầm. Các bậc thềm sông chỉ có ở huyện Sóc Sơn và phía Bắc huyện Đông Anh. Ngoài ra, Hà Nội còn có dạng địa hình núi và đồi xâm thực tập trung ở khu vực đồi núi Sóc Sơn.

Câu hỏi 30: So với mực nước biển, Hà Nội cao hơn bao nhiêu mét?

Trả lời: Các nhà địa chất lấy mực nước biển làm chuẩn để xác định độ cao của từng vùng, từng khu vực và từng địa điểm trên lục địa. Vùng đất Hà Nội ngày nay có độ cao 5 - 20m trên mực nước biển. Điều đó có nghĩa là nước Biển Đông cần phải dâng cao trên 5m thì mới vào đến Hà Nội.

Câu hỏi 31: Ngọn núi cao nhất của Hà Nội là núi nào, ở đâu?

Trả lời: Trong các huyện ngoại thành Hà Nội thì chỉ duy nhất huyện Sóc Sơn là có khu vực đồi núi (phía bắc và tây bắc huyện, thuộc rìa phía nam của

dãy núi Tam Đảo, độ cao từ 20m đến trên 400m). Trong đó ngọn cao nhất là núi Chân Chim, cao 462m.

Câu hỏi 32: *Hà Nội cổ vốn có nhiều rừng rậm, đầm lầy. Những chứng tích nào gợi nhớ về thời kỳ xa xưa đó?*

Trả lời: Đất Hà Nội xưa có nhiều đầm lầy, vùng đọng, cỏ cây mọc thành rừng rậm lắm thú dữ. Sử cũ còn ghi voi rừng về Hồ Tây thời Lý, hổ rừng về quần quanh vùng chùa Một Cột thời Trần, thời Lê sơ. Thời Trần ở bến sông Hồng khu vực Thăng Long còn cá sấu (vua Trần sai Hàn Thuyên soạn vài *Văn tế cá sấu* nổi tiếng). Ngay trong nội thành Hà Nội, khu vực quận Ba Đình còn vết tích rừng nửa đền Voi Phục, rừng bàng Yên Thái (Bưởi) là một trong “Tây Hồ bát cảnh” thời Lê, rừng gỗ tằm giữa bán đảo Hồ Tây, rừng tre ngà ven sông Tô Lịch... Rồi còn vô vàn tên gọi khác có liên quan đến rừng như Gia Lâm (rừng đa), Du Lâm (rừng dâu da), Mai Lâm, Văn Lâm... Chứng tích rõ rệt nhất của thời kỳ rừng rậm - đầm lầy Hà Nội cổ là những vĩa than bùn ở Từ Liêm, Đông Anh...

Theo các nhà địa chất và lịch sử, môi trường tự nhiên Hà Nội trước khi trở thành môi trường sinh thái nhân văn đã trải qua ít nhất ba môi cảnh: vịnh biển, phá, rừng rậm - đầm lầy.

Câu hỏi 33: *Những “núi”, “gò” trong nội thành Hà Nội phải chăng chỉ là địa danh?*

Trả lời: Đọc các tài liệu xưa hoặc đi thăm các quận nội thành sẽ gặp những núi Bò, núi Trúc, núi

Cung, núi Vạn Bảo, núi Vòi Voi, gò Châu Long... (quận Ba Đình), gò Rùa, núi Ngọc Bội, núi Đào Thái... (quận Hoàn Kiếm), gò Đống Đa (quận Đống Đa), gò Xác (quận Thanh Xuân), v.v.

Không ít những gò, núi trên gắn với truyền thuyết do con người dựng nên, tiêu biểu là sự tích gò Đống Đa. Số lượng và tên gọi của những gò này vẫn thường được coi là gắn liền với việc thu dọn bãi chiến trường ngổn ngang xác giặc Thanh vào năm 1789, và việc mở đường vào năm 1851.

Thực ra, không phải đến năm 1789 mới có gò Đống Đa. Trường thi Bắc Cử đã từng đặt ở xứ Đống Đa thời Lê - Trịnh, nơi có những gò Thiêng, gò Kéo Cồng, gò Điện Thí... Tướng giặc Sâm Nghi Đống cũng đóng quân ở Loa Sơn (thuộc khu vực này).

Nếu để ý một chút sẽ thấy những nơi có địa danh những núi, gò, bãi trong nội thành Hà Nội, phân bố thành hai khu vực:

1. Khu vực thuộc xứ Đống Đa kể trên.
2. Khu vực ven phía nam và đông nam Hồ Tây.

Các nhà địa lý, địa chất đã giải thích rằng những gò, đồng thuộc khu vực thứ nhất được bồi đắp bởi phù sa của sông Nhuệ và sông Tô Lịch thưở chưa có đê. Còn khu vực thứ hai nằm ven sông Hồng. Thưở chưa có đê, dòng sông nhiều phù sa này đã để lại hai bên bờ những cồn gò chạy thành vệt. Sau đó, dân Thăng Long đã đắp thêm, dựng lên những cung điện,

đền đài, chùa miếu... trên những cồn, gò này. “Núi”, “gò” cộng với những công trình hoặc hoạt động của con người trên đó mà thành tên.

Câu hỏi 34: Nhiệt độ trung bình của tháng nóng nhất so với tháng lạnh nhất khu vực Hà Nội chênh lệch nhau bao nhiêu?

Trả lời: Theo số liệu quan trắc nhiều năm của trạm Láng, nhiệt độ trung bình của tháng nóng nhất ở Hà Nội là tháng 7 (28,9 độ), tháng lạnh nhất là tháng giêng (16,4 độ). Chênh lệch giữa hai tháng này là 12,5 độ.

Câu hỏi 35: Hà Nội mùa nào “vắng những cơn mưa”?

Trả lời: Hà Nội mùa vắng những cơn mưa là tên một bài hát về Hà Nội. Ngay lời bài hát cũng đã gợi ý rồi. Ấy là lúc cái rét đầu đông hiu hiu gió thổi...

Còn nếu mở kiến thực địa lý ra, sẽ có bảng sau:

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	16,6	26,2	43,8	90,1	188,5	239,9	288,2	318,0	265,4	130,7	43,4	23,4

Theo đó biết được rằng bắt đầu từ tháng 10 âm lịch lượng mưa ở Hà Nội giảm đi đột ngột, chỉ bằng 1/2 của tháng 9, đến tháng 11 chỉ còn bằng 1/2 của tháng 10... và thấp nhất là vào tháng 1 (tức tháng 11, 12 âm lịch).

Ấy là lúc Thu sang Đông - mùa vắng những cơn mưa của đất trời Hà Nội.

Câu hỏi 36: Vì sao dân gian lại nói về thời tiết của hội Gióng: “vỡ đầu hội Gióng”?

Trả lời: Dân gian hơn một lần nhắc đến thời tiết hội Gióng:

- “Nắng ông Từa, mưa ông Gióng”;

- “Lâm râm hội Khám,

U ám hội Dâu,

Vỡ đầu hội Gióng”.

Hội Gióng diễn ra vào ngày mồng 9 tháng tư âm lịch. Thời tiết lúc này khi nắng khi mưa thất thường. Tháng tư không phải là tháng mưa nhiều nhất, nắng dữ nhất, oi bức nhất. Nhưng trong 12 tháng đó là tháng mà các chỉ số trung bình về nhiệt độ, lượng mưa, ngày mưa, cả độ ẩm không khí chênh lệch cao nhất so với tháng trước đó - tháng cuối xuân, thường hay xảy ra mưa đá.

Câu dân gian trên phản ánh hiện tượng thời tiết khi chuẩn bị có mưa từ hôm mồng 7 (hội Khám), mồng 8 (hội Dâu) tháng tư âm lịch.

Câu hỏi 37: Trận lũ lớn nhất thế kỷ XX xảy ra năm nào, Hà Nội có bị lụt không?

Trả lời: Trong 100 năm qua người Hà Nội đã từng chứng kiến không ít trận lũ.

Trận lũ tháng 8 năm 1945 làm vỡ hàng loạt đê trên sông Hồng, chìm một phần ba diện tích canh tác ở Bắc Bộ vào biển nước.

Và, “lũ của lũ”, hay “lũ thế kỷ” là trận lũ tháng 8 năm 1971. Mực nước sông Hồng tại Hà Nội lên rất nhanh, rất cao (11,2m ngày 17 tháng 8 rồi 14,3m ngày 22 tháng 8), lưu lượng nước lớn nhất tại Hà Nội là 25.000m³/giây. Đê sông Đuống đoạn ở Cống Thôn bị vỡ, mức nước hạ xuống, nên cuối cùng nội thành Hà Nội không bị lụt.

Câu hỏi 38: Thăng Long - Hà Nội, như có người gọi, là thành phố sông hồ có đúng không? Vì sao?

Trả lời: Cũng dễ hiểu, vì sông - thì như ca dao cổ Hà Nội đã khái quát:

*Nhị Hà quanh bắc sang đông,
Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này.*

Còn hồ, thì chỉ tính những hồ lớn, đã có Hồ Tây, hồ Trúc Bạch, Hồ Gươm, hồ Bảy Mẫu, hồ Thiên Quang... Hiện nay hồ đã mai một nhiều, hồ lớn thì bị thu hẹp lại, hồ nhỏ thì bị lấp. Vào năm 1837, chỉ tính riêng Thọ Xương, tức vùng đất bao gồm quận Hoàn Kiếm, phần lớn quận Hai Bà Trưng, một phần quận Đống Đa, đã có tới trên 400 hồ lớn nhỏ. Trong đó, đặc biệt, như thôn Văn Hương có 33 hồ, thôn Lạc Trung có 30 hồ, thôn Thịnh Yên có 28 hồ...

Câu hỏi 39: Có những con sông nào chảy trên địa phận nội thành Hà Nội?

Trả lời: Đó là 5 con sông: sông Hồng, Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét.

Câu hỏi 40: Vì sao trên đoạn sông Hồng chảy qua Hà Nội lại có những địa danh thác, ghềnh?

Trả lời: Xã Bồ Đề huyện Gia Lâm có Đền Ghềnh.

Câu ca dao của vùng Từ Liêm nhắc đến:

*Thuyền qua thác Bạc ghềnh Sù,
Ai đi đến đó nhớ gửi thư về nhà.*

Còn trong *Phú tụng Tây Hồ* của Nguyễn Huy Lượng có ghi:

*Ghềnh Nhật Chiêu sóng dậy ì ồ...
Cách ngàn kia ghềnh Vạn Bảo nhấp nhô.*

Từ thuở đổi dòng để lại những hồ sau này trở thành hồ Tây, hồ Lục Thủy..., sông Hồng chảy ôm vòng lên phía “quanh bắc sang đông” - đến mức có người so sánh với vành tai “Nhĩ Hà”. Lại bị bó bởi hai bức tường thành đê, dòng chảy với mức $2.640\text{m}^3/\text{giây}$ vừa lắng tiếp xuống dòng sông, vừa phải chồm qua mọi trở ngại trên đường mà thành ghềnh, thành thác. Tuy nhiên, độ dốc và vật cản của dòng bằng khác xa với miền thượng lưu và vì thế “ghềnh”, “thác” đó cũng khác đi.

Câu hỏi 41: Dòng sông nào của Thăng Long có tên Nghịch Thủy? Vì sao?

Trả lời: Đó là dòng sông Tô Lịch.

Tô Lịch nhận nước từ nguồn Mệ - sông Cái - “chảy quanh co” qua những xóm làng đồng ruộng của hai huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận xưa, qua Từ Liêm

xuống Thanh Trì đến Hà Liễu gặp sông Nhụệ... Ấy là chảy xuôi. Còn ngược lại, “nghịch”? Chuyện ấy xảy ra từ lâu (sử ghi từ thế kỷ VIII), và cũng chỉ vào mùa lũ, khi nước các vùng ô trũng của Thanh Oai, Thanh Trì dồn xuống sông Tô làm thế nước cao hơn mạn cửa sông, chảy ngược lại ra phía Từ Liêm, Cầu Giấy.

Câu hỏi 42: Trên đất Hà Nội có bao nhiêu dòng sông lớn chảy qua, là những sông nào?

Trả lời: Trong hệ thống sông ngòi khá dày đặc ở địa phận Hà Nội phải kể đến năm dòng sông lớn sau:

1. Sông Hồng - có 30km chảy qua Hà Nội từ tây bắc xuống đông nam chuyển tải hàng năm trung bình 83,5 triệu m³ nước.

2. Sông Đuống - một chi lưu quan trọng của sông Hồng chảy về Yên Viên - Gia Lâm chuyển tải hàng năm 27,3 triệu m³ nước.

3. Sông Cà Lồ - chảy giữa hai huyện Đông Anh - Sóc Sơn.

4. Sông Cầu - chảy ở phía bắc, đưa nước cho cả Hà Nội, Thái Nguyên.

5. Sông Nhụệ - nằm ở phía nam sông Hồng chảy qua Từ Liêm về Hà Đông tiếp xuống Thanh Oai.

Câu hỏi 43: Nội thành Hà Nội hiện có những hồ lớn nào?

Trả lời: Đó là các hồ Bảy Mẫu, Ba Mẫu, Đống Đa, Giảng Võ, Hoàn Kiếm, Hồ Tây, Nghĩa Đô, Ngọc

Khánh, Thanh Nhân, Thành Công, Thiên Quang, Thủ Lệ, Trúc Bạch, Vạn Phúc, Văn Chương, Xã Đàn... trong số này lớn nhất là Hồ Tây, tiếp đó là các hồ Trúc Bạch, Bảy Mẫu, Hoàn Kiếm. Có nhiều hồ nhỏ nằm rải rác khắp nơi. Một số hồ là hồ nhân tạo mới được đào đắp gần đây.

Câu hỏi 44: Hồ Tây rộng bao nhiêu, có những tên gọi nào khác?

Trả lời: Hồ Tây là hồ lớn nhất ở Thủ đô Hà Nội, là dấu tích của đoạn sông Hồng đã chuyển dòng. Hồ Tây trước nay có nhiều tên gọi, như hồ Xác Cáo, hồ Kim Ngư (Trâu Vàng), hồ Dâm Đàm, Tây Hồ, Đoái Hồ (Đoài Hồ), hồ Lãng Bạc. Hồ Tây hiện có diện tích 550ha (5,5km²), bằng 6,54% diện tích tự nhiên nội thành Hà Nội.

III. ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH

Câu hỏi 45: Thời kỳ nào Thăng Long - Hà Nội được gọi là cố đô?

Trả lời: Đó là những khi kinh đô của nước ta được dời đi nơi khác. Kể từ khi Lý Công Uẩn định đô đó là những khoảng thời gian sau đây:

Từ 1397 đến 1407 (Hồ Quý Ly dời đô vào thành Tây Đô, Thanh Hóa).

Từ 1789 đến 1945 (từ Quang Trung đến các vua Nguyễn sau này đóng đô ở Phú Xuân - Huế).

Câu hỏi 46:

**Chẳng vui cũng thể hội Thày,
Chẳng trong cũng thể Hồ Tây xứ Đoài.**

Hồ Tây thuộc xứ Đoài được giải thích như thế nào?

Trả lời: Hồ Tây từng thuộc địa phận của huyện Từ Liêm. Từ Liêm trước khi thuộc về Hà Nội đã có hàng trăm năm thời Lê sơ, Lê - Trịnh thuộc về trấn Sơn Tây - tức xứ Đoài (tên gọi quen thuộc của vùng hai bên bờ sông Hồng, mạn Vĩnh Phúc, Sơn Tây cũ).

Vùng đất này sở dĩ có tên gọi như vậy vì nằm ở phía Tây (Đoài) của Thăng Long.

Cũng có ý kiến cho rằng: Hồ nằm ở phía Tây Kinh thành nên gọi là Hồ Tây. Mà Tây cũng là Đoài - do đó “Hồ Tây xứ Đoài” còn là một cách chơi chữ.

Câu hỏi 47: Năm nào ngoại thành Hà Nội chia thành các khu, có bao nhiêu khu, là những khu nào?

Trả lời: Từ ngày 2 tháng 5 năm 1946 khu vực ngoại thành Hà Nội được chia làm 5 khu. Đó là các khu: Lãng Bạc (23 làng - quận Tây Hồ và một số làng huyện Từ Liêm hiện nay), Đại La (31 làng - một phần quận Ba Đình và Cầu Giấy hiện nay), Đống Đa (28 làng - một phần quận Đống Đa và quận Thanh Xuân ngày nay), Đề Thám (13 làng - một phần quận Hai Bà Trưng và huyện Thanh Trì ngày nay) và Mê Linh (11 làng - một phần huyện Thanh Trì ngày nay).

Câu hỏi 48: Sau Cách mạng Tháng Tám, nội thành Hà Nội có thời được chia thành 17 khu. Đó là những khu nào?

Trả lời: Từ ngày 14 tháng 5 năm 1946 khu vực nội thành Hà Nội được chia thành 17 khu. Đó là các khu: Trúc Bạch, Đồng Xuân, Thăng Long, Đồng Thành, Đông Kinh Nghĩa Thục, Hoàn Kiếm, Văn Miếu, Quán Sứ, Đại Học, Bấy Mẫu, Chợ Hôm, Lò Đúc, Hồng Hà, Long Biên, Đồng Nhân, Vạn Thái và Bạch Mai.

Câu hỏi 49: Hà Nội đã từng có một khu phố mang tên Đại Học. Đó là vào thời gian nào?

Trả lời: Đại Học là tên một trong 17 khu của nội thành Hà Nội được thành lập vào tháng 5 năm 1946. Khu này bao gồm 32 phố - từ phố Tràng Thi, Hàng Khay, Hai Bà Trưng đến Hàn Thuyên, Phan Huy Chú ngày nay.

Câu hỏi 50: Đơn vị hành chính cấp quận từng được áp dụng cho vùng ven đô Hà Nội vào năm nào?

Trả lời: Theo Nghị quyết số 142/NQKHHN của Ủy ban kháng chiến hành chính Hà Nội ngày 13-6-1949, 113 làng khu vực ven đô vùng Từ Liêm, Thanh Trì được chia làm 3 quận: IV, V và VI.

Quận VI gồm 46 làng của vùng Thập Tam Trại, các làng ven Hồ Tây lên đến Cổ Nhuế.

Quận V gồm 27 làng, từ Nam Đồng, Thái Hà đến Kim Giang, Thanh Liệt, Huỳnh Cung.

Quận VI gồm 40 làng từ Vĩnh Tuy, Khuyến Lương đến Văn Điển.

Câu hỏi 51: Năm nào thì khu phố đổi thành quận, tiểu khu đổi thành phường?

Trả lời: Đó là vào năm 1981. Năm này, để thống nhất tên gọi các đơn vị hành chính khu vực đô thị, Nhà nước đã quyết định đổi tên các khu phố thành quận (tương đương với huyện ngoại thành) và tiểu khu thành phường (tương đương với xã ngoại thành).

Các khu phố Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Ba Đình, Đống Đa được đổi thành các quận.

Câu hỏi 52: Từ năm 1945 đến nay, huyện nào của Hà Nội nhiều thay đổi (điều chỉnh) địa giới hành chính nhất?

Trả lời: Đó là huyện Thanh Trì. Địa giới hành chính của huyện này từ năm 1945 đến nay đã được thay đổi và điều chỉnh 14 lần (ngày 14-2-1946 đưa xã Bùi Xá tổng Hạ Liễu về phủ Thanh Oai, ngày 19-4-1946 đưa xã Phú Mỹ về phủ Thường Tín. Ngày 4-1-1955 quận Văn Điển sáp nhập vào quận Thanh Trì... cho đến ngày 22-11-1996 đưa xã Khương Đình vào quận Thanh Xuân).

Câu hỏi 35: Từ lần điều chỉnh địa giới Thủ đô năm 1961 đến nay quận nào ít thay đổi địa giới hành chính nhất?

Trả lời: Đó là quận Ba Đình. Quận này sau lần điều chỉnh địa giới hành chính năm 1961 đến ngày 28-10-1955 mới lại có một số điều chỉnh.

Câu hỏi 54: Thời kỳ nào nội thành Hà Nội có số khu phố ít nhất, là bao nhiêu, là những khu phố nào?

Trả lời: Đó là khoảng thời gian từ năm 1961 cho đến năm 1986. Trong hai mươi lăm năm này khu vực nội thành Hà Nội chỉ có 4 khu phố (từ năm 1981 đổi thành quận). Đó là các khu phố (quận): Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Ba Đình và Đống Đa với diện tích tự nhiên gần 40km².

Câu hỏi 55: Năm nào diện tích của Thủ đô Hà Nội được mở rộng nhất?

Trả lời: Đó là vào năm 1979. Theo Quyết định của Quốc hội, Thủ đô Hà Nội được mở rộng sang khu vực phía tây và phía bắc, với diện tích tự nhiên là 2.123km², lớn gấp 14 lần so với năm 1955 và 3,6 lần so với năm 1961. Tuy nhiên sự mở rộng đó chỉ đơn thuần là việc sáp nhập thêm một số huyện của Hà Tây và Vĩnh Phú vào chứ không phải là kết quả của quá trình đô thị hoá.

Câu hỏi 56: Thời kỳ nào Hà Nội có số đơn vị hành chính nhiều nhất?

Trả lời: Đó là từ sau năm 1979 cho đến năm 1991. Theo Nghị quyết của Quốc hội khoá VI, kỳ họp thứ 4, các huyện Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Đan Phượng, Hoài Đức, thị xã Sơn Tây, một số xã của các huyện Chương Mỹ, Thanh Oai, Thường Tín, Quốc Oai của tỉnh Hà Sơn Bình, huyện Sóc Sơn, một phần huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phú được sáp nhập vào Hà Nội. Cùng với sự mở rộng về quy mô diện tích (1979) số đơn vị hành chính của Hà Nội thời kỳ này cũng tăng lên rất nhiều với 16 quận, huyện, 82 phường, 278 xã, 6 thị trấn. Ngoài 4 khu phố (sau đổi thành quận) nội thành, số huyện thị ngoại thành tăng từ 4 lên 12 (các huyện mới sáp nhập gồm Hoài Đức, Đan Phượng, Thạch Thất, Phúc Thọ, Ba Vì, Mê Linh, Sóc Sơn và thị xã Sơn Tây).

Câu hỏi 57: Năm nào Thủ đô Hà Nội có diện tích như hiện nay?

Trả lời: Đó là vào năm 1991. Theo Nghị quyết của Quốc hội khoá VIII, kỳ họp thứ 9, địa giới Hà Nội được điều chỉnh lại, về cơ bản có số đơn vị hành chính cấp quận, huyện tương đương với năm 1961. Hầu hết các huyện mới được sáp nhập năm 1979 được cắt trả về tỉnh cũ (các huyện Hoài Đức, Đan Phượng, Thạch Thất, Phúc Thọ, Ba Vì và thị xã Sơn Tây chuyển về với Hà Tây, huyện Mê Linh chuyển về với Vĩnh Phú - nay là Vĩnh Phúc). Chỉ duy nhất huyện Sóc Sơn vẫn thuộc về Hà Nội. Diện tích tự nhiên của Hà Nội vào năm 1991 là 922,8km², gần tương đương với diện tích hiện nay (918,5km²).

Câu hỏi 58: Hà Nội hiện nay có bao nhiêu quận, huyện; là những quận, huyện nào?

Trả lời: Hà Nội hiện có 12 quận, huyện (7 quận nội thành và 5 huyện ngoại thành).

Bảy quận nội thành là Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Ba Đình, Đống Đa, Tây Hồ, Cầu Giấy và Thanh Xuân.

Năm huyện ngoại thành Gia Lâm, Đông Anh, Thanh Trì, Từ Liêm và Sóc Sơn.

Câu hỏi 59: Huyện Gia Lâm có từ bao giờ?

Trả lời: Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* thì từ đời nhà Lý đã có quận (sau đổi thành huyện) Gia Lâm, thuộc phủ Thiên Đức. Thời thuộc Minh (đầu thế kỷ XV) thuộc phủ Bắc Giang, từ đời Lê Quang Thuận

(1460 - 1469) về sau thuộc phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc. Từ năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), đó là huyện Gia Lâm thuộc tỉnh Bắc Ninh, gồm 10 tổng, 88 xã thôn. Thời Pháp thuộc gồm 7 tổng (Gia Thụy, Cự Linh, Đặng Xá, Kim Sơn, Đa Tốn, Cổ Giang, Đông Dư), 55 xã. Từ ngày 31 tháng 5 năm 1961 huyện Gia Lâm được sáp nhập vào thành phố Hà Nội sau khi có một số điều chỉnh về địa giới.

Tên gọi Gia Lâm gợi liên tưởng nơi đây một thời với những cánh rừng bạt ngàn...

Câu hỏi 60: *Huyện nào của Hà Nội có tên lâu đời nhất?*

Trả lời: Đó là huyện Từ Liêm.

Tên huyện Từ Liêm chính thức xuất hiện vào năm Vũ Đức thứ 4 đời nhà Đường (năm 631), trước đó là huyện Luy Lâu đời Hán, huyện Giao Châu đời Tùy. Đời Trần đặt lộ Đông Đô gồm hai huyện, trong đó có huyện Từ Liêm. Thời thuộc Minh là huyện Từ Liêm, phủ Giao Châu. Từ đời Lê Quang Thuận (1460 - 1469) về sau là huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây. Từ năm 1831 là huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội, gồm 13 tổng, 87 xã thôn sở. Năm 1888 bỏ huyện Từ Liêm, cho lệ vào phủ Hoài Đức tỉnh Hà Đông. Từ 31 tháng 5 năm 1961 lập lại huyện Từ Liêm thuộc thành phố Hà Nội.

Về tên gọi Từ Liêm, sách *Đại Nam nhất thống chí* giải thích vì nơi đây có sông Từ và sông Liêm chảy qua.

Câu hỏi 61: Huyện Thanh Trì có từ bao giờ?

Trả lời: Thanh Trì trước đây là châu Long Đàm thuộc phủ Giao Châu. Từ đời Lê Quang Thuận (1460 - 1469) là huyện Thanh Đàm thuộc phủ Thường Tín trấn Sơn Nam. Do kiêng húy Lê Thế Tông (1573 - 1599), tức Lê Duy Đàm, từ năm 1573 đổi thành Thanh Trì. Từ năm 1831 là huyện Thanh Trì thuộc phủ Thường Tín tỉnh Hà Nội, thời thuộc Pháp là huyện thanh Trì thuộc tỉnh Hà Đông. Từ 31 tháng 5 năm 1961 là huyện Thanh Trì ngoại thành Hà Nội. Huyện Thanh Trì hiện nay bao gồm chủ yếu đất huyện Thanh Trì trước đây và thêm một số xã cắt từ hai huyện Thường tín và Thanh Oai.

Thanh Trì, chữ *thanh* vốn nghĩa là *trong* sau đổi thành chữ *thanh* nghĩa là *xanh*.

Câu hỏi 62: Huyện Đông Anh thuộc về Hà Nội từ bao giờ?

Trả lời: Đông Anh vốn là huyện sáp nhập từ hai huyện Đông Ngàn và Kim Anh thuộc tỉnh Bắc Ninh, sau thuộc tỉnh Phúc Yên rồi Vĩnh Phúc. Theo Nghị quyết của Quốc hội khóa II, kỳ họp thứ 2, huyện Đông Anh được sáp nhập vào Hà Nội. Theo Quyết định số 78/CP của Hội đồng Chính phủ ngày 31-5-1961, huyện Đông Anh gồm 23 xã.

Câu hỏi 63: Huyện “trẻ” nhất của Hà Nội là huyện nào?

Trả lời: Sóc Sơn là huyện mới được thành lập từ ngày 5-7-1977 trên cơ sở hợp nhất huyện Đa Phúc,

huyện Kim Anh và thị trấn Xuân Hòa của tỉnh Vĩnh Phú. Nghị quyết của Quốc hội khóa VI, kỳ họp thứ 4 ngày 29-12-1978 huyện Sóc Sơn được sáp nhập vào thành phố Hà Nội. Năm 1991 khi điều chỉnh lại địa giới Hà Nội, hầu hết các huyện mới sáp nhập đều trở lại với tỉnh cũ chỉ riêng Sóc Sơn vẫn thuộc Hà Nội.

Câu hỏi 64: Quận Hoàn Kiếm có từ bao giờ?

Trả lời: Hoàn Kiếm, với tư cách là một khu - đơn vị hành chính của nội thành Hà Nội - xuất hiện ngay sau Cách mạng tháng Tám năm 1945. Từ ngày 14-5-1946 Hoàn Kiếm là một trong 17 khu nội thành Hà Nội (một phần quận Hoàn Kiếm hiện nay). Từ ngày 31-5-1961 Hoàn Kiếm là một trong bốn khu phố nội thành (cơ bản tương đương với quận Hoàn Kiếm hiện nay), nay là một trong bảy quận nội thành.

Câu hỏi 65: Tên gọi quận Hoàn Kiếm có xuất xứ thế nào? Quận Hoàn Kiếm hiện có bao nhiêu phường, là những phường nào?

Trả lời: Tên gọi Hoàn Kiếm là lấy tên hồ Hoàn Kiếm, một hồ có liên quan nhiều tới lịch sử và văn hóa Thủ đô, thuộc địa phận của quận.

Hiện nay quận Hoàn Kiếm bao gồm 18 phường. Đó là các phường Chương Dương, Cửa Đông, Cửa Nam, Đồng Xuân, Hàng Đào, Hàng Bạc, Hàng Bài, Hàng Bồ, Hàng Bông, Hàng Buồm, Hàng Gai, Hàng Mã, Hàng Trống, Lý Thái Tổ, Phan Chu Trinh, Phúc Tân, Tràng Tiển, Trần Hưng Đạo.

**Câu hỏi 66: Quận Hai Bà Trưng có từ bao giờ?
Tên gọi này có ý nghĩa như thế nào?**

Trả lời: Tên gọi Hai Bà Trưng, với tư cách là một trong bốn khu phố của nội thành Hà Nội, chính thức ra đời từ ngày 31 tháng 5 năm 1961 trên cơ sở khu phố Bạch Mai, phần lớn khu phố Hàng Cỏ cũ và một số xã của huyện Thanh Trì. Từ 1982 là quận Hai Bà Trưng.

Tên gọi Hai Bà Trưng là để ghi nhớ hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ của nhà Đông Hán (40 - 43). Quận này có đền Đồng Nhân thờ Hai Bà Trưng.

Câu 67: Quận nào của Hà Nội nhiều phường nhất?

Trả lời: Đó là quận Hai Bà Trưng, với 25 phường, gấp hơn ba lần số phường của quận Tây Hồ.

Các phường của quận Hai Bà Trưng là Bách Khoa, Bạch Đằng, Bạch Mai, Bùi Thị Xuân, Cầu Dền, Đồng Nhân, Đồng Tâm, Đồng Mác, Giáp Bát, Hoàng Văn Thụ, Lê Đại Hành, Mai Động, Minh Khai, Ngõ Thò Nhậm, Nguyễn Du, Phạm Đình Hổ, Phố Huế, Quỳnh Lôi, Quỳnh Mai, Tân Mai, Thanh Lương, Thanh Nhân, Trương Định, Tương Mai, Vĩnh Tuy.

Câu hỏi 68: Tên gọi các địa danh Ba Đình ở Hà Nội có xuất xứ thế nào?

Trả lời: Hà Nội hiện có nhiều địa danh Ba Đình như Quảng trường Ba Đình, Hội trường Ba Đình, vườn hoa Ba Đình, đường Ba Đình, nay đều thuộc quận Ba Đình.

Ba Đình là một căn cứ chống Pháp thuộc ba làng Mỹ Khê, Thượng Thọ, Mậu Thịnh huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hóa, đồng thời là tên cuộc khởi nghĩa chống Pháp do Phạm Bành, Đinh Công Tráng, Trần Xuân Soạn lãnh đạo (1886 - 1887). Tên Ba Đình được dùng để đặt cho một quảng trường ở Hà Nội, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập* ngày 2-9-1945 (Quảng trường Ba Đình).

Câu hỏi 69: Quận Ba Đình có từ bao giờ, hiện nay có bao nhiêu phường, là những phường nào?

Trả lời: Quận Ba Đình (trước đó là khu phố) được thành lập từ ngày 31-5-1981 theo Quyết định số 78/CP của Hội đồng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập khu Trúc Bạch, một phần khu Ba Đình trước đó và một số làng xung quanh. Cuối năm 1995 cắt các phường Bưởi, Thụy Khuê, Yên Phụ của quận Ba Đình cùng một số xã của huyện Từ Liêm thành lập quận Tây Hồ.

Quận Ba Đình hiện nay có 12 phường. Đó là các phường Cống Vị, Điện Biên, Đội Cấn, Giảng Võ, Kim Mã, Ngọc Hà, Ngọc Khánh, Nguyễn Trung Trực, Phúc Xá, Quán Thánh, Thành Công và Trúc Bạch.

Câu hỏi 70: Tên gọi đơn vị hành chính Đống Đa có từ bao giờ?

Trả lời: Đống Đa là một trong năm khu thuộc ngoại thành Hà Nội được thành lập ngay sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 bao gồm 28 làng (là đất quận Đống Đa, Thanh Xuân và huyện Thanh Trì hiện nay).

Từ năm 1961 Đống Đa là một trong bốn khu phố thuộc nội thành, năm 1981 là một trong bốn quận nội thành Hà Nội. Cuối năm 1996 cắt toàn bộ 5 phường Thượng Đình, Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân, Kim Giang, Phương Liệt và một phần các phường Nguyễn Trãi, Khương Thượng của quận Đống Đa thành lập quận Thanh Xuân.

Câu hỏi 71: Tên gọi Đống Đa có ý nghĩa như thế nào? Quận Đống Đa hiện có bao nhiêu phường, là những phường nào?

Trả lời: Tên gọi Đống Đa là để kỷ niệm nơi chiến thắng của quân Tây Sơn tiêu diệt đạo quân Thanh do Thái thú Diên Châu Sầm Nghi Đống chỉ huy sáng mùng 5 Tết Kỷ Dậu (1789).

Quận Đống Đa hiện nay có 21 phường. Đó là các phường: Cát Linh, Hàng Bột, Khâm Thiên, Khương Thượng, Kim Liên, Láng Hạ, Láng Thượng, Nam Đồng, Ngã Tư Sở, Ô Chợ Dừa, Phương Liên, Phương Mai, Quang Trung, Quốc Tử Giám, Thịnh Quang, Thổ Quan, Trung Liệt, Trung Phụng, Trung Tự, Văn Chương và Văn Miếu.

Câu hỏi 72: Quận Tây Hồ được thành lập từ bao giờ?

Trả lời: Quận Tây Hồ được thành lập theo Nghị định số 69/CP của Chính phủ ngày 28-10-1995 trên cơ sở các phường Bưởi, Thụy Khuê, Yên Phụ của quận Ba Đình và các xã Tứ Liên, Nhật Tân, Quảng An, Xuân La, Phú Thượng của huyện Từ Liêm.

Quận Tây Hồ gồm 8 phường là Bưởi, Nhật Tân, Phú Thượng, Quảng An, Thụy Khuê, Tứ Liên, Yên Phụ và Xuân La.

Câu hỏi 73: Những quận nào trẻ nhất của Hà Nội?

Trả lời: Đó là các quận Cầu Giấy, Thanh Xuân. Hai quận này được thành lập theo Quyết định số 74/CP của Chính phủ ngày 12-11-1996.

Quận Cầu Giấy được thành lập trên cơ sở diện tích tự nhiên và nhân khẩu của các thị trấn Cầu Giấy, Nghĩa Đô, Nghĩa Tân, Mai Dịch và các xã Dịch Vọng, Yên Hòa, Trung Hòa của huyện Từ Liêm. Quận Cầu Giấy gồm 7 phường là Dịch Vọng, Mai Dịch, Nghĩa Đô, Nghĩa Tân, Quan Hoa, Trung Hòa và Yên Hòa.

Quận Thanh Xuân được thành lập trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và nhân khẩu của các phường Thượng Đình, Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân, Kim Giang, Phương Liệt, một phần diện tích và nhân khẩu của các phường Nguyễn Trãi, Khương Thượng của quận Đống Đa, toàn bộ diện tích tự nhiên và nhân khẩu của xã Nhân Chính của huyện Từ Liêm và xã Khương Đình của huyện Thanh Trì. Quận Thanh Xuân gồm 11 phường là Hạ Đình, Khương Đình, Khương Mai, Khương Trung, Kim Giang, Nhân Chính, Phương Liệt, Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân Trung và Thượng Đình.

Câu hỏi 74: Hà Nội hiện nay có bao nhiêu phường, quận nào ít phường nhất?

Trả lời: Hiện nay Hà Nội có 102 phường thuộc 7 quận. Nếu so với năm 1991 tăng 18 phường, so với năm 1979 tăng 20 phường. Quận Cầu Giấy là quận có ít phường nhất: 7 phường.

Câu hỏi 75: Hà Nội hiện có bao nhiêu xã, huyện nào nhiều xã nhất, huyện nào ít xã nhất?

Trả lời: Hà Nội hiện có 118 xã, giảm 10 xã so với năm 1991 do đã sáp nhập vào nội thành và chỉ bằng 42,44% số xã sau năm 1979 (118/278).

Huyện nhiều xã nhất là Gia Lâm (31 xã), huyện ít xã nhất là Từ Liêm (16 xã sau khi đã cắt các thị trấn Cầu Giấy, Nghĩa Đô, Nghĩa Tân, Mai Dịch và các xã Dịch Vọng, Yên Hòa, Trung Hòa thành lập quận Cầu Giấy - cuối năm 1996).

Câu hỏi 76: Hà Nội hiện có bao nhiêu thị trấn, là những thị trấn nào?

Trả lời: Hà Nội hiện có 8 thị trấn. Đó là các thị trấn: Gia Lâm, Yên Viên, Sài Đồng, Đức Giang (huyện Gia Lâm), Đông Anh (huyện Đông Anh), Sóc Sơn (huyện Sóc Sơn), Cầu Diễn (huyện Từ Liêm), Văn Điển (huyện Thanh Trì).

Câu hỏi 77: Diện tích tự nhiên của Hà Nội hiện nay là bao nhiêu km², đứng hàng thứ mấy trong cả nước?

Trả lời: Diện tích tự nhiên của Hà Nội hiện nay là 918,5km². So với năm 1955 tăng gấp 6 lần, so với năm 1961 tăng gấp hơn 1,5 lần.

Nếu so với các tỉnh thành khác trong cả nước thì diện tích tự nhiên của Hà Nội đứng hàng thứ 58 và chỉ đứng trên các tỉnh Hưng Yên (895,4km²), Hà Nam (823,1km²) và Bắc Ninh (799km²).

Câu hỏi 78: Hà Nội ngoại thành hiện có diện tích lớn gấp mấy lần Hà Nội nội thành?

Trả lời: Diện tích tự nhiên của 7 quận nội thành Hà Nội hiện nay là 84,1km², trong khi đó diện tích tự nhiên của 5 huyện ngoại thành là 834,4km². Như vậy, so với các quận nội thành diện tích tự nhiên các huyện ngoại thành lớn gấp gần 10 lần.

Tuy nhiên, nếu so với năm 1955 thì diện tích khu vực nội thành đã tăng gần 7 lần (12,2/84,1km²), so với năm 1961 tăng gần 2,5 lần (37,4/84,1km²) và so với năm 1991 tăng gấp hơn hai lần (40/84,1km²).

Câu hỏi 79: Quận nào của Hà Nội có diện tích tự nhiên lớn nhất?

Trả lời: Quận có diện tích tự nhiên lớn nhất Hà Nội hiện nay là quận Tây Hồ: 23,1km², lớn gấp hơn hai lần diện tích các quận Đống Đa, Hai Bà Trưng, Cầu Giấy. Các quận có quy mô diện tích nhỏ là Ba Đình (8,4km²), Thanh Xuân (9,5km²). Quận có diện tích nhỏ nhất là Hoàn Kiếm: 4,2km².

Câu hỏi 80: Quận hẹp nhất Hà Nội là quận nào?

Trả lời: Đó là quận Hoàn Kiếm, chỉ vền vền có 4.2km². Đây là quận bao gồm các phố phường thuộc khu phố cổ Hà Nội. Là quận hẹp nhất nhưng lại là quận có mật độ dân số cao nhất.

Câu hỏi 81: Huyện nào của Hà Nội có diện tích tự nhiên lớn nhất?

Trả lời: Đó là huyện Sóc Sơn. Diện tích tự nhiên huyện Sóc Sơn là 301,43km², chiếm gần 1 phần 3 diện tích toàn thành phố và lớn gấp 3.6 lần diện tích tất cả 7 quận nội thành gộp lại. Sóc Sơn hiện có 23 xã, phía bắc giáp Thái Nguyên, phía tây giáp Vĩnh Phúc, phía đông giáp Bắc Ninh và phía nam giáp huyện Đông Anh.

Câu hỏi 82: Huyện nào của Hà Nội hoàn toàn không tiếp giáp với nội thành?

Trả lời: Đó là huyện Sóc Sơn.

Sóc Sơn là huyện mới được thành lập (1977) và mới được sáp nhập vào Hà Nội (1979). Sóc Sơn tiếp giáp với ba tỉnh là Vĩnh Phúc, Thái Nguyên và Bắc Giang (các phía đông, tây và bắc), phía nam giáp huyện Đông Anh. Về địa hình Sóc Sơn thuộc vùng trung du, có nhiều đồi núi. Trong các huyện ngoại thành thì Sóc Sơn là huyện duy nhất không tiếp giáp với một quận nào của nội thành.

IV. DÂN CƯ

Câu hỏi 83: Trong lịch sử dân tộc ta, thế kỷ XI có một số người Chăm đã từng tụ cư ở vùng nào của đất Thăng Long?

Trả lời: Theo các nguồn tài liệu, một số nơi ở Hà Nội đã từng có một số người Chăm đến tụ cư từ thế kỷ XI như:

Vùng Phú Thượng (nay thuộc quận Tây Hồ) có họ Ông từng tồn tại đến thế kỷ XIX rồi mới đổi ra họ Công, có chùa Bà Già nổi tiếng - dấu tích của thôn Bà Già - nơi Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật lúc sinh thời từng đến chơi nói chuyện với dân Chăm mấy ngày mới về.

Khu vực phường Thụy Chương, nơi có chùa Bà Đanh tức Châu Lâm viện mà Lê Thánh Tông cho lập ra để những người Chăm có chỗ niệm Phật... rồi sau họ chuyển đi... đến nổi “vắng như chùa Bà Đanh”.

Theo thần tích ở đình Vĩnh Tuy (quận Hai Bà Trưng) thì nơi đây cũng là địa điểm khai hoang lập làng người Chăm thời Lê Thánh Tông.

Câu hỏi 84: Nếu lấy tỉnh làm đơn vị để lập hội đồng hương, ở Hà Nội sẽ lập được bao nhiêu hội?

Trả lời: Thăng Long - Hà Nội là Kinh đô - Thủ đô của nước Đại Việt - Việt Nam đến nay đã ngót ngàn năm tuổi. Đây là trung tâm chính trị, trung tâm văn hóa, cũng là một trung tâm kinh tế của đất nước. Thăng Long - Hà Nội vì thế đã trở thành nơi hội tụ, kết tinh và lan tỏa của tinh hoa văn hóa khắp mọi miền Tổ quốc. Từ nhiều đời, và đặc biệt trong mấy chục năm vừa qua, người từ các địa phương nhập cư vào Thăng Long - Hà Nội, bằng nhiều con đường, ngày một đông đảo. Cho tới nay, có thể nói, ngoài Hà Nội thì trong 60 tỉnh, thành còn lại của cả nước tỉnh nào cũng có người định cư và sinh sống ở Hà Nội, và, nếu lấy tỉnh làm đơn vị, số hội đồng hương sẽ là 57.

Câu hỏi 85: Từ Thăng Long - Hà Nội có người ra đi xây dựng quê hương mới không?

Trả lời: Thăng Long là nơi hội tụ dân “tứ chiếng”, đồng thời trong lịch sử cũng còn có chuyện người Thăng Long ra đi xây dựng quê hương mới.

Truyền thuyết kể về dân phường An Xá rời sang bờ bắc Thăng Long để mở rộng diện Thái Hòa thời Lý. Các vương hầu, quý tộc thời Trần đưa người Thăng Long đi khai khẩn vùng cửa sông giữa thế kỷ XIII. Gia phả các dòng họ, cùng ca dao vùng Yên Hưng (Quảng Ninh) truyền lại 17 vị tiên công quê ở phường Kim Liên đã cùng nhau đến đây khai hoang lập làng...

Và từ cuối những năm 50 không ít người Hà Nội đã lên xây dựng Nông trường Điện Biên, nhiều người trong số họ đã định cư ở đây. Sau ngày miền Nam giải phóng, rất nhiều người Hà Nội đã vào định cư tại vùng Tây Nguyên. Tỉnh Lâm Đồng hiện có hẳn một huyện Lâm Hà mà dân cư chủ yếu là người Hà Nội vào định cư.

Câu hỏi 86: Dân số Hà Nội đứng sau những tỉnh, thành phố nào trong cả nước?

Trả lời: Theo kết quả cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-1999, dân số Hà Nội là 2.672.100 người. So với cả nước, dân số Hà Nội chỉ đứng sau Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Thanh Hóa và tỉnh Nghệ An.

Câu hỏi 87: Dân số nội thành Hà Nội đứng thứ mấy trong các thành phố Việt Nam?

Trả lời: Nếu tính chung thì dân số Hà Nội đứng hàng thứ tư cả nước, nhưng nếu chỉ tính dân số đô thị thì Hà Nội chỉ đứng sau Thành phố Hồ Chí Minh.

Câu hỏi 88: Tỷ lệ giữa dân số nội thành và ngoại thành Hà Nội như thế nào?

Trả lời: Cho đến ngày 1-4-1999, trong số 2.672.100 người sống ở Hà Nội thì khu vực các quận nội thành là 1.417.700 người (53,05%), khu vực các huyện ngoại thành là 1.254.400 người (46,95%).

Câu hỏi 89: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Hà Nội hiện nay là bao nhiêu?

Trả lời: Hiện nay tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Hà Nội thuộc loại thấp nhất của cả nước: 1,3%. Khu vực ngoại thành có tỷ lệ tăng tự nhiên cao hơn nội thành (1,4% so với 1,2%). So với năm 1955, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Hà Nội đã giảm khoảng 0,75% (2.05% so với 1,3%).

Câu hỏi 90: Trong vòng 9 năm (1991 - 1999) dân số Hà Nội tăng bao nhiêu người?

Trả lời: Năm 1991 dân số Hà Nội là 2.127.800 người. Sau gần 9 năm, đến ngày 1-4-1999, dân số Hà Nội là 2.672.100 người, tăng 544.300 người. Như vậy, so với tỷ lệ tăng tự nhiên (1,3%) mức tăng dân số thực tế⁽¹⁾ của Hà Nội lớn gấp gần hai lần.

Câu hỏi 91: Trong vòng 9 năm (1991 - 1999) mức tăng dân số nội thành lớn gấp mấy lần ngoại thành?

Trả lời: Vào năm 1991 dân số ngoại thành Hà Nội là 1.145.500 người, đến năm 1999 tăng lên 1.254.400 người, số lượng tăng tuyệt đối là 108.900 người trong khi tốc độ tăng dân số tự nhiên là 1,4%. Còn khu vực nội thành, cũng trong khoảng thời gian trên dân số đã

(1) Dân số tăng thực tế gồm tăng tự nhiên cộng với tăng cơ học (do nhập cư) (BT).

tăng từ 982.300 người lên 1.417.700 người, số lượng tăng tuyệt đối là 489.400 người trong khi tốc độ tăng dân số tự nhiên là 1,2%. Điều này một phần do việc thành lập thêm 3 quận mới thuộc khu vực nội thành và mặt khác do việc nhập cư vào Hà Nội ngày một đông.

Câu hỏi 92: Hàng năm, tỷ lệ gia tăng dân số của Hà Nội vào hàng cao nhất nước. Vì sao?

Trả lời: Về tỷ lệ tăng dân số tự nhiên thì Hà Nội thuộc vào hàng thấp nhất nước, nhưng tốc độ gia tăng dân số của Hà Nội lại thuộc vào hàng cao nhất nước. Đó là sự gia tăng dân số cơ học do hiện tượng nhập cư vào Hà Nội, bằng nhiều con đường ngày một tăng. Chỉ trong vòng gần 10 năm dân số Hà Nội tăng 544.200 người, trong đó chủ yếu là khu vực nội thành (489.400 người).

Câu hỏi 93: Năm 2000 trong số những người đăng ký hộ khẩu tạm trú ở Hà Nội đông nhất là độ tuổi nào?

Trả lời: Đó là độ tuổi 18, tức là những người sinh năm 1982, là những sinh viên năm thứ nhất của các trường đại học và cao đẳng đóng trên địa bàn Hà Nội.

Hà Nội là nơi có số lượng các trường đại học và cao đẳng nhiều nhất nước, hàng năm có tới vài vạn sinh viên mới nhập trường. Đây cũng là bộ phận, rồi đây một số lượng đáng kể sẽ là những công dân chính thức của Hà Nội.

Câu hỏi 94: Một gia đình ở Hà Nội hiện nay thường có bao nhiêu người?

Trả lời: Theo số liệu điều tra dân số năm 1999, có tới 70,7% số gia đình ở Hà Nội có quy mô từ 3 đến 5 người. Những hộ có từ 8 người trở lên ở Hà Nội chỉ chiếm 2,0%.

Câu hỏi 95: Đến năm nào Hà Nội có thể đạt bình quân mỗi gia đình chỉ có 2 con?

Trả lời: Hà Nội phấn đấu đến năm 2010 đạt tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,01% và bình quân mỗi cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ là 1,8 - 2 con. Đây là kế hoạch phấn đấu, nhưng căn cứ vào thành tựu kế hoạch hóa gia đình trong những năm gần đây thì kế hoạch trên là hiện thực.

Câu hỏi 96: Mật độ dân số Hà Nội là bao nhiêu?

Trả lời: Hà Nội là một trong những địa phương có mật độ dân số vào hàng cao nhất của cả nước. Tính đến ngày 1-4-1999, dân số Hà Nội là 2.672.100 người, diện tích tự nhiên là 918,5km². Như vậy, mật độ dân số Hà Nội là 2.909 người/km².

Câu hỏi 97: Mật độ dân số nội thành lớn gấp mấy lần mật độ dân số ngoại thành?

Trả lời: Khu vực các quận nội thành chỉ với 84,1km² nhưng tập trung tới 1.417.700 người (1999), mật độ dân số lên tới 16.857 người/km². Còn khu vực

các huyện ngoại thành, với diện tích $834,4\text{km}^2$, dân số 1.254.400 người, mật độ dân số chỉ có 1.503 người/ km^2 . Như vậy, mật độ dân số nội thành lớn gấp 11,3 lần mật độ dân số ngoại thành.

Câu hỏi 98: Quận nào của Hà Nội có dân số cao nhất, thấp nhất?

Trả lời: Quận có dân số cao nhất là quận Hai Bà Trưng: 306.000 người, thấp nhất là quận Tây Hồ: 82.000 người (số liệu giữa năm 1998). Các quận khác: Đống Đa là 252.000 người, Hoàn Kiếm là 172.000 người, Ba Đình là 168.000 người, Thanh Xuân là 130.000 người, Cầu Giấy là 83.000 người.

Câu hỏi 99: Quận nào của Hà Nội có mật độ dân số cao nhất, thấp nhất?

Trả lời: Quận có mật độ dân số cao nhất là quận Hoàn Kiếm. Với diện tích chỉ có $4,2\text{km}^2$, dân số tới 172.000 người (1998), mật độ dân số ở đây lên tới trên 40.000 người/ km^2 .

Quận có mật độ dân số thấp nhất là quận Tây Hồ là 3.500 người/ km^2 .

Các quận khác: Hai Bà Trưng là 24.000 người/ km^2 , Ba Đình là 20.000 người/ km^2 , Đống Đa là trên 20.000 người/ km^2 , Thanh Xuân là trên 13.000 người/ km^2 , Cầu Giấy là 6.800 người/ km^2 .

Câu hỏi 100: Vấn đề di dân tự do và trẻ em lang thang ở Hà Nội hiện nay như thế nào?

Trả lời: Di dân tự do là một xu thế tất yếu của nền kinh tế thị trường, quá trình đô thị hóa, chênh lệch kinh tế và mức sống giữa các vùng.

Những năm gần đây, số người ở các vùng nông thôn về Hà Nội tìm việc làm ngày càng nhiều. Nguyên nhân chủ yếu là nhiều vùng nông thôn ít đất, thu nhập thấp... Họ ra thành thị để kiếm việc làm, thu nhập khá hơn làm ruộng. Vào năm 1999 số lượng người các tỉnh về Hà Nội lao động và sinh sống tự do lên đến gần 200.000 người. Cũng vào thời điểm này số trẻ em lang thang về Hà Nội kiếm sống là gần 5 ngàn em.

Mặt trái của vấn đề di dân tự do là gây khó khăn trong quản lý xã hội - dân cư, các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, các "xóm liều, "xóm bụi"... có cơ hội lây lan, làm cho văn minh thành phố bị ảnh hưởng và gây nhiều hậu quả tiêu cực khác.

V. HÀ NỘI TRƯỚC ĐỊNH ĐÔ

Câu hỏi 101: Dấu tích đầu tiên của con người trên đất Hà Nội cách ngày nay bao nhiêu năm? Bấy giờ công cụ sản xuất chủ yếu được chế tạo bằng chất liệu gì?

Trả lời: Dấu tích đầu tiên của con người trên đất Hà Nội còn để lại đến nay là vào cuối thời đại đá cũ, cách đây trên dưới hai vạn năm. Tại xứ đồng Đông Thành, trên khu Đường Cà (còn gọi là đường Cầm Xứ), thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, từ đầu những năm 70, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy những viên đá cuội có dấu vết ghè đẽo của con người. Mở rộng việc tìm kiếm ra nhiều địa điểm khác của xã Cổ Loa, các nhà khảo cổ học đã phát hiện thêm nhiều viên đá cuội có gia công. Bấy giờ nơi đây rừng còn phủ kín. Trong rừng có rất nhiều loài động vật sinh sống như voi, gấu, đười ươi, khỉ, vượn, trâu bò rừng, hoẵng, hươu, nhím... Dưới sông có cá, ba ba, trai, ốc... Con người bấy giờ kiếm sống chủ yếu bằng hái lượm có kết hợp với săn bắt.

Như vậy, theo sự hiểu biết của chúng ta hiện nay, thì con người đã có mặt trên vùng đất Hà Nội vào

c cuối thời đá cũ, cách ngày nay khoảng hai vạn năm, công cụ sản xuất chủ yếu của họ bấy giờ là đồ đá.

Câu hỏi 102: Sau khi xuất hiện cư dân đầu tiên, có một thời gian dài khoảng 5 - 6 ngàn năm, vùng đất Hà Nội ngày nay hầu như không có bóng người. Đó là khoảng thời gian nào và vì sao?

Trả lời: Khoảng một hai vạn năm cách ngày nay, khí hậu trái đất nóng ẩm dần lên. Băng tan dồn một khối lượng nước rất lớn về các đại dương, dẫn tới hiện tượng biển tiến. Gần một nửa diện tích của lục địa Đông Nam Á nằm dưới mực nước biển. Vịnh Bắc Bộ ăn sâu vào đồng bằng, tới vùng thấp trũng của phía nam Hà Nội. Phần đất Hà Nội còn lại thì bị nhiễm mặn, nguồn thực vật ít đi, các đàn động vật lớn lùi sâu vào lục địa. Con người chỉ còn sống được ở miền chân núi, ở hang động núi đá vôi hay vùng thềm cao.

Như vậy, trong khoảng thời gian trên dưới một vạn năm đến trên dưới bốn ngàn năm cách ngày nay, vùng đất Hà Nội cũng như toàn bộ vùng châu thổ Bắc Bộ hầu như không có người ở. Nguyên nhân là vì biển tiến, hầu hết đất đai đều nằm dưới mực nước biển.

Câu hỏi 103: Khi nào cư dân trên vùng đất Hà Nội biết sử dụng đồ đồng? Dấu tích thời kỳ đó còn ở những đâu?

Trả lời: Khoảng bốn ngàn năm cách ngày nay bắt đầu một thời kỳ biển lùi. Đồng bằng Hà Nội, từ chỗ là những vũng biển, hay các vũng đọng, được phù sa

các con sông bồi lấp dần thành miền rừng rậm, đầm lầy. Con người từ các miền chân núi dồn về quanh vùng trũng Hà Nội, bắt đầu công cuộc khai phá đất đai, xây dựng cuộc sống. Đây cũng là lúc, từ trong thế giới gỗ đá, ông cha ta đã tìm ra một loại nguyên liệu mới là đồng (đồng đỏ rồi đồng thau). Trên địa bàn Hà Nội, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được nhiều di chỉ văn hoá thuộc thời đại đồng thau:

Thuộc *giai đoạn Phùng Nguyên* (sơ kỳ thời đại đồng thau cách ngày nay khoảng 4.000 - 3.500 năm) có các di chỉ Đồng Vông (huyện Đông Anh), Triều Khúc, Văn Điển (huyện Thanh Trì), Ngõ Long (huyện Từ Liêm), Quần Ngựa (quận Ba Đình), hồ Bấy Mẫu (quận Hai Bà Trưng)...

Thuộc *giai đoạn Đông Đậu* (trung kỳ thời đại đồng thau cách ngày nay 3.500 - 3.000 năm) có các di chỉ Tiên Hội, Bãi Mèn, Xuân Kiều, Đình Chàng lớp dưới (huyện Đông Anh)...

Thuộc *giai đoạn Gò Mun* (hậu kỳ thời đại đồng thau tồn tại trong khoảng đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên) có các di chỉ Đình Chàng lớp trên (huyện Đông Anh), gò Chùa Thông lớp dưới (huyện Thanh Trì), Trung Mầu lớp dưới (huyện Gia Lâm)...

Thuộc *giai đoạn Đông Sơn* (hậu kỳ đồng thau và đầu thời đại sắt tồn tại trong khoảng giữa thiên niên kỷ I trước công nguyên đến đầu Công nguyên) có các di chỉ Hữu Châu, gò Chùa Thông lớp trên (huyện Thanh Trì), Trung Mầu lớp trên và mộ, Đường Mây

(Đông Anh), vùng ven Hồ Tây (quận Tây Hồ), Ngọc Hà (quận Ba Đình), và đặc biệt là khu di tích Cổ Loa nổi tiếng.

Câu hỏi 104: *Theo truyền thuyết, ai là người Hà Nội đầu tiên sử dụng đồ sắt?*

Trả lời: Người đó là Thánh Gióng.

Chuyện kể rằng, tại Kê Đồng (làng Phù Đồng, huyện Gia Lâm), có một phụ nữ nhà nghèo vô tình đâm phải dấu chân Khổng Lồ, liền thụ thai rồi sinh ra một bé trai, tức là Gióng. Đã ba năm mà Gióng vẫn nằm im trong nôi, chẳng nói, chẳng cười. Bấy giờ, vào đời Hùng Vương thứ 6, giặc Ân từ phương Bắc kéo sang xâm lược. Vua Hùng rất lo lắng sai sứ giả đi khắp nơi cầu người tài giỏi ra đánh giặc cứu nước. Nghe tiếng sứ giả rao, Gióng liền cất tiếng, rồi đứng dậy, vươn vai và vụt lớn lên như thổi. Gióng nói với sứ giả về tâu vua cấp cho *ngựa sắt, nón sắt, áo giáp sắt, roi sắt* để đánh giặc. Trên đường ra trận, ngựa sắt của Gióng thét ra lửa cháy cả một vùng, dẫm chân lún cả đất... Roi sắt gãy, Gióng nhổ những bụi tre ngà quật vào đầu giặc. Giặc tan. Gióng phi ngựa đến chân núi Sóc (nay thuộc huyện Sóc Sơn), ghim cương quay bốn phía, nhìn đất nước lần cuối, rồi phóng thẳng lên đỉnh núi và vụt biến vào mây... Nhân dân ghi nhớ công ơn, tôn là Thánh Gióng, nhà vua ghi nhớ công ơn, phong làm Phù Đồng Thiên Vương. Thánh Gióng được thờ ở nhiều nơi, trên địa bàn Hà Nội cũng như các địa phương khác.

Câu chuyện Thánh Gióng cưỡi ngựa sắt, mặc áo giáp sắt, đội nón sắt, cầm roi sắt đánh giặc Ân, mặc dù là huyền thoại nhưng có cơ sở hiện thực từ nghề rèn sắt bản địa. Chẳng hạn, tại di chỉ Đường Mây dưới chân thành Cổ Loa các nhà khảo cổ học đã tìm thấy hiện vật sắt, những chứng cứ của nghề luyện sắt có niên đại khoảng thế kỷ V - VI trước công nguyên.

**Câu hỏi 105: “Phá tặc dân hiểm tam tuế vân,
Đằng vân do hạn cứu thiên đề”.**

Hai câu thơ trên là của tác giả nào, viết về ai?

Trả lời: Đó là hai câu thơ của Cao Bá Quát, nhà thơ lớn thế kỷ XIX, viết về người anh hùng huyền thoại Thánh Gióng. Có thể dịch nghĩa như sau:

*Ba tuổi đi giết giặc vẫn lo là đã muộn,
Cưỡi mây còn hạn chín tằm trời là thấp.*

Hai câu thơ này lấy ý từ truyền thuyết Thánh Gióng lúc ba tuổi đánh giặc Ân, sau khi giặc tan thì về trời. Tuy nhiên, thông qua hình ảnh Thánh Gióng tác giả muốn ca ngợi chủ nghĩa anh hùng Việt Nam trong kháng chiến chống ngoại xâm. Tác giả cũng gửi gắm trong hai câu thơ này ý chí đội trời đạp đất của mình.

Câu hỏi 106: Vì sao Hồ Táy còn có tên gọi là đầm Xác Cáo?

Trả lời: Tên gọi đầm Xác Cáo có xuất xứ từ một truyền thuyết liên quan đến thời kỳ dựng nước. Theo truyền thuyết, tại vùng Xuân Tảo (huyện Từ Liêm)

có con cáo chín đuôi (cửu vĩ hồ tinh) ẩn nấu trong một quả núi đá, thường ra quấy phá làm hại dân lành. Lạc Long Quân đem theo quân thủy từ biển tới, dâng nước giết chết cáo chín đuôi, nơi hang ổ của nó bị biến thành đầm, dân gian gọi là đầm Xác Cáo, tức Hồ Tây ngày nay.

Câu hỏi 107: Kinh đô đầu tiên của nước ta ở đâu?

Trả lời: Theo ghi chép của sử cũ, nước ta lúc đầu có tên là Văn Lang. Đứng đầu nước Văn Lang là Hùng Vương. Những kết quả nghiên cứu mới nhất của giới sử học cho biết Nhà nước Văn Lang ra đời vào quãng thế kỷ VII trước công nguyên và kết thúc vào năm 208 trước công nguyên. Kinh đô của Văn Lang là *Phong Châu* (nay là huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ).

Câu hỏi 108: Trước khi Lý Công Uẩn định đô ở Thăng Long, Kinh đô của nước ta được đặt ở những đâu?

Trả lời: Kinh đô đầu tiên của nước ta là Phong Châu (nay thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ) thời các vua Hùng.

Năm 208 trước công nguyên, sau cuộc kháng chiến chống Tần thắng lợi. Thục Phán lên làm vua, hiệu là An Dương Vương, lập ra nước Âu Lạc, đóng đô ở *Cổ Loa* (nay là xã Cổ Loa, huyện Đông Anh). Nước Âu Lạc tồn tại đến năm 179 trước công nguyên thì bị Triệu Đà thôn tính.

Năm 40, khởi nghĩa Hà Bà Trưng bùng nổ. Khởi nghĩa thắng lợi, Trưng Trắc được suy tôn làm vua (Trưng Vương), đóng đô ở *Mê Linh* (nay là huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc). Chính quyền của Hai Bà Trưng chỉ tồn tại đến năm 43 thì bị sáp nhập vào nhà Đông Hán.

Năm 542, khởi nghĩa Lý Bí bùng nổ và giành thắng lợi nhanh chóng. Lý Bí xưng hoàng đế (Lý Nam Đế), đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, niên hiệu là Thiên Đức, đóng đô ở *miền cửa sông Tô Lịch* (Hà Nội sau này). Nước Vạn Xuân tồn tại đến năm 602 thì bị nhà Tùy (Trung Quốc) thôn tính.

Năm 939, sau chiến thắng Bạch Đằng lịch sử, Ngô Quyền xưng vương (Ngô Vương Quyền), đóng đô ở *Cổ Loa*, Kinh đô cũ của nước Âu Lạc thời An Dương Vương.

Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh sau khi dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước, xưng hoàng đế (Đinh Tiên Hoàng), đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, niên hiệu là Thái Bình, đóng đô ở *Hoa Lư* (nay thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình). Hoa Lư là Kinh đô của nước Đại Cồ Việt cho đến năm 1009.

Câu hỏi 109: Đến Chèm (xã Thụy Phương, huyện Từ Liêm) thờ một người đã có công trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đầu tiên của dân tộc ta. Người đó là ai, thời nào?

Trả lời: Đó là Lý Ông Trọng (Lý Thân), sống vào cuối đời Hùng Vương, đầu đời An Dương Vương.

Năm 221 trước Công nguyên, Tần Doanh Chính (Tần Thủy Hoàng) thống nhất Trung Quốc. Ngay sau đó nhà Tần đã phát đại binh 50 vạn quân chinh phục phương Nam, trong đó có miền đất nước ta. Trước cuộc xâm lăng của nhà Tần, Hùng Vương cùng với Thục Phán (thủ lĩnh của tộc người Âu Việt sống ở vùng núi phía Bắc) vốn đang xung đột, đã đoàn kết nhau lại cùng chống kẻ thù chung. Đó được coi là cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

Theo truyền thuyết, Lý Ông Trọng quê ở huyện Từ Liêm, là một người cao lớn, có sức khỏe phi thường, đã theo giúp Thục Phán trong cuộc kháng chiến chống Tần, lập được công lao to lớn. Về sau ông được An Dương Vương cử đi sứ sang Tần và đã giúp vua Tần nhiều lần đánh bại quân Hung Nô. Nhớ ơn ông, nhân dân Thụy Phương (làng Chèm) đã lập đền thờ để tưởng nhớ công ơn ông.

Câu hỏi 110: Trong huyền thoại Việt Nam, thần Kim Quy (Rùa Vàng) đã nhiều lần giúp dân ta xây thành, đánh giặc. Lần đầu tiên thần Kim Quy xuất hiện là vào thời điểm nào, gắn với sự kiện gì?

Trả lời: Truyền thuyết kể về việc An Dương Vương xây thành Cổ Loa như sau:

An Dương Vương khi mới bắt đầu xây thành Cổ Loa, hễ cứ đắp xong lại bị sụt lở. Nhà vua rất lo lắng, bèn trai giới sạch sẽ rồi làm lễ cầu thần linh giúp sức. Đến tháng ba, chợt có thần nhân đến nói với vua là sẽ có Giang Sứ đến giúp. Sáng hôm sau, nhà vua ra cửa thành, thấy có con rùa bơi trên sông, từ phía đông đến, nói được tiếng người, xưng là Giang Sứ, bàn được chuyện tương lai. Nhà vua mừng lắm, để rùa lên mâm vàng rồi đặt mâm lên điện và hỏi về nguyên nhân khiến thành bị sụt lở. Rùa Vàng cho nhà vua biết sở dĩ thành hễ cứ xây xong lại đổ là vì có yêu quý ám hại và bày cho cách trừ yêu quý. Nhà vua nghe theo. Cũng từ đó, thành đắp chưa quá nửa tháng đã xong. Rùa Vàng liền cáo từ ra về. Nhà vua cảm tạ và hỏi rằng:

- Đội ơn Ngài đã giúp đắp thành vững chắc. Nhưng, nay mai nếu có giặc đến thì lấy gì mà chống giữ?

Rùa Vàng liền rút chiếc móng cho nhà vua và nói:

- Nước yên hay nguy không chỉ do trời định đoạt, mà còn do cả người biết phòng bị. Nếu có giặc đến thì dùng móng thiêng này mà làm lẫy nỏ, nhằm thẳng giặc mà bắn thì không lo gì.

Vua sai bề tôi là Cao Lỗ chế nỏ thần, lấy móng rùa vàng làm lẫy.

Chính nỏ thần này đã giúp An Dương Vương nhiều lần đánh bại các cuộc xâm lăng của Triệu Đà. Về sau Triệu Đà dùng kế đánh cắp nỏ thần khiến An Dương Vương thất bại, nước Âu Lạc bị diệt vong.

Câu hỏi III: Toà thành cổ nhất và có quy mô thuộc loại lớn nhất nước ta còn để lại di tích đến ngày nay là thành nào?

Trả lời: Đó là thành Cổ Loa (nay thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội). Kinh đô của nước Âu Lạc thời An Dương Vương.

Nước Âu Lạc tồn tại trong khoảng thời gian từ năm 208 trước công nguyên đến năm 179 trước công nguyên. Trong vòng trên dưới ba mươi năm đó, thành Cổ Loa, một công trình kiến trúc quân sự vĩ đại đã được hoàn thành. Thành Cổ Loa là sự thể hiện tập trung nhất tài năng lao động sáng tạo, những tiến bộ về kỹ thuật xây dựng và nghệ thuật quân sự của người Việt cổ. Trong các thành cổ của Việt Nam còn để lại dấu vết đến ngày nay, thành Cổ Loa là cổ nhất và có quy mô thuộc loại lớn nhất.

Câu hỏi II2: Thành Cổ Loa được xây dựng từ thời An Dương Vương, nhưng đã qua nhiều lần tu bổ, bồi đắp thêm. Đó là những thời kỳ nào, gắn với tên tuổi của những ai?

Trả lời: Năm 179 trước Công nguyên, cuộc kháng chiến của An Dương Vương thất bại, nước Âu Lạc rơi vào ách đô hộ của nhà Triệu, thành Cổ Loa lọt vào tay Triệu Đà. Trong suốt hơn một ngàn năm Bắc thuộc các chính quyền đô hộ phương Bắc đã nhiều lần sử dụng thành Cổ Loa. Trên địa điểm đó Mã Viện cho xây đắp Kiến Thành (Thành Kén). Vào đầu thế kỷ

VII, Lý Phật Tử có một thời gian đóng quân ở thành Cổ Loa để chống lại quân Tùy. Năm 939, Ngô Quyền, sau chiến thắng Bạch Đằng, khôi phục nền độc lập dân tộc cũng đã đóng đô ở thành Cổ Loa. Các chính quyền đô hộ phong kiến phương Bắc, rồi đến Lý Phật Tử, và Ngô Quyền đều đã tu bổ, bồi đắp, xây dựng thêm. Việc phân biệt rạch ròi thành Cổ Loa thời An Dương Vương với những bổ túc thêm sau này là một công việc phức tạp đòi hỏi những cuộc khai quật trên quy mô lớn khu di tích Cổ Loa. Tuy nhiên, điều khẳng định là thành Cổ Loa đã được xây dựng lần đầu tiên từ thời An Dương Vương, mặc dù thành này được sử dụng và bồi đắp qua nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau, nhưng quy mô và cấu trúc của toàn bộ toà thành cũng như những di tích còn lại đến nay về cơ bản đã được xây dựng từ thời An Dương Vương.

Câu hỏi 113: Thành Cổ Loa, như tên gọi (loa là con ốc), thường được hiểu là toà thành kiến trúc theo kiểu xoáy tròn ốc. Thực tế có đúng vậy không?

Trả lời: Cổ Loa có tên nôm là Chạ Chủ. Thư tịch cổ Trung Quốc không chép tên cụ thể của toà thành này. Trong thư tịch cổ Việt Nam, thế kỷ XIV chép là thành Khả Lũ, thế kỷ XV chép là Cổ Loa hay Loa Thành. Chữ Khả Lũ hay Cổ Loa có lẽ là phiên âm Hán - Việt chữ Chạ Chủ. Như vậy, Loa Thành theo nghĩa là Thành Ốc, hay Cổ Loa - chữ Loa theo nghĩa con ốc - là chỉ toà thành kiến trúc theo kiểu xoáy tròn

ốc, vừa theo ngữ nghĩa, vừa như dân gian truyền tụng, là không có cơ sở và cũng không đúng với thực tế kiến trúc của toà thành này.

Di tích thành Cổ Loa hiện nay bao gồm ba vòng thành khép kín, theo thứ tự từ trong ra ngoài là thành Nội, thành Trung và thành Ngoại như nhân dân thường gọi.

Thành Nội hình chữ nhật, chu vi 1.650m, cao trung bình 5m so với mặt đất hiện nay, mặt thành rộng 6 - 12m, chân rộng 20 - 30m. Thành Nội chỉ mở một cửa trông thẳng vào Ngự triều di quy, tương truyền là nơi thiết triều của An Dương Vương.

Thành Trung là một vòng thành khép kín, không có hình dáng cân xứng, bao bọc thành Nội, dài 6.500m, nơi cao nhất là 10m, mặt thành rộng trung bình 10m, chân choãi rộng khoảng 20m. Thành Trung mở 5 cửa (Nam, Đông, Bắc, Tây Bắc, Tây Nam), trong đó cửa Đông là một cửa nước mở lối cho nhánh sông Hoàng giang chảy vào sát thành Nội.

Thành Ngoại cũng là một đường cong khép kín không có hình dáng rõ rệt, dài khoảng 8.000m. Thành Ngoại nay đã bị phá hoại nặng nề. Những đoạn thành còn lại cao trung bình 3 - 4m, chỗ cao nhất khoảng 8m, chân thành rộng khoảng 12 - 20m, mở 4 cửa là Nam, Bắc, Đông, và Tây Nam, trong đó cửa Nam là cửa chung với thành Trung, cửa Đông là cửa sông nối liền với sông Hoàng giang.

Tổng cộng chu vi cả ba vòng thành trên 16km. Đó thực sự là một công trình kiến trúc đồ sộ, đặc biệt trong điều kiện kinh tế và kỹ thuật bấy giờ.

Câu hỏi 114: Tại thành Cổ Loa có một pho tượng đá cụt đầu. Đó là tượng ai, gắn với truyền thuyết gì?

Trả lời: Đó là tượng công chúa My Châu, con gái An Dương Vương. Truyền thuyết như sau:

Bấy giờ vua nước Nam Việt là Triệu Đà âm mưu thôn tính nước Âu Lạc của An Dương Vương và đã nhiều lần đem quân sang xâm lược nhưng đều thất bại vì An Dương Vương có nỏ thần rất lợi hại. Biết không thể khuất phục bằng vũ lực, Triệu Đà bèn dùng gian kế, xin giảng hoà rồi cho con trai là Trọng Thủy cầu hôn công chúa My Châu. Vua An Dương Vương đồng ý và cho Trọng Thủy ở rể tại thành Cổ Loa. Nhân cơ hội đó, Trọng Thủy đã ngấm bẻ gãy lấy nỏ thần và làm lấy giả thay vào. Sau đó Trọng Thủy lấy cơ xin về nước. Trước khi đi Trọng Thủy nói với My Châu:

- Ôn nghĩa vợ chồng chẳng thể nào quên, nếu lỡ hai nước không hoà, nam bắc cách biệt, ta lại tới đây thì tìm nàng bằng cách nào?

My Châu nói:

- Thiếp có cái áo kết bằng lông ngỗng, thường mang theo mình, đi đến đâu thì rút lông ngỗng rắc xuống đường làm dấu.

Trọng Thủy về nước, Triệu Đà đem quân sang xâm lược. An Dương Vương vì cây có nỏ thần, mất cảnh giác nên thành Cổ Loa thất thủ nhanh chóng. Trên đường rút chạy, An Dương Vương cho My Châu cùng ngồi chung ngựa. Nhà vua chạy đến biển, đã cùng đường mà không có thuyền, liền cất tiếng gọi thần Kim Quy đến cứu. Thần Kim Quy nổi lên mặt nước và nói:

- Giặc ngồi sau lưng mà nhà vua không biết ư?

An Dương Vương rút gươm chém My Châu. My Châu chết, máu chảy loang mặt nước, loài trai biển nuốt vào, máu ấy hóa thành hạt minh châu. Trọng Thủy theo vết lông ngỗng tìm đến nơi, thấy My Châu đã chết, khóc than thảm thiết rồi ôm xác nàng về chôn ở Loa Thành. Thương nhớ My Châu, Trọng Thủy gieo mình xuống giếng, nơi ngày xưa My Châu thường đứng trang điểm, tự tử.

Giếng ấy nay là Giếng Ngọc. Truyền rằng, nếu đem hạt minh châu lấy từ Biển Đông về rửa nước giếng này thì ngọc sẽ sáng đẹp vô cùng. Về sau, nhân dân lập đền thờ My Châu ở Cổ Loa, tạc tượng nàng, nhưng là tượng không có đầu, vừa tỏ sự thương cảm, đồng thời cũng là để nhắc nhở mọi người về bài học cảnh giác trước nạn ngoại xâm.

Câu hỏi 115: Hà Nội có một ngôi đền nổi tiếng: đền Đông Nhân. Ai là người được thờ trong đền này?

Trả lời: Đền Đồng Nhân nay thuộc phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng. Đền thờ Hai Bà Trưng (Trưng Trắc và Trưng Nhị), lãnh tụ cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ của nhà Hán năm 40 - 43. Đền được xây dựng vào năm 1142 dưới thời vua Lý Anh Tông, ban đầu ở ngay bãi Đồng Nhân ven sông Hồng. Theo truyền thuyết, đó là nơi thi thể Hai Bà trôi dạt vào và được vớt lên, thờ cúng. Do bãi sông bị lở, dân làng phải dời đền về xã Đại Từ. Đến năm Gia Long thứ 17 (1818) chuyển về thôn Hương Viên, trên nền khu Võ Sở (nơi luyện võ dưới thời Lê). Dân làng Đồng Nhân ở ngoài bãi cũng chuyển cư về đó và đền vẫn mang tên là đền Đồng Nhân.

Hàng năm vào ngày mồng sáu tháng hai (âm lịch) dân làng Đồng Nhân cùng với nhân dân Hà Nội nói chung mở hội tưởng nhớ Hai Bà. Hội đền Đồng Nhân là một hội lớn ở Hà Nội, thu hút đông đảo nhân dân tham gia.

Câu hỏi 116: Làng Thanh Liệt huyện Thanh Trì là quê hương của một người hùng anh hùng thế kỷ VI. Ông là ai?

Trả lời: Người anh hùng đó là Phạm Tu, quê ở thôn Văn, xã Quang Liệt (nay là Thanh Liệt), huyện Thanh Trì.

Phạm Tu là một người có sức khỏe phi thường, giỏi võ, giỏi vật (nhân dân thường gọi là Đồ Tu). Ông sớm có lòng yêu nước, căm ghét bọn đô hộ. Năm 542, cuộc khởi nghĩa Lý Bý bùng nổ, Phạm Tu là một

trong số những người đầu tiên tham gia, đồng thời là một tướng tài, có những đóng góp xuất sắc vào thắng lợi của cuộc khởi nghĩa. Ông đã kề vai sát cánh cùng các tướng tài khác như Tinh Thiều và Triệu Túc để giúp Lý Bí xây dựng chính quyền tự chủ non trẻ, lập nhà nước Vạn Xuân. Năm 543, ông cầm quân đánh dẹp quân xâm lấn bảo vệ bờ cõi phía nam. Năm 545, nhà Lương kéo đại binh sang xâm lược nhằm tái áp đặt ách đô hộ trên đất nước ta. Trong trận chiến đấu ác liệt diễn ra ở miền cửa sông Tô Lịch vào ngày 20 tháng 7 năm Ất Sửu, lão tướng Phạm Tu đã anh dũng hy sinh. Tương nhớ công ơn của người anh hùng, dân làng đã lập đền thờ ông. Đền ở thôn Trung, xã Quang Liệt. Hàng năm vào ngày 20 tháng 7, là ngày ông hy sinh, dân làng Quang Liệt (nay là Thanh Liệt) tổ chức cúng tế rất trang trọng.

Câu hỏi 117: Ai là hoàng đế đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, cũng là người đầu tiên nhận ra vị trí trung tâm đất nước của người Hà Nội và đã quyết định đóng đô ở đây?

Trả lời: Người đó là Lý Bí, tức Lý Nam Đế.

Sau cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ của nhà Lương thắng lợi (542), Lý Bí xưng đế, dựng nước Vạn Xuân (ở Thăng Long - Hà Nội có một số địa danh lưu lại tên gọi Vạn Xuân, như cửa Vạn Xuân của thành Thăng Long thời Lý, đầm Vạn Xuân ở huyện Thanh Trì), dựng đô ở vùng Hà Nội. Như vậy, Lý Bí - Lý Nam Đế chính là người Việt Nam đầu tiên, hoàng đế đầu

tiên trong lịch sử Việt Nam nhận ra vị trí trung tâm đất nước của Hà Nội và đã quyết định đóng đô ở đây. Tuy nhà nước Vạn Xuân tồn tại không lâu, đô thành mà Lý Nam Đế lựa chọn chưa được mở mang xây dựng bao nhiêu, nhưng sự kiện này đánh dấu một mốc quan trọng trong lịch sử Thăng Long - Hà Nội, đưa mảnh đất này bước lên vị trí hàng đầu trong lịch sử đất nước. Công lao ấy, đầu tiên, là thuộc về Lý Nam Đế.

Câu hỏi 118: Toà thành đầu tiên được đắp ở Hà Nội (vùng nội thành) là thành nào?

Trả lời: Đó là toà thành đất dựng bằng tre gỗ ở cửa sông Tô Lịch do Lý Nam Đế đắp vào năm 545 để ngăn chặn quân Lương. Vị trí cụ thể của toà thành này hiện nay chưa xác định được.

Đầu năm 545, nhà Lương tổ chức cuộc xâm lược Vạn Xuân nhằm chinh phục lại châu Giao, được coi là “thuộc quốc” cũ, do Dương Phiêu và Trần Bá Tiên chỉ huy. Tháng 7 năm 545, quân địch tiến sâu vào miền nội địa lưu vực sông Hồng. Quân Vạn Xuân có khoảng vài vạn người giữ thành ở cửa sông Tô Lịch. Thành đắp bằng đất, lũy tre gỗ không kiên cố. Quân Trần Bá Tiên tấn công, thành bị hạ, quân ta phải rút lui lên vùng Trung Hà (gần Việt Trì) tiếp tục cuộc kháng chiến.

Câu hỏi 119: Trấn Quốc là ngôi chùa nổi tiếng ở Hà Nội. Chùa này có từ bao giờ, tên gọi ban đầu là gì và gắn với sự kiện nào?

Trả lời: Một trong những việc làm có ý nghĩa của Lý Bí sau khi khởi nghĩa thành công là ông cho xây dựng một ngôi chùa lớn, gọi là chùa Khai Quốc (chùa Mở Nước) ở ven sông Hồng. Tên chùa Khai Quốc, cùng với quốc hiệu Vạn Xuân, niên hiệu Thái Bình thể hiện lòng tin, sức mạnh vươn lên và khát vọng độc lập của nhân dân ta trên chặng đường dài đấu tranh gian khổ giành độc lập dân tộc.

Đến đời Lê Kính Tông, năm 1615, chùa đổi tên là Trấn Quốc. Cũng năm đó, vì bãi sông lở nên chùa được dời vào đảo Kim Ngưu ở phía đông Hồ Tây. Về sau, do đắp đê Cổ Ngưu (đường Thanh Niên ngày nay) nên mới có đường vào chùa.

Chùa Trấn Quốc là một trung tâm Phật giáo và Phật học lớn của nước ta, một thắng cảnh của Thăng Long - Hà Nội. Chùa hiện còn giữ được 14 tấm bia, trong đó có nhiều bia cổ có giá trị (như bia của Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính khắc năm 1639, bia của Tiến sĩ Phạm Quý Thích khắc năm 1815). Cuối thế kỷ XVIII, các chúa Trịnh đã biến chùa này thành một hành cung, nơi thường ngoạn cảnh đẹp của Hồ Tây, cũng là một điểm vui chơi - giải trí.

Như vậy, tiền thân của chùa Trấn Quốc chính là chùa Khai Quốc được xây dựng từ thời Lý Nam Đế (544 - 548).

Câu hỏi 120: *Tống Bình đã từng là tên gọi của Hà Nội. Tên gọi này xuất hiện lần đầu tiên khi nào và tồn tại đến bao giờ?*

Trả lời: Khoảng thời Hiếu Vũ Đế nhà Lưu Tống (454 - 456) chính quyền đô hộ lập một huyện mới trên vùng đất trung tâm Hà Nội cổ, đó là huyện Tống Bình. Ngay sau đó, huyện Tống Bình đổi thành quận Tống Bình. Đầu thế kỷ VII, nhà Tùy bỏ quận, khôi phục huyện. Năm 621 nhà Đường đổi Tống Bình thành Tống Châu, vẫn bao gồm vùng đất tương đương với khu vực nội thành ngày nay. Năm 627 lại đổi thành huyện. Huyện Tống Bình tồn tại cho đến đầu thế kỷ X.

Câu hỏi 121: Trong thời Bắc thuộc, Hà Nội trở thành trung tâm trấn trị của chính quyền đô hộ từ thời kỳ nào, đến bao giờ?

Trả lời: Nhà Tùy (đô hộ từ 602 đến 618) đã chia miền đất nước ta từ Bắc Bộ đến Thanh Nghệ Tĩnh làm bốn quận, trong đó có quận Giao Chỉ bao gồm hầu hết vùng Bắc Bộ. Năm 607 chính quyền đô hộ chuyển trị sở của quận Giao Chỉ từ Long Biên (Bắc Ninh) về huyện Tống Bình. Năm 679, nhà Đường lập An Nam đô hộ phủ gồm 12 châu, 59 huyện bao gồm lãnh thổ từ Bắc Bộ đến Đèo Ngang và một phần phía nam hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây. Trị sở của An Nam đô hộ phủ đóng ở Tống Bình. Kể từ đây cho đến đầu thế kỷ X, Tống Bình - miền đất trung tâm Hà Nội ngày nay, trở thành trị sở trấn trị của chính quyền đô hộ.

Câu hỏi 122: Thành Đại La được đắp lần đầu tiên vào năm nào, ai tổ chức đắp?

Trả lời: Đó là vào năm 767, do Kinh lược sứ Trương Bá Nghi tổ chức đắp. Tuy nhiên, trước đó cũng phải kể đến Tử Thành do Tổng quản Khâu Hoà tổ chức xây đắp năm 621 bên bờ sông Tô Lịch, chu vi 900 bộ (khoảng 1.674m).

Sử sách của ta, như *Đại Việt sử ký toàn thư*, chép Trương Bá Nghi chỉ huy đắp lại La Thành vào năm 767. Nhưng sử sách Trung Quốc, như *Nguyên Hoà quận huyện chí*, lại chép Trương Bá Nghi cho đắp La Thành ở vị trí mới vào năm 767 và cho biết thêm thành nằm cách sông Tô Lịch khoảng 200 thước. Về vị trí của thành này có người đoán định là vùng Thủ Lệ, Quận Ngựa thuộc quận Ba Đình.

Câu hỏi 123: Nói đến thành Đại La người ta hay nhắc đến viên Tiết độ sứ kiêm đạo sĩ Cao Biền. Vì sao?

Trả lời: Năm 866, Cao Biền được vua Đường cử làm Tiết độ sứ cai quản Giao Châu. Cuối năm đó, Cao Biền tổ chức đắp lại La Thành. Theo ghi chép của sử sách, La Thành do Cao Biền tổ chức đắp có chu vi 1.982 trượng 5 thước, cao 2 trượng 6 thước, chân rộng 2 trượng 5 thước, xung quanh mở 5 cửa, đặt 55 vọng gác, có 3 hào nước, có 34 tuyến đường bộ ngang dọc, ngoài có đê bao quanh dài 2.125 trượng 8 thước, cao 1 trượng 5 thước, chân rộng 2 trượng, có 40 (?) vạn gian nhà.

Như vậy, La Thành do Cao Biền tổ chức xây đắp có quy mô lớn nhất từ trước cho tới bấy giờ trên miền đất Hà Nội cổ. Toà thành này được dùng làm tổng

hành dinh của chính quyền đô hộ cho đến hết thời Bắc thuộc và được các chính quyền tự chủ của người Việt tiếp tục sử dụng làm thủ phủ trong mấy chục năm đầu thế kỷ X.

Câu hỏi 124: Ai là người Việt đầu tiên đánh chiếm phủ thành Tống Bình đuổi quan quân đô hộ nhà Đường về nước, vào năm nào?

Trả lời: Đó là người anh hùng dân tộc Phùng Hưng, vào khoảng những năm 766 - 779.

Phùng Hưng quê ở Đường Lâm, nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây, ông cha đời đời làm quan lang, nhà giàu, có uy tín lớn với nhân dân trong vùng. Dưới ách đô hộ khắc nghiệt của nhà Đường, Phùng Hưng cùng với em là Phùng Hải đã nổi dậy khởi nghĩa. Nghĩa quân làm chủ Đường Lâm rồi tiến lên đánh chiếm được cả một miền rộng lớn quanh vùng thuộc Phong Châu, xây dựng thành căn cứ chống giặc. Sau đó Phùng Hưng đem quân đánh xuống phủ thành Tống Bình. Viên quan giữ phủ thành bấy giờ là Cao Chính Bình, đương chức An Nam đô hộ phủ, đem quân ra ngoài thành đón đánh nghĩa quân, bị thất bại. Sau đó Cao Chính Bình trở về lo quá phát bệnh chết. Chiếm được phủ thành, Phùng Hưng tổ chức lại việc cai trị, dựng nền tự chủ được 7 năm thì mất.

Phùng Hưng được suy tôn là Bố Cái Đại Vương. Lăng mộ ông hiện nay ở khu vực Kim Mã, quận Ba Đình. Nhiều làng ven đô và một số phường nội thành có đền thờ ông.

Câu hỏi 125: Ai là người Việt đầu tiên đánh chiếm thành Đại La, trị sở của phủ An Nam đô hộ, xưng Tiết độ sứ, khôi phục nền tự chủ, vào năm nào?

Trả lời: Cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X triều đình nhà Đường đã suy yếu đến cực độ.

Chớp thời cơ nhà Đường đang hấp hối, chính quyền đô hộ thuộc địa như rã nát dần, một hào trưởng ở đất Hồng Châu (phía nam tỉnh Hải Dương ngày nay) là Khúc Thừa Dụ, được nhân dân ủng hộ đã tiến quân ra chiếm đóng phủ thành Tống Bình, tự xưng là Tiết độ sứ. Vua Đường không thể không công nhận Khúc Thừa Dụ. Về mặt danh nghĩa Tiết độ sứ vẫn là một chức quan cai trị của nhà Đường, nhưng trên thực tế chính quyền của Khúc Thừa Dụ đã là một chính quyền tự chủ. Với những việc làm của mình, Khúc Thừa Dụ đã kết thúc một cách cơ bản ách thống trị hơn một ngàn năm của phong kiến phương Bắc. Năm 907 Khúc Thừa Dụ mất, con là Khúc Hạo nối nghiệp cha, tiếp tục phát huy ý chí tự lập tự cường, chăm lo xây dựng chính quyền tự chủ.

Câu hỏi 126: Năm 931 Hà Nội chứng kiến một sự kiện quan trọng. Đó là sự kiện nào?

Trả lời: Năm 917, Khúc Hạo mất, con là Khúc Thừa Mỹ lên thay. Bấy giờ nhà Đường đã sụp đổ, Trung Quốc diễn ra tình trạng phân tán, trong đó có nhà nam Hán, một triều đình cát cứ ở Quảng Châu. Năm 930, nhà Nam Hán phát đại quân theo hai

đường thủy, bộ xâm lược nước ta. Khúc Thừa Mỹ chống cự không nổi, bị bắt đem về Quảng Châu. Tháng 10 năm 930 quân Nam Hán đánh chiếm phủ thành Đại La, tái áp đặt ách đô hộ trên đất nước ta.

Tuy nhiên, không đầy nửa năm sau, tháng 3 năm 931, Dương Đình Nghệ, một hào trưởng vùng châu Ái (Thanh Hóa), được sự hưởng ứng của hào kiệt và nhân dân khắp nơi, đã cử binh tiến ra Giao Châu, bao vây và tiến công thành Đại La. Bị quân ta công phá dữ dội, quân địch trong thành tan vỡ, tướng giặc bị giết. Viên binh địch kéo sang bao vây thành Đại La nhưng Dương Đình Nghệ đã chủ động đem quân ra ngoài thành đánh vào dinh trại dã ngoại của địch. Quân địch tan vỡ tháo chạy về nước. Thành Đại La được giải phóng, đất nước sạch bóng quân xâm lược.

Câu hỏi 127: Trước khi đem quân ra vùng của sông Bạch Đằng đánh bại cuộc xâm lược lần thứ hai của Nam Hán, Ngô Quyền đã từ Thanh Hóa tiến vào thành Đại La. Mục đích của cuộc hành quân này là gì?

Trả lời: Sau khi kháng chiến chống Nam Hán lần 1 thắng lợi, tháng 4 năm 937, Kiều Công Tiễn, một viên tướng dưới quyền, đã giết chủ tướng của mình là Dương Đình Nghệ để đoạt chức Tiết độ sứ. Nhận được tin dữ Ngô Quyền là con rể đồng thời là tướng của Dương Đình Nghệ, đã kéo quân từ Thanh Hóa ra tiêu diệt kẻ phản bội. Trước tình hình đó Kiều Công Tiễn cho người sang cầu cứu nhà Nam Hán. Đây là

một cơ hội tốt để nhà Nam Hán thực hiện âm mưu xâm lược nước ta một lần nữa. Cuộc xâm lược lần thứ hai của nhà Nam Hán mang tính chất cực kỳ nguy hiểm vì địch huy động một lực lượng đông hơn gấp bội, lại có Kiều Công Tiễn làm nội ứng và với tham vọng phục thù cho thất bại trong cuộc xâm lược lần thứ nhất. Vì lẽ đó, việc tiêu diệt Kiều Công Tiễn càng trở nên cấp thiết.

Sau một thời gian chuẩn bị lực lượng, vào đầu mùa đông năm 938, đoàn quân của *Ngô Quyền bắt đầu từ Thanh Hóa tiến công thành Đại La tiêu diệt Kiều Công Tiễn*. Khi quân Nam Hán còn chưa kéo vào đất nước ta thì đầu tên phản bội Kiều Công Tiễn đã bị bêu ngoài cửa thành Đại La. Mối họa bên trong được trừ bỏ tạo điều kiện thuận lợi cho Ngô Quyền tổ chức thắng lợi cuộc kháng chiến chống Nam Hán trong trận quyết chiến chiến lược trên sông Bạch Đằng.

Câu hỏi 128: Sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938, Ngô Quyền đóng đô ở đâu? Sự kiện này có ý nghĩa như thế nào?

Trả lời: Ngô Quyền với chiến thắng Bạch Đằng lịch sử cuối năm 938 đã kết thúc thời kỳ mất nước kéo dài hơn một ngàn năm, mở đầu kỷ nguyên độc lập lâu dài và phục hưng rực rỡ của dân tộc. Mùa Xuân năm 939, Ngô Quyền xưng vương, *dóng đô ở Cổ Loa*, bãi bỏ chế độ tiết độ sứ, xây dựng cung điện, tổ chức triều chính, đặt các chức quan và nghi lễ theo chế độ quân chủ.

Việc Ngô Quyền đóng đô ở Cổ Loa, Kinh đô của An Dương Vương không phải là một điều ngẫu nhiên. Bằng việc làm này, Ngô Quyền muốn tỏ rõ sự tiếp nối truyền thống dân tộc từ thuở các vua Hùng dựng nước.

Câu hỏi 129: Trước đây, tại Cổ Loa, bên am My Châu có cây đa cổ thụ. Cây đa này được trồng từ bao giờ, do ai trồng, và hiện nay ra sao?

Trả lời: Cách đây vài năm ai đến Cổ Loa cũng đều được chiêm ngưỡng cây đa cổ thụ tỏa bóng bên am thờ công chúa My Châu. Theo truyền thuyết đó chính là cây đa do Ngô Quyền trồng trong thời gian ông làm vua và đóng đô ở Cổ Loa (939 - 944).

Cách đây vài năm cây đa này đã chết vì quá già mà lại không được chăm sóc chu đáo.

Câu hỏi 130: Quốc hiệu Đại Cồ Việt chính thức xuất hiện vào năm nào?

Trả lời: Sau khi Ngô Quyền mất (944), chính quyền trung ương nhà Ngô suy yếu nhanh chóng, sau đó là loạn 12 sứ quân. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn, thống nhất đất nước. Khác với họ Khúc, họ Dương vẫn xưng là tiết độ sứ, hoặc Ngô Quyền chỉ xưng vương, Đinh Bộ Lĩnh xưng đế, đặt niên hiệu riêng là Thái Bình, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt. Đại Cồ Việt có nghĩa là nước Việt lớn, vĩ đại (đại là lớn, cồ là âm Việt cổ cũng có nghĩa là to lớn). Quốc hiệu Đại Cồ Việt là tên gọi chính thức của nước ta từ năm 968 đến năm 1054, dưới thời Đinh, Tiền Lê và đầu thời Lý.

Câu hỏi 131: Trước khi Lý Công Uẩn định đô ở Thăng Long, Kinh đô của nước ta thời Đinh - Tiền Lê được đặt ở đâu?

Trả lời: Cùng với việc xưng đế, đặt niên hiệu Thái Bình, đặt quốc hiệu Đại Cồ Việt, Đinh Bộ Lĩnh quyết định đóng đô ở Hoa Lư (nay thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình).

Hoa Lư là Kinh đô của quốc gia Đại Cồ Việt trong suốt thời Đinh (967 - 979) và Tiền Lê (980 - 1009). Tại đây, các vua Đinh, Lê đã cho xây dựng nhiều cung điện nguy nga tráng lệ.

VI. THĂNG LONG - HÀ NỘI TỪ ĐỊNH ĐÔ ĐẾN KHI PHÁP XÂM LƯỢC (1010 - 1873)

1. Thăng Long thời Lý

Câu hỏi 132: Ai là người sáng lập vương triều Lý? Quê ông ở đâu?

Trả lời: Người đó là Lý Công Uẩn, sinh ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất (tức ngày 8 tháng 3 năm 974), người châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (nay thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Thân mẫu của ông là bà Phạm Thị, người làng Dương Lôi (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Sử chép, bà Phạm Thị đi chơi chùa Tiên Sơn (tức chùa Trương Liêu trên núi Tiêu Sơn xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), cùng thần nhân gặp gỡ rồi có mang sinh ra Công Uẩn. Lên ba tuổi, được mẹ ẵm đến nhà Lý Khánh Văn. Thiền sư Lý Khánh Văn nhận làm con nuôi. Sau đó Công Uẩn theo học ở chùa Lục Tổ (chùa Cổ Pháp, nay thuộc xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) dưới sự kèm cặp trực tiếp của sư Vạn Hạnh. Vạn Hạnh (anh ruột Lý Khánh Văn) là một bậc đại sư, thông tam giáo,

nhưng vẫn quan tâm đến tình hình chính trị, là cố vấn của vua Lê Đại Hành, từng có ý kiến quan trọng giúp Lê Đại Hành đánh thắng cuộc xâm lược của nhà Tống năm 981 cũng như trong công việc xây dựng đất nước, xây dựng chính quyền. Chính Vạn Hạnh là người đã đưa Lý Công Uẩn đến với triều đình Hoa Lư và sau này là người góp phần quyết định trong việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế. Vạn Hạnh thực sự là cha đẻ tinh thần của Lý Công Uẩn.

Câu hỏi 133: Việc Lý Công Uẩn lên ngôi vua được kể bằng giai thoại nào?

Trả lời: Năm 1009, vua Lê Ngọa Triều - vị vua cuối cùng của nhà Tiền Lê băng hà. Được sự ủng hộ của triều thần và giới sư sãi, Lý Công Uẩn lúc đó giữ chức Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ trong triều, lên ngôi hoàng đế, mở đầu một triều đại mới trong lịch sử Việt Nam: triều Lý (1010 - 1225).

Có rất nhiều giai thoại xung quanh việc lên ngôi của Lý Công Uẩn. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng, ở hương Diên Uẩn châu Cổ Pháp có cây gạo bị sét đánh, tại nơi bị sét đánh hiện ra một bài thơ, trong đó có câu:

*Hòa đao một lạc,
Thập bát tử thành.*

Nghĩa là:

*Cây hòa đao mất,
Mười tám hạt thành.*

Theo sự giải thích của sư Vạn Hạnh, ba chữ hòa, đao, mộc ghép lại thành chữ Lê, ba chữ thập, bát, tử ghép lại thành chữ Lý, nghĩa là nhà Lê mất, nhà Lý sẽ thay thế. Người ta cho rằng chính sư Vạn Hạnh đã làm ra bài thơ này để cổ vũ cho sự lên ngôi của Lý Công Uẩn.

Cũng sách trên cho biết, trước ở viện Cảm Tuyền chùa Ứng Thiên Tâm, châu Cổ Pháp có con chó đẻ ra con sặc trắng có đốm lông đen thành hình hai chữ *Thiên Tử*. Kẻ thức giả cho đó là điềm năm tuất sinh người làm thiên tử. Lý Công Uẩn sinh năm Giáp Tuất, nay lên ngôi thiên tử quả là ứng nghiệm. Có lẽ đây cũng là một cách của những người chủ trương đưa Lý Công Uẩn lên làm vua đặt ra nhằm thu phục lòng người.

Câu hỏi 134: Ngay sau khi lên ngôi, Lý Thái Tổ có một quyết định quan trọng. Đó là quyết định nào?

Trả lời: Thường mỗi hoàng đế, đặc biệt là những hoàng đế sáng lập triều đại, trong thời gian ở ngôi đều có những quyết định quan trọng liên quan đến sự phát triển của vương triều cũng như của đất nước. Lý Công Uẩn cũng vậy. Tuy nhiên, *quyết định quan trọng nhất* trong cuộc đời 18 năm làm vua của ông là *việc dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long*.

Hoa Lư là Kinh đô nước ta dưới thời Đinh - Lê từ năm 968. Kinh đô Hoa Lư là một đô thành mang nặng ý nghĩa quân sự - phòng thủ. Đến đầu thế kỷ XI, sau gần một trăm năm xây dựng nền tự chủ, thế và

lực của nước ta đã khác. Nền thống nhất quốc gia được củng cố, chính quyền trung ương được tăng cường, cha ông ta - mà người đại diện là Lý Công Uẩn, đã đủ tự tin vào sức mạnh của mình để định đô ở một vùng đất mới nhằm đáp ứng các yêu cầu kinh đô của một quốc gia phát triển hùng cường.

Câu hỏi 135: Tên gọi Thăng Long chính thức xuất hiện vào năm nào, xuất phát từ truyền thuyết gì?

Trả lời: Tên Thăng Long chính thức xuất hiện vào năm 1010, khi Lý Công Uẩn quyết định dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La và đổi tên là thành Thăng Long.

Sau khi lên ngôi hoàng đế, việc làm lớn đầu tiên của Lý Công Uẩn là quyết định việc dời đô. Mùa Thu, tháng Bảy năm Canh Tuất (1010), đoàn thuyền ngự của nhà vua cập bến thành Đại La, bỗng có rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự, nhân đó nhà vua quyết định đổi tên thành Đại La là thành Thăng Long. Từ đây, vùng đất Hà Nội chính thức đi vào lịch sử với tư cách là kinh đô của một quốc gia độc lập và cũng từ đây vùng đất này mang tên gọi Thăng Long. Thăng Long có nghĩa là rồng bay, là sự thể hiện khát vọng và ý chí vươn lên mạnh mẽ của dân tộc, chứa đựng ý niệm thiêng liêng về nguồn gốc con rồng cháu tiên và ước mơ về nguồn nước, mưa thuận gió hòa của cư dân văn minh nông nghiệp trồng lúa nước. Thăng Long trở thành tên gọi thân thương trong sâu thẳm tình cảm của mỗi người dân Việt Nam.

Câu hỏi 136: Thăng Long được sử dụng làm tên gọi chính thức vào những thời kỳ nào?

Trả lời: Tháng Bảy năm Canh Tuất (1010), Lý Công Uẩn dời đô từ thành Hoa Lư ra thành Đại La và đổi tên là thành Thăng Long. Tên Thăng Long có từ đây. Tên gọi Thăng Long tồn tại trong suốt thời Lý (1010 - 1225), hầu hết thời Trần (1226 - 1397). Từ cuối thời Trần đến thời Hồ đổi tên là Đông Đô, thời thuộc Minh là Đông Quan, thời Lê sơ là Đông Kinh, thời Mạc (1527 - 1592) trở lại tên gọi Thăng Long, sau đó dưới thời Lê Trung Hưng lại gọi là Đông Kinh, đầu thời Nguyễn lấy lại tên Thăng Long (nhưng chữ Long vốn nghĩa là Rồng được đổi thành chữ Long nghĩa là thịnh vượng). Tuy có nhiều lần thay đổi tên gọi khác nhưng Thăng Long với nghĩa rồng bay đã đi vào tâm thức của người Hà Nội, của người Việt Nam qua các thế hệ, trở thành tên gọi thiêng liêng của mỗi chúng ta khi nhắc đến Thủ đô ngàn năm yêu dấu của mình, như một nhà thơ đã viết:

*Từ thuở mang gươm đi mở cõi,
Ngàn năm thương nhớ đất Thăng Long.*

Câu hỏi 137: Chiếu dời đô được viết khi nào, ai là tác giả?

Trả lời: Chiếu dời đô do tự tay Lý Công Uẩn viết vào đầu năm 1010.

Về sự kiện này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép như sau:

“Canh Tuất, Thuận Thiên năm thứ nhất (1010)...
Mùa xuân, tháng Hai...

Vua thấy thành Hoa Lư ảm thấp chật hẹp, không đủ làm chỗ ở của đế vương, muốn dời đi nơi khác, *tự tay viết chiếu truyền rằng...*”.

Như vậy, kể từ khi Lý Công Uẩn viết chiếu cho đến khi chính thức dời đô (mùa Thu, tháng Bảy), thời gian khoảng chừng ba, bốn tháng. Rõ ràng dời đô là một công việc phức tạp đòi hỏi phải có sự chuẩn bị công phu, đồng thời cũng thể hiện thái độ thận trọng, nghiêm túc của nhà vua trước công việc hệ trọng này.

Câu hỏi 138: Nội dung Chiếu dời đô viết những gì?

Trả lời: Chiếu dời đô do tự tay Lý Công Uẩn viết vào đầu năm 1010.

Các tài liệu lịch sử đều chép thống nhất như vậy. Toàn văn *Chiếu dời đô* như sau (bản dịch chữ quốc ngữ):

Nội dung của bài Chiếu này gồm 2 phần:

Phần 1: Lý Công Uẩn nêu lý do của việc dời đô. Ông noi gương các bậc tiên hoàng từ vua nhà Thương đến vua Bàn Canh nhiều lần dời đô để “mưu toan việc lớn, tính kế muôn đời cho con cháu”. Ngẫm lại hai triều đại Đinh - Lê, Lý Công Uẩn lại thấy thương xót bởi họ “khinh thường mệnh trời... cứ đóng yên đô thành” nên “triều đại không được lâu bền số vận ngắn ngủi, trăm họ phải hao tổn”.

Phần 2: của bài Chiếu, Lý Công Uẩn đưa ra lý do tại sao lại chọn thành Đại La để định đô. Theo ông, đó là vùng đất nằm ở “vị trí trung tâm trời đất, được cái thế

rồng cuộn hổ ngồi... địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt”. Đó quả là “chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương” cùng là “nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời”.

Câu hỏi 139: Trong lịch sử Thăng Long - Hà Nội, năm 1010 có hai sự kiện trọng đại. Đó là những sự kiện gì?

Trả lời: Năm 1009, Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng đế, mở đầu một triều đại mới là nhà Lý. Mùa Xuân năm 1010 ông viết *Chiếu dời đô* và đến tháng Bảy thì dời đô từ thành Hoa Lư ra thành Đại La, đổi tên thành Đại La thành Thăng Long. Từ đây vùng đất Hà Nội ngày này chính thức trở thành Kinh đô của quốc gia độc lập Đại Cồ Việt, rồi sau đó là Đại Việt. Cũng từ đây vùng đất này mang tên gọi Thăng Long, cái tên chứa đựng niềm tin và khát vọng vươn lên của dân tộc Việt Nam.

Trong lịch sử Hà Nội, năm 1010 với hai sự kiện *định đô* và *đổi tên* gọi Thăng Long được coi là mốc quan trọng vào bậc nhất.

Câu hỏi 140: Quốc hiệu Đại Việt bắt đầu có từ năm nào? Tên này do ai đặt, và được dùng chính thức dưới các triều đại nào, tổng cộng bao nhiêu năm?

Trả lời: Quốc hiệu Đại Việt chính thức xuất hiện từ cuối năm 1054, do Lý Thánh Tông đặt. Về sự kiện này sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép:

“Mùa Đông, tháng Mười, ngày mồng Một, vua (tức Lý Thái Tông) băng ở điện Trường Xuân. Thái tử (tức Lý Thánh Tông) lên ngôi trước linh cữu; đổi

niên hiệu là Long Thụy Thái Bình năm thứ 1... *Đặt quốc hiệu là Đại Việt...*”.

Quốc hiệu Đại Việt là tên chính thức vào thời Lý Thánh Tông đến thời Trần (từ năm 1054 đến năm 1400). Năm 1400, Hồ Quý Ly cướp ngôi của nhà Trần, đặt tên nước là Đại Ngu. Năm 1428, sau khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, đặt lại quốc hiệu là Đại Việt. Quốc hiệu Đại Việt tồn tại cho đến năm 1804 khi Nguyễn Gia Long đổi tên nước là Việt Nam, qua các triều đại là Lê Sơ, Mạc, Lê Trung Hưng, Tây Sơn và đầu Nguyễn, *tổng cộng là bảy trăm hai mươi hai năm*.

Câu hỏi 141: *Triều Lý trải mấy đời vua, bao nhiêu người trong số đó sinh ra trên đất Thăng Long?*

Trả lời: Triều Lý, từ Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ) đến Lý Chiêu Hoàng, cả thảy trải *chín đời vua*, trong đó có *bảy người sinh ra và lớn lên trên đất Thăng Long*. Chín đời vua đó là: Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Thần Tông, Anh Tông, Cao Tông, Huệ Tông và Chiêu Hoàng. Vua Lý đầu tiên chào đời ở Thăng Long là Lý Thánh Tông (1023).

Những hoàng đế - công dân Thăng Long nổi tiếng anh minh phải kể đến là Lý Thánh Tông (1023 - 1072) làm vua từ 1054, Lý Nhân Tông (1066 - 1127) làm vua từ 1072.

Câu hỏi 142: *Mùa Thu năm 1010, ngày sau khi định đô, Lý Công Uẩn đã tổ chức xây dựng nhiều cung, điện trong kinh thành Thăng Long. Đó là các cung, điện nào, bố trí ra sao?*

Trả lời: Sau khi dời đô ra Thăng Long, để có nơi thiết triều và chỗ ở cho hoàng thất, Lý Công Uẩn đã tổ chức một công trường xây dựng lớn. Kết quả là ngay trong năm đó, một cụm kiến trúc trung tâm được hoàn thành bao gồm *tám điện* và *ba cung*.

Về sự kiến này sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “...*phía trước dựng điện Càn Nguyên, làm chỗ coi châu, bên tả (trái) làm điện Tập Hiền, bên hữu (phải) dựng điện Giảng Vũ (võ). Lại mở cửa Phi Long thông với cung Nghênh Xuân, cửa Đan Phượng thông với cửa Uy Viễn, hướng chính nam dựng điện Cao Minh, đều có thềm rộng, trong thềm rộng có hành lang dẫn ra xung quanh bốn phía. Sau điện Càn Nguyên dựng hai điện Long An, Long Thụy là nơi vua nghỉ. Bên tả (trái) xây điện Nhật Quang, bên hữu (phải) xây điện Nguyệt Minh, phía sau dựng hai cung Thuý Hoa, Long Thụy làm chỗ ở cho cung nữ*”.

Cụm kiến trúc trung tâm này tiếp tục được xây dựng thêm, tu bổ, sửa chữa trong những năm về sau, đặc biệt là vào năm 1029, dưới triều vua Lý Thái Tông.

Câu hỏi 143: *Thành Thăng Long thời Lý có cấu trúc như thế nào?*

Trả lời: Trên đại thể, thành Thăng Long thời Lý có cấu trúc gồm ba lớp (vòng) thành⁽¹⁾.

(1) Cũng có ý kiến cho rằng thành Thăng Long thời Lý chỉ bao gồm hai vòng thành (Hoàng Thành và Cẩm Thánh chỉ là một, là vòng thành trong).

Cấm Thành hay *Tử Cấm Thành* là vòng thành bao quanh khu vực có các cung điện, là nơi ở và làm việc của vua, là nơi thiết triều.

Hoàng Thành (hay *Thăng Long Thành*) là vòng thành thứ hai. Phía ngoài đào hào, mở bốn cửa là *Tường Phù* ở phía đông, *Quảng Phúc* ở phía tây, *Đại Hưng* ở phía nam và *Diệu Đức* ở phía bắc.

Cấm Thành và *Hoàng Thành* nằm dịch về phía Tây Hà Nội ngày nay, tức là khu vực quận Ba Đình⁽²⁾.

Đại La Thành (hay *Thăng Long Ngoại Thành*) là vòng thành lũy thứ ba. Thành được đắp bằng đất vừa mang chức năng bảo vệ, vừa là đê chống lụt cho cả Kinh thành. *Đại La Thành* được sử dụng trên cơ sở sửa chữa, tu bổ thành *Đại La* có từ trước. Mặt đông, thành chạy dọc theo hữu ngạn sông Hồng như một đoạn đê của sông này (từ Bến Nứa cho đến Ô Đống Mác ngày nay), mặt bắc dựa theo sông Tô Lịch phía Nam Hồ Tây cho đến Yên Thái (đường Hoàng Hoa Thám ngày nay), mặt Tây theo tả ngạn sông Tô Lịch từ Yên Thái đến Ô Cầu Giấy và mặt Nam theo sông Kim Ngưu qua Giảng Võ, Ô Chợ Dừa, Ô Cầu Dền nối với đê sông Hồng. Tổng chiều dài thành *Đại La* khoảng 30km. Thành mở nhiều cửa ô. Chúng ta không có tư liệu đầy đủ về các cửa thành này, chỉ biết sử biên niên có chép đến các cửa ô Triều Đông (đốc Hòe Nhại), Tây Dương

(2) Về vị trí thành *Thăng Long* thời Lý đến nay vẫn còn những ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng khu vực *Hoàng Thành* - *Cấm Thành* nằm dịch về phía Đông.

(Cầu Giấy), Trường Quảng (Ô Chợ Dừa), Nam (Ô Cầu Dền), Vạn Xuân (Ô Đống Mác).

Cấm Thành và Hoàng Thành là khu vực hành chính, trung tâm đầu não chính trị của cả nước. Giữa Cấm Thành - Hoàng Thành và Đại La Thành là khu vực thị - dân cư bao gồm những phố - phường thủ công nghiệp, buôn bán, những xóm làng nông nghiệp và một hệ thống chợ - bến sầm uất.

Câu hỏi 144: Ca dao Hà Nội cổ có câu:

***“Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,
Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An”.***

Người Tràng An là ai?

Trả lời: Tràng An là Kinh đô tráng lệ của Trung Quốc dưới nhiều vương triều phong kiến. Nước ta, kể từ khi Lý Công Uẩn định đô, trải các triều Lý Trần, Kinh đô Thăng Long không ngừng được xây dựng, mở rộng và ngày càng sầm uất, trở thành trung tâm chính trị, văn hoá, kinh tế hàng đầu của đất nước. Từ thực tế đó, dưới thời Lý Trần, Thăng Long thường được ví với Kinh đô Tràng An của Trung Quốc.

Tràng An dần dần trở thành tên gọi dân gian quen thuộc để chỉ vùng đất cũng như con người Kinh đô Thăng Long - Hà Nội. Ở Hà Nội hiện có một ngõ mang tên Tràng An thuộc phường Bùi Thị Xuân quận Hai Bà Trưng. Trong ngõ có chùa Tràng An được xây dựng từ lâu đời, lần trùng tu gần đây nhất là năm 1870. *Người Tràng An* cũng là tên một bài hát được nhiều người yêu thích.

Câu hỏi 145: Vua Lý Thái Tông cho dựng hai lầu chuông để dân chúng ai có việc kiện tụng oan ức thì đến đánh chuông thỉnh cầu. Hai lầu chuông này có từ năm nào, đặt ở đâu?

Trả lời: Năm 1029 vua Lý Thái Tông cho xây lại điện Cần Nguyên, nơi vua và triều đình hội họp bàn luận chính sự, và đổi tên là điện Thiên An. Đặc biệt hai bên tả hữu thêm rộng đặt hai lầu chuông đối xứng nhau để nhân dân ai có việc kiện tụng oan uổng thì đến đánh chuông thỉnh cầu.

Như vậy hai lầu chuông được đặt ngay trước điện Thiên An, nơi nhà vua thiết triều. Đến năm 1033 nhà vua cho đúc quả chuông 1 vạn cân (khoảng 6 tấn) treo ở lầu chuông này. Việc dựng hai lầu chuông với mục đích cho dân chúng ai có điều gì oan ức thì đánh chuông kêu oan là một biểu hiện của thái độ thân dân của các vua Lý. Tuy nhiên lầu chuông đặt ở nơi này thì những người dân bình thường muốn tới được thật không phải là chuyện dễ dàng.

Câu hỏi 146: Năm 1012 vua Lý Thái Tổ cho dựng cung Long Đục bên ngoài Hoàng Thành với mục đích gì và ai là người đầu tiên ở cung này?

Trả lời: Triều Lý là một vương triều quân chủ Phật giáo với chính sách cai trị mang tính thân dân, đặc biệt là dưới thời các vua đầu như Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông. Năm 1012, Lý Thái Tổ sách phong Hoàng thái tử Phật Mã (tức Lý Thái Tông sau này) làm Khai Thiên Vương.

Đồng thời nhà vua cho xây dựng cung Long Đức ở ngoài thành làm nơi ở của Thái tử. Mục đích của nhà vua là muốn cho Thái tử ở nơi gần dân, để hiểu biết mọi việc của dân. Bằng những điều mắt thấy tai nghe nơi dân gian người kế vị ngai vàng tương lai sẽ biết làm những gì mà dân muốn, tránh những gì dân không muốn. Đây thực sự là một biện pháp tích cực trong việc “đào tạo” người kế vị của Lý Công Uẩn. Vương triều Lý tồn tại hơn hai trăm năm với những thành tựu rực rỡ trên nhiều phương diện có lẽ một phần bắt đầu bằng cách đặt vấn đề như thế này.

Câu hỏi 147: *Dưới thời Lý, nhà vua cho dựng một đàn tế thần gọi là đàn Xã Tắc. Đàn được dựng vào năm nào, ở đâu và dấu tích còn lại đến ngày nay là gì?*

Trả lời: Đàn Xã Tắc (hay Xã Đàn) là đàn thờ Hậu Thổ (hay thần Xã, tức thần Đất) và Thần Nông (hay thần Tắc, tức thần Ngũ Cốc). Đây là một nghi lễ phổ biến ở Trung Quốc có từ thời cổ đại. Ở nước ta đàn Xã Tắc được lập lần đầu tiên vào năm 1048 dưới thời vua Lý Thái Tông. Sử chép đàn được lập ở ngoài cửa Trường Quảng, tức khu vực phường Xã Đàn xưa, nay là ngõ Xã Đàn phường Nam Đồng quận Đống Đa. Dấu vết đàn Xã Tắc nay vẫn còn với một nền đất cao trong làng và đặc biệt được lưu giữ qua địa danh Xã Đàn.

Câu hỏi 148: *“Thăng Long tứ trấn” là gì?*

Trả lời: Thăng Long, bên cạnh những rào chắn thiên nhiên như sông Nhị núi Tản, sông Tô núi Nùng,

còn có những lực lượng bảo vệ kinh thành về mặt tâm linh. Đó là bốn ngôi đền thờ các vị thần trấn trị ở bốn phương, thường được gọi là *Thăng Long tứ trấn*.

1. *Quán Trấn Vũ*. Quán ở ven Hồ Tây, thường gọi là đền Quan Thánh, thờ thần Huyền Thiên Trấn Vũ, thần trấn trị phương Bắc. Thần đã từng diệt trừ loài cáo chín đuôi trong rừng ven Hồ Tây và đã giúp An Dương Vương trừ các loài ma quỷ trong lúc xây thành Cổ Loa.

2. *Đền Bạch Mã*. Trước đây đền nằm ven bờ sông Tô Lịch, thuộc phường Hà Khẩu, nay ở phố Hàng Buồm. Thần Bạch Mã (còn gọi là thần Long Đỗ), được coi là vị thần trấn trị phương Đông, cũng là vị thần thành hoàng bảo hộ cho cả Kinh thành Thăng Long. Theo truyền thuyết, khi Lý Công Uẩn bắt đầu xây dựng Kinh đô Thăng Long, thần đã biến thành một con ngựa trắng từ đền chạy ra giúp vua xây thành. Thần Bạch Mã đôi khi được đồng nhất với thủy thần sông Tô Lịch, vị thần đã làm thất bại các pháp thuật của viên quan đô hộ thời Bắc thuộc Cao Biền. Tương truyền đền có từ thời Bắc thuộc, Lý Thái Tổ cho sửa lại và đến nay đã qua nhiều lần trùng tu.

3. *Đền Cao Sơn*. Đền thờ thiên thần Cao Sơn trấn trị phương Nam, dựng bên một gò đất sát thành Đại La, nay thuộc phường Kim Liên, quận Đống Đa. Theo truyền thuyết, Cao Sơn cùng với Quý Minh là hai em của Sơn Tinh, tức Tản Viên, tạo thành bộ ba ngự trị trên đỉnh Ba Vì. Cao Sơn đã có công dẹp giặc ngoại xâm và phòng chống lũ lụt cùng với Sơn Tinh.

4. *Đền Linh Lang*. Đền còn có tên là đền Voi Phục ở trong Công viên Thủ Lệ, gần Cầu Giấy. Đền thờ Linh Lang đại vương, trấn trị phương Tây. Thần phả ghi việc Hoàng Lang - con của một cô gái quê và vua Lý - đã có công đánh giặc cứu nước, sau hoá thành một loài giao long bò xuống hồ Thủ Lệ. Có thuyết cho rằng Linh Lang chính là hoá thân của hoàng tử Hoàng Chân đã giúp vua Lý kháng chiến chống Tống và đã hy sinh anh dũng trên chiến tuyến sông Như Nguyệt (sông Cầu). Tên Voi Phục lấy từ tích con voi thường phục xuống cho Hoàng Chân trèo lên cưỡi mỗi khi ra trận; ngày nay ở cửa đền còn có tượng đôi voi quỳ. Đền được xây dựng lần đầu tiên vào năm 1065 dưới thời Lý Thánh Tông (1054 - 1072).

Câu hỏi 149: Thời Lý - Trần ở Thăng Long có một nghi lễ quan trọng diễn ra ở đền thờ Trống Đồng (đền Đồng Cổ). Nghi lễ đó như thế nào?

Trả lời: Đền Đồng Cổ được vua Lý Thái Tông cho xây dựng vào năm 1028 trên đất phường Yên Thái, nay thuộc khối An Đông, phường Bưởi, quận Tây Hồ. Việc nhà vua cho dựng đền Đồng Cổ xuất phát từ một lý do chính trị.

Sau khi Lý Thái Tổ mất, ba vương (Đông Chinh Vương, Dục Thánh Vương và Vũ Đức Vương) tranh giành ngôi hoàng đế với Thái tử Phật Mã mà sử sách gọi là *loạn ba vương*. Sau khi dẹp loạn, lên ngôi Hoàng đế, Lý Thái Tông lập tức cho dựng miếu ở bên hữu thành Đại La sau chùa Thánh Thọ, đắp đàn

ở trong miếu, cầm cờ, chỉnh đốn đội ngũ, treo gương giáo ở trước thần vị, đọc lời thề rằng: *"Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, xin thần minh giết chết"*. Các quan từ cửa Đông đi vào, đến trước thần vị cùng uống máu ăn thề. Hàng năm lấy làm lệ thường (vào ngày 4 tháng 4 âm lịch hàng năm). Như vậy, việc lập đền Đồng Cổ và tổ chức hội thề là nhằm khẳng định sự trung thành của các bề tôi đối với nhà vua sau khi xảy ra loạn ba vương. Hội thề Đồng Cổ được tiến hành trong suốt thời Lý, đến thời Trần nghi lễ này vẫn tiếp tục được thực hiện.

Theo truyền thuyết, năm 1020 Thái tử Phất Mã được vua cha cử đem quân đánh dẹp phương Nam. Trên đường đi Thái tử đóng quân tạm nghỉ ở Trường Châu, canh ba đêm ấy Thái tử chiêm bao thấy một vị thần tự xưng là thần núi Đồng Cổ xin theo để giúp Thái tử. Sau khi thắng trận trở về, qua Trường Châu, đến đền trên núi Đồng Cổ (xã Đan Nê, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa), Thái tử vào làm lễ tạ ơn và xin rước bài vị về Kinh đô lập đền thờ. Trong khi còn chọn đất lập đền thì một đêm Thái tử lại được báo mộng là sẽ có loạn ba vương, vì thế đã kịp đề phòng.

Một thuyết khác kể rằng ngày xưa vua Hùng đi đánh giặc qua đây, trú chân dưới núi, đêm mộng thấy thần hiện lên xin đem theo trống đồng trợ chiến. Khi ra trận vua Hùng nghe thấy có tiếng trống đồng vang lên trong không trung giục giã quân sĩ. Thắng trận trở về vua Hùng phong cho thần là Đồng Cổ đại vương.

Câu hỏi 150: Bảo vệ nhà vua và triều đình nhà Lý là một bộ phận quân đội đặc biệt tinh nhuệ. Có dấu hiệu nào để phân biệt họ với những đơn vị lính khác?

Trả lời: Quân đội thời Lý bao gồm hai bộ phận là Cấm quân và Lộ quân (hay Sương quân). Cấm quân đóng ở kinh thành, có nhiệm vụ bảo vệ nhà vua và triều đình. Lộ quân hay Sương quân đóng ở các phủ châu. Nhà Lý thi hành chính sách *Ngụ binh ư nông* (tức là quân lính được chia thành từng khối thay nhau tại ngũ và thay nhau về làm ruộng), nhưng chỉ áp dụng đối với Lộ quân. Còn Cấm quân là bộ phận quân đội chuyên nghiệp, được tuyển lựa cẩn thận, huấn luyện và trang bị chu đáo, phiên chế thành các vệ (có 10 vệ, sau tăng lên 16 vệ, mỗi vệ 200 quân). Những người lính này phải *thích trên trán ba chữ Thiên tử quân (hay bình) và xăm ở ngực và chân những dấu hiệu riêng khác*.

Câu hỏi 151: Thời Lý nhà vua cho xây dựng một khu nhà nghỉ dành cho các sứ thần nước ngoài khi đến Thăng Long. Khu nhà nghỉ này nằm ở đâu, được xây dựng năm nào?

Trả lời: Thời Lý nước ta có quan hệ ngoại giao không chỉ với Trung Quốc mà còn với nhiều nước khác trong khu vực. Một hình thức của quan hệ ngoại giao trước đây là trao đổi sứ thần (vì nhiều lý do, như cống nạp, mừng lên ngôi, báo tang, sắc phong...). Vì thế hàng năm thường có nhiều sứ bộ đến Kinh thành Thăng Long và mỗi lần như thế các sứ đoàn thường lưu lại trong nhiều ngày. Để làm nơi đón tiếp và trú

ngụ cho các sứ thần, vào ngày 1 tháng 12 năm Giáp Thân (đầu năm 1045), vua Lý Thái Tông khánh thành trạm Hoài Viễn ở Gia Lâm. bên kia sông Hồng, đối diện với Kinh thành Thăng Long. Vị trí của trạm Hoài Viễn nay thuộc làng Cự Linh huyện Gia Lâm.

Câu hỏi 152: Có những sứ đoàn nào đến Thăng Long thời Lý?

Trả lời: Sau khi lên ngôi, Lý Công Uẩn quyết định dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La và đổi tên thành Đại La là thành Thăng Long (1010). Trước đó, một sứ bộ nước ta đã được lệnh lên đường sang nhà Tống để kết mối giao hảo.

Cuối năm 1010, vua Tống sai sứ sang phong Lý Công Uẩn là Giao Chỉ quận vương Tĩnh Hải quân tiết độ sứ. Đây có thể coi là sứ bộ nước ngoài đầu tiên đến Thăng Long. Năm 1017, nhà Tống lại sai sứ sang phong Lý Công Uẩn làm Nam Bình Vương. Sứ Tống còn đến Thăng Long nhiều lần nữa.

Năm 1011, Chiêm Thành sai sứ đến dâng sư tử. Đây là sứ bộ nước ngoài thứ hai đến Thăng Long. Việc này được tiếp tục vào năm 1055, 1068, 1071, 1110, 1112, 1117, 1118, 1120...

Năm 1012, Chân Lạp sai sứ đến triều cống. Đây là sứ bộ nước ngoài thứ ba đến Thăng Long. Việc này được tiếp tục vào năm 1014, 1025, 1026, 1033, 1039, 1118, 1120, 1123...

Năm 1067, Ai Lao sai sứ đến dâng vàng bạc, trầm hương, sừng tê, ngà voi và các sản vật địa phương. Đây là sứ bộ nước ngoài thứ tư đến Thăng Long.

Ngoài ra, sử sách còn chép năm 1067, nước Ngưu Hống (tộc người Thái ở vùng Tây Bắc) sai sứ đến triều cống.

Câu hỏi 153: *Dưới thời Lý đê sông Hồng ở Thăng Long được đắp lần đầu tiên vào năm nào?*

Trả lời: Sông Hồng (thời phong kiến có tên là Nhĩ Hà, Nhị Hà, sông Lô, sông Cái) có một vị trí đặc biệt quan trọng đối với Thăng Long - Hà Nội, bao bọc hai mặt bắc và đông Kinh thành.

Trong quá trình khai phá đồng bằng Bắc Bộ, để bảo vệ sản xuất, bảo vệ đời sống nhân dân, ông cha ta đã phải tiến hành công cuộc đắp đê trị thủy từ rất sớm. Đê sông Hồng chắc cũng đã được đắp từng vùng từ trước khi Lý Công Uẩn định đô. Tuy nhiên, ghi chép sớm nhất về việc đắp đê ở Hà Nội (trong đó có đê sông Hồng) là vào năm 1103, dưới triều vua Lý Nhân Tông. Sách *Việt sử lược* chép: “Mùa Xuân, tháng Giêng, nhà vua hạ chiếu cho dân ở trong và ngoài Kinh thành đều phải đắp đê giữ nước”. Đến năm 1108, việc đắp đê sông Hồng ở Thăng Long lại được triển khai, công việc bắt đầu từ tháng hai âm lịch. Đoạn đê mới được đắp gọi là đê *Cơ Xá* (tức đoạn đê sông Hồng từ Yên Phụ đến Lương Yên).

Việc nhà Lý quan tâm đến công tác đê điều, đặc biệt ở khu vực Kinh thành, đã góp phần thúc đẩy kinh tế nông nghiệp phát triển, bảo vệ đời sống nhân dân. Mặc dù vậy, việc trị thủy bấy giờ vẫn còn nhiều hạn

chế. Tại Thăng Long nhiều năm dê vỡ nước tràn ngập Kinh thành.

Câu hỏi 154: Theo truyền thuyết, khu vực phía Tây thành Thăng Long gọi là Thập Tam trại. Đó là những trại nào, được khai phá từ bao giờ?

Trả lời: Tương truyền rằng dưới triều vua Lý Thái Tông (1028 - 1054) có một công chúa đi chơi thuyền trên sông Thiên Đức (sông Đuống) bị chết đuối. Khi đó có một chàng trai nhà nghèo họ Hoàng ở làng Lê Mật (nay thuộc huyện gia Lâm) chuyên sống bằng nghề chài lưới và bắt rắn, đã vớt được xác công chúa. Lý Thái Tông muốn thưởng tước cao lộc hậu nhưng chàng trai đều từ chối mà chỉ xin nhà vua cho phép đưa dân nghèo làng mình sang khai khẩn đất đai và sinh sống trên vùng đất hoang phía Tây Kinh thành. Nhà vua đồng ý, chàng trai liền cùng bà con họ mạc bắt đầu công cuộc khẩn hoang. Sau nhiều năm, các làng mạc dần dần hình thành. Đó là khu Thập Tam Trại.

Thập Tam Trại (mười ba trại) gồm: Liễu Giai, Ngọc Hà, Đại Yên, Giảng Võ, Cống Vị, Vạn Bảo, Thủ Lệ, Cống Yên, Hữu Tiệp, Vĩnh Phúc, Ngọc Khánh, Kim Mã, Xuân Biều.

Câu hỏi 155: Thời Lý có một công chúa đã cùng các cung nữ đến trại Tầm Tang làm nghề trồng dâu nuôi tằm. Nàng là ai, trại Tầm Tang ở đâu?

Trả lời: Đó là Công chúa Từ Hoa, con vua Lý Thần Tông (1128 - 1138).

Vốn khu vực dọc theo sông Hồng và xung quanh Hồ Tây có nhiều đất bãi rất thích hợp cho việc trồng dâu. Vì thế cư dân các phường ở đây sống chủ yếu bằng nghề trồng dâu, chăn tằm, dệt lụa. *Cạnh Hồ Tây có trại Tầm Tang*, một trại lớn của nhà nước, nơi những người phụ nữ mắc tội bị đầy làm “tang thất phụ” phải lao động rất vất vả.

Từ Hoa là một công chúa hiền thực, chăm làm. Nàng đã xin vua cha cho được đến trại Tầm Tang, cùng với nhiều cung nữ các đời vua trước, hoặc những cung nữ không còn được sủng ái, làm nghề trồng dâu chăn tằm. Nhà vua cho dựng một cung làm nơi ở cho công chúa, gọi là cung Từ Hoa. Trại Tầm Tang đến đời Trần đổi tên là phường Tích Ma, đời Lê đổi là phường Nghi Tầm.

Sau khi Công chúa Từ Hoa mất, nhân dân đã dựng một ngôi chùa trên nền cung Từ Hoa, tiền thân của chùa Kim Liên hiện nay.

Câu hỏi 156: Thăng Long thời Lý có một sản phẩm nổi tiếng của nghề đúc đồng được xếp vào hàng An Nam tứ đại khí. Đó là sản phẩm gì?

Trả lời: An Nam tứ đại khí (bốn công trình văn hoá tiêu biểu của Đại Việt thời Lý - Trần được người Trung Quốc ca ngợi) gồm chuông Quy Điền (Hà Nội), tháp Báo Thiên (Hà Nội), tượng Phật chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh) và vạc Phổ Minh (Nam Định). Trong số này *chuông Quy Điền chính là một trong những sản phẩm nổi tiếng của nghề đúc đồng.*

Năm 1049 vua Lý Thái Tông cho xây chùa Diên Hựu (tiền thân của chùa Một Cột sau này). Năm 1101 vua Lý Nhân Tông xuất hàng vạn cân đồng để đúc một quả chuông dự định đặt trong khuôn viên chùa này cùng với một toà tháp chuông cao 8 trượng (khoảng 24m). Tương truyền chuông nặng tới vài vạn cân, miệng rộng 1,5 trượng (khoảng 6m), cao 3 trượng (khoảng 12m). Vì quá to, chuông đánh không kêu, cũng không thể treo được nên đành để ở ngoài ruộng. Ruộng ấy có nhiều rùa, nên gọi là ruộng rùa (quy điền). Chuông để ở ruộng này nên gọi là chuông Quy Điền. Tiếc rằng vào đầu thế kỷ XV dưới ách đô hộ của nhà Minh, với chính sách hủy diệt văn hóa, cũng là để thu gom đồng dùng đúc vũ khí, chúng đã phá huỷ chuông Quy Điền.

Câu hỏi 157: Thăng Long thời Lý có nhiều chợ lớn. Đó là những chợ nào?

Trả lời: Từ trước khi Lý Công Uẩn định đô, vùng đất Đại La đã là một trung tâm kinh tế khá sầm uất. Sau khi chính thức trở thành Kinh đô của Đại Cồ Việt - Đại Việt, cùng với sự vươn lên của đất nước, Thăng Long cũng không ngừng phát triển, trở thành đô thị số một của cả nước bấy giờ. Kinh tế Thăng Long thời Lý, bên cạnh những làng thủ công nghiệp, nông nghiệp ở khu vực ven đô, trong khu vực nội thành xuất hiện các phường thủ công và buôn bán. Nhiều chợ lớn được mở làm nơi trao đổi hàng hoá giữa nội và ngoại thành, giữa các địa phương với

Kinh đô. Chợ thường được mở ở các cửa ô, cửa thành, bên bờ sông, bờ kênh. Đặc biệt là các chợ mở ở bốn cửa của Hoàng Thành là các cửa Tường Phù, Quảng Phúc, Diệu Đức và Đại Hưng, trong đó lớn nhất là chợ cửa thành phía Tây và phía Đông.

Năm 1035 vua Lý Thái Tông cho mở *chợ Tây Nhai* với hành lang dài. Chợ Tây Nhai là chợ cửa thành phía Tây.

Cũng thời gian này vua Lý Thái Tông cho mở tiếp *chợ Cửa Đông* “hàng quán chen chúc san sát đến bên đền Bạch Mã rất huyền ảo”. Địa điểm chợ Cửa Đông là khoảng phố Hàng Buồm ngày nay.

Câu hỏi 158: Có những cây cầu nào bắc qua sông Tô Lịch từ thời Lý?

Trả lời: Tô Lịch, cùng với sông Kim Ngưu, là hệ thống sông bao bọc hai mặt đông và nam của Kinh thành Thăng Long. Tô Lịch vốn là con sông khá lớn, không chỉ có ý nghĩa như một hào nước, cùng với Đại La Thành, bảo vệ mặt ngoài thành Thăng Long, mà còn là một tuyến giao thông đường thủy quan trọng. Dáng vẻ thơ mộng của con sông này tôn thêm vẻ đẹp cổ kính của Kinh thành. Tuy nhiên chính sông Tô Lịch đã tạo nên sự ngăn cách giữa thành Thăng Long với bên ngoài. Vì thế, để cho mối giao lưu kinh tế giữa khu vực thị - dân cư phía trong thành Đại La với bên ngoài, nhiều cây cầu qua sông Tô Lịch đã được bắc, nhiều khả năng từ trước thời Lý.

Tuy nhiên, theo ghi chép của sử sách thì cây cầu đầu tiên được bắc qua sông Tô Lịch là cầu Thái Hoà, dựng vào năm 1035, đích thân Lý Thái Tông đến khánh thành. Vị trí cầu Thái Hoà có thể ở đoạn sông Tô Lịch thuộc phường Thụy Khuê.

Những cây cầu khác qua sông Tô Lịch cũng được bắc từ thời Lý mà ta được biết là Cầu Đông, cầu Tây Dương.

Câu hỏi 159: Lái buôn nước ngoài đầu tiên đến Thăng Long là người nước nào?

Trả lời: Từ khi trở thành thủ phủ của chính quyền đô hộ, vùng đất Hà Nội dần dần phát triển thành một trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Dưới thời Bắc thuộc quan hệ buôn bán giữa nước ta với các nước trên thế giới đã diễn ra và chắc chắn đã có nhiều thương nhân người nước ngoài đến Việt Nam cũng như vùng Hà Nội ngày nay. Dưới thời Lý - Trần, quan hệ ngoại thương giữa Đại Việt với các nước trong khu vực cũng như trên thế giới được mở rộng. Sử chép năm 1274 có 30 thuyền buôn Trung Quốc đến xin cư trú, được vua Trần cho ở phường Nhai Tuân lập phố, mở chợ buôn bán. Ngoài thương nhân người Hoa còn có nhiều thương nhân người Hồi Hột (Ouigour ở Trung Á theo đạo Hồi), thuyền buôn Chà Và (Java)... thường xuyên qua lại Thăng Long.

Tuy nhiên, ghi chép đầu tiên của sử sách về sự có mặt của *lái buôn nước ngoài ở Thăng Long là lái*

buôn người nước Tráo Ou (phiên âm tên đảo Java thuộc Indonesia ngày nay) vào tháng 9 năm Bình Ngô (1066). Lái buôn này mang theo ngọc châu dạ quang (dạ minh châu) và nhà vua đã dùng 1 vạn quan tiền để mua viên ngọc này. Một vạn quan tiền là món tiền rất lớn nếu so với thời bấy giờ, và vì thế viên dạ minh châu chắc chắn phải là một viên ngọc rất quý.

Câu hỏi 160: *Cách đây gần một ngàn năm có một vị hoàng đế đã tiên phong để cao hàng nội hoá để kích thích nền sản xuất trong nước phát triển. Ông là ai, sự kiện diễn ra như thế nào?*

Trả lời: Hoàng đế đó là Lý Thái Tông, làm vua từ năm 1028 đến năm 1054.

Nghề dệt ở nước ta vốn có từ rất lâu đời và là một trong những nghề thủ công truyền thống phát triển nhất trước đây. Sản phẩm của nghề dệt rất phong phú, có chất lượng cao, không chỉ bền mà còn đẹp, không chỉ đáp ứng nhu cầu của bình dân mà còn có thể thỏa mãn cả giới quý tộc. Tuy nhiên, vì nhiều lý do, trong đó một phần quan trọng chắc chắn là tâm ý sùng ngoại, nên vua chúa, cũng như giới quý tộc, thường nhập hàng dệt nước ngoài, mà chủ yếu là từ Trung Quốc. Cũng không chỉ hàng dệt, với nhiều hàng hoá khác cũng vậy. Điều này gây nên những tác động tiêu cực đối với nền sản xuất trong nước.

Trước thực tế đó vua Lý Thái Tông đã có một quyết định quan trọng. Tháng 2 năm Canh Thìn (1040), nhà vua xuống chiếu phát hết gấm vóc nhập

từ Trung Quốc đang dự trữ trong kho để ban cho các quan, đồng thời cho dạy các cung nữ tự dệt lấy gấm vóc. Các quan từ ngũ phẩm trở lên được ban áo bằng gấm, từ cửu phẩm trở lên được ban áo bằng vóc. Mục đích của Lý Thái Tông là từ đây sẽ không dùng hàng dệt của Trung Quốc nữa. Về sự kiện này, nhà sử học thế kỷ XV Ngô Sĩ Liên có lời bàn: “Việc làm này của vua trong cái tốt lại có cái tốt nữa. Vua không quý vật lạ, tỏ ra giữ đức khiêm ước. Vua ban cho bấy tôi, tỏ ra hậu đãi kẻ dưới”. Tấm gương Lý Thái Tông, bài học Lý Thái Tông đáng để hậu thế muôn đời noi theo. Chúng ta hôm nay càng không được quên bài học này.

Câu hỏi 161: Các năm 1070, 1075, 1076 có ba sự kiện văn hóa quan trọng diễn ra trên đất Thăng Long. Đó là những sự kiện nào?

Trả lời: Thập niên bảy mươi của thế kỷ XI diễn ra nhiều sự kiện lớn đối với đất nước. Trước hết, đó là cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ hai (1075 - 1077). Trên phương diện văn hoá, có ba sự kiện quan trọng diễn ra trên đất Thăng Long, nhưng không chỉ có ý nghĩa đối với Thăng Long, mà là đối với cả nước.

1. Tháng Tám năm Canh Tuất (1070) vua Lý Thánh Tông cho *lập Văn Miếu*, đắp tượng Chu Công, Khổng Tử và Tứ phối (bốn môn đệ xuất sắc của Khổng Tử được thờ phụ với thầy gồm Nhan Uyên, Tăng Sâm, Tử Tư, Mạnh Tử), vẽ tượng Thập thập nhị hiền (72 học trò giỏi của Khổng Tử). Sự kiện này đánh dấu việc Nho giáo chính thức được tiếp nhận ở

nước ta. Hoàng thái tử được đưa đến học tại đây. Như vậy, học trò đầu tiên của Văn Miếu chính là Hoàng thái tử Càn Đức, tức vua Lý Nhân Tông sau này.

2. Tháng Hai năm Ất Mão (1075) dưới thời Lý Nhân Tông triều đình mở khoa thi tuyển Minh kinh bác học và thi Nho học tam trường. Người đỗ đầu là Lê Văn Thịnh được cho vào hầu vua học. Sự kiện này *mở đầu lịch sử khoa bảng truyền thống Việt Nam* kéo dài ngót một ngàn năm.

3. Năm Bính Thìn (1076) vua Lý Nhân Tông cho *lập Quốc Tử Giám*, chọn quan viên văn chức người nào biết chữ cho vào học. Quốc Tử Giám được coi là trường đại học đầu tiên, một trong những trung tâm đào tạo nhân tài lớn nhất nước ta thời phong kiến.

Câu hỏi 162: Nhà Lý đã mở mấy khoa thi, có bao nhiêu người đỗ?

Trả lời: Với việc nhà Lý lập Văn Miếu (1075), Quốc Tử Giám (1076), mở khoa thi đầu tiên (1075), Nho giáo cũng như nền giáo dục và khoa cử Nho học nước ta bắt đầu phát triển. Tuy nhiên dưới thời Lý thành tựu của khoa cử Nho học còn ở mức khiêm tốn. Ngoài khoa thi đầu tiên năm 1075, chỉ thấy sử sách chép thêm 5 khoa thi nữa vào các năm 1086, 1152, 1165, 1185, 1193. Số người đỗ cũng không được ghi chép đầy đủ, ngoài Lê Văn Thịnh đỗ đầu khoa thi đầu tiên sử sách chỉ chép thêm 4 trường hợp nữa.

Câu hỏi 163: *Nguyên phi Ý Lan là ai? Tên bà có ý nghĩa thế nào, ai đặt cho bà tên này, bà quê ở đâu?*

Trả lời: Ý Lan có nghĩa là dựa vào cây lan. Lai lịch tên gọi Ý Lan, Nguyên phi của vua Lý Thánh Tông, được sử sách chép như sau:

Bấy giờ (1062) vua Lý Thánh Tông đã bốn mươi tuổi mà vẫn chưa có con trai nối dõi. Vua bèn đi khắp nơi cầu tự. Xa giá đi đến làng Thổ Lỗi (làng Sủi, sau đổi là Siêu Loại, sau nữa thuộc huyện Thuận Thành, nay huyện Gia Lâm), trai gái đổ xô đến xem rất đông, duy có người con gái hái dâu vẫn cứ đứng tựa vào gốc lan. Vua thấy lạ đến hỏi sự tình, người con gái đó chẳng những xinh đẹp mà còn đối đáp lưu loát; vua cảm mến liền đón về cung, phong làm Ý Lan phu nhân. Lý Thánh Tông đặt tên cho bà là Ý Lan để ghi nhớ hình ảnh buổi gặp gỡ đầu tiên giữa hai người.

Tên thật của bà có sách chép là Lê Thị Yến Loan. Bà sinh con trai đầu, tức Hoàng thái tử Càn Đức (1066), vua Lý Nhân Tông sau này. Bà có tài trị nước, cứu dân nên được vua Lý Thánh Tông sủng ái, phong làm Nguyên phi. Bà mất năm 1117, không rõ bao nhiêu tuổi.

Câu hỏi 164: *Vì sao Ý Lan nguyên phi được sử sách ca ngợi, nhân dân sùng kính?*

Trả lời: Người có vai trò như một Hoàng đế trong những thời điểm quan trọng của đất nước, khi vua và các đại thần phải rời Kinh thành, lúc vào nam, khi lên bắc, bình Chiêm phá Tống, chính là Nguyên phi Ý Lan.

Năm Kỷ Dậu (1069), Chiêm Thành quấy nhiễu biên giới phía Nam và có ý liên kết với Tống chuẩn bị cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt. Vua Lý Thánh Tông quyết định thân chinh cầm quân đi trấn an phía nam. Thái úy Lý Thường Kiệt, đại thần trụ cột số một của triều đình bấy giờ, làm tướng tiên phong. Công việc điều hành triều đình trong khi Lý Thánh Tông cùng các đại thần đi vắng được trao cho Ý Lan. Lý Thánh Tông đánh mãi không thắng bèn rút quân về. Trên đường về nhà vua được nghe quan dân hết mực ngợi ca tài trị nước của Nguyên phi khiến lòng dân cảm hóa hòa hợp, trong cõi vững vàng, tôn sùng đạo Phật, dân gọi bà là Quan Âm. Thánh Tông lấy làm xấu hổ nói rằng: “Nguyên phi là đàn bà còn làm được như thế, ta là nam nhi lại chẳng được việc sao!”. Nhà vua liền quyết chí quay lại và đã giành được chiến thắng.

Năm Nhâm Tý (1072), Lý Thánh Tông mất, Hoàng thái tử Càn Đức lên nối ngôi mới 6 tuổi, Ý Lan được tôn làm Linh Nhân hoàng thái hậu, cùng các đại thần Lý Thường Kiệt, Lý Đạo Thành trông coi chính sự. Nhà Tống âm mưu xâm lược nước ta. Năm 1075 Lý Thường Kiệt đem quân sang đất Tống triệt phá các căn cứ quân sự của Tống. Năm 1077 nhà Tống phát đại binh xâm lược Đại Việt. Lý Thường Kiệt cùng các đại thần đem quân lên xây dựng phòng tuyến sông Cầu chặn địch. Ý Lan đã cùng các đại thần lập bàn kế hoạch kháng chiến và khi các đại thần cầm quân ra trận thì bà lại là người ở lại trông coi triều đình.

Ngoài ra còn phải kể đến việc bà rất quan tâm đến tài sản và đời sống dân nghèo. Bà xuất của kho của nhà nước chuộc những người con gái nghèo phải bán mình đem gả cho những người góa vợ. Bà ra lệnh nghiêm trị những kẻ giết trộm trâu, bò nhằm bảo vệ sức kéo cho nông nghiệp.

Với phẩm chất và những việc bà đã làm cho dân cho nước, Ý Lan xứng đáng được tôn vinh là một trong những người phụ nữ Việt Nam tiêu biểu nhất.

Câu hỏi 165: Thời Lý có một vị nguyên soái quê ở phường Cơ Xá đã có công lớn trong sự nghiệp chống ngoại xâm mở mang bờ cõi. Ông là ai? Công hiến của ông gắn liền với những sự kiện nào?

Trả lời: Con người vĩ đại đó là *Lý Thường Kiệt*, gương mặt tiêu biểu nhất của Thăng Long cũng như của Đại Việt thế kỷ XI.

Lý Thường Kiệt vốn tên Ngô Tuấn, quê gốc ở phường Cơ Xá sau dời sang phường Thái Hòa (khu vực phía trên Bách Thảo ngày nay) thành *Thăng Long*. Thuở nhỏ ông rất chăm học, đặc biệt say mê luyện tập võ nghệ, nghiên cứu binh thư. Ban đầu ông làm thị vệ theo hầu Lý Thái Tông, dần dần do tài năng và đức độ, được thăng Thái phó rồi Thái bảo, trở thành một tướng mưu lược của nhà vua. Ông được ban họ vua và mang tên Lý Thường Kiệt. Năm 1069 Lý Thánh Tông thân chinh bình Chiêm, Lý Thường Kiệt được cử làm Nguyên soái lĩnh ấn tiên phong và đã góp phần quyết định vào thắng lợi của cuộc hành

quân này. Trước âm mưu xâm lược của nhà Tống đang đến gần, bấy giờ Lý Thánh Tông đã mất, vua Lý Nhân Tông mới 9 tuổi. Lý Thường Kiệt, với tư cách là Phụ quốc Thái úy, đã quyết định đem quân sang đất Tống triệt phá các căn cứ xâm lược của Tống, chủ trương “tiên phát chế nhân”. sau đó rút quân về nước tổ chức phòng thủ. Đây là một quyết định hết sức táo bạo chưa từng có trong lịch sử chống ngoại xâm của nước ta và đã thành công rực rỡ, góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Tống năm sau. Cuối năm 1076 đầu năm 1077, nhà Tống phát đại binh xâm lược nước ta, Lý Thường Kiệt đã chủ động đưa quân lên xây dựng phòng tuyến sông Cầu chặn địch. Cuộc kháng chiến thắng lợi, đại quân Tống bị tiêu diệt, số còn lại phải rút về nước. Kinh thành Thăng Long cũng như cả vùng đồng bằng rộng lớn được bảo vệ tuyệt đối an toàn. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Tống là thắng lợi lớn nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta tính đến thế kỷ XI. Thắng lợi đó có phần đóng góp quan trọng của Lý Thường Kiệt, linh hồn của cuộc kháng chiến.

Câu hỏi 166: Trong văn học thời Lý có một bài thơ thường được coi như một bản Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên của Việt Nam. Bài thơ này ra đời trong hoàn cảnh nào?

Trả lời: Đó là bài thơ Thần hay Nam quốc sơn hà - được coi là bản Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên của nước ta.

Cuối năm 1076 đầu năm 1077 nhà Tống đem trên ba mươi vạn binh phu do Chánh tướng Quách Quỳ và Phó tướng Triệu Tiết chỉ huy sang xâm lược nước ta. Lý Thường Kiệt chủ động đưa quân lên xây dựng phòng tuyến ở phía Nam sông Như Nguyệt (sông Cầu) để chặn giặc. Quân Tống tràn sang nhưng đã bị chặn đứng, buộc phải dàn quân ở bờ bắc sông Cầu. Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng gay go quyết liệt. Sau khi đã đập tan các cuộc phản kích của quân Tống tiến xuống bờ nam nhằm mở đường tiến về hướng Thăng Long, Lý Thường Kiệt quyết định mở cuộc tổng phản công đánh vào đại bản doanh của quân địch ở bờ bắc. Trong những ngày chuẩn bị cho cuộc tổng phản công, một đêm quân sĩ của ta chợt nghe ở trong đền thờ Trương tướng quân (đền thờ hai anh em Trương Hống, Trương Hát, các tướng giỏi của Triệu Việt Vương ở cửa sông Như Nguyệt) có tiếng đọc ro rằng:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Dịch là:

Sông núi nước Nam Nam đế ở,
Rành rành định phận tại sách trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm,
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

Bài thơ vang lên vào thời điểm gay go nhất của cuộc kháng chiến đã khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu

nước, ý chí quyết tâm đánh giặc của tướng sĩ, góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc chiến đấu. Chính Lý Thường Kiệt đã sai người mang đến đèn thờ Trương Hống, Trương Hát đọc to cho quân sĩ nghe. Bài thơ có tên là bài thơ *Thần* là vì lý do đó (còn tên *Nam quốc sơn hà* là lấy bốn chữ đầu trong câu thứ nhất của bài thơ).

Câu hỏi 167: Trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ hai (1075 - 1077) có hai hoàng tử triều Lý đã anh dũng hy sinh. Họ là ai, hy sinh trong hoàn cảnh nào?

Trả lời: Đó là Hoàng tử *Hoảng Chân* và Hoàng tử *Chiêu Văn*.

Để đập tan cuộc xâm lăng của nhà Tống, theo kế hoạch của Lý Thường Kiệt, bộ binh ta được lệnh tập trung xây dựng phòng tuyến ở bờ nam sông Cầu để chặn địch và chờ thời cơ phản công chiến lược sang bờ bắc tiêu diệt địch. Một bộ phận thủy binh ta do Lý Kế Nguyên chỉ huy đem một số binh thuyền ra vùng biển Đông Bắc chặn đánh thủy binh Tống không cho chúng triển khai vào nội địa để phối hợp tác chiến với bộ binh. Còn phần lớn thủy binh ta do Hoàng tử *Hoảng Chân* và Hoàng tử *Chiêu Văn* thì đóng ở *Vạn Xuân* (chỗ sông Lục Đầu, *Phả Lại* ngày nay) sẵn sàng phối hợp tác chiến với bộ binh.

Sau các đợt phản kích sang bờ nam thất bại, tình thế quân Tống ngày càng khó khăn. Thời cơ cho một cuộc phản công chiến lược của quân ta đã đến. Nhằm

mục đích tiêu diệt một bộ phận sinh lực và thu hút sự chú ý của địch. Lý Thường Kiệt đã cử hai hoàng tử Hoảng Chân và Chiêu Văn đem 400 chiến thuyền cùng hai vạn quân từ căn cứ Vạn Xuân ngược sông Như Nguyệt mở cuộc tiến công vào doanh trại của Quách Quỳ. Cuộc tập kích này đã gây cho địch nhiều tổn thất, nhưng quân ta cũng bị thiệt hại nặng. Hai hoàng tử cùng mấy ngàn quân đã hy sinh. Tuy nhiên, chính cuộc tập kích này đã tạo điều kiện cho Lý Thường Kiệt tung đại quân đánh vào những chỗ sơ hở của quân Tống, giành thắng lợi giòn giã.

Hai hoàng tử đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến, gây nên niềm xúc động và tiếc thương sâu sắc trong nhân dân bấy giờ cũng như sau này. Nhân dân nhiều nơi đã lập đền thờ, trong đó có đền Voi Phục ở Hà Nội nay vẫn còn.

Câu hỏi 168: Năm 1096 trên Hồ Tây đã xảy ra một vụ án lớn. Nội dung vụ án này thế nào?

Trả Lời: Vụ án xảy ra năm 1096 trên Hồ Tây, hay còn gọi là *vụ án hồ Dâm Đàm*, là một vụ án lớn trong lịch sử trung đại Việt Nam.

Năm 1075 nhà Lý mở khoa thi Minh kinh bác học và Nho giáo tam trường. Đây là khoa thi đầu tiên trong lịch sử khoa bảng Việt Nam, người đỗ đầu là Lê Văn Thịnh, người làng Đông Cứu huyện An Định lộ Bắc Giang, nay thuộc làng Bảo Tháp xã Đông Cứu huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh.

Ban đầu Lê Văn Thịnh được vào hầu vua học, sau thăng dần đến Thái sư, trở thành một đại thần dưới triều Lý Nhân Tông. Nhưng đến tháng 3 năm Bính Tý (1096) xảy ra vụ án Lê Văn Thịnh mưu phản. Về vụ án này sách *Đại Việt sử ký toàn thư chép*:

“... Bấy giờ vua ra hồ Dâm Đàm (Hồ Tây), ngự trên thuyền nhỏ xem đánh cá. Chợt có mây mù nổi lên, trong đám mù nghe có tiếng thuyền bơi đến, tiếng mái chèo rào rào, vua lấy giáo ném. Chốc lát mây mù lan, thấy trong thuyền có con hổ, mọi người sợ tái mặt, nói: “Việc nguy rồi!”. Người đánh cá là Mục Thận quăng lưới trùm lên con hổ, thì ra là Thái sư Lê Văn Thịnh. Vua nghĩ Thịnh là đại thần có công giúp nước, không nỡ giết, đày lên trại Thao Giang (nay là vùng huyện Tam Thanh, sông Thao, tỉnh Phú Thọ). Thường cho Mục Thận quan chức và tiền của, lại cho đất ở Hồ Tây làm thực ấp. Trước đây Lê Văn Thịnh có gia nô người nước Đại Lý (vùng Vân Nam, Trung Quốc) có phép thuật kỳ lạ, cho nên mượn thuật ấy mưu toan làm chuyện thí nghịch”.

Xung quanh vụ án này trước nay có nhiều cách lý giải khác nhau. Có người lên án Lê Văn Thịnh. Có người cho rằng Lê Văn Thịnh chỉ là nạn nhân của cuộc đấu tranh giữa hai thế lực Phật giáo đang có ảnh hưởng bao trùm trong đời sống chính trị bấy giờ và thế lực Nho giáo đang lên mà Lê Văn Thịnh là một đại biểu. Vụ án Lê Văn Thịnh, đến nay vẫn là một nghi án trong lịch sử cổ trung đại Việt Nam.

Câu hỏi 169: Nữ hoàng đế đầu tiên và duy nhất trong lịch sử Việt Nam là ai?

Trả lời: Hoàng đế thứ tám nhà Lý là Lý Huệ Tông lên ngôi năm 1210 khi vương triều này đã cực kỳ suy yếu. Các thế lực phong kiến địa phương nổi dậy gây chiến với nhau và uy hiếp chính quyền trung ương. Kinh thành Thăng Long náo loạn, vua và triều đình phải nhiều phen rời bỏ Kinh thành. Trong một lần lánh nạn về vùng biển Hải Ấp (1209), Lý Huệ Tông khi đó là Thái tử Sảm, đã gặp và đem lòng yêu mến Trần Thị Dung, con gái Trần Lý. Họ Trần bấy giờ là một trong những họ có thế lực lớn nhất nước. Cuộc tình giữa hai người tuy trải qua rất nhiều khó khăn nhưng cuối cùng cũng đi đến hôn nhân. Chỉ có điều Trần Thị Dung chỉ sinh được hai người con gái. Người con gái đầu là công chúa Thuận Thiên, người con gái thứ hai là công chúa Chiêu Thánh. Bất lực vì không giải quyết được những rối ren của triều đình, đất nước, thêm vào đó là những bi kịch cá nhân, Lý Huệ Tông mắc chứng cuồng. Chính sự thực tế nằm trong tay họ Trần. Tháng 10 năm Giáp Thân (1224) Lý Huệ Tông sắc phong Lý Chiêu Thánh làm Hoàng thái tử rồi truyền ngôi cho. Lý Chiêu Thánh lên ngôi hoàng đế, tức Lý Chiêu Hoàng, khi đó nàng mới có 7 tuổi. *Lý Chiêu Hoàng là nữ hoàng đế đầu tiên và cũng là duy nhất trong lịch sử Việt Nam thời trung đại.* (Từ thời Bắc thuộc, Hai Bà Trưng đã là những lãnh tụ phụ nữ Việt Nam, nhưng mới chỉ xưng vương).

Câu hỏi 170: Ở Hà Nội có những phố nào mang tên nhân vật thời Lý?

Trả lời: Đã có 7 nhân vật thời Lý được đặt tên cho đường phố ở Hà Nội.

Đó là *Lý Thái Tổ* (1010 - 1028), người sáng lập ra nhà Lý đồng thời là người quyết định việc dời đô từ Hoa Lư ra Đại La và đổi tên là thành Thăng Long; *Lê Phụng Hiểu*, người có công trong việc dẹp loạn ba vương đưa Lý Thái Tông lên ngôi; *Lý Đạo Thành* (? - 1081), Thái sư triều Lý Thánh Tông, người góp phần quan trọng cùng Lý Thường Kiệt tổ chức cuộc kháng chiến chống Tống thắng lợi; *Lý Thường Kiệt* (1019 - 1105), anh hùng trong cuộc kháng chiến chống Tống; *Tống Đản*, người Tày, chỉ huy cánh quân người thiểu số tấn công thành Ung Châu năm 1075; *Lý Quốc Sư*, tên thật là Nguyễn Chí Thành (1066 - 1141), học trò của Từ Đạo Hạnh, tài đức vẹn toàn, vì chữa khỏi bệnh cho Lý Thần Tông nên được phong là Quốc Sư; *Tô Hiến Thành* (? - 1179), Thái úy dưới thời vua Lý Anh Tông (1138 - 1175), giỏi việc nước, nổi tiếng thanh liêm.

2. Thăng Long - Đông Đô thời Trần - Hồ

Câu hỏi 171: Hoàng đế đầu tiên của nhà Trần là ai, làm vua từ khi nào, lúc đó ông bao nhiêu tuổi?

Trả lời: Hoàng đế đầu tiên của nhà Trần (1226 - 1400) là Trần Thái Tông, tức Trần Cảnh, chính thức lên ngôi vào ngày 10 tháng 1 năm 1226 (ngày 11 tháng 12 năm Ất Dậu), khi đó mới 8 tuổi.

Cuối năm 1224, Lý Huệ Tông nhường ngôi cho con gái thứ là Chiêu Thánh. Chiêu Thánh lên ngôi, tức Lý Chiêu Hoàng, lúc này mới 7 tuổi. Chính quyền bấy giờ thực sự nằm trong tay họ Trần mà linh hồn là Trần Thủ Độ. Trần Thủ Độ đã bố trí Trần Cảnh, cháu gọi ông bằng chú, vào triều giữ chức Chính thủ chi hậu hầu bên cạnh Chiêu Hoàng. Chính Trần Thủ Độ là người đạo diễn cuộc hôn nhân giữa Chiêu Hoàng và Trần Cảnh và sau đó đạo diễn tiếp việc nhường ngôi của Chiêu Hoàng cho Trần Cảnh. Trần Cảnh lên ngôi, tức Trần Thái Tông. Việc chuyển giao chính quyền từ họ Lý sang họ Trần đã diễn ra một cách hòa bình, Thăng Long chứng kiến một triều đại ra đời mà không hề có cảnh đầu rơi máu chảy. Trần Cảnh lên ngôi, nhà Trần được thành lập, đưa đất nước bước vào một thời kỳ phát triển mới.

Câu hỏi 172: Trần Thái Tông đã từng một lần rời khỏi Kinh thành muốn rũ bỏ mọi vinh hoa phú quý để đến với của Phật. Sự việc này diễn ra như thế nào?

Trả lời: Trần Cảnh lên ngôi vua lấy tên là Trần Thái Tông. Ông là em ruột của Trần Liễu. Trần Cảnh lấy Lý Chiêu Thánh (Lý Chiêu Hoàng) và được Chiêu Hoàng nhường ngôi. Trần Liễu lấy công chúa Thuận Thiên, chị ruột của Chiêu Hoàng, cả hai đều là con đẻ của Lý Huệ Tông và bà Trần Thị Dung. Năm 1237, khi đó Trần Thái Tông và Lý Chiêu Thánh đã bước vào tuổi 17, 18 mà vẫn chưa có con, lo lắng vì chưa có người nối dõi, Trần Thủ Độ đã ép Trần Liễu phải

nhường công chúa Thuận Thiên bấy giờ đang có mang ba tháng cho Trần Cảnh. Việc làm trên của Trần Thủ Độ đã khiến Trần Liễu nổi dậy chống lại triều đình, còn Trần Thái Tông thì buồn chán, ban đêm liền rời bỏ Kinh thành đến chỗ Quốc sư Phù Vân, là bạn của Thái Tông, ở trên núi Yên Tử. Nhà vua có ý rời bỏ ngai vàng muốn ở lại cùng Quốc sư Phù Vân. Sau nghe theo lời khuyên của Quốc sư, Trần Thái Tông mới trở lại Kinh thành tiếp tục làm vua.

Câu hỏi 173: Có bao nhiêu hoàng đế nhà Trần sinh ra trên đất Thăng Long?

Trả lời: Thời Trần (không tính nhà Hậu Trần) với 174 năm tồn tại có tất cả 13 hoàng đế, nhưng chỉ có 11 người sinh ở đất Thăng Long. Những hoàng đế chào đời trên đất Thăng Long là Trần Thánh Tông (1258 - 1278), Trần Nhân Tông (1279 - 1293), Trần Anh Tông (1293 - 1314), Trần Minh Tông (1314 - 1329), Trần Hiến Tông (1329 - 1341), Trần Dụ Tông (1341 - 1369), Trần Nghệ Tông (1370 - 1372), Trần Duệ Tông (1373 - 1377), Trần Phế Đế (1377 - 1388), Trần Thuận Tông (1388 - 1398), Trần Thiếu Đế (1398 - 1400). Dương Nhật Lễ (1369 - 1370) không phải là người họ Trần mặc dù danh nghĩa là con của Cung Túc đại vương Dục.

Câu hỏi 174: Thành Thăng Long thời Trần có gì khác so với thời Lý?

Trả lời: Về đại thể quy mô cũng như cấu trúc của Thăng Long thời Trần hầu như không khác so với

Thăng Long thời Lý. Trên cơ sở thành Thăng Long thời Lý, nhà Trần chỉ tu bổ, mở mang và xây dựng thêm một số công trình kiến trúc mới.

Cấm Thành, vòng thành trong cùng, nơi ở của vua và hoàng thất, nơi làm việc của vua và triều đình, vẫn dựa vào thành cũ thời Lý. *Long Thành*, hay *Hoàng Thành*, vòng thành giữa, cũng vậy. Năm 1243 nhà Trần đắp lại thành này và đổi gọi là thành *Long Phụng* hay *Phụng Thành*.

Các cửa Hoàng Thành và Phụng Thành được xây dựng kiên cố theo kiểu tam quan gồm một cổng chính và hai cổng phụ, trên có lầu gác. Mỗi cửa đều có biển đề tên bằng chữ vàng. Chẳng hạn, cửa nam của Phụng Thành có biển đề là *Dương Minh môn*, trên cửa có gác gọi là *Triều Thiên môn*, hai cửa nhỏ hai bên đề *Nhật Tân môn* và *Văn Hội môn*.

Trong Cấm Thành có các cung điện như cung Quan Triều (nơi ở của vua), cung Thánh Từ (nơi ở của Thái Thượng hoàng), điện Thiên An, Bát Giác, Điện Hiến (nơi vua làm việc và thết yến các quan), điện Tập Hiến, Thọ Quang (nơi tiếp sứ thần nước ngoài), điện Diên Hồng...

Câu hỏi 175: Thời kỳ nào Thăng Long được chia làm 61 phường?

Trả lời: Quy hoạch Thăng Long ngay từ đầu đã bao gồm hai khu vực khá rõ ràng: khu vực thành - hành chính và khu vực thị - dân cư. Ở khu vực thứ

hai được tổ chức thành các phường. Chúng ta không biết được dưới thời Lý thì Thăng Long được chia thành bao nhiêu phường và danh sách đầy đủ các phường này. Sang thời Trần, vào năm 1230, *định các phường ở hai bên tả hữu Kinh thành, chia làm 61 phường* - Chúng ta cũng không có danh sách đầy đủ 61 phường này. Một số phường mà ta biết được qua ghi chép của sử biên niên, như An Hòa, Cơ Xá, Hạc Kiều, Giang Khẩu, Các Đài, Nhai Tuấn, Tây Nhai, Phục Cổ, Toán Viên...

Câu hỏi 176: Thời Lý - Trần có những con đường ở Thăng Long chỉ trồng một loại cây (như hòe, liễu, muôm...). Đó là những con đường nào?

Trả lời: Thành Thăng Long, ở khu vực dân gian, việc quy hoạch phố phường như thế nào đến nay chúng ta không có những thông tin đầy đủ. Tuy nhiên có điều chắc chắn là hệ thống giao thông trong nội thành đã được xây dựng để thuận tiện cho việc đi lại. Trên những con đường đó nhà vua cho trồng cây nhằm tôn thêm vẻ đẹp các phố phường.

Có một *con đường trồng hòe ở phía đông* gọi là đường Hòe Nhai (nhai có nghĩa là đường phố). Tương truyền con đường này có từ thời Lý, bấy giờ triều đình có lệ mỗi triều thần phải trồng và chăm sóc một cây hòe trên con đường từ Hoàng Thành ra bến Đông Bộ Đầu (Bến Đông, bến sông Hồng khoảng dốc Hàng Than ngày nay). Dấu tích còn để lại đến ngày nay là địa danh Hòe Nhai (phường, phố).

Có một con đường trồng liễu ở phía tây gọi là đường Liễu Nhai (có lúc đổi gọi là Lão Giai, rồi Liễu Giai). Vị trí của con đường này ở khu vực trại Liễu Giai sau này). Hiện nay có một con đường mới mở được đặt tên là đường Liễu Giai.

Năm 1255 vua Trần cho trồng trên con đường dài 500 trượng (khoảng 2km) từ bến Hồng (Bưởi) đến đê quai vạc Cầu Thần toàn muôm...

Những con đường với hộc, với liễu, với muôm... như thế đã làm cho khung cảnh Kinh đô thêm sinh động, làm đẹp thêm phố phường nơi Kinh thành.

Câu hỏi 177: Tại Kinh đô Thăng Long thời Trần đích thân nhà vua đã phải xử một vụ án lớn mà nguyên nhân chỉ vì một miếng xoài. Vụ án này thế nào?

Trả lời: Cuối năm 1257 đầu năm 1258 quân Nguyên - Mông tràn xuống xâm lược nước ta. Cả dân tộc đã đứng lên dưới sự lãnh đạo của nhà Trần chống giặc ngoại xâm. Có một viên Tiểu hiệu là Hoàng Cự Đà khi quân Nguyên - Mông đến bến Đông Bộ Đầu đã dùng thuyền nhẹ chạy trốn. Đến Hoàng Giang (sông Hồng ở phía trên Nam Định thì gặp Hoàng thái tử (Trần Thánh Tông sau này) đi thuyền ngược lên. Cự Đà lánh thuyền sang bờ sông bên kia chạy gấp, Hoàng thái tử sai quân lính gọi to: “Quân Nguyên ở đâu?”. Cự Đà trả lời: “Không biết, các người đi mà hỏi những ai ăn xoài ấy”. Thì ra trước kia vua Trần có lần ban xoài cho những người hầu cận nhưng đã bỏ

sót Hoàng Cự Đà, Cự Đà vì thế mà ám ức mãi. Hoàng thái tử xin khép Cự Đà vào tội phải dùng cực hình để răn đe những kẻ bất trung. Vua Trần Thái Tông sau khi biết chuyện đã quyết định tha cho Hoàng Cự Đà. Nhà vua nói: “Việc Cự Đà là lỗi ở ta...”.

Từ một chuyện nhỏ đã trở thành một vụ án lớn. Có lẽ không cần phải nói gì thêm về Hoàng Cự Đà. Nhưng với quyết định của nhà vua, tha cho Hoàng Cự Đà và tự nhận lỗi không công bằng hay sơ suất về mình, thì chỉ có thể có ở những hoàng đế có nhân cách lớn như Trần Thái Tông.

Câu hỏi 178: Dưới thời Trần, trong vụ hỏa hoạn ở Kinh thành, có một vị hoàng đế đã đích thân đến nơi xảy ra đám cháy để đốc thúc việc chữa cháy. Vị hoàng đế đó là ai, sự việc diễn ra như thế nào?

Trả lời: Ở nước ta, vật liệu kiến trúc trước đây chủ yếu là tre gỗ. Cung điện xây bằng gạch, khung gỗ và lớp ngói thì ít xảy ra hỏa hoạn hơn. Nhưng ở khu vực nhà dân, chỉ những nhà giàu có thì mới xây tường gạch, khung gỗ, lớp ngói còn đại đa số là lợp tranh, khung tre, tường đất nên rất dễ xảy ra hỏa hoạn. Kinh thành Thăng Long đã từng nhiều lần xảy ra hỏa hoạn, có khi đám cháy lan nhanh không dập tắt kịp nên chỉ trong một thời gian ngắn mà thiêu rụi phần lớn kinh thành.

Dưới triều vua Trần Thánh Tông, Kinh thành hay bị cháy về đêm. Đích thân Trần Thánh Tông thường ra tận ngoại thành xem xét và đốc thúc việc chữa

cháy. Có một câu chuyện khá lý thú liên quan đến việc này xảy ra vào năm 1278. Bấy giờ có viên Nội thư gia tên là Đoàn Khung thường đi theo nhà vua. Vua sai Đoàn Khung điếm người đến chữa cháy và xem ai đến trước, ai đến sau. Đoàn Khung ấn đầu từng người vào ngói xuống để đếm, đếm xong tâu rõ ai là người đến trước, ai là người đến sau. Vua hỏi bằng cách nào để biết được việc này? Đoàn Khung tâu rằng, chỉ cần ấn đầu người nào mà thấy mồ hôi thấm tóc và có tro bụi bám vào thì đó là người đến trước và ra sức chữa cháy, người nào không có mồ hôi và tro bụi là người đến sau. Trần Thánh Tông rất phục cách xử trí thông minh của Đoàn Khung và có ý cất nhắc. Sau này Đoàn Khung làm đến chức Kiểm pháp quan dưới thời Trần Anh Tông.

Câu hỏi 179: Dưới thời Trần, có một hoàng đế đi chơi phố ban đêm bị bọn vô lại ném gạch vào đầu. Vị hoàng đế đó là ai?

Trả lời: Năm 1293, năm năm sau kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ ba thắng lợi, Trần Nhân Tông nhường ngôi cho Thái Tử Thuyên, tức Trần Anh Tông. Bấy giờ Trần Anh Tông mới 18 tuổi. Một sở thích của Trần Anh Tông là vi hành, cứ đêm đến là nhà vua lại lên kiệu cùng với hơn chục thị vệ đi chơi khắp các phố phường trong Kinh thành, thường thì đến gà gáy mới trở về cung. Có một hôm nhà vua bị bọn vô lại ném gạch trúng vào đầu. Người theo hầu phải hét lên: “Kiệu của nhà vua đấy”. Khi đó chúng mới biết và bỏ chạy.

Việc Trần Anh Tông thích đi chơi phố đủ cho thấy sự hấp dẫn của cuộc sống đô thị về ban đêm. Chắc hẳn bấy giờ trên những phố phường Thăng Long sinh hoạt về đêm đã rất sôi động, với những dãy phố kết đèn hoa, những cửa hàng bày bán mọi thứ hàng hóa... Mặt khác, sự kiện trên cũng cho thấy giữa vua chúa và dân khi đó còn gần gũi nên mới có chuyện một ông vua đi chơi phố thường xuyên mà chỉ cần đem theo một ít thị vệ.

Câu hỏi 180: Nhà Trần (1226 - 1400) tổ chức bao nhiêu khoa thi Nho học ở Thăng Long, lấy đỗ bao nhiêu người?

Trả lời: Khoa thi Nho học đầu tiên được tổ chức dưới thời nhà Trần là vào năm 1232 dưới triều vua Trần Thái Tông. Nhà nước định lệ cứ 7 năm tổ chức một khoa thi Thái học sinh, người đỗ cũng có học vị Thái học sinh. Tuy nhiên quy định đó chỉ được thực hiện trong một số khoa đầu, về sau cứ cách khoảng 10 năm mới mở một khoa. Từ năm 1247 bắt đầu đặt danh hiệu Tam khôi cho ba người đỗ đầu (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa). Rất tiếc vì thời gian quá xa, ghi chép của sử sách bị mất mát nhiều nên chỉ có 52 trong hàng trăm, thậm chí hàng ngàn vị đại khoa dưới triều Trần đến nay ta còn biết rõ tính danh qua 12 khoa thi.

Trong số những người đỗ đại khoa thời Trần, có nhiều gương mặt xuất sắc, có những đóng góp lớn trên phương diện văn hóa như Bảng nhãn Lê Văn

Hưu (khoa thi năm 1247), Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi (khoa thi năm 1304), Hoàng giáp Nguyễn Trung Ngạn (khoa thi năm 1304), Hồ Tông Thốc, Chu Văn An, Phạm Sư Mạnh... Có những người đỗ cao khi còn rất ít tuổi, như Nguyễn Hiền đỗ Trạng nguyên khoa thi năm 1247 lúc 14 tuổi, Lê Văn Hữu đỗ Bảng nhãn khoa thi năm 1247 lúc 18 tuổi, Đặng Ma La đỗ Thám hoa khoa thi năm 1247 lúc 14 tuổi...

Câu hỏi 181: Tên một công trình sử học lớn được hoàn thành dưới thời Trần là gì, tác giả là ai?

Trả lời: Công trình sử học lớn đầu tiên của nước ta là bộ *Đại Việt sử ký*, tác giả là *Bảng nhãn Lê Văn Hữu*, được hoàn thành vào năm 1272.

Lê Văn Hữu (1230 - 1322), người làng Phú Lý huyện Đông Sơn, nay là thôn Phú Lý Trung xã Thiệu Trung huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa, 18 tuổi đỗ Bảng nhãn khoa thi năm 1247 dưới triều vua Trần Thái Tông, làm quan đến chức Bình bộ Thượng thư, tước Nhân Uyên hầu. Năm 1272, dưới triều vua Trần Thánh Tông, ông giữ chức Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu, phụng mệnh nhà vua soạn bộ *Đại Việt sử ký* gồm 30 quyển chép từ Triệu Đà đến Lý Chiêu Hoàng.

Nguyên bản *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hữu nay không còn nhưng chúng ta vẫn có thể thấy được bóng dáng của nó thông qua bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên. Ngô Sĩ Liên đã biên soạn *Đại Việt sử ký*

toàn thư trên cơ sở của Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu, đặc biệt nhiều lời bình của Lê Văn Hưu trong Đại Việt sử ký được Ngô Sĩ Liên giữ lại nguyên văn trong Đại Việt sử ký toàn thư. Sự ra đời của Đại Việt sử ký đánh dấu bước tiến quan trọng của sử học phong kiến Việt Nam

Câu hỏi 182: Thời Trần có một trường chuyên đào tạo các tướng lĩnh. Tên gọi trường đó là gì?

Trả lời: Người Việt vốn có tinh thần thượng võ. Các hoàng đế thời Lý - Trần cũng rất say mê luyện tập võ nghệ. Năm 1170 vua Lý Anh Tông tập bắn và cưỡi ngựa ở phía nam thành Đại La, đặt tên là Xạ Đình, đồng thời sai các quan võ hàng ngày luyện tập phép công chiến phá trận.

Năm 1253 vua Trần Thái Tông cho lập Giảng Võ đường. Đây là một trường võ bị cao cấp chuyên đào tạo các tướng lĩnh, đối tượng học tập chủ yếu là các quý tộc Trần. Nội dung đào tạo không chỉ là kỹ thuật chiến đấu, mà quan trọng hơn là kỹ năng chỉ huy. Từ Giảng Võ đường nhà Trần đã đào tạo được nhiều tướng lĩnh xuất sắc cho quân đội, có đóng góp lớn trong các cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông.

Câu hỏi 183: Thăng Long - Hà Nội từ khi trở thành Kinh đô đã bao nhiêu lần bị giặc ngoại xâm chiếm đóng, là những lần nào?

Trả lời: Từ khi trở thành Kinh đô Đại Việt, Thăng Long - Hà Nội đã 7 lần bị giặc ngoại xâm chiếm đóng.

Thế kỷ XIII giặc Nguyên Mông chiếm đóng thành Thăng Long ba lần (vào các năm 1258, 1285, 1288).

Đầu thế XV, sau kháng chiến của nhà Hồ thất bại, Thăng Long nằm dưới ách đô hộ của nhà Minh (1406 - 1427).

Năm 1789, Lê Chiêu Thống phản bội Tổ quốc rước quân Thanh vào xâm lược nước ta, chúng chiếm thành Thăng Long trong một thời gian ngắn.

Thực dân Pháp đã hai lần *chiếm đóng* thành Hà Nội: Lần thứ nhất năm 1882 và lần thứ hai khi Pháp trở lại xâm lược Việt Nam (cuối 1946).

Câu hỏi 184: Thăng Long - Hà Nội đã nhiều lần bị bọn xâm lược chiếm đóng. Lần ngắn nhất là bao nhiêu ngày, lần dài nhất là bao nhiêu năm?

Trả lời: Trong bảy lần Thăng Long từng bị giặc ngoại xâm chiếm đóng thì *lần ngắn nhất chỉ vẻn vẹn có 11 ngày, nhưng lần dài nhất kéo dài tới... 72 năm.*

Trong cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ nhất giặc Nguyên Mông chỉ chiếm đóng được thành Thăng Long trong 11 ngày thì bị quân dân nhà Trần đánh bật khỏi Kinh thành tháo chạy về nước (từ ngày 18 tháng 1 đến ngày 29 tháng 1 năm 1258).

Năm 1858 thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta. Năm 1873 chúng tiến đánh Hà Nội lần thứ nhất và mặc dù sau đó với Hiệp ước Giáp Tuất thực dân Pháp phải trả lại thành Hà Nội nhưng chúng giành được quyền có nhượng địa trên đất Hà Nội, đặt lãnh sự

cùng với quân đội thường trực. Sau cuộc Pháp đánh chiếm Hà Nội năm 1882 thì Hà Nội đã hoàn toàn bị đặt dưới ách đô hộ của thực dân Pháp. Nếu tính từ năm 1873 thì phải sau 72 năm, tới Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Hà Nội mới lại chính thức trở về với người Việt Nam.

Câu hỏi 185: Trong ba cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông ở thế kỷ XIII, giặc Nguyên Mông đã chiếm đóng Kinh thành Thăng Long trong thời gian bao lâu?

Trả lời: Cả ba lần xâm lược Đại Việt (1258, 1285, 1288) giặc Nguyên Mông đều chiếm được Kinh thành Thăng Long do vua tôi nhà Trần đã chủ động rút khỏi kinh thành.

Lần thứ nhất giặc chiếm Thăng Long từ ngày 18 tháng 1 năm 1258 nhưng đến ngày 29 tháng 1 chúng bị quân ta phản công đánh bật khỏi Kinh thành rút chạy về nước (tổng cộng 11 ngày).

Lần thứ hai chúng chiếm Thăng Long từ ngày 18 tháng 2 năm 1285 nhưng đến cuối tháng 5, sau các chiến thắng Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, mũi thọc sâu do Trung Thành Vương chỉ huy đánh vào thành Thăng Long buộc quân địch phải bỏ thành tháo chạy (tổng cộng hơn ba tháng).

Lần thứ ba chúng chiếm thành Thăng Long từ ngày 2 tháng 2 năm 1288 nhưng đến ngày 5 tháng 3 thì phải rút khỏi Kinh thành về đóng ở Vạn Kiếp (tổng cộng 32 ngày).

Như vậy, tính chung cả ba lần giặc Nguyên Mông đã chiếm đóng Kinh thành Thăng Long trong thời gian khoảng bốn tháng rưỡi. Một khoảng thời gian không quá dài nhưng với sự tàn bạo của những tên lính xâm lược mà vó ngựa đã in dấu trên khắp các chiến trường Âu - Á, thành Thăng Long đã bị tàn phá nặng nề.

Câu hỏi 186: Những khi nào Thăng Long “vườn không nhà trống”?

Trả lời: Đó là trong những thời điểm diễn ra các cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông vào các năm 1258, 1285, 1288. Trong cả ba cuộc kháng chiến, vào giai đoạn đầu, trước thế mạnh của địch, triều đình nhà Trần cùng với nhân dân đều tạm thời phải rút khỏi Kinh thành. Trước khi rời khỏi Thăng Long, triều đình cho di chuyển tất cả mọi kho tàng, của cải; nhân dân 61 phường được lệnh làm kế “thanh dã” mang theo mọi tài sản không để bất cứ thứ gì lọt vào tay giặc. Cả ba lần mặc dù quân địch chiếm được Thăng Long nhưng đó chỉ là một tòa thành trống rỗng. Lần thứ nhất chiếm được Thăng Long nhưng quân Nguyên Mông chỉ tìm thấy trong ngục thất những tên sứ giả bị trói bằng thùng tre, trong đó có một tên đã chết. Đó là những tên sứ giả chúng phái đến để đe dọa và dụ dỗ vua Trần đầu hàng. Chiếm được Thăng Long lần thứ hai quân địch vẫn đứng trước một tòa thành cung thất nhẵn không cùng với những sắc chiếu của vua Nguyên đã bị xé nát... Vô cùng tức tối, quân Nguyên Mông đã điên cuồng tàn phá Kinh thành.

Kế sách vườn không nhà trống của quân dân ta thời Trần khiến quân Nguyên Mông dù chiếm được Kinh thành một cách dễ dàng nhưng đã không bắt được bộ chỉ huy tối cao của cuộc kháng chiến; mặt khác chúng cũng không vơ vét được gì, nhất là lương thực nên đã mau chóng lâm vào tình thế khó khăn, tạo thời cơ thuận lợi cho quân ta phản công buộc chúng phải rút khỏi Kinh thành. Thực chất đó là những cuộc chủ động sơ tán để bảo toàn lực lượng. Tuy nhiên mỗi lần như thế Kinh thành lại bị tàn phá, những thành tựu kiến thiết trong nhiều năm bị thiêu hủy trong chốc lát. Đó chính là sự hy sinh lớn lao của nhân dân Kinh thành Thăng Long cho thắng lợi cuối cùng. Thậm chí sau cuộc kháng chiến lần thứ ba thắng lợi, khi xa giá về Thăng Long, Thượng hoàng Trần Thánh Tông phải ở ngoài hành lang nhà Thị vệ vì tất cả các cung điện đều đã bị quân Nguyên Mông đốt hết.

***Câu hỏi 187: Đông Bộ Đầu nghĩa là gì, ở đâu?
Đã có một sự kiện lịch sử lớn nào diễn ra ở đây?***

Trả lời: Chúng ta đều biết sông Hồng có một vị trí hết sức quan trọng đối với Kinh thành Thăng Long. Sông Hồng là tuyến giao thông trọng yếu nối Thăng Long với nhiều địa phương trong cả nước bấy giờ. Trên đoạn sông Hồng chảy qua Thăng Long thời Trần có một bến cảng, đồng thời cũng là một căn cứ quân sự quan trọng, đó là bến Đông Bộ Đầu. *Vị trí bến Đông Bộ Đầu là khoảng sông Hồng từ dốc Hàng Than đến dốc Hòe Nhai ngày nay.*

Sau nhiều lần sai sứ giả đến Kinh thành Thăng Long dụ vua Trần ra hàng không được, giữa tháng 1 năm 1258 ba vạn quân Nguyên Mông do Uriangkhadaï chỉ huy từ Vân Nam tràn qua biên giới xâm lược Đại Việt. Vua tôi nhà Trần chủ động tổ chức kháng chiến, nhưng trước thế mạnh của địch đã phải rút khỏi Kinh thành theo sông Hồng về đóng ở vùng sông Thiên Mạc (đoạn sông Châu Giang chảy qua huyện Duy Tiên (Hà Nam) hợp lưu vào sông Hồng). Ngày 18-1-1258 quân Nguyên Mông chiếm Kinh thành Thăng Long nhưng chúng đã nhanh chóng lâm vào tình thế hết sức khó khăn vì Thăng Long chỉ còn là một tòa thành trống rỗng do triều đình và nhân dân ta bấy giờ thực hiện kế sách vườn không nhà trống. Trong khi đó ở Thiên Mạc lực lượng của ta nhanh chóng được khôi phục. Thời cơ cho một cuộc phản công chiến lược đánh bật quân địch ra khỏi Kinh thành, giải phóng đất nước đã đến. Ngày 29 tháng 1 năm 1258 vua Trần Thái Tông cùng các tướng lĩnh đem quân từ Thiên Mạc ngược sông Hồng tập kích quân địch ở Đông Bộ Đầu. Một trận quyết chiến đã diễn ra. Quân Nguyên Mông đại bại phải vội vàng rút chạy về nước, thành Thăng Long được giải phóng.

Câu hỏi 188: Linh Từ Quốc Mẫu là ai, bà đã có công lao gì?

Trả lời: Người phụ nữ nổi tiếng đó là Trần Thị Dung. Bà từng là Hoàng hậu của vua Lý Huệ Tông (1211 - 1224), khi con gái thứ là Công chúa Chiêu

Thánh được Lý Huệ Tông truyền ngôi, tức Lý Chiêu Hoàng (năm 1225), bà trở thành Hoàng Thái hậu. Lý Chiêu Hoàng kết hôn với Trần Cảnh, tức Trần Thái Tông, rồi nhường ngôi cho chồng (1226), bà trở thành nhạc mẫu của hoàng đế đương triều... Nhưng tất cả những điều trên không phải là lý do khiến vua Trần phong bà là Linh Từ Quốc Mẫu. Việc bà được vua Trần tôn xưng như vậy là bởi những đóng góp lớn lao của bà trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất vào năm 1258.

Đầu năm 1258, sau nhiều lần dùng sức ép đe dọa và dụ dỗ vua tôi nhà Trần đầu hàng không được, ba vạn quân Nguyên Mông từ Vân Nam tràn xuống xâm lược nước ta. Trước thế mạnh của địch, triều đình và nhân dân ta phải tạm rời khỏi Kinh thành xuôi sông Hồng rút về đóng ở vùng sông Thiên Mạc (nhánh sông Hồng thuộc huyện Duy Tiên (Hà Nam)). Bấy giờ thế giặc rất mạnh, công việc cất giấu của cải và sơ tán hoàng gia cũng như gia đình các tướng sĩ đang chiến đấu ngoài mặt trận tiến hành hết sức khẩn trương. Bà Trần Thị Dung đã đứng ra tổ chức chu đáo công việc này, vừa đảm bảo không một mảy may của cải nào lọt vào tay giặc, vừa giúp các tướng sĩ ngoài mặt trận yên tâm đánh giặc. Tại nơi sơ tán, bà vừa lo sắp xếp cuộc sống cho mọi người, vừa thu gom vũ khí cho quân đội. Khi quân ta tổ chức phản công, bà là người chỉ huy việc chuyên chở lương thực và vũ khí. Kháng chiến thắng lợi, bà được vua Trần phong làm Linh Từ Quốc Mẫu.

Câu hỏi 189: “Đầu thần chưa rơi xuống đất xin bệ hạ đừng lo” - câu nói này của ai, được nói trong hoàn cảnh nào?

Trả lời: Đó là câu nói nổi tiếng của Thái sư Trần Thủ Độ với vua Trần Thái Tông vào thời điểm khó khăn nhất của cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất năm 1258.

Vào giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất, do thế giặc mạnh, quân ta lại chưa quen chinh chiến nên đã bị tổn thất khá lớn. Vua Trần buộc phải rời Thăng Long xuôi sông Hồng về đóng ở Thiên Mạc (Duy Tiên, Hà Nam). Tình thế lúc đầu có nhiều khó khăn, một số quý tộc Trần tỏ ra dao động. Vua Trần Thái Tông dùng thuyền nhỏ đến chỗ Thái sư Trần Thủ Độ để bàn kế chống giặc. Trần Thủ Độ bình tĩnh nói “Đầu thần chưa rơi xuống đất xin bệ hạ đừng lo”. Câu nói đầy tự tin thể hiện quyết tâm sắt đá của vị đại thần số một trong triều đình bấy giờ đã củng cố tinh thần cho vua Trần Thái Tông cũng như tất cả các tướng lĩnh và binh sĩ. Lực lượng của ta được khôi phục nhanh chóng và chỉ sau một thời gian ngắn đã mở cuộc phản công ra Thăng Long quét sạch quân Nguyên Mông ra khỏi bờ cõi.

Câu hỏi 190: Người Việt vốn hiếu khách... Nhưng đã từng có những sứ giả đến Thăng Long mà bị tống

ngục hoặc bắt trời đuổi về. Sự kiện này diễn ra khi nào và vì sao?

Trả lời: Cuối năm 1257 bốn vạn quân Nguyên Mông đóng ở Vân Nam do Uriangkhađai chỉ huy áp sát biên giới Việt - Trung chuẩn bị tấn công xâm lược Đại Việt. Biện pháp thường thấy của quân Nguyên Mông trong các cuộc xâm lược là cho quân đóng sát biên giới, đưa thư đe dọa, bắt buộc đối phương phải hàng phục. Uriangkhađai cũng áp dụng thủ đoạn này với Đại Việt, nhưng cả ba lần cử sứ giả đi cả ba lần đều không thấy sứ giả về. Vua Trần, trước thái độ hống hách và yêu sách láo xược của bọn sứ giả đã không mấy may run sợ, ra lệnh trời chúng tống vào ngục tối. Quân Nguyên Mông tràn qua biên giới. Trước thế mạnh của địch quân ta tạm thời rút khỏi Kinh thành. Khi quân Nguyên Mông tiến vào Kinh thành Thăng Long (ngày 18-1-1258) thì đó chỉ còn là một tòa thành trống rỗng, bọn chúng chỉ tìm thấy trong nhà ngục những tên sứ giả được phái đến trước đây.

Ngày 29-1-1258 vua Trần mở cuộc phản công đánh bật quân Nguyên Mông ra khỏi Kinh thành Thăng Long đuổi chúng về nước. Thế nhưng ngay sau đó Uriangkhađai lại phái hai viên sứ giả đến Thăng Long dụ vua Trần ra hàng. Với tư thế của người chiến thắng, Trần Thái Tông đã sai trời sứ giả lại đuổi về.

Những việc làm trên của nhà Trần trước một kẻ thù hung bạo như đế chế Nguyên Mông ở thế kỷ XIII dù nói lên khí thế hào hùng của Thăng Long, của Đại Việt bấy giờ.

Câu hỏi 191: Những viên sứ mà ông cha ta bắt đắc dĩ phải chấp nhận sự có mặt ở Thăng Long trong một thời gian dài, là người nước nào, vào thời kỳ nào?

Trả lời: Từ cuộc kháng chiến lần thứ nhất thắng lợi (1258) cho đến khi xảy ra cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285) là thời kỳ diễn ra cuộc đấu tranh ngoại giao vô cùng gay go quyết liệt giữa Đại Việt với đế quốc Nguyên Mông. Nhằm duy trì hòa bình, cũng là để tranh thủ thời gian củng cố và tăng cường lực lượng, nhà Trần đã có một số nhượng bộ nhất định. Một trong những nhượng bộ đó là chấp nhận cho chúa Mông Cổ được đặt chức Đại lỗ hoa xích (đarugatri), tức quan giám sát, danh nghĩa như một đại sứ, ở Thăng Long. Nhiệm vụ của viên Đại lỗ hoa xích là dò xét tình hình Đại Việt, theo dõi mọi động tĩnh ở nước ta. Viên Đại lỗ hoa xích đầu tiên là Nurát Đin, người Hồi giáo, quê vùng Trung Á, đến Thăng Long vào năm 1262. Tuy nhiên vua Trần đã tìm cách lôi kéo, mua chuộc và vô hiệu hóa được viên đại sứ này và yêu cầu chúa Mông Cổ cho Narút Đin được giữ chức dài hạn ở Đại Việt. Mãi đến năm 1268 chúa Mông Cổ mới phát hiện ra điều này và lập tức cử Khurungkhaiva sang làm Đại lỗ xích hoa. Từ đây vua Trần tích cực chống lại việc đặt chức quan này tại Đại Việt.

Câu hỏi 192: *Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn ra đời trong hoàn cảnh nào?*

Trả lời: *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn là một áng hùng văn thuộc loại có một không hai trong lịch sử văn học Việt Nam. Bài Hịch là lời kêu gọi thiết tha, tràn đầy lòng yêu nước và quyết tâm tiêu diệt giặc. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đã viết bài hịch này trong những ngày cả nước sôi nổi chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông lần thứ hai (1285). Bài Hịch được truyền đi trong quân sĩ đã thổi bùng ngọn lửa nhiệt tình yêu nước, khích lệ tinh thần quyết chiến quyết thắng trong toàn quân, góp phần quan trọng làm nên sức mạnh chiến thắng bọn xâm lược. Chúng ta vẫn như thấy văng vẳng bên tai lời Hịch thống thiết ngày nào:

“Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, nước mắt đầm đìa, ruột đau như cắt, chỉ giận không được ăn thịt nằm da, nuốt gan uống máu quân thù, tuy trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn thầy ta bọc trong da ngựa, cũng nguyện xin làm...”

Câu hỏi 193: *Trần Quốc Tuấn là vị tướng tài năng kiệt xuất... Nhưng đã có khi, cũng vì việc nước, mà ông phải nhún mình trước sứ giặc. Sự việc xảy ra như thế nào?*

Trả lời: Cho đến cuối những năm bảy mươi của thế kỷ XIII thì quan hệ ngoại giao giữa Đại Việt và nhà Nguyên đã trở nên hết sức căng thẳng. Nguy cơ nhà Nguyên xâm lược đang đến gần. Để kéo dài thời

gian hoà hoãn, nhà Trần đã có một số nhượng bộ nhất định. Đầu năm 1281 vua Trần Nhân Tông sai chú họ là Trần Di Ái thay mình sang triều đình Nguyên. Vua Nguyên là Hốt Tất Liệt liền phong cho Trần Di Ái làm An Nam quốc vương, phong quan tước cho các tùy tùng, sai Sài Thung đem 1.000 quân hộ tống về nước. Sài Thung rất ngạo mạn vô lễ cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh, quân sĩ ngăn lại thì Thung dùng roi quất họ bị thương ở đầu. Đến điện Tập Hiền hần mới chịu xuống ngựa. Vua sai Trần Quang Khải đến sứ quán khoản tiếp nhưng Thung cứ nằm khểnh không ra. Trần Quốc Tuấn xin đi. Lúc này ông đã gọt tóc, mặc áo vải giống hình dạng một nhà sư phương Bắc. Đến sứ quán ông đi thẳng vào trong. Thung đứng dậy vái chào, mời ngồi. Hai người cùng uống trà với nhau. Người hầu của Thung cầm cái tên đứng sau Quốc Tuấn, chọc vào đầu đến chảy máu mà sắc mặt ông vẫn không hề thay đổi.

Câu chuyện Trần Quốc Tuấn tiếp sứ Nguyên cho thấy ông không chỉ là một vị thống soái hùng dũng trên chiến trường, mà còn là một người biết nhún mình trong những lúc cần thiết, tất cả đều vì sự sống còn của đất nước.

Câu hỏi 194: Lần đầu tiên một hội nghị các bộ lão toàn quốc được tổ chức tại kinh thành Thăng Long, là hội nghị nào, do ai triệu tập và với mục đích gì?

Trả lời: Sau khi đã hoàn toàn đánh bại nhà Tống vào năm 1279, vua Nguyên là Hốt Tất Liệt quyết định tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt.

Cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt lần thứ hai này của đế quốc Nguyên Mông có quy mô lớn gấp nhiều lần so với cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ nhất năm 1258 với 50 vạn quân từ phía bắc đánh xuống và 10 vạn quân từ phía nam đánh lên. Trước tình hình đó nhà Trần đã rất tích cực chuẩn bị kháng chiến.

Tháng Chạp năm Giáp Thân, tức tháng 1 năm 1285, Thượng hoàng Trần Thánh Tông triệu tập các bô lão toàn quốc họp tại thềm điện Diên Hồng để bàn kế sách đánh giặc. Đó là Hội nghị *Diên Hồng* nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam. Thượng hoàng đích thân ban yến mời các bô lão và hỏi: “Nếu giặc đến thì nên hoà hay nên đánh?”. Các bô lão muôn người như một đều hô “đánh”. Về sự kiện này sử gia Ngô Sĩ Liên ở thế kỷ XV có lời bàn:

“Giặc Hồ (chỉ giặc Nguyên) vào cướp là nạn lớn của đất nước. Hai vua hiệp mưu, bầy tôi họp bàn há lại không có kế sách gì chống giặc mà phải đợi ban yến hỏi kế ở các phụ lão hay sao? Là vì Thánh Tông muốn làm thế để xét lòng thành ủng hộ của dân chúng, cũng để dân chúng nghe lời dụ hỏi mà cảm kích hăng hái lên thôi...”

Câu hỏi 195: Những người lính thời Trần đã biểu hiện ý chí quyết chiến quyết thắng quân xâm lược Nguyên Mông như thế nào?

Trả lời: Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai (1285), để thể hiện quyết tâm tiêu diệt địch, đánh địch đến cùng, những người lính thời

Trần bấy giờ đã tự động thích vào cánh tay hai chữ “sát Thát” (nghĩa là giết giặc Nguyên Mông).

Đầu năm 1285 đại quân Nguyên theo các hướng ồ ạt vượt biên giới tiến vào nước ta. Nhằm dò xét tình hình địch, Chi hậu cục thủ Trần Khắc Chung đã tự nguyện làm sứ giả mang thư giảng hòa đến chỗ Ô Mã Nhi. Ô Mã Nhi nói với Trần Khắc Chung: “Quốc vương người vô lễ, sai thích chữ “sát Thát”, khinh nhờn thiên binh, lỗi ấy to lắm”. Trần Khắc Chung khẳng khái trả lời “... Vì lòng trung phần mà họ tự thích chữ thôi... Tôi là cận thần, tại sao lại không có?”. Thì ra, chính trên cánh tay Trần Khắc Chung cũng có hai chữ “sát Thát”. Mang trên cánh tay hai chữ “sát Thát” mà Trần Khắc Chung vẫn hiên ngang đi thẳng vào hang ổ địch quả là một hành động vô cùng dũng cảm.

Trong những trận đánh quyết liệt giữa ta và địch nhiều chiến sĩ đã bị giặc bắt. Thấy người nào cũng thích vào cánh tay hai chữ “sát Thát” chúng điên cuồng tức giận, giết hại rất nhiều.

Câu hỏi 196: Là cờ thêu sáu chữ vàng “Phá cường địch, báo hoàng ân” đã từng tung bay trong ngày giải phóng Kinh thành Thăng Long là của đội quân nào?

Trả lời: Cuối năm 1282, khi cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai của nhà Nguyên đang đến gần, vua Trần Nhân Tông đã triệu tập Hội nghị quân sự cao cấp ở Bình Than (đoạn sông Lục Đầu chảy qua huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương ngày nay) để bàn kế

sách đánh giặc. Khi ấy Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản mới 15 tuổi nên vua Trần không cho dự bàn. Trần Quốc Toản phẫn khích, tay cầm quả cam, bóp nát lúc nào không biết. Sau đó Trần Quốc Toản lui về, huy động hơn một ngàn gia nô và thân thuộc, sắm vũ khí, đóng chiến thuyền, dựng cờ thêu sáu chữ vàng “Phá cường địch, báo hoàng ân” (phá giặc mạnh, báo ơn vua). Trong các trận đối đầu với giặc, Trần Quốc Toản đều tự mình xông lên trước quân sĩ.

Đội quân trẻ tuổi, dưới sự chỉ huy của vị tướng trẻ tuổi, với lá cờ thêu sáu chữ vàng này, đã từng xông xáo trong các trận quyết chiến với quân Nguyên ở Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, góp phần quan trọng vào thắng lợi của chiến dịch giải phóng Kinh thành Thăng Long cuối tháng 5 năm 1285. Trong các đoàn quân tiến vào giải phóng Kinh thành có đoàn quân của người anh hùng trẻ tuổi Tuấn Quốc Toản mang trên tay lá cờ kiêu hãnh.

Trong một trận đánh chặn địch trên đường rút chạy, Trần Quốc Toản đã anh dũng hy sinh, khi đó vừa tròn 18 tuổi. Sự hy sinh anh dũng của Trần Quốc Toản trở thành tấm gương sáng cho muôn đời các thế hệ trẻ Việt Nam noi theo.

Câu hỏi 197: Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông có một công chúa đã vì nước mà quên mình. Nàng là ai?

Trả lời: Đó là công chúa An Tư, con gái út của Trần Thái Tông, em gái út của Trần Thánh Tông.

Trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai (năm 1285), thế địch đang mạnh, quân ta đang gặp khó khăn. Để giảm bớt bước tiến của quân thù và tạo thời gian cần thiết cho quân ta rút lui an toàn, tháng 3 năm 1285 vua Trần đã sai người đưa công chúa An Tư dâng cho Thoát Hoan, Tổng chỉ huy quân Nguyên Mông, bấy giờ đang đóng ở bờ bắc sông Hồng, đối diện với Kinh thành Thăng Long.

Hành động của công chúa An Tư thực sự là một sự hy sinh cao cả vì đất nước. Sự hy sinh đó đã góp phần cứu nguy xã tắc trong những giờ phút khó khăn nhất.

Câu hỏi 198: Dưới thời Trần, phường Giang Khẩu đã từng diễn ra trận đánh giải phóng Kinh thành Thăng Long. Trận đánh này diễn ra vào năm nào, trong cuộc kháng chiến nào? Địa điểm đó nay ở đâu?

Trả lời: Đó là trận đánh thọc sâu do Trung Thành Vương (không rõ tên) chỉ huy vào cuối tháng 5 năm 1285 trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai.

Cuối tháng 5 năm 1285 quân ta mở cuộc tổng phản công trên tất cả các mặt trận. Tại mặt trận phía Nam Thăng Long các cánh quân do Trần Quang Khải, Nguyễn Khoái và Trần Nhật Duật thống lãnh chia làm nhiều cánh đồng loạt tấn công vào hai cứ điểm của địch đóng gần nhau bên sông Hồng là Tây Kết và Hàm Tử, sau đó tiến đánh đồn Chương

Dương. Quân ta giành thắng lợi giòn giã, buộc địch phải co cụm lại trong thành Thăng Long cố thủ. Từ các hướng quân ta tiến vào vây chặt thành Thăng Long, tiến công dữ dội. Một mũi thọc sâu do Trung Thành Vương chỉ huy đánh thẳng vào phường Giang Khẩu, phối hợp với các hướng tiến công khác buộc toàn bộ quân địch phải liều chết rút chạy khỏi Kinh thành Thăng Long. Thành Thăng Long sau hơn ba tháng bị giặc Nguyên Mông chiếm đóng đến đây được hoàn toàn giải phóng.

Phường Giang Khẩu (cửa sông Tô Lịch) nay khoảng từ phố Hàng Buồm đến chợ Gạo.

Câu hỏi 199: Một bài thơ được coi là khúc khải hoàn của cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai (1285) có nhắc đến địa danh Chương Dương, Hàm Tử. Tác giả bài thơ này là ai, Chương Dương ở đâu?

Trả lời: Ngày 6 tháng 6 năm Ất Dậu, khi những tên lính xâm lược Nguyên Mông cuối cùng rút khỏi nước ta, Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông trở lại Kinh thành Thăng Long đã hoàn toàn giải phóng. Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải đã làm bài thơ - khúc ca khải hoàn của cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai:

*Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan.
Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ cội giang san.*

Dịch là:

Bến Chương Dương cướp giáo giặc,
Cửa Hàm Tử bắt thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước cũ ngàn thu.

Cuối tháng 5 năm 1285, tình thế quân Nguyên trở nên hết sức khó khăn, quân ta đồng loạt phản công trên tất cả các chiến trường. Trần Quang Khải được lệnh thống lĩnh các đạo quân ngược sông Hồng đánh vào hệ thống phòng thủ của quân Nguyên ở phía nam Thăng Long, tiến vào giải phóng Kinh thành. Chiêu Thành Vương (không rõ tên), tướng Nguyễn Khoái, Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản đánh tan quân Nguyên ở bến Tây Kết (một địa điểm nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên). Trong khi đó Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật cùng các tướng lĩnh khác quét sạch quân địch ở Hàm Tử Quan (nay thuộc xã Hàm Tử, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, bên sông Hồng). Thừa thắng, Trần Quang Khải cùng các tướng đem quân đánh vào đồn Chương Dương (ở hữu ngạn sông Hồng, nay thuộc xã Chương Dương, huyện Thường Tín, Hà Nội), rồi tiến vào giải phóng Kinh thành Thăng Long.

Bài thơ của Trần Quang Khải vừa là khúc khải hoàn của cả cuộc kháng chiến, vừa diễn tả khí thế tiến công như vũ bão của cuộc phản công giải phóng Kinh thành Thăng Long mà tác giả là người đã trực tiếp tham gia với tư cách người chỉ huy cao nhất.

Câu hỏi 200: Có một người trưởng thành trên đất Thăng Long, tham gia lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất với tư cách Thái tử, lần thứ hai và ba với tư cách thượng hoàng. Ông là ai?

Trả lời: Người đó là *Trần Thánh Tông*.

Trần Thánh Tông (1240 - 1290), tên thật là Trần Hoảng, con trưởng của Trần Thái Tông và Hoàng hậu Thuận Thiên. Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất (1258), khi đó ông còn là Thái tử và mới 18 tuổi, nhưng đã cùng vua cha và triều đình tích cực kháng chiến. Năm 1258, sau kháng chiến thắng lợi, ông được nhường ngôi và giữ cương vị này trong suốt hai mươi năm. Năm 1278 ông nhường ngôi cho con là Thái tử Trần Khâm (tức vua Trần Nhân Tông), trở thành Thái thượng hoàng. Trong các cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai (1285) và ba (1288) ông cùng với con là vua Trần Nhân Tông tham gia tổ chức và chỉ đạo cuộc kháng chiến thắng lợi. Thắng lợi của ba lần kháng chiến chống Nguyên Mông ở thế kỷ XIII có phần đóng góp quan trọng của Trần Thánh Tông. Ngoài ra ông còn là một nhà thơ, một số bài thơ của ông còn để lại đến ngày nay.

Câu hỏi 201: Ai là tác giả của hai câu thơ hào hùng:

*“Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu”?*

Trả lời: Dù bị thất bại thảm hại trong cuộc xâm lược nước ta lần thứ hai năm 1285 nhưng nhà Nguyên

vẫn chưa từ bỏ ý đồ xâm lược nước ta một lần nữa. Ngày 25 tháng 12 năm 1287 quân Nguyên vượt biên giới Lạng Sơn chính thức bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt lần thứ ba. Trước thế mạnh của địch, quân ta vừa đánh địch vừa chủ động rút lui để bảo toàn lực lượng chờ thời cơ phản công. Ngày 2 tháng 2 năm 1288 Thoát Hoan cho quân vượt sông Hồng đánh vào Thăng Long, vua Trần theo sông Hồng rút về phía nam, Ô Mã Nhi đuổi theo nhưng không bắt được cơ quan đầu não chỉ đạo kháng chiến của Đại Việt. Túc tối, Ô Mã Nhi cho quân kéo vào phủ Long Hưng, Hưng Nhân, (tỉnh Thái Bình nay) đào bới các lăng mộ họ Trần để trả thù.

Ngày 18 tháng 4 năm 1288, chín ngày sau chiến thắng Bạch Đằng lịch sử, Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông về lại Long Hưng đem theo bọn tù binh Nguyên bị bắt trong trận Bạch Đằng làm lễ hiến tiếp ở lăng mộ Trần Thái Tông. Nhìn những ngựa đá lấm bùn bên lăng mộ người xưa, *Trần Nhân Tông*, đã cảm khái đọc hai câu thơ:

*Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.*

Dịch là:

*Xã tắc hai phen bon ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng.*

Chỉ với hai câu thơ ấy nhưng đã gần như nói đủ không khí hào hùng của cả một dân tộc quyết tâm vượt qua mọi khó khăn thử thách vì sự trường tồn của non sông đất nước.

Câu hỏi 202: Sau khi toàn thắng giặc Nguyên Mông, trong dịp định công ban thưởng cho các tướng sĩ vào năm 1288, Thượng hoàng Trần Thánh Tông có nói một câu thể hiện ông là người có tầm nhìn xa, trông rộng. Câu nói đó như thế nào?

Trả lời: Trận đại thắng Bạch Đằng ngày 9 tháng 4 năm 1288 đã kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ ba. Tháng 4 năm 1289, đúng một năm sau, vua Trần Nhân Tông tổ chức lễ định công ban thưởng cho các tướng lĩnh theo thứ bậc cao thấp khác nhau. Việc xong, có người vẫn thắc mắc vì chức tước chưa cao. Thượng hoàng Trần Thánh Tông thấy thế mới dụ rằng:

“Nếu các khanh biết chắc là giặc Hồ (chỉ giặc Nguyên) không vào cướp nữa thì nói cho trăm biết, dù có thắng đến cực phẩm trăm cũng không tiếc. Nếu không thế mà đã vội thưởng hậu, nhất vạn giặc Hồ trở lại, và các khanh lại lập công nữa thì trăm lấy gì mà thưởng để khuyến khích thiên hạ”.

Một câu nói thật giản dị nhưng lại thể hiện một tầm nhìn rộng lớn. Trong điều kiện một nước nhỏ như nước ta tồn tại bên một đế quốc hùng cường luôn có tham vọng bành trướng thì nguy cơ bị xâm lăng bao giờ cũng có thể xảy ra. Vì thế, cảnh giác là yêu cầu thường xuyên và thắng lợi dù to lớn đến đâu cũng không bao giờ được thỏa mãn.

Câu hỏi 205: Đình làng Giảng Võ thờ Bà Chúa Kho. Sự tích Bà Chúa Kho như thế nào?

Trả lời: Đình làng Giảng Võ (phường Giảng Võ, quận Ba Đình) thờ bà Lý Châu Nương, thường gọi là Bà Chúa Kho, người có công lao to lớn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông ở thế kỷ XIII.

Theo thần thích và truyền thuyết địa phương, bà là con ông Lê Quỳnh, người phường Võ Trại (Giảng Võ), được cha cho theo học võ nghệ từ nhỏ, lớn lên là người trí dũng song toàn. Đời Trần Nhân Tông, giặc Nguyên Mông hai lần vào cướp nước ta, bà cùng chồng là Trần Thái Bảo đem hai ngàn gia binh chống giặc và kiên quyết bảo vệ các kho tàng của nhà nước. Sau Trần Thái Bảo hy sinh, bà cũng tuần tiết chết theo. Vua Trần Nhân Tông vô cùng thương tiếc, phong bà là Anh Linh Hiển Ứng Khố Nương công chúa, cho dân trại Giảng Võ lập đình thờ phụng, mọi thuế má, phu phen tạp dịch đều được miễn. Sự thực đình, đền thờ Bà Chúa Kho vốn gốc gác từ nơi thờ Hồn Lúa, mẹ Lúa của cư dân trồng lúa nước ngày xưa.

Câu hỏi 206: “Hào khí Đông A” là từ để chỉ khí thế hào hùng của dân tộc, của Thăng Long thời Trần. Tại sao lại gọi như vậy?

Trả lời: Chữ Trần là do hai chữ Đông và chữ A hợp lại. Vậy Đông A là chỉ họ Trần thời Trần.

Thời Trần, thế kỷ XIII, được coi là một trong những thế kỷ hào hùng nhất của lịch sử dân tộc. Nhà

Trần thay thế nhà Lý (1226) đã nhanh chóng đưa đất nước bước vào thời kỳ phát triển mạnh mẽ. Kinh đô Thăng Long trở nên sầm uất, trở thành trung tâm kinh tế và văn hóa lớn nhất nước.

Đặc biệt, ba cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thắng lợi là một kỳ tích trong lịch sử thế giới thế kỷ XIII. Không khí sôi nổi trong những ngày chuẩn bị kháng chiến, những trận chiến quyết liệt diễn ra giữa ta và địch, những chiến thắng vang dội... đã làm nên khí thế hào hùng của dân tộc, của Thăng Long thời kỳ ấy. Trần Thái Tông đã không chút do dự tống ngục hay trói đuôi về những sứ giả Nguyên Mông hống hách, ngang ngược, Trần Quốc Toản mới 15 tuổi đã lập chiến công lấy lòng, những người lính hiên ngang giờ cao cánh tay thịch hai chữ “sát Thát” (giết giặc Mông Cổ), cả Thăng Long vườn không nhà trống để đánh giặc,... đó là hào khí Thăng Long, hào khí Đại Việt thời Trần.

Hào khí Đông A là hào khí Đại Việt thời Trần.

Câu hỏi 207: Trống đồng xưa được dùng trong nghi lễ đón tiếp sứ thần. Có một sứ giả khi nghe tiếng trống đồng mà sợ đến bạc cả tóc. Viên sứ giả đó là ai?

Trả lời: Viên sứ giả đó là Trần Phu, sứ Nguyên đến Thăng Long vào năm 1293. Vua Trần đã đón tiếp Trần Phu trọng thể, nhưng cũng tìm cách thị uy không cho y giờ thói ngang ngược, hống hách.

Tây Kết là địa điểm ven sông Hồng, nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên; *Hàm Tử* là địa điểm bên sông Hồng, nay thuộc xã Hàm Tử, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên; *Chương Dương* là tên một bến, nay thuộc xã Chương Dương, huyện Thường Tín, Hà Nội ngày nay. Đó là ba địa điểm diễn ra các trận đánh lớn của quân ta dưới sự thống soái của Trần Quang Khải trong chiến dịch giải phóng thành Thăng Long cuối tháng 5 năm 1285. *Tây Kết* nay là một phố thuộc phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng. *Hàm Tử Quan* nay là một phố thuộc phường Chương Dương quận Hoàn Kiếm. *Chương Dương Độ* nay là một phố thuộc phường Chương Dương, quận Hoàn Kiếm.

Vân Đồn là một cảng quốc tế nổi tiếng dưới thời Lý - Trần, nay thuộc Quảng Ninh, nơi đây vào đầu năm 1288 đã diễn ra trận đại thủy chiến của Trần Khánh Dư đánh chìm trên 400 thuyền lương của quân Nguyên do Trương Văn Hổ chỉ huy, góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ ba. *Vân Đồn* nay là một phố thuộc phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng.

Bạch Đằng là tên sông, nơi vào năm 938 Ngô Quyền đại phá quân Nam Hán, năm 981 Lê Hoàn đánh tan quân Tống và đặc biệt năm 1288 Trần Hưng Đạo đại phá quân Nguyên. *Bạch Đằng* nay là một đường, dài trên 3km chạy theo bờ nam sông Hồng, cũng là tên một phường thuộc quận Hai Bà Trưng.

Câu hỏi 210: Những đường phố nào ở Hà Nội mang tên các danh nhân văn hóa thời Trần?

Trả lời: Đó là các phố Lê Văn Hưu (1230 - 1322), Hàn Thuyên, Mạc Đĩnh Chi (1279 - 1346), Đoàn Nhữ Hài (1280 - 1335), Trương Hán Siêu (? - 1355), Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370), Chu Văn An (1290 - 1370), Phạm Sư Mạnh.

Lê Văn Hưu người Thanh Hóa, 17 tuổi đỗ Bảng nhãn khoa thi năm 1247, làm quan đến Bình bộ Thượng thư, tác giả bộ *Đại Việt sử ký* hoàn thành năm 1272.

Hàn Thuyên, tên thật là Nguyễn Thuyên, quê Hải Dương, đỗ Thái học sinh khoa thi năm 1247, làm quan đến Hình bộ Thượng thư, nổi tiếng với bài *Văn tế cá sấu* viết bằng chữ Nôm.

Mạc Đĩnh Chi người Hải Dương, đỗ Trạng nguyên năm 1304, làm quan nổi tiếng thanh liêm, hai lần đi sứ nhà Nguyên làm vẻ vang quốc thể.

Đoàn Nhữ Hài người Hải Dương, nổi tiếng với *Biểu tạ tội* viết cho vua Trần Anh Tông dâng lên Thượng hoàng Trần Nhân Tông, hy sinh trong cuộc chiến chống người Ai Lao xâm phạm đất Nghệ An.

Trương Hán Siêu người Ninh Bình, nhà chính trị, nhà thơ lớn, tham gia soạn bộ *Hình thư*, tác giả bài *Bạch Đằng Giang phú* nổi tiếng.

Nguyễn Trung Ngạn người Hưng Yên, đỗ Hoàng giáp khoa thi năm 1304 khi mới 15 tuổi, nhà chính

đều là những kẻ quyền thế được vua yêu. Không được chấp nhận, ông treo mũ từ quan về ẩn cư trên núi Chí Linh (Hải Dương), làm nghề dạy học cho đến cuối đời.

Câu hỏi 213: Người Hà Nội được phối thờ trong Văn Miếu là ai?

Trả lời: Văn Miếu được lập vào năm 1070, là nơi thờ Chu Công, Khổng Tử, Tứ phối và Thất thập nhị hiền. Sang thời Trần một số nho thần người Việt cũng được phối thờ tại Văn Miếu. Đó là Chu Văn An (được thờ từ năm 1370), Trương Hán Siêu (được thờ từ năm 1371) và Đỗ Tử Bình (được thờ từ năm 1380). Trong ba trường hợp trên chỉ có *Chu Văn An là người Hà Nội* (thôn Văn, xã Thanh Liệt, huyện thanh Trì), cũng là người xứng đáng hơn cả với sự tôn vinh này (hai trường hợp sau các sử gia Nho giáo sau này như Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên không tỏ thái độ đồng tình). Chu Văn An từng làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám đời Trần Minh Tông (1314 - 1329), thầy học của vua Trần Hiến Tông (1329 - 1314). Ông có nhiều trước tác, là một nhà văn hóa, nhà giáo dục, một nhân cách lớn của Việt Nam ở thế kỷ XIV.

Câu hỏi 214: Kẻ Mơ vốn là thái ấp của một danh tướng thời Trần. Ông là ai?

Trả lời: Danh tướng đó là *Trần Khát Chân* (1370 - 1399).

Trần Khát Chân, người Vĩnh Lộc, Thanh Hóa, một tướng trẻ nhưng tài ba. Bấy giờ vua Chiêm là

Chế Bồng Nga nhiều lần đem quân xâm lấn Đại Việt, đã có lúc tràn vào đốt phá Kinh thành Thăng Long. Năm 1390, trong trận chiến ở cửa sông Luộc, Trần Khát Chân đã đại phá quân Chiêm, giết chết Chế Bồng Nga. Sau chiến thắng này ông được phong Thượng tướng quân, được ban thái ấp ở Kê Mơ (tên nôm của làng Hoàng Mai), phía nam thành Thăng Long. Cuối đời Trần, Hồ Quý Ly chuyên quyền, ông cùng nhiều quý tộc khác mưu ám sát Hồ Quý Ly nhưng không thành, bị giết vào năm 1399.

Câu hỏi 215: Thành Thăng Long đổi tên thành Đông Đô từ khi nào?

Trả lời: Cuối thế kỷ XIV nhà Trần đã hết sức suy yếu, Hồ Quý Ly dần dần thu tóm mọi quyền lực vào tay mình, từng bước loại bỏ thế lực quý tộc Trần. Bước vào thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XIV, chính quyền về danh nghĩa là của họ Trần nhưng trên thực tế đã do họ Hồ nắm giữ. Năm 1397, Hồ Quý Ly bí mật xây thành An Tôn (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa), cuối năm do buộc vua Trần phải dời đô vào đây. Đô thành mới mang tên là *thành Tây Đô* (nhân dân thường gọi là thành nhà Hồ), thành *Thăng Long* đổi tên là *Đông Đô* và không còn là Kinh đô của đất nước nữa.

3. Đông Đô - Đông Quan thời Hồ và thuộc Minh

Câu hỏi 216: Thành Đông Đô thất thủ ngày nào? Quân Minh chiếm đóng thành Đông Đô trong thời gian bao lâu?

chùa Diên Hựu, tức chùa Một Cột sau này), một trong An Nam tứ đại khí, đã bị quân Minh phá hủy vào năm 1426 để lấy đồng đúc súng đạn. Đây có thể coi là một tội ác lớn của nhà Minh đối với nền văn hóa Thăng Long cũng như Việt Nam.

Câu hỏi 219: Trước khi khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ, trên vùng đất Hà Nội đã nổ ra nhiều cuộc nổi dậy chống quân Minh xâm lược. Đó là những cuộc nổi dậy nào?

Trả lời: Chính sách cai trị tàn bạo của nhà Minh đã không khuất phục được nhân dân ta. Ngay trong năm 1407 nhân dân nhiều nơi đã nổi dậy, trong đó có nhân dân vùng Từ Liêm.

Cuối năm 1407, Trần Ngỗi, con thứ của vua Trần Nghệ Tông, cùng với Trần Triệu Cơ, phát cờ khởi nghĩa. Cuối năm 1408 nghĩa quân mở cuộc tiến công ra bắc, uy hiếp thành Đông Quan. Nhân dân vùng ngoại vi Đông Quan đã nổi dậy phối hợp với nghĩa quân của Trần Ngỗi.

Năm 1410 Lê Nhị khởi nghĩa ở Từ Liêm và Thanh Oai (Hà Tây), Lê Khang khởi nghĩa ở Thanh Trì.

Năm 1411 Phạm Khang nổi dậy ở vùng đông nam thành Đông Quan...

Các cuộc nổi dậy của nhân dân vùng ngoại vi Đông Quan, ngay bên sào huyệt của kẻ thù, phản ánh tinh thần bất khuất của nhân dân ta, và mặc dù đều bị đàn áp, nhưng đã gây cho địch nhiều tổn thất, khiến chúng không một ngày được yên ổn.

Câu hỏi 220: Trong số những người đầu tiên tìm đến đất Lam Sơn tụ nghĩa có mặt một người vốn chào đời trên đất Thăng Long, sau này trở thành nhân vật số hai của khởi nghĩa Lam Sơn. Ông là ai?

Trả lời: Người đó là Nguyễn Trãi, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới.

Nguyễn Trãi năm sinh 1380 tại Kinh thành Thăng Long trong nhà ông ngoại là quan Tư đồ Trần Nguyên Đán. Cha là Nguyễn Ứng Long (sau đổi là Nguyễn Phi Khanh), người làng Nhị Khê (nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội), mẹ Trần Thị Thái, con gái quan Tư đồ Trần Nguyên Đán.

Từ lọt lòng cho đến lúc 5 tuổi, Nguyễn Trãi sống với mẹ và ông ngoại tại Kinh thành Thăng Long.

Đất Thăng Long chứng kiến mối tình kỳ ngộ giữa chàng trai nghèo nhưng giỏi chữ Nguyễn Ứng Long với cô học trò cành vàng lá ngọc Trần Thị Thái. Quan Tư đồ Trần Nguyên Đán chọn Nguyễn Ứng Long làm thầy dạy cho cô con gái yêu Trần Thị Thái. Trai tài gái sắc, giữa hai người nảy nở mối tình khi nào không biết. Nguyễn Trãi chào đời trong vòng tay bao dung của ông ngoại Trần Nguyên Đán.

Câu hỏi 221: Trước khi lên đường tìm đến đất Lam Sơn gặp Lê Lợi dâng Bình Ngô sách, Nguyễn Trãi sống ở đâu, trong hoàn cảnh nào?

Trả lời: Cuối năm 1406 nhà Minh phát đại binh xâm lược Đại Việt. Cuộc kháng chiến của nhà Hồ mau chóng thất bại. Hầu hết triều đình nhà Hồ bị bắt,

trong đó có Nguyễn Phi Khanh, cha của Nguyễn Trãi, bấy giờ đang làm quan với nhà Hồ.

Cùng với nhiều người khác Nguyễn Phi Khanh bị giải đưa về Trung Quốc. Nguyễn Trãi cùng em là Nguyễn Phi Hùng theo cha lên ải Nam Quan với ý định cùng sang đất Minh để hầu hạ cha già. Nguyễn Phi Khanh đã khuyên Nguyễn Trãi nên quay trở về tìm cách rửa nhục cho nước, trả thù cho cha. Nghe theo lời cha, Nguyễn Trãi gặt nước mắt trở về.

Nhưng vừa về đến thành Đông Quan thì Nguyễn Trãi bị quân Minh bắt. Chúng tìm cách dụ dỗ ông nhưng không được bèn giam lỏng ông tại thành Đông Quan.

Hiện nay chúng ta không có tư liệu chính xác Nguyễn Trãi bị giam lỏng ở Đông Quan trong bao lâu và bằng cách nào ông thoát khỏi vòng cương toả của quân Minh,

Câu hỏi 222: Một người con của đất Kinh kỳ sớm tìm đến Lam Sơn tụ nghĩa, hơn mười năm sau trở thành danh tướng có mặt trong đoàn quân tiến vào giải phóng Đông Quan... Ông là ai?

Trả lời: Người đó là Phạm Văn Xảo, quê ở miền Kinh Lộ (vùng Kinh đô Thăng Long), là một trong những người có mặt đầu tiên tại Lam Sơn, tham gia khởi nghĩa ngay từ những ngày đầu, sau này trở thành một danh tướng lập được nhiều chiến công góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Sau khởi nghĩa thắng lợi ông được ban quốc tính, phong Thái bảo, rồi thăng Thái phó, tước Huyện Thượng hầu, đứng vào hàng công thần bậc ba. Sau vì bị bọn gian thần gièm pha khép ông vào tội mưu phản, phải tự sát. Lê Thánh Tông minh oan cho ông, truy tặng Thái bảo, tước Thắng Quận công.

Câu hỏi 223: Thời chống Minh, cầu Nhân Mục (Cầu Mọc) là nơi từng diễn ra một trận đánh lớn. Trận đánh đó diễn ra vào năm nào, quân ta do ai chỉ huy?

Trả lời: Năm 1418 cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ. Sau một thời gian hoạt động ở vùng núi rừng Thanh Hoá, cuối năm 1424, theo kế hoạch của tướng quân Nguyễn Chích, nghĩa quân chuyển hướng tiến công chiến lược vào nam, chiếm Nghệ An xây dựng căn cứ địa vững chắc. Từ đây, cuộc khởi nghĩa nhanh chóng phát triển thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trên quy mô cả nước.

Cuối năm 1426, một lực lượng lớn nghĩa quân chia làm ba đạo tổng tiến công ra bắc, trong đó đạo quân thứ nhất do Phạm Văn Xảo, Lý Triện chỉ huy hoạt động ở vùng Tây Nam thành Đông Quan và đạo quân thứ ba do Đinh Lễ, Nguyễn Xí chỉ huy đóng ở mặt nam thành Đông Quan. Ngày 13 tháng 9 năm 1426 đạo quân thứ nhất thắng một trận lớn ở Ninh Kiều (vùng Ninh Sơn, xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ, Hà Nội), tướng giặc là Trần Trí, phải rút vào thành Đông Quan cố thủ. Một bộ phận cánh quân thứ nhất do Lý Triện và Đỗ Bí chỉ huy tiếp tục tiến công uy hiếp vùng ngoại vi Tây Nam Đông Quan.

Ngày 20-10-1426 Trần Trí cho quân ra khỏi thành để tiến đánh nghĩa quân nhằm giải vây cho thành Đông Quan. Lý Triện và Đỗ Bí chủ động bố trí quân mai phục hai bên đường, phía tây cầu Nhân Mục (cống Mọc, thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân ngày nay). Quân Minh rơi vào trận địa mai phục của quân ta, hơn 1.000 tên cùng nhiều tướng ta địch bị tiêu diệt, số còn lại tháo chạy về thành Đông Quan.

Trận cầu Nhân Mục là một chiến thắng lớn của nghĩa quân Lam Sơn phá tan âm mưu tiến công giải vây thành Đông Quan của quân Minh, đẩy quân địch tiếp tục lâm vào tình thế bị động.

Câu hỏi 224: Chiến dịch bao vây, diệt viện, giải phóng thành Đông Quan khỏi ách đô hộ của nhà Minh kéo dài trong bao nhiêu ngày?

Trả lời: Cho đến cuối năm 1426 cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã phát triển hết sức mạnh mẽ trở thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trên quy mô toàn quốc. Quân Minh bị đẩy vào tình thế bị động và đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn.

Đêm 22 tháng 11 năm 1426 nghĩa quân Lam Sơn do đích thân Lê Lợi chỉ huy mở cuộc tiến công lớn tiêu diệt tất cả các căn cứ phòng vệ ngoại vi và doanh trại ngoài thành Đông Quan của quân Minh. Đây có thể coi là thời điểm mở đầu cho chiến dịch giải phóng thành Đông Quan. *Toàn bộ chiến dịch này kéo dài trong 408 ngày, từ 22-11-1426 đến ngày 3-1-1428, khi thành Đông Quan được hoàn toàn giải phóng.*

Câu hỏi 225: Các địa danh Đông Phù Liệt, Tây Phù Liệt có liên quan gì với khởi nghĩa Lam Sơn?

Trả lời: Đông Phù Liệt và Tây Phù Liệt là hai xã nay thuộc xã Đông Mỹ huyện Thanh Trì ngoại thành Hà Nội. Cuối năm 1426, sau chiến thắng Tốt Động - Chúc Động, Lê Lợi liền thống suất đại quân gấp rút tiến quân ra bắc. Khi tiến đến ngoại thành Đông Quan, Lê Lợi đóng đại bản doanh ở Tây Phù Liệt. Tại đây ông cùng với bộ tham mưu nghĩa quân đã quyết định và chỉ huy cuộc tiến công vây hãm thành Đông Quan. Sau chiến thắng đêm 22 tháng 11 năm 1426 tiêu diệt các căn cứ phòng vệ của quân Minh ở ngoại vi thành Đông Quan, Lê Lợi dời bản doanh sang Đông Phù Liệt, tiếp tục chỉ đạo cuộc kháng chiến cho đến đầu năm 1427 thì chuyển địa điểm khác.

**Câu hỏi 226: “Nhoong nhoong ngựa ông đã về,
Cắt cỏ Bồ Đề cho ngựa ông ăn”.**

Nguồn gốc của câu ca này thế nào? Bồ Đề ở đâu, gắn với sự kiện gì?

Trả lời: Bồ Đề là địa danh chỉ khu vực bên kia sông Hồng đối diện với Kinh thành Thăng Long xưa (nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội). Có tên gọi Bồ Đề vì thời đó tại nơi đây có hai cây bồ đề rất lớn.

Đầu năm 1427, bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn quyết định dời đại bản doanh từ Đông Phù Liệt (huyện Thanh Trì) sang đóng ở Bồ Đề. Tại đây Lê Lợi cho dựng một lầu nhiều tầng cao ngang với tháp Báo Thiên (tháp Báo Thiên cao 80 trượng, có sách chép

cao 13 trượng, nền tháp nằm trong khu vực Nhà thờ lớn Hà Nội hiện nay). Hàng ngày Lê Lợi lên lầu quan sát tình hình quân Minh ở thành Đông Quan, Nguyễn Trãi thường ngồi ở tầng thứ hai cùng bàn việc quân cơ và thảo các văn thư, mệnh lệnh và viết thư dụ hàng Vương Thông. Tại đây, vào đầu năm 1427 Lê Lợi cho tổ chức khoa thi đầu tiên (đầu đề bài thi là “*Hiệu dụ thành Đông Quan*”), lấy đỗ 36 người bổ làm an phủ sứ các lộ và viên ngoại lang các bộ. Đại bản doanh Bồ Đề được sử dụng cho đến ngày Lê Lợi chính thức dời vào thành Đông Quan (tháng 4 năm 1428).

Hai câu ca dân gian trên chỉ không khí nhộn nhịp tại đại bản doanh Bồ Đề, cũng là thể hiện sự tham gia của nhân dân vào cuộc khởi nghĩa, dù chỉ với một công việc đơn giản (cắt cỏ Bồ Đề cho ngựa ông ăn). Tuy nhiên cũng cần phải nói thêm rằng mô típ văn hoá dân gian trên còn được lưu hành ở nhiều địa phương khác.

Câu hỏi 227: Trong những ngày nghĩa quân Lam Sơn vây hãm thành Đông Quan, Nguyễn Trãi đã mấy lần vào thành để đàm phán với Vương Thông?

Trả lời: Cuối năm 1426, sau thất bại trong cuộc phản công chiến lược đánh ra ngoài thành Đông Quan nhằm thay đổi cục diện chiến tranh của Vương Thông, quân Minh hoàn toàn rơi vào thế bị động, cô lập. Tuy nhiên, với bản chất ngoan cố của kẻ xâm lược, Vương Thông vừa ra sức cố thủ, vừa xin giảng hoà làm kế hoãn binh, vừa cho người về nước xin quân cứu viện.

Về phía nghĩa quân Lê Lợi và Nguyễn Trãi chủ trương tiến hành kháng chiến trên tất cả các mặt trận. Một mặt quân ta tiếp tục bao vây thành Đông Quan, kiên trì dụ hàng thuyết phục kẻ thù, mặt khác chủ động chuẩn bị tiêu diệt viện binh địch. Nguyễn Trãi là người trực tiếp đảm nhiệm cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao.

Sau chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang tiêu diệt 15 vạn viện binh của địch, nghĩa quân Lam Sơn xiết chặt vòng vây thành Đông Quan. Để cuộc chiến mau kết thúc mà không tốn thêm xương máu của cả hai bên, bộ chỉ huy nghĩa quân đã kiên trì thuyết phục buộc Vương Thông phải ra hàng. Trước sau *Nguyễn Trãi đã năm lần vào thành Đông Quan trực tiếp thương lượng với Vương Thông*. Cuối cùng, do sức tàn lực kiệt và trước những lời lẽ xác đáng của Nguyễn Trãi, Vương Thông đã phải chấp nhận đầu hàng rút quân về nước.

Câu hỏi 228: *Thực chất “Hội thề Đông Quan” là gì? Hội thề này diễn ra vào ngày nào, ở đâu?*

Trả lời: Bằng những chiến thắng vô cùng oanh liệt trên mặt trận quân sự và cuộc đấu tranh kiên trì trên mặt trận ngoại giao, cuối cùng Vương Thông phải chấp nhận rút quân về nước. Hai bên thoả thuận tổ chức một hội thề để chính thức xác nhận những thoả thuận đã đạt được.

Ngày 10 tháng 12 năm 1427 hội thề được tổ chức tại một địa điểm ở phía nam thành Đông Quan. Đó

là *Hội thể Đông Quan* nổi tiếng trong lịch sử kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc ta. Dẫn đầu phái đoàn nghĩa quân Lam Sơn là Lê Lợi. Dẫn đầu phái đoàn quân Minh là Vương Thông.

Trong hội thể hai bên cùng nhau uống máu ăn thề và đọc bài *Văn hội thể* do Nguyễn Trãi soạn; Vương Thông cam kết rút hết quân về nước, thời gian được ấn định từ ngày 29 tháng 12 năm 1427. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam kẻ xâm lược đã buộc phải tuyên bố rút quân về nước dưới hình thức hội thể, thực chất là một hiệp định đầu hàng.

Câu hỏi 229: Tên giặc Minh cuối cùng rút khỏi thành Đông Quan vào ngày nào?

Trả lời: Sau *Hội thể Đông Quan*, Vương Thông buộc phải nghiêm chỉnh thi hành những thỏa thuận mà hai bên đã tuyên bố. Ngày 29 tháng 12 năm 1427 cuộc rút quân của 10 vạn quân Minh (5 vạn đóng tại thành Đông Quan, 5 vạn ở các nơi khác, chủ yếu cũng là các thành đã bị nghĩa quân vây chặt) bắt đầu. Với tinh thần nhân ái nghĩa quân Lam Sơn đã cấp cho quân Minh hàng trăm chiếc thuyền, hàng ngàn xe ngựa cùng với đầy đủ lương thực, thuốc men... Quân Minh hết sức cảm kích, đã hướng về Bồ Đề, nơi đóng đại bản doanh của Lê Lợi, lạy tạ trước khi về nước. Ngày 3 tháng 1 năm 1428 toàn quân Minh cuối cùng do Vương Thông cầm đầu rút khỏi thành Đông Quan. Kinh thành Thăng Long được hoàn toàn giải phóng,

đất nước từ đây lại sạch bóng quân thù. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn sau mười năm chiến đấu gian khổ đã giành thắng lợi trọn vẹn.

Câu hỏi 230: Có một áng thiên cổ hùng văn ra đời sau ngày toàn thắng giặc Minh. Đó là tác phẩm gì, tác giả là ai?

Trả lời: Đó là tác phẩm *Bình Ngô đại cáo* do Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi soạn sau khi cuộc kháng chiến chống Minh thắng lợi.

Bình Ngô đại cáo là một bản tổng kết cô đọng cuộc kháng chiến mười năm gian khổ chống ách đô hộ của nhà Minh, giải phóng dân tộc. Qua tác phẩm này Nguyễn Trãi đã cắm một mốc quan trọng đánh dấu sự trưởng thành vượt bậc của tư tưởng và ý thức độc lập dân tộc. Về nghệ thuật tác phẩm đã đạt đến đỉnh cao, một mẫu mực của thể loại cáo. Âm hưởng hào hùng của cuộc kháng chiến chống Minh và tư tưởng độc lập, tự tôn dân tộc được thể hiện bằng một nghệ thuật điêu luyện trong *Bình Ngô đại cáo* khiến tác phẩm này được người đương thời và về sau coi là một *áng thiên cổ hùng văn*.

Câu hỏi 231: Có bao nhiêu đường - phố ở Hà Nội mang tên những người có công trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh ở đầu thế kỷ XV?

Trả lời: Có 13 đường phố mang tên những người có công trong các cuộc khởi nghĩa chống giặc Minh đầu thế kỷ XV.

Các đường - phố mang tên những người có công trong các phong trào khởi nghĩa chống Minh trước khởi nghĩa Lam Sơn: Nguyễn Biểu (? - 1413), Nguyễn Cảnh Chân (? - 1409), Đặng Tất (? - 1409), Đặng Dung.

Các đường phố mang tên những liệt sĩ tiêu biểu trong khởi nghĩa Lam Sơn: Đinh Lễ (? - 1427), Lê Lai (? - 1418), Lê Thạch (? - 1421).

Các đường phố mang tên những lãnh tụ và tướng lĩnh tiêu biểu của khởi nghĩa Lam Sơn: Lê Thái Tổ (1385 - 1433), Nguyễn Trãi (1380 - 1442), Trần Nguyên Hãn (? - 1429), Nguyễn Xí (1396 - 1465), Lê Văn Linh (1377 - 1448), Đinh Liệt (? - 1471).

4. Đông Kinh thời Lê sơ

Câu hỏi 232: *Một triều đại mới được thành lập trên đất Thăng Long vào năm 1428, là triều đại nào?*

Trả lời: Ngày 3 tháng 1 năm 1428 tên lính xâm lược Minh cuối cùng rút khỏi thành Đông Quan, đất nước được hoàn toàn giải phóng. Tháng 4 năm 1428 Lê Lợi từ Dinh Bồ Đề vào thành Đông Đô. Ngày 29 tháng 4 Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, đổi niên hiệu là Thuận Thiên, khôi phục quốc hiệu Đại Việt, đóng đô ở Đông Đô. Một triều đại mới chính thức ra đời, đó là nhà Hậu Lê. Giai đoạn đầu của nhà Lê (thời Lê sơ) trải 11 đời vua, tồn tại đúng một thế kỷ (1428 - 1527).

Câu hỏi 233: *Tên Đông Kinh xuất hiện từ khi nào?*

Trả lời: Đông Kinh là tên gọi thứ 4 của Hà Nội (Thăng Long, Đông Đô, Đông Quan, Đông Kinh).

Năm 1430, dưới triều Lê Thái Tổ (Lê Lợi), thành Đông Đô được đổi tên thành Đông Kinh (đồng thời thành Tây Đô cũng được đổi thành Tây Kinh). Tên gọi Đông Kinh tồn tại trong suốt thời Lê sơ và trong hầu hết thời Lê - Trịnh.

Câu hỏi 234: Tên gọi Hồ Gươm có xuất xứ như thế nào?

Trả lời: Truyền thuyết kể rằng khi Lê Lợi chuẩn bị dựng cờ khởi nghĩa ở đất Lam Sơn, có người phường chài ở sách Mục Sơn là Lê Thận bỗng bắt được một lưỡi kiếm liền đem dâng Lê Lợi. Ngày hôm sau chính Lê Lợi lại bắt được một chuôi kiếm ở gốc cây đa, đem về nhà lắp vào lưỡi kiếm thì vừa khít, không sai một ly. Lê Lợi biết đó là thanh gươm báu thần trao, ngầm ý giúp ông khởi nghĩa chống Minh. Thanh gươm đó Lê Lợi luôn luôn mang bên mình trong suốt mười năm kháng chiến chống Minh.

Kháng chiến thành công Lê Lợi đóng đô ở thành Thăng Long (bấy giờ có tên là Đông Kinh), trong một lần nhà vua cùng triều thần đi thuyền trên hồ Thủy Quân (tên gọi của Hồ Gươm bấy giờ), bỗng có một con rùa vàng lớn xuất hiện bơi trên mặt nước. Rùa vàng nói với nhà vua: “Xin đức vua trả lại gươm thần cho Long Vương. Nhà vua vừa rút gươm ra khỏi vỏ, gươm liền bay về phía rùa. Rùa vàng tức khắc ngậm gươm rồi lặn xuống đáy hồ”. Hồ vì thế được gọi là hồ Hoàn Kiếm (trả gươm) hay Hồ Gươm.

Câu chuyện trên chỉ là truyền thuyết, nhưng là một truyền thuyết đẹp, nói lên ý chí chiến đấu cũng như ý nguyện hòa bình của dân tộc ta và của Thủ đô Hà Nội. Truyền thuyết này làm cho Hồ Gươm, một cảnh đẹp nổi tiếng của đất Kinh kỳ, trở nên thiêng liêng và làm cho những rùa vàng Hồ Gươm, một động vật cực kỳ quý hiếm, cũng trở thành những con vật thiêng.

Câu hỏi 235: Tấm bản đồ sớm nhất của Thăng Long - Hà Nội được biết tới nay được vẽ từ bao giờ?

Trả lời: Tập bản đồ xưa nhất của Thăng Long - Hà Nội, cũng như của cả nước, còn lại đến ngày nay được vẽ dưới thời Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức (1460 - 1497), thường gọi là Hồng Đức bản đồ, trong đó có bản đồ thành Đông Kinh. Nguyên bản của bộ bản đồ này nay không còn mà chỉ còn những bản sao lại về sau có thêm bớt ít nhiều. Hiện nay tại các cơ quan lưu trữ nhà nước còn giữ được khá nhiều bản sao bản đồ thành Đông Kinh trong Hồng Đức bản đồ. Tuy bản vẽ mang tính ước lệ, nhiều chi tiết mới được người đời sau thêm vào, nhưng những bản đồ này đã cho ta một hình dung khá cụ thể cấu trúc Kinh thành cuối thế kỷ XV.

Câu hỏi 236: Thành Đông Kinh thời Lê sơ có cấu trúc như thế nào?

Trả lời: Trên đại thể thành Đông Kinh thời Lê sơ cũng có cấu trúc bao gồm ba vòng thành giống như thời Lý. Trần nhưng được tu bổ và xây dựng lại quy mô hơn.

Vòng thành ngoài cùng vẫn mang tên gọi là thành *Đại La*. Năm 1477 Lê Thánh Tông cho xây lại thành này.

Vòng thành thứ hai chính thức được gọi là *Hoàng Thành*. Năm 1474 Lê Thánh Tông cho sửa chữa tường phía tây và năm 1500 Lê Hiến Tông cho xây tường phía đông. Đặc biệt năm 1516 Lê Tương Dực cho mở rộng Hoàng Thành về phía đông. Hoàng thành xây bằng gạch đá, trên có ụ bắn. Thành mở các cửa: cửa Đông (hay Đông Hoa, vị trí cũ nhìn ra Hàng Cẩn, Hàng Đường hiện nay), cửa Nam hay cửa Đại Hưng (khoảng Cửa Nam hiện nay), cửa Bảo Khánh (phía nam hồ Ngọc Khánh ngày nay).

Vòng thành trong cùng được gọi là *Cung Thành* hay *Phượng Thành*. Năm 1490 Lê Thánh Tông cho mở rộng Phượng Thành, công việc tiến hành trong ba tháng mới xong. Cung Thành hình chữ nhật xây bằng gạch. Cửa chính mở về phía nam gọi là Đoan Môn, hai bên có hai cửa phụ là Đông Tràng An và Tây Tràng An. Trong Cung Thành nhà Lê cho xây dựng nhiều cung điện, lầu gác.

Câu hỏi 237: *Phần còn lại của một kiến trúc lớn trong Cung Thành thời Lê sơ đến nay chỉ còn là đôi rồng đá hai bên bậc thềm... Đó là công trình kiến trúc nào?*

Trả lời: Công trình kiến trúc đó là điện Kính Thiên. Điện Kính Thiên là kiến trúc trung tâm của Cung Thành, được xây dựng lại vào năm 1428 dưới thời Lê Thái Tổ, đặt trên núi Nùng (hiện nay là khu

vực Bộ Quốc phòng, không nên nhằm núi Nùng với núi Sưa trong khu vực vườn Bách Thảo). Điện Kính Thiên là nơi nhà vua trong thời kỳ đầu làm lễ tế trời (tế Giao) (sau chuyển xuống đền Nam Giao) và những nghi lễ quan trọng khác của nhà nước. Trước điện Kính Thiên có điện Thị Triều, nơi các quan vào chầu vua, bên trái là điện Vạn Thọ, bên phải là điện Chí Kính.

Đến năm 1467 Lê Thánh Tông cho làm thêm hai lan can bằng đá chạm rồng ở hai bên thêm điện Kính Thiên. Trải thời gian và những biến động, điện Kính Thiên đã qua nhiều lần tu sửa lại, cuối cùng đã bị phá hủy hầu hết. Phần còn lại của kiến trúc vốn rất lộng lẫy nguy nga này nay chỉ còn đôi rồng đá hai bên thêm điện dựng vào năm 1467 mang phong cách nghệ thuật điêu khắc điển hình thời Lê.

Câu hỏi 238: Năm 1491 vua Lê Thánh Tông cho xây dựng một ngôi đình làm nơi niêm yết các pháp lệnh, cáo thị của triều đình. Đình đó gọi là gì, đặt ở đâu?

Trả lời: Đó là đình Quảng Văn (Quảng Văn đình), được xây dựng vào tháng 10 năm Tân Hợi (cuối năm 1491). Đình này nằm ở phía nam của Đại Hưng (cửa nam, cửa chính của Hoàng Thành), phía trước Phụng Lâu (lầu phụng), có ngòi Ngân Câu chảy hai bên tả hữu. Đình Quảng Văn là nơi treo các pháp lệnh, cáo thị của triều đình. Thời Nguyễn đình Quảng Văn đổi tên thành đình Minh Chiêu rồi Quảng Minh. Thời Nguyễn đây là nơi niêm yết giấy tờ của bộ máy cai trị tỉnh Hà Nội.

Vị trí đình Quảng Văn nay là vườn hoa Bách Việt.

Câu hỏi 239: *Phủ Doãn là tên gọi một phố thuộc quận Hoàn Kiếm ngày nay. Xuất xứ của tên gọi này như thế nào?*

Trả lời: năm 1466 Lê Thánh Tông tiến hành một số cải cách hành chính. Khu vực kinh đô đặt phủ, gọi là phủ Trung Đô. Phủ Trung Đô đến năm 1469 đổi tên làm phủ Phụng Thiên gồm hai huyện Quảng Đức và Vĩnh Xương. Quan đứng đầu phủ Phụng Thiên, khu vực hành chính đặc biệt, tức đất Kinh kỳ, gọi là Phủ Doãn. Tại lý sở phủ Phụng Thiên có một dinh thự làm nơi ở và làm việc của quan Phủ Doãn, cũng gọi là dinh Phủ Doãn. Đến thời Nguyễn, khi kinh đô chuyển vào Huế thì đứng đầu phủ Phụng Thiên không phải là chức quan Phủ Doãn nữa, phủ Phụng Thiên cũng đổi thành phủ Hoài Đức. Lý sở của phủ Hoài Đức vẫn đặt ở vị trí cũ, đến năm 1833 thì chuyển về xã Dịch Vọng huyện Từ Liêm.

Hà Nội hiện có phố Phủ Doãn, ngõ Phủ Doãn, Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức trước đây cũng có tên gọi là Bệnh viện Phủ Doãn. Sở dĩ vậy là vì nơi đây vốn là khu vực lý sở của phủ Phụng Thiên, nơi có dinh quan Phủ Doãn ở và làm việc.

Câu hỏi 240: *Khâm Thiên là một phố, một phường, một chợ... của Hà Nội ngày nay. Tên gọi này có lai lịch thế nào?*

Trả lời: Xưa nay việc theo dõi thời tiết và lập lịch là một công việc đặc biệt quan trọng. Dưới thời phong kiến có một cơ quan chuyên môn do nhà nước lập ra

chuyên trách công việc này gọi là Khâm Thiên (hay Tư Thiên) Giám, đồng thời một đài quan sát thiên văn cũng được xây dựng, gọi là đài Khâm Thiên. Từ thế kỷ XV đài Khâm Thiên được đặt ở một địa điểm phía Nam thành Thăng Long, khoảng đầu phố Khâm Thiên ngày nay. Vì thế các địa danh xung quanh khu vực này nay thường mang tên Khâm Thiên (ngõ Khâm Thiên, phố Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, chợ Khâm Thiên).

Câu hỏi 241: Quy hoạch 36 phố phường của Thăng Long - Hà Nội có từ khi nào?

Trả lời: Thành Đông Kinh thời Lê có cấu trúc ba vòng thành là Cung Thành, Hoàng Thành và Đại La Thành. Cung Thành và Hoàng Thành là khu vực hành chính quan liêu, còn khu vực ngoài Hoàng Thành là các phố phường dân cư, nơi tập trung thị dân với phố phường thủ công, buôn bán và cả nông nghiệp. Năm 1466 Lê Thánh Tông lập khu vực hành chính đặc biệt ở Kinh kỳ gọi là phủ Trung Đô (đến năm 1469 đổi là phủ Phụng Thiên) gồm hai huyện Quảng Đức (sau đổi là Vĩnh Thuận) và Vĩnh Xương (sau đổi là Thọ Xương) gồm 36 phường, mỗi huyện 18 phường. Quy hoạch Thăng Long 36 phố phường có từ đây. Rất tiếc là hiện nay không có được một danh sách đầy đủ và chính xác các phố phường này. ~~Thăng Long 36 phố phường~~ là một thực tế chứ không phải là con số ước lệ như ý kiến của một số người.

Câu hỏi 242: Có một cuốn sách nổi tiếng trong đó lần đầu tiên chép về các phường thủ công, buôn bán ở Đông Kinh thế kỷ XV. Tên cuốn sách đó là gì, tác giả là ai, soạn từ bao giờ?

Trả lời: Cuốn sách đó là *Dư địa chí* (còn có tên khác là *An Nam vũ cống*) của Nguyễn Trãi ra đời vào năm 1438.

Trong sách *Dư địa chí*, mục *Thượng Kinh* viết rõ khu vực Kinh đô bấy giờ bao gồm 1 phủ, 2 huyện 36 phường (mỗi huyện 18 phường). Trong đó, phường *Tàng Kiếm* (?) làm kiếm, áo giáp, đồ dài mâm, võng; phường *Yên Thái* (làng Yên Thái, vùng Bưởi) làm giấy; phường *Thụy Chương* (làng Thụy Khuê và khu vực dọc đường Quan Thánh) và phường *Nghi Tầm* (làng Nghi Tầm ven Hồ Tây, nay thuộc hai phường *Quảng An* và *Yên Phụ* quận *Tây Hồ*) dệt vải nhỏ và lụa; phường *Hà Tân* sau có tên là phường *Thạch Khố* (có thể là *quãng đường Yên Phụ* ngày nay) nung đá vôi; phường *Hàng Đào* (tức phố *Hàng Đào* quận *Hoàn Kiếm*) nhuộm điều; phường *Tả Nhất* (có thể là phố *Hàng Quạt* quận *Hoàn Kiếm*) làm quạt; phường *Thịnh Quang* (làng *Thịnh Quang*, nay thuộc phường *Thịnh Quang* quận *Đống Đa*) có long nhãn; phường *Đường Nhân* (*quãng phố Hàng Ngang* ngày nay) bán áo diệp y. Cũng sách này chú rõ phường *Đường Nhân* là phố khách thương *Quảng Đông*, *Quảng Tây* (Trung Quốc) ở.

Câu hỏi 243: *Kỳ thi Tiến sĩ chính thức đầu tiên dưới thời Lê sơ được tổ chức vào năm nào, ai là chủ khảo?*

Trả lời: Chọn người tài qua thi cử Nho học là phương thức tuyển chọn nhân tài chủ yếu ở nước ta dưới thời phong kiến. Vì thế, từ năm 1427 khi đang còn bao vây thành Đông Quan, tại dinh Bồ Đề (Gia Lâm), Lê Lợi đã tổ chức thi. Tuy nhiên phải đến tháng 3 năm Nhâm Tuất (1442), dưới thời Lê Thái Tông, kỳ thi Hội (thi Tiến sĩ) chính thức mới được tổ chức tại thành Đông Kinh. Nguyễn Trãi, với danh nghĩa Hàn Lâm viện thừa chỉ kiêm Trung thư Quốc sử sự được nhà vua cử chủ trì kỳ thi này, đã lấy đỗ 33 người, trong đó có Trạng nguyên Nguyễn Trực, Thám hoa Lương Như Hộc và Ngô Sĩ Liên, người sau này trở thành nhà sử học nổi tiếng.

Câu hỏi 244: *Thời Lê những người đỗ đại khoa được ghi tên trên bảng vàng. Nơi yết bảng ở đâu?*

Trả lời: Thời Lê sơ, đồng thời với việc độc tôn Nho giáo, nho sĩ rất được đề cao, đặc biệt là những người đỗ đại khoa. Các Tiến sĩ được khắc tên vào bia đá dựng trong Văn Miếu, được truyền loa xướng danh, được viết tên trên bảng vàng, được dự tiệc yến cùng ban mũ áo cân đai, cờ quạt, ngựa xe về quê vinh quy bái tổ.

Bắt đầu từ khoa thi năm Quý Mùi (1463) Lê Thánh Tông quy định nghi thức truyền loa xướng danh những người đỗ Tiến sĩ ngoài cửa nhà Thái học (ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám) và treo bảng vàng họ

tên các vị tân khoa Tiến sĩ ở cửa Đông Hoa (cửa Đông của Hoàng Thành, nay là địa điểm nhìn ra khoảng phố Hàng Cân, Hàng Đường quận Hoàn Kiếm). Khoa thi này có 4.400 sĩ tử dự thi, lấy đỗ 44 Tiến sĩ. Dích thân vua Lê Thánh Tông ra đề văn sách hỏi về đạo trị nước và ban cho ba vị tam khôi mỗi người một lá cờ thêu đề “Trạng nguyên Lương Thế Vinh, Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh, Thám hoa Quách Đình Bảo, thiên hạ cộng tri danh”.

Câu hỏi 245: Bia Tiến sĩ ở Văn Miếu (Hà Nội) bắt đầu được lập từ khi nào, người đầu tiên được khắc tên là ai?

Trả lời: Năm 1442 khoa thi Tiến sĩ chính thức đầu tiên thời nhà Lê sơ được tổ chức. Cũng nhân sự kiện này Lê Thái Tông định lệ dựng bia khắc tên những người đỗ Tiến sĩ đặt ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Tuy nhiên, mãi đến năm Hồng Đức thứ 15 (1484), dưới thời Lê Thánh Tông, ý tưởng trên mới được thực hiện. Năm này có 10 bia của 10 khoa thi từ năm 1442 đến năm 1484 được dựng. Hiện nay tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) còn lưu giữ được 82 tấm bia khắc tên 1.306 Tiến sĩ của cả nước từ khoa thi 1442 đến khoa thi 1779.

Tám bia Tiến sĩ đầu tiên ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám là bia ghi tên những người đỗ Tiến sĩ khoa thi Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 đời Lê Thái Tông (1442). Khoa thi này lấy đỗ 33 người (3 Tiến sĩ cập đệ, 7 Tiến sĩ xuất thân và 23 đồng Tiến sĩ xuất

thân). Ba người đỗ đầu là Nguyễn Trục (Trạng nguyên), Nguyễn Như Đồ (Bảng nhãn), Lương Như Hộc (Thám hoa). Người đứng đầu tiên trong danh sách này, cũng là người đầu tiên được khắc tên trên bia Văn Miếu là Trạng nguyên Nguyễn Trục, người làng Bồi Khê, huyện Thanh Oai, nay thuộc xã Tam Hưng huyện Thanh Oai, Hà Nội.

Câu hỏi 246: *“Hiền tài là nguyên khí của quốc gia. Nguyên khí vững thì thế nước mạnh và thịnh. Nguyên khí kém thì thế nước yếu và suy”. Câu này được viết ở đâu, khi nào, ai là tác giả?*

Trả lời: Đó là câu trích trong bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442). Tác giả của bài ký này là Hàn lâm viện Thừa chỉ Đông các đại học sĩ Thân Nhân Trung, Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469), người sau này được vua Lê Thánh Tông phong làm Tào Đàn Phó Nguyên soái. Bài ký được soạn vào năm 1484 khi việc dựng bia Tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám chính thức được thực hiện. Nguyên văn bài ký như sau:

“Hiền tài là nguyên khí của quốc gia. Nguyên khí vững thì thế nước mạnh và thịnh. Nguyên khí kém thì thế nước yếu và suy. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không ai là không chăm lo xây dựng nhân tài”.

Đây là câu hay nhất trong các bài ký trên bia Văn Miếu - Quốc Tử Giám, được coi là tuyên ngôn của nền giáo dục và khoa cử truyền thống Việt Nam.

Câu hỏi 247: Thời Lê sơ (1428 - 1527) có bao nhiêu kỳ thi Tiến sĩ được tổ chức ở Thăng Long, lấy đỗ bao nhiêu người, có bao nhiêu người Hà Nội?

Trả lời: Thời Lê sơ, đặc biệt dưới triều Lê Thánh Tông (1460 - 1497), nền giáo dục và khoa cử Nho học đạt được nhiều thành tựu rực rỡ. Nếu tính từ khoa thi năm 1427 tại dinh Bồ Đề (Gia Lâm) ngay trong những ngày kháng chiến chống Minh đến khoa thi năm 1526, nhà Lê sơ trước sau đã tổ chức 31 khoa thi, trong đó có 30 khoa diễn ra tại thành Thăng Long, lấy đỗ 1.005 người, trong đó có 86 người Hà Nội (theo địa giới hành chính hiện nay). Còn nếu chỉ tính từ khoa thi chính thức năm 1442 thì số khoa thi là 26, số người đỗ là 987, trong đó có 84 người Hà Nội.

Câu hỏi 248: Các kỳ thi Tiến sĩ ở Thăng Long xưa thường được tổ chức ở những địa điểm nào?

Trả lời: Trong các cấp thi của khoa cử truyền thống, thi Tiến sĩ là kỳ thi đại khoa. Kỳ thi này được tổ chức ở Kinh đô. Tại Kinh thành Thăng Long, nơi diễn ra hầu hết các kỳ thi Tiến sĩ trước đây, từ thời Lê về sau địa điểm thi thường là điện Giảng Võ, bến Thảo Tân, lầu Ngũ Long...

Bến - bãi Thảo Tân (Bến Cỏ) là địa danh chỉ vùng đất bờ sông Hồng phía đông hồ Hoàn Kiếm. Đây là một địa điểm thích hợp cho việc lập một trường thi nên các kỳ thi được tổ chức nhiều lần ở khu vực này. Bến - bãi Thảo Tân nay là khu vực Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

Câu hỏi 249: Nhà sử học lớn đầu tiên của Hà Nội được biết đến là ai?

Trả lời: Đó là *Phan Phu Tiên*, người làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, từng đỗ khoa thi Thái học sinh năm 1396 cuối thời Trần, đến đầu thời Lê sơ ông lại ứng thí khoa thi Minh kinh năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), làm quan trường Giám chức Quốc Tử Giám Bác sĩ tri Quốc sử viện, vừa dạy học ở Quốc Tử Giám vừa trông nom Quốc sử viện. Năm 1455 Phan Phu Tiên vâng lệnh Lê Nhân Tông soạn *Đại Việt sử ký* chép từ Trần Thái Tông (1226) đến khi khởi nghĩa Lam Sơn kết thúc (1427). Bộ sử này gồm 10 quyển, được coi là sự kế tục sách *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu (hoàn thành năm 1272), sau này được Ngô Sĩ Liên đưa vào sách *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nguyên bản tác phẩm của Phan Phu Tiên nay không còn nhưng đó là một cơ sở quan trọng để Ngô Sĩ Liên biên soạn bộ quốc sử *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Câu hỏi 250: Bộ quốc sử đầu tiên của nước ta còn lại đến ngày nay được hoàn thành khi nào?

Trả lời: Đó là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, một bộ sử biên niên chép lịch sử nước ta từ đời Hồng Bàng (theo truyền thuyết) cho đến năm 1675, với sự tham gia của Quốc sử viện nhiều đời và nhiều nhà sử học qua các thời kỳ, trong đó người có đóng góp cực kỳ quan trọng là Ngô Sĩ Liên.

Ngô Sĩ Liên người làng Chúc Lý huyện Chương Đức, nay là xã Chúc Sơn huyện Chương Mỹ Hà Nội, không

rõ năm sinh và năm mất. Ông từng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, đỗ Tiến sĩ khoa thi hội chính thức đầu tiên dưới thời Lê sơ năm 1442, giữ chức Đô ngự sử đời Lê Nhân Tông (1442 - 1559), Lê bộ Hữu thị lang kiêm Quốc Tử Giám tư nghiệp và Sử quan tu soạn đời Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Năm 1479 ông vâng mệnh Lê Thánh Tông soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* gồm 15 quyển chép từ họ Hồng Bàng cho đến năm 1427 khi khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi. *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên được hoàn thành trên cơ sở các sách *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên và tham khảo thêm Bắc sử, dã sử, các bản truyện chí... Đặc biệt, trong tác phẩm này, lịch sử nước ta từ họ Hồng Bàng đến hết An Dương Vương lần đầu tiên được chính thức đưa vào quốc sử. Sự ra đời của *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên đánh dấu bước tiến lớn của nền sử học phong kiến Việt Nam.

Câu hỏi 251: Cuộc kỳ ngộ giữa Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ để lại một giai thoại rất đẹp. Giai thoại đó như thế nào?

Trả lời: Nguyễn Thị Lộ là một phụ nữ tài sắc, quê ở làng Hải Triều chuyên nghề dệt chiếu thuộc huyện Ngự Thiện phủ Long Hưng, nay là huyện Hưng Nhân tỉnh Thái Bình. Cha mẹ mất sớm, bà đến ngụ ở vùng ven Hồ Tây làm nghề dệt và buôn bán chiếu. Giai thoại kể rằng khi gặp bà, Nguyễn Trãi đã đem lòng yêu mến và tỏ tình bằng một bài thơ:

*Gái ở đâu mà bán chiếu gon,
Hỏi thăm chiếu ấy hết hay còn?
Xuân xanh chừng độ bao nhiêu tuổi,
Đã có chồng chưa, được mấy con?*

Bà liền đáp:

*Tôi ở Tây Hồ bán chiếu gon,
Can chi ông hỏi hết hay còn?
Xuân xanh chừng độ trắng tròn lẻ,
Chồng còn chưa có, hỏi chi con?*

Nguyễn Trãi vô cùng cảm phục, hai người rất tâm đầu ý hợp, rồi cùng nhau kết tóc se duyên. Bà trở thành vợ thứ của Nguyễn Trãi, thường cùng ông xướng họa thơ ca, được vua Lê Thái Tông phong làm Lễ nghi nữ học sĩ dạy các cung nữ trong triều.

Câu hỏi 252: Ngày 19 tháng 9 năm 1442 thành Đông Kinh chứng kiến một vụ án lớn. Đó là vụ án nào?

Trả lời: Đó là vụ án giết hại ba họ Nguyễn Trãi, anh hùng dân tộc, nhà văn hóa, nhà tư tưởng vĩ đại của Việt Nam ở thế kỷ XV, thường gọi là ***vụ án Lê Chi Viên***.

Sử chép, ngày 1 tháng 9 năm 1442, Lê Thái Tông sau khi đi duyệt quân ở Chí Linh, đã ghé Côn Sơn thăm Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi có một người vợ lẽ yêu là Nguyễn Thị Lộ, vừa đẹp người vừa hay chữ, được Thái Tông phong làm Lễ nghi nữ học sĩ chuyên dạy dỗ cung nữ, bấy giờ cũng đang ở Côn Sơn. Khi Thái Tông rời Côn Sơn thì Nguyễn Thị Lộ cũng được lệnh trở lại Kinh thành. Ngày 7 tháng 9 nhà vua về

đến Lệ Chi Viên (Trại Vải, ở làng Đại Lai huyện Gia Định, nay là huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh). Đêm đó vua bị cảm mạo rồi mất đột ngột, các quan hộ giá giữ kín tin, rước linh cữu về Kinh thành, đến ngày 11 mới phát tang. Triều đình vu cho Nguyễn Trãi thông đồng với Nguyễn Thị Lộ giết vua. Nguyễn Thị Lộ liền bị bắt, Nguyễn Trãi được tin Thái Tông mất vội vã trở về Đông Kinh cũng lập tức bị bắt. Ngày 19 tháng 9 năm 1442 Nguyễn Trãi cùng gia tộc bị hành hình tại Đông Kinh. Đó là một ngày đau buồn không chỉ đối với gia đình Nguyễn Trãi mà là đối với cả dân tộc.

Câu hỏi 253: *“Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo” (Ức Trai lòng sáng tựa sao Khuê). Câu nói này của ai, gắn với sự kiện gì?*

Trả lời: Hơn hai mươi hai năm sau vụ án giết hại công thần Nguyễn Trãi, năm 1464, nhận thấy nỗi oan ức của ông, vua Lê Thánh Tông đã xuống chiếu minh oan cho Nguyễn Trãi đồng thời cho sưu tầm các di cảo của ông. Tấm lòng trung liệt của Nguyễn Trãi được Lê Thánh Tông đánh giá bằng câu nói nổi tiếng: *Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo*, nghĩa là *Ức Trai lòng sáng tựa sao Khuê*. Nguyễn Trãi được truy phong chức Đặc tiến kim tử Vinh lộc đại phu, tước Tán trù bá. Người con trai duy nhất của Nguyễn Trãi trốn thoát là Nguyễn Anh Vũ được bổ chức tri huyện. Lê Thánh Tông cũng ra lệnh cấp cho gia đình họ Nguyễn một trăm mẫu ruộng để dùng vào việc thờ cúng ông.

Câu hỏi 254: Một vị hoàng đế vào hàng vĩ đại nhất trong lịch sử Việt Nam, người đã đưa Nho giáo lên vị trí độc tôn, nhưng thuở lọt lòng lại phải nương nhờ của Phật. Ông là ai, nơi ông chào đời ở đâu?

Trả lời: Vị hoàng đế đó là Lê Thánh Tông (1442 - 1497), hoàng đế thứ tư nhà Hậu Lê.

Lê Thái Tông có 5 người vợ chính thức. Con cả của ông là Lê Nghi Dân (sinh năm 1439) nhưng bị truất ngôi Thái tử do lỗi của mẹ là Hoàng hậu Dương Thị Bí. Hai năm sau (1440) Nguyên phi Nguyễn Thị Anh sinh hoàng tử Bang Cơ và chẳng bao lâu được phong thái tử. Cũng lúc đó Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao có mang. Sợ rằng ngôi thái tử của Bang Cơ có thể bị đe dọa, Nguyễn Thị Anh đã tìm mọi cách hãm hại Ngô Thị Ngọc Dao, vu oan cho bà và xui Lê Thái Tông khép bà vào tội phải chịu hình phạt voi giày. Trước thực tế oan nghiệt đó, Nguyễn Trãi cùng vợ là Nguyễn Thị Lộ đã tìm cách cứu mẹ con Ngô Thị Ngọc Dao, khuyên Thái Tông miễn tội cho bà. Nghe theo lời vợ chồng Nguyễn Trãi, vua Lê Thái Tông đã cho phép đưa Ngô Thị Ngọc Dao đến ẩn náu tại chùa Huy Văn (nay thuộc ngõ Huy Văn, phường Văn Chương, quận Đống Đa). Với sự chở che của vợ chồng Nguyễn Trãi, ngày 25 tháng 8 năm 1442, Ngô Thị Ngọc Dao sinh Hoàng tử Tư Thành tại chùa Huy Văn, đúng 14 ngày trước khi xảy ra cái chết đầy bí ẩn của Lê Thái Tông ở Lệ Chi Viên.

Mười tám năm sau (1460) Hoàng tử Tư Thành lên ngôi hoàng đế, là một trong những ông vua anh minh nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam.

Câu hỏi 255: Có nhiều giai thoại kể về Lê Thánh Tông trước khi ông lên làm vua. Các giai thoại đó như thế nào?

Trả lời: Trước hết về nơi Lê Thánh Tông chào đời, có thuyết kể rằng không phải ở chùa Huy Văn mà ở một vùng thôn dã thuộc tỉnh Thái Bình hiện nay. Trên đường lánh nạn bà Ngô Thị Ngọc Dao đã trở dạ, lo cho sự an toàn của con mình bà đã bất giác đặt ra một lời khấn:

*Phải là con mẹ con cha,
Thì sinh ở đất Duyên Hà, Thần Khê.*

Khấn xong bà thấy cơn đau và cũng là lúc Hoàng tử Tư Thành chào đời. Sau này hai mẹ con mới trở về chùa Huy Văn.

Rồi một thời Hoàng tử Tư Thành qua Thanh Hóa, trú tại một bến sông nhỏ. Tại đây Hoàng tử đã gặp người đẹp vo gạo, hai bên đối đáp tâm đầu ý hợp, và tình yêu nảy nở. Người con gái đó sau này trở thành Trường Lạc Hoàng Thái hậu.

Rồi khi Hoàng tử Tư Thành trở về Thăng Long, đúng đêm Lê Nghi Dân giết Lê Nhân Tông. Trong cảnh rối loạn Hoàng tử đã nhảy qua hào chạy nạn. Đang lúc nguy nan thì gặp ngay một thanh niên có sức khỏe phi thường ghé vai công đi, lại cùng những

anh em của mình, đều là những người kỳ tài, mỗi người một lĩnh vực, vượt qua nguy hiểm, đến nơi an toàn. Đó là bốn ông trạng Ân, Vật, Cờ, Bói, sau này đã phò giá nhà vua rất đắc lực.

Rồi khi các đại thần phế Nghi Dân, đến chùa Huy Văn đón Hoàng tử Tư Thành, có người chưa rõ tài năng, chí khí của cậu, đã thử tài bằng cách bắt làm ngay mấy câu thơ vịnh con cóc. Cậu ứng khẩu đọc ngay, rất rõ khẩu khí của bậc đế vương...

Câu hỏi 256: Năm 1459 tại Đông Kinh diễn ra một vụ biến lớn. Sự kiện này diễn ra như thế nào?

Trả lời: Năm 1442, sau khi Lê Thái Tông mất, Thái tử Bang Cơ mới hai tuổi nối ngôi, tức Lê Nhân Tông. Chính quyền nhà Lê trong một thời gian dài bị tập đoàn Nguyễn Thị Anh lũng đoạn.

Người con trưởng của Lê Thái Tông là Lê Nghi Dân, do lỗi của mẹ, đã bị truất ngôi thái tử, bị giáng xuống làm Lạng Sơn Vương. Lê Nghi Dân ôm hận, đã bí mật tập hợp đồng đảng chờ cơ hội đoạt lại ngai vàng của Lê Nhân Tông.

Đêm ngày 3 tháng 10 năm 1459 Lê Nghi Dân cùng đồng đảng bí mật bắc thang trèo qua tường vào Cung thành giết Lê Nhân Tông, ngày hôm sau lại giết Nguyễn Thị Anh rồi tự lập làm vua. Hành động trên cùng với sự kém cỏi về nhân cách tài năng của Lê Nghi Dân đã không được sự ủng hộ của các quan trong triều. Ngày 6 tháng 6 năm 1460 các đại thần

đứng đầu là Nguyễn Xí quyết định phế Lê Nghi Dân đồng thời đón Hoàng tử Tư Thành lên ngôi vua. Hoàng tử Tư Thành, con thứ tư của vua Lê Thái Tông, mẹ là Ngô Thị Ngọc Dao, lên ngôi hoàng đế, bắt đầu một thời kỳ phát triển rực rỡ của vương triều Lê, của quốc gia Đại Việt.

Câu hỏi 257: Hà Nội có một ngôi đền cổ gọi là đền Vọng Tiên. Sự tích ngôi đền này như thế nào? Dấu tích ngôi đền hiện ở đâu?

Trả lời: Truyền thuyết kể rằng vua Lê Thánh Tông một lần đi văn cảnh chùa Ngọc Hồ đã gặp một ni cô vô cùng xinh đẹp. Hai người làm quen rồi cùng đàm đạo, thơ ca, rất tâm đầu ý hợp, trong lòng đức vua nảy nở một tình cảm yêu đương man mác như hồn bướm mơ tiên. Nhà vua nhất quyết mời nàng về cung. Khi kiệu qua cửa Đại Hưng (Cửa Nam), bỗng dung cô gái liền bay về trời. Bấy giờ Lê Thánh Tông mới biết người con gái xinh đẹp đó là tiên. Để ghi nhớ cuộc kỳ ngộ này nhà vua cho xây bên cửa Đại Hưng ngôi lầu Vọng Tiên Lâu (Lầu Vọng Tiên). Lầu này nay không còn.

Hiện nay ở Hà Nội có một ngôi đền cũng gọi là đền Vọng Tiên tại số nhà 120B phố Hàng Bông. Đây được coi là dấu tích của lầu Vọng Tiên do Lê Thánh Tông xây dựng. Tuy nhiên về vị trí thì lầu Vọng Tiên thời Lê Thánh Tông và đền Vọng Tiên hiện nay lại không giống nhau.

Câu hỏi 258: Cửu Trùng Đài là một kiến trúc nổi tiếng trên đất Thăng Long xây vào đầu thế kỷ XVI. Ai là kiến trúc sư của công trình này?

Trả lời: Sau khi Lê Thánh Tông mất (1497), nhà Lê sơ suy yếu rất nhanh chóng. Dưới thời Lê Tương Dực (1510 - 1516) nhà vua chơi bời xa xỉ, hoang dâm vô độ, tiêu tốn không biết bao nhiêu của cải, sức lực của nhân dân vào việc xây dựng các đền đài cung điện phục vụ cho nhu cầu hưởng lạc.

Năm 1512 Lê Tương Dực cho làm điện lớn hơn trăm nóc (Bách Ốc), rồi lại làm đài chín lớp (Cửu Trùng Đài), rất nguy nga tráng lệ. Cửu Trùng Đài xây trong bốn năm mới hoàn thành. Người thiết kế là Vũ Như Tô, người xã Minh Quyết, huyện Cẩm Giàng (nay thuộc tỉnh Hải Dương).

Năm 1516 Trịnh Duy Sản giết Lê Tương Dực. Vũ Như Tô cũng bị Nguyễn Hoàng Dụ giết chết ở ngoài cửa Kinh thành. Cửu Trùng Đài và nhiều công trình kiến trúc khác đều bị san phẳng.

Câu hỏi 259: Có bao nhiêu đường phố ở Hà Nội mang tên những danh nhân văn hóa thời Lê sơ?

Trả lời: Hà Nội hiện có 5 đường phố mang tên các nhà văn hóa lớn thời Lê sơ. Đó là các phố Phan Phu Tiên, Nguyễn Như Đổ, Ngô Sĩ Liên, Lương Thế Vinh, Lê Thánh Tông.

Phan Phu Tiên (thế kỷ XIV - XV), người làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, đỗ

Thái học sinh khoa thi năm 1396, nhà sử học, nhà văn hóa.

Nguyễn Như Đồ (1424 - 1526), người làng Đại Lan, nay thuộc xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, đỗ Bảng nhãn khoa thi năm 1442, nhà chính trị, nhà văn hóa, Tế tửu Quốc Tử Giám.

Ngô Sĩ Liên (thế kỷ XV), người làng Chúc Lý, nay là Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Hà Nội, đỗ Tiến sĩ khoa thi năm 1442, nhà sử học lớn, tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Lương Thế Vinh (1442 - ?) làng Cao Phương, nay thuộc xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, đỗ Trạng nguyên khoa thi năm 1463, nhà văn hóa, nhà toán học nổi tiếng của Việt Nam thời trung đại.

Lê Thánh Tông (1442 - 1497), hoàng đế, nhà thơ, người sáng lập hội Tao đàn - hội thơ lớn ở Thăng Long cuối thế kỷ XV.

5. Thăng Long thời Mạc và Lê - Trịnh

Câu hỏi 260: Thế kỷ XVI Thăng Long chứng kiến hai mốc lịch sử quan trọng. Hai mốc lịch sử này diễn ra vào năm nào?

Trả lời: Quốc gia Đại Việt thời Lê sơ, đặc biệt dưới triều Lê Thánh Tông (1460 - 1497), đã đạt được những thành tựu phát triển rực rỡ trên nhiều phương diện. Tuy nhiên, sau khi vua Lê Thánh Tông mất, nhà Lê sơ đã suy yếu nhanh chóng. Năm 1527, đúng ba mươi năm sau cái chết của Lê Thánh Tông, Mạc

Đặng Dung, một võ tướng, đã cướp ngôi nhà Lê. Một triều đại mới được khai sinh trên đất Thăng Long, đó là nhà Mạc.

Tuy nhiên, chỉ 5 năm sau, Nguyễn Kim khôi phục nhà Lê (sử gọi là nhà Lê Trung Hưng hay Lê mạt), kiểm soát vùng đất từ Thanh Hóa trở vào. Từ đây hình thành cục diện Nam Bắc triều (Bắc triều là nhà Mạc cai trị vùng Bắc Bộ, Nam triều là nhà Lê Trung Hưng cai trị từ Thanh Hóa trở vào). Từ năm 1545 diễn ra cuộc chiến tranh khốc liệt giữa Bắc triều và Nam triều kéo dài mấy chục năm và kết thúc vào năm 1592 với phần thắng thuộc về Nam triều. Năm 1592 quân Lê - Trịnh chiếm được Kinh thành Thăng Long, nhà Mạc về cơ bản bị diệt vong (tàn dư nhà Mạc dạt lên chiếm cứ vùng Cao Bằng và tồn tại như một chính quyền cát cứ địa phương, mãi tới năm 1672 mới bị diệt vong).

Câu hỏi 261: Cuối thế kỷ XVI, lại một lần nữa Thăng Long bị tàn phá. Sự kiện này diễn ra như thế nào?

Trả lời: Cuối năm 1591 đầu năm 1592, cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều bước vào giai đoạn quyết định. Tháng Giêng năm Nhâm Thân (1592) quân Trịnh do Trịnh Tùng chỉ huy tiến đánh Kinh thành Thăng Long. Những trận đánh quyết liệt đã diễn ra. Với quyết tâm giành chiến thắng bằng mọi giá, quân Trịnh đã phóng hỏa đốt cung điện và nhà cửa trong thành, khói lửa kín trời. Sử chép rằng sau trận binh lửa này mọi cung điện, nhà cửa ở trong Kinh thành hầu như không còn gì cả. Thăng Long sau gần hai thế

kỹ kiến thiết, dựng xây giờ đây lại trở thành một đồng tro tàn.

Câu hỏi 262: Thăng Long thời vua Lê chúa Trịnh kéo dài từ năm 1592 đến năm 1786. Bây giờ vua Lê ở đâu?

Trả lời: Năm 1532, Nguyễn Kim, một cự thần nhà Lê sơ, khôi phục nhà Lê. Tuy nhiên, vua Lê chỉ là hư vị, thực quyền nằm trong tay tập đoàn phong kiến do Nguyễn Kim đứng đầu. Từ năm 1548, Nguyễn Kim chết, chuyển qua con rể là Trịnh Kiểm và tiếp đó con cháu họ Trịnh thay nhau nắm quyền hành. Mặc dù vua Lê không có quyền hành, nhưng về danh nghĩa vẫn là Hoàng đế, và do vậy, chúa Trịnh vẫn phải để vua Lê ở trong khu vực Hoàng Thành.

Tuy nhiên, năm 1592, khi đem quân ra Thăng Long diệt nhà Mạc, Trịnh Tùng đã cho quân phóng hỏa thiêu trụi hầu hết các cung điện, các công trình kiến trúc. Hoàng Thành được sửa chữa và xây dựng lại nhưng với quy mô nhỏ hơn trước nhiều, không còn vẻ xa hoa lộng lẫy như trước nữa. Đến cuối thế kỷ XVIII, do không được tu sửa thường xuyên nên tường Hoàng Thành bị sụt lở nhiều và đến khi Tây Sơn ra Bắc thì đã bị đổ gần hết chỉ còn lại hai cửa thành là Đông Hoa và Đại Hưng.

Câu hỏi 263: Phủ Chúa là nơi ở và làm việc của chúa Trịnh. Quần thể kiến trúc này nằm ở đâu?

Trả lời: Sau khi hạ thành Thăng Long, trong một thời gian ngắn Phủ Chúa Trịnh được đặt tạm tại thôn

Thái Kiều (quảng ngô chợ Khâm Thiên gần Ô Chợ Dừa) và bến Thảo Tân (gần bờ sông Hồng, khoảng địa điểm Nhà Hát Lớn hiện nay). Đến cuối năm 1592 chúa Trịnh cho chuyển cả về phường Phúc Lâm ở phía nam thành Thăng Long và đến cuối năm 1594 thì bắt đầu lập phủ Thái Vương ở đó.

Ban đầu Phủ Chúa Trịnh có thể chỉ giới hạn ở một khu vực phía nam hồ Hoàn Kiếm ngày nay. Những năm về sau các chúa Trịnh cho xây dựng thêm nhiều công trình kiến trúc, mở rộng phạm vi Phủ Chúa sang phía đông và đông nam, chung quanh hồ Hoàn Kiếm, cho tới tận bờ sông Hồng quãng từ Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đến Bệnh viện Hữu nghị ngày nay.

Câu hỏi 264: Phủ Chúa Trịnh là một quần thể kiến trúc lòng lý. Quần thể kiến trúc này bao gồm bao nhiêu cung điện?

Trả lời: Dưới thời Lê - Trịnh trung tâm hành chính của Thăng Long không phải là khu vua Lê mà là khu vực Phủ Chúa. Hàng loạt các công trình kiến trúc được xây dựng, vừa là nơi làm việc, vừa nhằm thỏa mãn nhu cầu ăn chơi hưởng lạc của các chúa Trịnh và giới quý tộc, *bao gồm 52 cung điện lớn nhỏ*. Tất cả các công trình kiến trúc này đều hướng về phía hồ Hoàn Kiếm. Kiến trúc chính của Phủ Chúa hình vuông, có tường bao bọc thông ra ngoài bằng hai cửa Chính Môn (phía nam) và Tuyên Vũ Môn (phía đông trông ra hồ Hoàn Kiếm). Xung quanh hồ

Hoàn Kiếm xây dựng nhiều nguyệt đài, thủy tạ, cung Bảo Khánh (nền đền Ngọc Sơn ngày nay), Tả Vọng Đình (trên nền Tháp Rùa ngày nay)... Gần cửa Ô Tây Long (còn gọi Tây Luông, Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam ngày nay) có cung Tây Long (còn gọi Tây Luông), tiếp đó là lầu Ngũ Long...

Câu hỏi 265: Lầu Ngũ Long được xây dựng từ bao giờ? Quy mô công trình đó như thế nào?

Trả lời: Lầu Ngũ Long được xây dựng vào đầu thế kỷ XVIII. Sở dĩ có tên gọi này là vì xung quanh lầu có đắp nổi hình năm con rồng. Theo ghi chép của sử sách thì lầu cao 300 thước (khoảng 120m), xung quanh ốp đá cẩm thạch, hình năm con rồng được dát bằng mảnh sứ. Đây là một công trình kiến trúc đồ sộ, rất tốn kém. Địa điểm lầu Ngũ Long ở phía đông hồ Hoàn Kiếm (khoảng chỗ Bưu điện Hà Nội và Ngân hàng Nhà nước hiện nay). Lầu bị Lê Chiêu Thống thiêu hủy vào năm 1787.

Câu hỏi 266: Thăng Long đã từng có một cung điện xây dựng ngầm trong lòng đất. Đó là cung nào, xây từ bao giờ?

Trả lời: Đó là cung *Thượng Trì* do chúa Trịnh Giang xây dựng vào năm 1728 trên đất thuộc phường Hồng Mai (phường Bạch Mai ngày nay). Đó là một cung điện ngầm dưới đất, trong điều kiện kỹ thuật bấy giờ việc xây dựng hết sức khó khăn và tốn kém. Cung *Thượng Trì* là một hành cung được xây dựng

nhằm tránh bị sét đánh. Cung này cũng đã bị phá hủy vào cuối thế kỷ XVIII.

Câu hỏi 267: *Tả Vọng, Hữu Vọng, Thủy Quân là những tên gọi khác nhau của hồ Hoàn Kiếm. Vì sao lại có các tên gọi này?*

Trả lời: Hồ Hoàn Kiếm trước đây có quy mô lớn hơn hiện nay, chạy dài từ phố Hàng Đào đến phố Hàng Chuối và thông với sông Hồng. Hồ có hai phần phía tả (phần hồ hiện nay) và phía hữu (phần hồ nay đã bị lấp). Quân thể phủ Chúa Trịnh bao gồm 52 cung điện lớn nhỏ nhưng đều hướng về phía hồ Hoàn Kiếm, vì thế phần hồ phía tả (hay bắc) mới có tên là Tả Vọng và phần hồ phía hữu (hay nam) mới có tên là Hữu Vọng.

Còn có tên gọi hồ Thủy Quân là vì dưới thời Lê - Trịnh, bấy giờ hồ Hoàn Kiếm còn lớn, các chúa Trịnh thường tiến hành tập thủy quân ở đây, vì thế mà có tên gọi này.

Câu hỏi 268: *Tên Đại La hay La Thành có ý nghĩa như thế nào?*

Trả lời: Đại La hay La Thành là tên gọi vòng thành ngoài bao bọc Kinh thành Thăng Long (hiện nay ở Hà Nội có phố Đại La và La Thành, vừa là để kỷ niệm, vừa dựa trên thực tế hai phố này trùng với các đoạn thành trước đây). Hai chữ Đại La hay La Thành đều mang ý nghĩa là tòa thành bao bọc khu vực Kinh thành (la có nghĩa là cái lưới bao bọc). La

Thành được Trương Bá Nghi đắp năm 767. Năm 808 đắp thành Đại La trên cơ sở La Thành... Từ đó về sau tòa thành này được sửa đắp, gia cố, mở rộng thêm nhiều lần và vẫn được sử dụng như một vòng thành ngoài, kết hợp với hào (chủ yếu là tận dụng hệ thống sông Hồng, Tô Lịch, Kim Ngưu) bảo vệ Kinh đô.

Câu hỏi 269: Có một thời kỳ Kinh thành Thăng Long không có vòng thành ngoài bao bọc (Đại La, La Thành). Đó là thời kỳ nào?

Trả lời: Đại La là vòng thành bao bọc Kinh thành Thăng Long đã có từ thời Bắc thuộc, được xây đi sửa lại nhiều lần. Năm 1587, để đề phòng quân Trịnh tấn công, Mạc Mậu Hợp đã cho sửa lại thành Đại La trên quy mô lớn. Thành Đại La thời Mạc Mậu Hợp chạy suốt từ Nhật Tân qua Bưởi, Láng, Ô Cầu Giấy, vòng về qua đường La Thành, Ô Chợ Dừa, Kim Liên, Ô Cầu Dền, theo đường Trần Khát Chân qua Ô Đống Mác ra tới phố Lãng Yên giáp đê sông Hồng, cao hơn cả Hoàng Thành, rộng 25 trượng, đào ba lần hào, đều trồng tre, dài mấy mươi dặm. Đến năm 1592, Trịnh Tùng đem quân ra Thăng Long đánh nhà Mạc đã phá hủy hoàn toàn tòa thành này. Từ đấy cho đến năm 1749 Kinh thành Thăng Long không còn vòng thành ngoài bao bọc nữa.

Câu hỏi 270: Một thời kỳ thành Đại La mang tên gọi thành Đại Đô. Tên gọi này có từ bao giờ?

Trả lời: Vào giữa thế kỷ XVIII phong trào nông dân Đàng Ngoài phát triển mạnh mẽ uy hiếp nghiêm

trọng nền thống trị của chúa Trịnh. Để bảo vệ Kinh đô Thăng Long, năm 1749 chúa Trịnh Doanh đã ra lệnh điều động dân phu các vùng xung quanh kinh kỳ, dựa theo thành Đại La cũ đắp lại vòng thành ngoài, gọi là thành Đại Đô. Thành mở 8 cửa, mỗi cửa đặt hai ô tả hữu (tức 16 cửa ô), quân lính được điều động canh gác rất nghiêm cẩn. So với thành Đại La thời Mạc Mậu Hợp (đắp năm 1587, bị phá hủy năm 1592) thì thành Đại Đô thời Trịnh Doanh bị thu hẹp nhiều. Toàn bộ vùng Hồ Tây và khu Thập Tam Trại rộng lớn ở phía tây vốn nằm trong nội thành thì giờ đây đã thoát ra bên ngoài thành mới.

Câu hỏi 271: Thành Đại Đô (tên gọi khác của thành Đại La) được đắp năm 1749 có nhiều cửa ô. Đó là những cửa ô nào?

Trả lời: Danh sách mười sáu cửa ô của thành Đại Đô được đắp năm 1749 hiện chưa xác định được một cách đầy đủ. Những cửa ô mà chúng ta biết được là: Ô Thạch Khối, Ô Đông Hà, Ô Trừng Thanh, Ô Mỹ Lộc, Ô Tây Long, Ô Thanh Lãng (Ô Đống Mác), Ô Đông Hà (hay Thanh Hà, Quan Chưởng) ở phía đông và đông bắc, Ô Thanh Bảo hay Vạn Bảo (nay có thể ở quảng phố Kim Mã) ở phía tây, Ô Yên Thọ (Ô Cầu Dền), Ô Kim Hoa (Ô Kim Liên, hay còn gọi là Ô Đồng Lâm), Ô Thịnh Quang (Ô Chợ Dừa) ở phía nam. Trong các cửa ô phía đông và đông bắc có một số đồng thời cũng là các bến đò thông thương trên sông Hồng, từ đó nối với hệ thống các đường bộ đi

tới các trấn vùng bắc và đông bắc. Cửa Ô Thanh Bảo ở phía tây mở đường lên trấn Sơn Tây. Các cửa ô phía nam mở đường vào các trấn phía nam.

Vào ban đêm các cửa ô đều được đóng chặt, có binh lính canh gác cẩn mật, chỉ đến sáng sớm mới được mở cho nhân dân đi lại.

Câu hỏi 272: Ô Cầu Dền được mở khi nào? Vì sao có tên gọi này?

Trả lời: Cầu Dền (các tên gọi khác: Ô Yên Thọ, Ô Yên Ninh, Ô Thịnh Yên) là một trong mười sáu cửa ô của thành Đại Đô được đắp vào năm 1749. Sở dĩ có tên gọi Ô Cầu Dền là bởi cửa ô này mở về hướng Cầu Dền. Cầu Dền là một cây cầu được bắc từ lâu đời, qua sông Kim Ngưu, truyền rằng sông Kim Ngưu đoạn này trồng nhiều rau dền ở hai bên bờ sông, vì thế có tên Cầu Dền.

Câu hỏi 273: Cửa ô duy nhất của thành Thăng Long còn để lại kiến trúc tương đối nguyên vẹn đến ngày nay là cửa ô nào, xây từ bao giờ?

Trả lời: Đó là cửa Ô Quan Chưởng (tên gọi khác: Ô Đông Hà, Ô Thanh Hà), một trong các cửa ô của thành Đại La được xây dựng từ năm 1749, nay nằm ở đầu phố Hàng Chiếu. Tuy nhiên, kiến trúc như hiện nay mang đậm dấu ấn của lần tu sửa vào năm 1817 dưới thời Nguyễn. Trên cổng có ba chữ lớn Thanh Hà Môn, trên tường có gắn một tấm bia đá do Tổng đốc Hà Nội Hoàng Diệu cho làm vào năm 1881, ghi lệnh

cấm lính canh không được sách nhiễu nhân dân khi qua lại. Ô Quan Chưởng là một trong số các di tích hiếm hoi của thành Thăng Long - Hà Nội còn lại khá nguyên vẹn đến ngày nay.

Câu hỏi 274: Cổ Bi (huyện Gia Lâm) một thời từng có những kiến trúc lộng lẫy. Đó là kiến trúc gì?

Trả lời: Cổ Bi nay là một xã thuộc huyện Gia Lâm. Tại đây, vào cuối năm 1727, chúa Trịnh Cương, nhân đến Như Kinh (Như Quỳnh), ưa thích phong thủy Cổ Bi nên muốn xây dựng Kinh đô mới ở đây. Theo lời tâu của các quần thần Trịnh Cương quyết định cho xây dựng hành cung ở Cổ Bi. Công việc được tiến hành khẩn trương, chỉ trong một tháng đã hoàn thành. Đó là một quần thể kiến trúc lộng lẫy làm nơi nghỉ ngơi và thưởng ngoạn của chúa Trịnh khi tuần du. Thời Trịnh Giang (1729 - 1740) các cung điện ở Cổ Bi bị phá hủy, thời Trịnh Doanh (1740 - 1769) được xây dựng lại, đến cuối thế kỷ XVIII thì bị phá hủy hoàn toàn.

Câu hỏi 275: Có cổng phố ở Thăng Long - Hà Nội không?

Trả lời: Trước nay chúng ta thường chỉ quen với những cổng làng ở nông thôn chứ ít ai nghĩ rằng ở Thăng Long - Hà Nội cũng có những cổng phố.

Những chiếc cổng phố đầu tiên có thể đã xuất hiện ở Thăng Long từ thế kỷ XVII, XVIII nhưng trở nên phổ biến từ cuối thế kỷ XIX. Một phố thường có

một cổng, nhưng cũng có phố có nhiều cổng. Cổng phố xây gạch hoặc dựng bằng tre gỗ, thường có trạm gác chòi canh. Bình thường ban ngày cổng được mở cho dân đi lại, đến đêm hoặc khi xảy ra lộn xộn, ẩu đả, trộm cắp hay giặc cướp thì đóng lại. Vào thế kỷ XIX, các cổng phố đẹp thường có ở các phố đông Hoa kiều, những thương nhân giàu có. Đồ sộ và chắc chắn nhất là cổng phố Hàng Ngang (bấy giờ là phố Việt Đông). Cổng này được xây kiên cố, chắn ngang qua đường, có lỗ châu mai như một bức tường thành, bên trên phía trong có lầu canh để cho người đứng gác. Ở các phố khác cổng phố đơn giản hơn. Hiện nay chúng ta còn giữ được tấm ảnh chụp cổng phố Hàng Chiếu vào cuối thế kỷ XIX.

Hệ thống cổng phố ở Thăng Long - Hà Nội đã bị phá hủy vào những năm đầu thời Pháp thuộc cuối thế kỷ XIX.

Câu hỏi 276: Kiến trúc nhà cửa của nhân dân Thăng Long trước đây chủ yếu bằng vật liệu gì?

Trả lời: Vật liệu chủ yếu dùng trong kiến trúc nhà cửa của nhân dân ở Thăng Long xưa là tre gỗ, tường trát bùn, lợp bằng rơm rạ. Trừ các dinh thự của vua chúa quan lại, ở khu vực dân gian số nhà xây bằng gạch, lợp ngói không nhiều. Chính vì vậy Thăng Long xưa thường hay xảy ra hỏa hoạn (sử sách ghi lại những vụ cháy lớn ở Thăng Long vào các năm 1586, 1619, 1631...). Để đề phòng mọi nhà đều xây vòm kín bằng gạch, khi xảy ra hỏa hoạn thì cho tắt

cả những đồ quý giá vào đó, những dụng cụ chữa cháy như vại nước, câu liêm, gàu chữa cháy cũng được chuẩn bị sẵn.

Cũng chính vì kiến trúc đơn giản nên một lần xảy ra hoả hoạn có thể thiêu trụi đến 5, 6 ngàn nóc nhà nhưng cũng chỉ vài ba ngày sau người ta lại đã có thể dựng lại hoàn toàn những ngôi nhà đó.

Câu hỏi 277: Ở Thăng Long xưa có một phương tiện cứu hoả rất độc đáo và không kém phần hiệu quả. Đó là phương tiện nào?

Trả lời: Phương tiện cứu hỏa độc đáo đó chính là con voi. Giáo sĩ A. de Rhodes đến Thăng Long thế kỷ XVII đã mô tả một cảnh chữa cháy ở Thăng Long như sau:

“Lúc đó, người ra dẫn một vài con voi đến để xô đổ một vài ngôi nhà bị cháy, vì sợ cháy lan ra, có thể thiêu hủy cả Kinh thành, nếu không được ngăn chặn bằng cách đó. Con voi đã làm động tác rất mau lẹ, khéo léo kỳ lạ, vì theo hiệu lệnh của người quản tượng, nó vươn vòi nhấc bổng mái ngôi nhà người ta đã chỉ cho nó, rồi xô đổ xuống dưới chân những bức tường còn lại, mà không vượt quá lệnh chỉ huy của người điều khiển”.

Câu hỏi 278: Tại đền Bạch Mã hiện còn một cái trống lớn. Ngoài ý nghĩa tôn giáo, cái trống này còn dùng để làm gì?

Trả lời: Thăng Long - Hà Nội, với kiến trúc chủ yếu bằng các vật liệu dễ gây cháy, thêm vào đó nhà

cửa được dựng san sát nên thường hay xảy ra hỏa hoạn. Tại đền Bạch Mã (phố Hàng Buồm) trước đây, và hiện nay vẫn còn một cái trống lớn, ngoài ý nghĩa tôn giáo, mỗi khi xảy ra hỏa hoạn người ta thường đánh trống để báo động cho dân phố biết để đến cứu. Theo truyền thuyết thì thần Bạch Mã rất thiêng nên có nhiều đám cháy thiêu huỷ nhiều nhà cửa gần đó nhưng đền Bạch Mã thì lửa không khi nào bén đến được. Tấm bia dựng trong đền còn ghi rõ: “Tiếng trống của ngôi đền này có tính chất làm dập tắt lửa, cho nên người ta không khi nào quên đánh trống khi có hỏa hoạn xảy ra ở các phố phường xung quanh”.

Câu hỏi 279: Thăng Long - Hà Nội trước đây có nhiều bến sông, đó là những bến nào?

Trả lời: Thăng Long - Hà Nội là thành phố trong sông. Nhị Hà và Tô Lịch là hai con sông ôm ấp chở che cho Thăng Long - Hà Nội xưa. Thuyền bè từ khắp mọi nơi đổ về đây buôn bán và tập trung trên những bến sông.

Bên tả ngạn sông Nhị có ít bến, nhưng lại có bến Bát Tràng rất sầm uất, nhộn nhịp, mua bán các đồ gốm sứ. Phần lớn các bến tập trung ở bên hữu ngạn, tức là phía giáp với Kinh thành, gần kề khu phố phường buôn bán. Đó là những bến đã nổi tiếng trong lịch sử như bến Đông Bộ Đầu (gần dốc Hàng Than hiện nay) - nơi quân nhà Trần tổ chức phản công thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất, bến Tây Long (quảng Viên Bảo

tàng Lịch sử Việt Nam) - nơi quân Tây Sơn đổ bộ khi tiến ra Bắc Hà diệt Trịnh, sau đó đại phá quân Thanh. Các bến sông khác là nơi thuyền bè qua lại buôn bán, như các bến Nguyên Khiết (quãng phố Hàng Chiếu), bến Trùng Thanh (quãng phố Hàng Chĩnh), bến Thanh Trì (quãng Phà Đen), bến Trường Tín (quãng phố Hàng Chuối), bến Ông Mạc (Ô Đông Mạc). Đặc biệt tấp nập là bến ở quãng ngã ba sông, chỗ cửa sông Tô Lịch hợp lưu và ăn thông ra sông Hồng, quãng phố Chợ Gạo và Hàng Buồm hiện nay, vốn có tên là Giang Khẩu, sau kiêng húy Trịnh Giang đổi thành Hà Khẩu. Từ bến này, theo sông Tô Lịch, thuyền bè có thể đi sâu vào các phường phố nội thị.

Câu hỏi 280: Đường phố xưa ở Thăng Long rộng hay hẹp?

Trả lời: Vào thế kỷ XVII, theo mô tả của A. de Rhodes, thì những đường phố ở Kẻ Chợ rộng “đến mức 10 hoặc 12 con ngựa có thể đi hàng ngang một cách dễ dàng”. Vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, theo nhận xét của giáo sĩ Bissachere thì “các đường phố chạy thẳng và rộng rãi, một nửa đường là đất để chuyên dành cho lối đi của súc vật và chở hàng hoá, nửa kia được lát gạch, dùng làm lề đường cho khách bộ hành”.

Câu hỏi 281: Cách đây khoảng 2-3 thế kỷ, dân số Thăng Long có bao nhiêu?

Trả lời: Chúng ta không có những số liệu thật chính xác về dân số ở Thăng Long - Hà Nội, nhưng

vào khoảng cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, theo ước đoán của các du khách phương Tây, dân số Kẻ Chợ có thể là 1 triệu người (?), với khoảng 2 vạn nóc nhà. Những con số trên chỉ là ước đoán, nhưng dù sao nó cũng phản ánh một thực tế là trong những thế kỷ XVII, XVIII Thăng Long - Kẻ Chợ là một thành phố có quy mô dân số lớn lúc bấy giờ.

Câu hỏi 282: *“Thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến”. Kinh Kỳ ở đây là nói về Thăng Long thời kỳ nào?*

Trả lời: Thế kỷ XVI - XVIII, đặc biệt là thế kỷ XVII, là thời kỳ nền kinh tế hàng hoá Việt Nam phát triển mạnh mẽ, trao đổi kinh tế trong nước và giao lưu với nước ngoài được mở rộng, cũng là thời kỳ hưng khởi của các đô thị ở cả Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài. Ở Đàng Trong có các đô thị như Thanh Hà (vùng Huế), Nước Mặn (Bình Định), Gia Định (thành phố Hồ Chí Minh), và nổi tiếng nhất là Hội An (Quảng Nam). Tại Đàng Ngoài, hai đô thị nổi tiếng sầm uất là Thăng Long và Phố Hiến (Hưng Yên). Vì thế đương thời mới có câu ca trên.

Câu hỏi 283: *Kẻ Chợ là tên gọi dân gian của Thăng Long - Hà Nội. Tên gọi này có nguồn gốc như thế nào và được dùng phổ biến từ bao giờ?*

Trả lời: Trong xã hội truyền thống tuyệt đại bộ phận cư dân sống ở khu vực nông thôn, ở các làng quê. Người ta thường gọi những người dân sống trong những địa phương ấy bằng từ *kẻ*, kèm theo tên gọi riêng của từng nơi (như Kẻ Sặt, Kẻ Mơ, Kẻ

Chủ...) với tên gọi chung là *kẻ quê*. Nhiều cộng đồng cư dân, chủ yếu là các làng nghề, ở các địa phương, đã di cư lên Thăng Long làm ăn và định cư trong các phường phố. Với những người này, họ có một quê gốc (cụ quán) và một quê mới (kinh quán) và từ *kẻ quê* đã biến thành *kẻ chợ*. Tên Kẻ Chợ thường dùng để chỉ khu phố phường làm ăn buôn bán của Thăng Long sau trở thành tên gọi chung cho đô thị Thăng Long - Hà Nội.

Tên gọi Kẻ Chợ có thể đã xuất hiện từ thời Lý - Trần. Văn bản sớm nhất ghi lại tên gọi này có lẽ là cuốn *Nói về châu Á* của Barros, xuất bản năm 1550. Sau đó tên gọi này được dùng phổ biến trong các cuốn du ký, các cuốn sách sử địa, trên các bản đồ của các tác giả phương Tây với các biến thái khác nhau như Ke Chu, Ca Cho, Ca Chu...

Câu hỏi 284: Kẻ Chợ chắc chắn phải là nơi tập trung nhiều chợ. Có những chợ lớn nào ở Thăng Long - Hà Nội?

Trả lời: Đúng như tên gọi, Kẻ Chợ là nơi tập trung một mạng lưới chợ khổng lồ, dày đặc với rất nhiều chợ lớn nhỏ, giăng tỏa khắp đô thành, trên bến sông, bên bờ kênh, nơi cửa ô, cửa thành, ở bất kỳ nơi nào có người qua lại. Dân quê từ các vùng phụ cận Kinh thành mang hàng hóa đến bán ở chợ, chủ yếu là các mặt hàng nông sản, rồi lại mua về các mặt hàng thủ công nghiệp thiết yếu. Các chợ lớn ở Thăng Long - Hà Nội có thể kể đến như chợ Bạch Mã, chợ Cầu

Đông (sau này trở thành chợ Đồng Xuân), chợ Cửa Đông, chợ Cửa Nam, chợ Huyện, chợ Đình Ngang, chợ Bà Đá, chợ Văn Cũ, chợ Bắc Cũ, chợ Ông Nước (Ô Đống Mác), Chợ Mới (quãng phố Hàng Chiếu), chợ Đông Thành (quãng phố Hàng Vải - Hàng Gà), chợ Yên Thọ (Ô Cầu Dền), chợ Yên Thái (Bưởi)... Thật khó có thể thống kê được hết các chợ ở Thăng Long - Hà Nội trong lịch sử. Trong dân gian còn lưu truyền câu ca về cảnh tất bật của thương nhân Kẻ Chợ: “Bán mít chợ Đông, bán hồng chợ Tây, bán mây chợ Huyện, bán quế (tơ) chợ Đào”.

Chợ lớn nhất và có lẽ lâu đời nhất là chợ Bạch Mã, họp bên bờ sông Tô Lịch (quãng phố Hàng Buồm ngày nay). Cảnh họp chợ Bạch Mã (Bạch Mã sấn thị) đã được liệt vào một trong tám cảnh sinh hoạt điển hình của Thăng Long xưa (Thăng Long bát cảnh), được nhiều người đề thơ ngâm vịnh.

Câu hỏi 285: Thăng Long thế kỷ XVII - XVIII, trong những ngày phiên chợ được người đương thời mô tả như thế nào?

Trả lời: Thăng Long - Kẻ Chợ, tự bản thân tên gọi này đã đủ nói lên rằng nơi đây tập trung rất nhiều chợ. Chợ thường họp theo phiên. Trong những ngày phiên chợ, người bán, người mua đông đúc tấp nập. Sau đây là một đoạn mô tả của S. Baron (thế kỷ XVII): “Rất nhiều phố tuy đã rộng rãi, nhưng lúc đó cũng trở thành chật ních, mà người ta chỉ hy vọng là nếu có thể tiến lách qua những đám đông khoảng

chừng hơn một trăm bước trong nửa giờ thì cũng đã sung sướng lắm rồi”.

Câu hỏi 286: Quán (quán nước, quán cơm...) có ở Hà Nội từ bao giờ?

Trả lời: Không phải đến hiện nay ở Hà Nội mới có nhiều hàng quán. Từ xa xưa, quán nước, quán cơm đã là một hoạt động dịch vụ quan trọng và rất sôi động của Thăng Long - Hà Nội. Quán được mở ở khắp mọi nơi, tại các phố phường, các bến sông, các chợ... Theo ước tính của A. de Rhodes (giữa thế kỷ XVII) thì ở Kê Chợ có khoảng 50 ngàn hàng nước (bán trầu cau). Trước đây việc ăn trầu cau rất phổ biến, người ta thường vào quán uống nước chè và ăn trầu, rồi vừa đi đường vừa ăn trầu, đến nổi - như nhận xét của một tác giả người Pháp - người ta nhổ cốt trầu đỏ cả mặt đường.

Câu hỏi 287: Thương nhân nước ngoài đông nhất ở Thăng Long - Kê Chợ là người nước nào, họ sống tập trung ở những phố nào?

Trả lời: Đó là thương nhân Hoa kiều.

Không phải đến thế kỷ XVI - XVIII thương nhân Hoa kiều mới tập trung ở Thăng Long - Kê Chợ. Ngay trong thế kỷ XV, Nguyễn Trãi đã cho biết có một phường mang tên gọi Đường Nhân gồm chủ yếu là thương nhân Hoa kiều làm ăn, buôn bán tại Thăng Long. Mà không chỉ ở Thăng Long, tại hầu hết các đô thị Việt Nam thời trung đại, thương nhân Hoa kiều

bao giờ cũng có một số lượng đông đảo và thường nắm giữ các vị trí quan trọng trong toàn bộ nền thương nghiệp đương thời.

Thương nhân Hoa kiều sống rải rác ở hầu khắp Kinh thành nhưng tập trung chủ yếu ở một số phố như Phúc Kiến (nay là phố Lãn Ông), Việt Đông (nay là phố Hàng Ngang), Hàng Buồm...

Câu hỏi 288: Cơ quan thương mại phương Tây đầu tiên đặt ở Hà Nội là của nước nào, từ bao giờ?

Trả lời: Thế kỷ XVII nền kinh tế hàng hóa nước ta có bước phát triển khá mạnh mẽ, quan hệ thương mại với các nước được mở rộng, đặc biệt là với các nước phương Tây. Thương nhân nhiều nước, đã mở thương điểm tại các đô thị như Thăng Long, Phố Hiến ở Đàng Ngoài, Hội An ở Đàng Trong. Tại Thăng Long, vào năm 1645, người Hà Lan đã lập thương điểm, được coi là cơ quan thương mại phương Tây đầu tiên đặt ở Hà Nội. Thương điểm này tồn tại trong 54 năm, đến năm 1699 thì đóng cửa.

Câu hỏi 289: Thế kỷ XVII người Hà Lan và người Anh đều lập thương điểm ở Thăng Long - Kẻ Chợ. Các thương điểm này đặt ở đâu?

Trả lời: Thương điểm của người Hà Lan ở Thăng Long được lập vào năm 1645, tồn tại đến năm 1699, còn thương điểm của người Anh được lập vào năm 1683, tồn tại đến năm 1697. Hai thương điểm này đặt ở ven bờ sông Hồng, quãng đầu cầu Long Biên dịch

xuống một chút. Dampier đã mô tả về hai thương điểm này như sau:

“... Ngôi nhà của Công ty Anh có rất ít người, nằm xinh xắn ở phía bắc Kinh thành, trông ra mặt sông... Ngôi nhà được xây song song với bờ sông, ở mỗi đầu lại có những gian nhà nhỏ hơn để dùng vào những công việc khác, như nhà bếp, nhà kho... chạy thành một hàng dài từ ngôi nhà lớn đến bờ sông, tạo thành hai cánh và một sân vuông ăn thông với bờ sông. Trong cái khoảng đất vuông đó, gần bờ sông có dựng một cột cờ, để treo cờ nước Anh những khi cần thiết...”

Thương điểm của Hà Lan nối liền với thương điểm của Anh ở phía nam... Đất của họ không rộng bằng thương điểm của Anh, mặc dù họ đã được thành lập ở đây nhiều năm trước người Anh...”.

Câu hỏi 290: Có một bức tranh nổi tiếng vẽ cảnh Thăng Long thế kỷ XVII. Ai là tác giả bức tranh này?

Trả lời: Đó là S. Baron, người đã vẽ bức tranh mô tả một phần khung cảnh và sinh hoạt của Thăng Long cuối thế kỷ XVII trong cuốn sách *Miêu tả vương quốc Đàng Ngoài* của ông (1680). Bức vẽ này được in lại trong nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử Việt Nam, về lịch sử Thăng Long - Hà Nội. Cảnh tấp nập của thuyền bè trên sông Hồng, những ngôi nhà nhấp nhô trong các phố phường và đặc biệt là các thương điểm của người Hà Lan và của người Anh dựng ven bờ sông được tác giả tái hiện khá sinh động.

Một điều thật thú vị. S. Baron chính là con lai của một viên chức Hà Lan Henrick Baron, người đứng đầu thương điểm của Hà Lan ở Kẻ Chợ năm 1663, và một phụ nữ Hà Nội. Bản thân ông sinh ra và lớn lên ở Kẻ Chợ, sau lấy quốc tịch Anh và là nhân viên của Công ty Đông Ấn của người Anh.

Câu hỏi 291: Giáo sĩ phương Tây đầu tiên đến Thăng Long là ai, khi nào?

Trả lời: Đó là cha P. Baldinotti, người Bồ Đào Nha đến Thăng Long vào đầu thế kỷ XVII. Trong du ký của mình viết năm 1616, ông đã ghi chép lại khá sinh động những điều mắt thấy tai nghe về Kinh đô Kẻ Chợ đương thời. Chẳng hạn như một đoạn nói về việc chữa cháy ở Thăng Long:

“Trong Kinh thành có nhiều ao, vũng nước lớn, cho phép người ta có thể dập tắt ngay đám lửa khi nó cháy bén vào các nhà. Có nhiều đám cháy thiêu hủy 5, 6 nghìn nóc nhà, nhưng chỉ độ 4, 5 ngày sau, người ta lại dựng hoàn toàn những ngôi nhà đó”.

Câu hỏi 292: Yên Thái là một làng làm giấy nổi tiếng ven Hồ Tây. Nghề này đã đi vào thơ và cả trong một bài phú nổi tiếng. Đó là câu thơ nào, bài phú nào?

Trả lời: Làm giấy là một nghề thủ công lớn của Thăng Long - Hà Nội và xuất hiện từ rất sớm. Từ thế kỷ XIII ở thôn Dịch Vọng đã có nghề làm giấy, sau đó lan ra các làng như Yên Hòa (làng Giấy), Hồ Khẩu, Đông Xã, Nghĩa Đô, Yên Thái, trong đó phát triển nhất, tập trung nhất là ở thôn Yên Thái (làng

Buổi). Từ thế kỷ XV, trong sách *Dư địa chí* Nguyễn Trãi đã nhắc đến nghề làm giấy của phường Yên Thái. Cuối thế kỷ XVIII, trong bài phú nổi tiếng *Tụng Tây Hồ*, Nguyễn Huy Lượng cũng đã nhắc tới hoạt động của phường làm giấy Yên Thái:

Chày Yên Thái nện trong sương chênh choảng.

Bài thơ của Tiến sĩ Dương Lâm (phảng phất như ca dao) cũng có câu nói về nghề làm giấy phường Yên Thái:

*Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương.
Mịt mù khói tỏa ngàn sương,
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.*

Câu hỏi 293: Thăng Long bát cảnh (tám cảnh sinh hoạt điển hình của Thăng Long), là những cảnh nào?

Trả lời: Thăng Long bát cảnh, tám cảnh sinh hoạt điển hình của Thăng Long đời Lê, được người nước Thanh đề vịnh, đó là:

1. Ngự lâu quan đào (lầu ngự xem sông);
2. Khán Sơn tịch chiếu (năng chiếu chiếu vào Khán Sơn);
3. Thanh Trì vấn tân (thăm bến Thanh Trì);
4. Bồ Đề viễn điệu (xa trông Bồ Đề);
5. Báo Thiên hiểu chung (chuông sớm chùa Báo Thiên);
6. Bạch Mã sấn thị (cảnh họp chợ ở đền Bạch Mã);
7. Nhị Hà hải phạm (buồm biển ở sông Nhị);
8. Lãng Bạc ngư ca (tiếng hát người đánh chài ở hồ Lãng Bạc - Hồ Tây).

**Câu hỏi 294: “Trăm quan có mắt như mờ,
Để cho Huy quận vào rờ chính cung”.**

**Xuất xứ câu ca này có liên quan gì đến tình hình
Thăng Long cuối thế kỷ XVIII?**

Trả lời: Cuối thế kỷ XVIII chế độ phong kiến
Đàng Ngoài lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc.
Chính quyền chúa Trịnh trở nên thối nát. Chúa Trịnh
Sâm chơi bời vô độ, say đắm Đặng Thị Huệ, để cho
thị cùng bè đảng lũng đoạn triều chính, lập con thứ là
Trịnh Cán (con của Đặng Thị Huệ) làm Thế tử. Trong
triều hình thành hai phe: một ủng hộ Trịnh Khải, con
trưởng của Trịnh Sâm, một ủng hộ Trịnh Cán. Phe
ủng hộ Trịnh Cán có Quận công Hoàng Đình Bảo, tức
Quận Huy, dư luận đương thời cho là đã tư thông với
Đặng Thị Huệ. Trịnh Sâm mất (1782), Trịnh Cán nối
ngôi chúa, nhưng chỉ hai tháng sau các toán kiêu
binh đã giết Quận Huy, phế Trịnh Cán, lập Trịnh Khải
lên ngôi chúa. Tình hình chính trị Đàng Ngoài trở
nên cực kỳ rối loạn, nền thống trị hơn hai trăm năm
của họ Trịnh đứng trước nguy cơ sụp đổ hoàn toàn.
Bốn năm sau, Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc và chỉ
trong một thời gian ngắn đã lật nhào nền thống trị
của họ Trịnh.

**Câu hỏi 295: Có bao nhiêu nhân vật thời Mạc và
Lê - Trịnh được đặt tên cho phố phường Hà Nội
hiện nay?**

Trả lời: Đó là các phố mang tên Nguyễn Bình
Khiêm (1491 - 1585), người Vĩnh Bảo, Hải Phòng,
đỗ Trạng nguyên, nhà thơ, nhà triết học lớn của Việt

Nam thế kỷ XVI; *Lê Như Hổ* (1511 - 1581), người Hưng Yên, đỗ Tiến sĩ, nhà ngoại giao xuất sắc; *Phùng Khắc Khoan* (1528 - 1613), người Hà Nội, đỗ Trạng nguyên, nhà thơ, nhà ngoại giao; *Đào Duy Từ* (1572 - 1634), quê Thanh Hóa, vào Nam giúp chúa Nguyễn, nhà chính trị, nhà quân sự, nhà thơ; *Giang Văn Minh* (1582 - 1639), người Hà Nội, đỗ Thám hoa, đi sứ nhà Minh có tài đối đáp giữ được quốc thể, bị người Minh sát hại; *Nguyễn Quý Đức* (1648 - 1720), quê làng Thiên Mỹ (Đại Mỹ) huyện Hoài Đức, đỗ Thám hoa, nhà chính trị, nhà ngoại giao, nhà giáo dục, nhà sử học, nhà thơ; *Đặng Trấn Côn*, người Kẻ Mọc huyện Thanh Trì, nhà thơ, tác giả *Chinh phụ ngâm*; *Đoàn Thị Điểm* (1705 - 1748), người Hưng Yên, đã từng nhiều năm ở Thăng Long, tác giả bản dịch *Nôm Chinh phụ ngâm*; *Lãn Ông* (1720 - 1791) tên thật là Lê Hữu Trác, người Hải Dương, danh y, tác giả *Thượng kinh ký sự*; *Lê Quý Đôn* (1726 - 1784), người Thái Bình, đỗ Bảng nhãn, nhà bác học lớn của Việt Nam thời trung đại; *Nguyễn Gia Thiều* (1741 - 1798), quê Bắc Ninh, nhà thơ lớn, tác giả *Cung oán ngâm khúc* nổi tiếng; *Nguyễn Huy Tật* (1743 - 1790), quê Hà Tĩnh nhà thơ, tác giả truyện *Hoa tiên*.

6. Thăng Long - Bắc Thành thời Tây Sơn

Câu hỏi 296: *Lần đầu tiên Nguyễn Huệ đem quân ra Thăng Long vào năm nào, với mục đích gì?*

Trả lời: Thế kỷ XVIII đã trở thành thế kỷ của khởi nghĩa nông dân. Các cuộc khởi nghĩa bùng nổ

liên tiếp, dữ dội ở khắp xã hội Đảng Trong và Đảng Ngoài, trong số đó nổi bật nhất là cuộc khởi nghĩa của 3 anh em họ Nguyễn ở ấp Tây Sơn. Cuộc khởi nghĩa này đã phát triển vô cùng nhanh chóng, chỉ trong một thời gian ngắn đã giải phóng được một vùng rộng lớn từ Quảng Nam đến Phú Yên, đánh đuổi chúa Nguyễn tiêu diệt quân xâm lược Xiêm, lập nên chiến công vang dội Rạch Gầm - Xoài Mút năm 1785.

Câu hỏi 297: Người chỉ huy quân Tây Sơn tiến công tiêu diệt chính quyền họ Trịnh ở Thăng Long là ai?

Trả lời: Người chỉ huy quân Tây Sơn tiến đánh thành Thăng Long lật đổ nền thống trị của họ Trịnh là Nguyễn Huệ, lúc này đã trở thành linh hồn của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.

Sau khi giải phóng Phú Xuân (tháng 6 năm 1786) quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy quyết định tiến ra Bắc. Quân Tây Sơn vượt biển đánh chiếm Vị Hoàng (Nam Định). Quân Trịnh bị đánh tan, quân Tây Sơn làm chủ vùng Sơn Nam, làm bàn đạp tiến đánh Thăng Long. Trên đường tiến quân ra Thăng Long quân Tây Sơn đã dẹp tan các đạo quân phòng thủ của chúa Trịnh. Ngày 21 tháng 7 năm 1786 quân Tây Sơn đổ bộ lên bến Tây Long (cũng gọi Tây Luông, một bến sông lớn ở phía đông kinh thành, nay khoảng cuối đường Trần Quang Khải) rồi tiến đánh lầu Ngũ Long (vị trí nay là khoảng khu vực Ngân hàng Nhà nước). Quân Trịnh do đích thân Trịnh Khải

chỉ huy không chống cự nổi trước sức tiến công mãnh liệt của nghĩa quân đã bỏ chạy (sau bị bắt tại làng Hạ Lôi, nay thuộc Vĩnh Phúc). Nguyễn Huệ đem quân đóng tại Phủ Chúa, kết thúc hơn hai trăm năm thống trị của họ Trịnh. Đây là lần đầu tiên Nguyễn Huệ đặt chân lên đất Thăng Long.

Câu hỏi 298: Ngày 4 tháng 8 năm 1786, một đám cưới lịch sử diễn ra trên đất Thăng Long. Đó là đám cưới của ai?

Trả lời: Sau khi đánh tan quân Trịnh, Nguyễn Huệ đóng đại bản doanh tại Phủ Chúa. Ngày 31 tháng 7 Nguyễn Huệ chính thức yết kiến vua Lê Hiển Tông tại điện Kính Thiên, tuyên bố không phò nhà Lê. Vua Lê Hiển Tông phong cho Nguyễn Huệ làm Nguyên soái Phủ chính Dục vũ Uy quốc công và đem công chúa Lê Ngọc Hân gả cho. Lê Ngọc Hân, lúc này mới 16 tuổi, là một công chúa đẹp người đẹp nết, giỏi thơ phú. Ngày 4 tháng 8 năm 1786 hôn lễ được tổ chức. Kiệu công chúa đi từ cửa điện vua Lê đến cửa phủ nơi Nguyễn Huệ đóng đại bản doanh. Đưa dâu có đủ mặt các hoàng thân, hoàng phi, công chúa và các quan văn võ, xe ngựa nhộn nhịp, quân lính đứng sắp hàng hai bên đường. Trai gái trong Kinh thành nghe tin rủ nhau đi xem đông như hội, là một việc hiếm có xưa nay của đất Kinh kỳ. Cuộc hôn nhân Nguyễn Huệ - Ngọc Hân tuy ngắn ngủi nhưng là một mối nhân duyên tốt đẹp giữa trai anh hùng gái thuyền quyền. Sau khi Nguyễn Huệ mất (1792) Lê

Ngọc Hân vô cùng thương tiếc, đã khóc ông bằng bài *Ai tư vân* nổi tiếng khẳng định sự nghiệp bất tử của Quang Trung - Nguyễn Huệ.

Câu hỏi 299: Nguyễn Nhạc cũng đã từng đến Thăng Long. Ông đến khi nào và với mục đích gì?

Trả lời: Nguyễn Nhạc là người khởi xướng phong trào Tây Sơn và có vai trò quan trọng trong giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa. Tuy nhiên, do hạn chế về tầm nhìn nên ông nhanh chóng thỏa mãn với những kết quả đã đạt được và trở nên đổ kỵ với người em là Nguyễn Huệ. Nguyễn Nhạc không hài lòng với việc Nguyễn Huệ vượt sông Gianh ra Bắc diệt Trịnh vì lo sợ rằng Nguyễn Huệ sẽ tăng cường thế lực uy hiếp đến quyền lợi của ông. Mối lo sợ này càng lớn khi ông biết được tin Nguyễn Huệ đã vào Thăng Long. Để kiềm chế Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc đã đích thân ra Bắc.

Từ Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc đem theo 500 quân gấp rút lên đường, đến Phú Xuân lại lấy thêm 2.000 quân nữa. Ngày 26 tháng 8 năm 1786, Nguyễn Nhạc tới Thăng Long, khi đó cả vua lẫn lính đã trở thành một đội quân hết sức tiều tụy. Lúc này vua Lê Hiển Tông đã mất, tình hình Bắc Hà hết sức phức tạp đang rất cần sự có mặt của Nguyễn Huệ. Tuy nhiên, sau 10 ngày ở Thăng Long, Nguyễn Nhạc đã gây sức ép buộc Nguyễn Huệ phải về Nam. Đêm 5 tháng 9 năm 1786 quân Tây Sơn bí mật rút khỏi Kinh thành Thăng Long.

Câu hỏi 300: *Đầu năm 1787 một đám cháy lớn đã thiêu rụi toàn bộ quần thể kiến trúc Phủ Chúa Trịnh. Ai là thủ phạm của vụ cháy này?*

Trả lời: Chỉ mấy ngày sau đám cưới của Nguyễn Huệ và Ngọc Hân, vua Lê Hiển Tông băng hà. Hoàng tôn Duy Kỳ, cháu vua Lê Hiển Tông, kế vị ngai vàng, tức vua Lê Chiêu Thống. Đây là một ông vua bất tài, không điều hành nổi việc nước, nhất là trong hoàn cảnh cực kỳ phức tạp bấy giờ. Các thế lực ủng hộ chúa Trịnh trỗi dậy, lập Trịnh Bồng lên ngôi chúa. Lê Chiêu Thống được Nguyễn Hữu Chỉnh giúp sức đã đánh tan được quân Trịnh Bồng. Trịnh Bồng trốn thoát, ngay ngày hôm sau, tức ngày 8 tháng Chạp năm Bính Ngọ (đầu năm 1787) Lê Chiêu Thống tức giận ngầm cho quân phóng lửa đốt Phủ Chúa. Thành Thăng Long như chìm trong biển lửa, khói bốc ngút trời, hơn mười ngày sau vẫn chưa cháy hết. Biết bao lâu đài cung khuyết lộng lẫy nguy nga bỗng chốc chỉ còn là một bãi tro tàn. Thăng Long lại một lần nữa bị tàn phá, nhưng lần này không bởi gót giày quân xâm lược, mà chính bởi bàn tay ông vua hèn nhát và thiển cận Lê Chiêu Thống.

Câu hỏi 301: *“Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương”.*

Ai là tác giả của hai câu thơ trên? Câu thơ mô tả khung cảnh Thăng Long thời kỳ nào?

Trả lời: Đây là hai câu trong bài thơ *Thăng Long hoài cổ* của Trần Thị Hình, tức Bà Huyện Thanh Quan. Đầu thế kỷ XIX, dưới thời nhà Nguyễn, bấy

giờ kinh đô đã chuyển vào Huế, thành Thăng Long chỉ còn là thủ phủ của tổng trấn Bắc Thành, rồi sau đó là của tỉnh Hà Nội, vì thế mà bớt phần nhộn nhịp. Lại cảnh điêu tàn khu Phủ Chúa, vốn là cả một quần thể lâu đài cung khuyết vàng son lộng lẫy một thời, nay đã bị Lê Chiêu Thống và Nguyễn Hữu Chỉnh đốt thành tro bụi. Xúc động trước cảnh này và ngậm ngùi cho cuộc phù du dâu bể của thế sự, Bà Huyện Thanh Quan đã làm bài thơ trên.

Câu hỏi 302: Nguyễn Hữu Chỉnh và Vũ Văn Nhậm là ai? Cuộc đời hai nhân vật này liên quan gì với đất Thăng Long?

Trả lời: Nguyễn Hữu Chỉnh người Nghệ An, 16 tuổi đỗ Hương cống, tướng nhà Lê. Cuối năm 1774 ông cùng Hoàng Ngũ Phúc đem quân vào Thuận Hóa, sau theo Tây Sơn, ít nhiều có công lao trong việc đưa quân Tây Sơn ra Bắc Hà, tiến vào thành Thăng Long diệt Trịnh vào năm 1786. Sau khi vua Lê Hiển Tông mất, Hoàng tôn Lê Duy Kỳ nối ngôi (Lê Chiêu Thống), Nguyễn Huệ rút quân về Nam, tình hình Bắc Hà trở nên rối loạn. Thế lực họ Trịnh trỗi dậy lập lại ngôi chúa, Nguyễn Hữu Chỉnh giúp Lê Chiêu Thống đánh dẹp được. Nhân thế Nguyễn Hữu Chỉnh lộng quyền, tự tiện giải quyết mọi công việc, chống lại quân Tây Sơn. Trước tình hình đó, năm 1787 Nguyễn Huệ cử tướng Vũ Văn Nhậm đem quân ra Bắc giết Nguyễn Hữu Chỉnh. Quân của Vũ Văn Nhậm tiến vào thành Thăng Long, Nguyễn Hữu Chỉnh đem theo Lê Chiêu Thống bỏ chạy khỏi Kinh

thành lên phía bắc nhưng bị bắt giải về Thăng Long, bị xử tử bằng cực hình bốn ngựa phanh thây.

Vũ Văn Nhậm vốn là tướng của chúa Nguyễn bị quân Tây Sơn bắt, được Nguyễn Nhạc trọng dụng gả con gái cho. Sau khi diệt Nguyễn Hữu Chỉnh, lúc này Lê Chiêu Thống đã bỏ trốn, Vũ Văn Nhậm đưa Lê Duy Cẩn, một người con cháu họ Lê, lên làm chức Giám quốc bù nhìn. Vũ Văn Nhậm tỏ ra kiêu căng, tự ý thao túng mọi việc. Để ổn định tình hình Bắc Hà, tháng 5 năm 1787 Nguyễn Huệ đích thân đem quân ra Bắc. Sau 10 ngày hành quân thần tốc, Nguyễn Huệ tới Thăng Long, vào thẳng dinh giết Vũ Văn Nhậm. Tình hình Bắc Hà nói chung, Thăng Long nói riêng tạm thời được ổn định. Đây là lần thứ hai Nguyễn Huệ tới Thăng Long.

Câu hỏi 303: Lần thứ hai đến Thăng Long, Nguyễn Huệ đã thu phục được nhiều sĩ phu nổi tiếng của Bắc Hà. Họ là những ai?

Trả lời: Sau khi ra Bắc diệt Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Huệ đã có một số quyết định quan trọng nhằm ổn định tình hình Bắc Hà, tình hình Thăng Long. Ngô Văn Sở được cử thay Vũ Văn Nhậm. Là người biết trọng dụng nhân tài, Nguyễn Huệ đã tỏ thái độ trân trọng đối với giới sĩ phu Bắc Hà. Nhiều người đã đến yết kiến Nguyễn Huệ, tự nguyện hợp tác với quân Tây Sơn. Trong số đó có nhiều sĩ phu nổi tiếng.

Ngô Thì Nhậm (1746 - 1802), người làng Tả Thanh Oai (nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội), Tiến sĩ khoa thi năm Cảnh Hưng 36 (1775),

con trưởng Hoàng giáp Ngô Thì Sĩ, người sau này có những đóng góp hết sức to lớn đối với nhà Tây Sơn cũng như đối với đất nước...

Phan Huy Ích (1751 - 1822), người làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc (nay là huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh), Tiến sĩ khoa thi năm Cảnh Hưng 36 (1775), cha đẻ của Phan Huy Chú, rất được Nguyễn Huệ tin dùng, từng làm Chánh sứ đưa Nguyễn Huệ giả sang yết kiến vua Càn Long vào năm 1792...

Nguyễn Thế Lịch (1748 - 1817), người làng Yên Lũng, huyện Từ Liêm (nay thuộc huyện Hoài Đức, Hà Nội), Tiến sĩ khoa thi năm Cảnh Hưng 36 (1775), rất được Nguyễn Huệ trọng dụng, làm quan đến chức Thượng thư Bộ lại...

Vũ Huy Tấn (1749 - 1800), người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương), Giải nguyên khoa thi hương năm Cảnh Hưng 29 (1768), làm quan với nhà Tây Sơn đến chức Thượng thư Bộ công, hai lần đi sứ Thanh, cùng với Ngô Thì Nhậm phụ trách công việc ngoại giao...

Đặng Tiến Đông (1738 - 1803), người làng Lương Xá, huyện Chương Đức (nay là Chương Mỹ, Hà Nội). Ông là một trong những người chỉ huy cánh quân đánh đồn Khương Thượng tiến vào giải phóng Thăng Long đầu năm 1789.

Câu hỏi 304: Trước lúc quân Thanh tiến vào Thăng Long, quân Tây Sơn đã tổ chức một cuộc duyệt binh lớn rồi chủ động rút lui. Cuộc duyệt binh

này diễn ra ở đâu, ai là những người chỉ huy quân Tây Sơn ở Thăng Long bấy giờ?

Trả lời: Năm 1787, sau khi bỏ chạy khỏi Thăng Long, Lê Chiêu Thống đã trốn thoát sang Trung Quốc. Trên bước đường cùng, vì quyền lợi ích kỷ của cá nhân, của dòng họ, Lê Chiêu Thống đã phản bội Tổ quốc, cầu cứu nhà Mãn Thanh. Đây là một cơ hội tốt cho nhà Mãn Thanh thực hiện âm mưu xâm lược nước ta. Cuối năm 1788 vua Thanh Càn Long phát đại binh bao gồm 29 vạn quân chia làm ba đạo cùng với tàn quân của Lê Chiêu Thống ồ ạt tiến vào nước ta.

Quân Tây Sơn đồn trú ở Thăng Long và các trấn Bắc Hà chỉ có khoảng 1 vạn người đặt dưới sự chỉ huy của tướng Ngô Văn Sở. Sau khi phân tích tình hình tương quan lực lượng ta - địch, bộ chỉ huy quân Tây Sơn ở Thăng Long đã quyết định rút lui để bảo toàn lực lượng. Trước khi rút, toàn bộ quân Tây Sơn được tập kết về Thăng Long, tổ chức một cuộc duyệt binh lớn ở bãi sông Hồng sát Kinh thành để củng cố quyết tâm và quán triệt phương châm hành động.

Câu hỏi 305: “Nay ta hãy bảo toàn lấy quân lực mà rút lui, không bỏ mất một mũi tên. Cho chúng ngủ trọ một đêm rồi lại đuổi chúng đi”. Câu nói này của ai, trong hoàn cảnh nào?

Trả lời: Cuối năm 1788 khi 29 vạn quân Thanh vượt biên giới Việt - Trung tiến vào nước ta, tình hình chính trị, quân sự lúc này đều bất lợi cho ta. Về chính trị, núp dưới danh nghĩa giúp khôi phục lại cơ nghiệp

nhà Lê, bộ mặt xâm lăng của nhà Thanh chưa lộ rõ, một số sĩ phu cũng như nhân dân Bắc Hà, vốn luyện tiết nhà Lê, vẫn còn kỳ vọng vào cuộc hành binh này của nhà Thanh. Về quân sự, quân Tây Sơn đồn trú tại Thăng Long và các trấn Bắc Hà chỉ có khoảng 1 vạn, trong khi quân Thanh đông tới 29 vạn, chưa kể tàn quân của Lê Chiêu Thống, tương quan lực lượng như vậy là rất chênh lệch. Trước tình hình đó, theo kế sách của Ngô Thì Nhậm, bộ chỉ huy quân Tây Sơn ở Bắc Hà đã quyết định chủ động rút khỏi Thăng Long, quân bộ về đóng ở Tam Điệp (Ninh Bình), quân thủy về đóng ở Biện Sơn (Thanh Hóa), hai bên cùng phối hợp với nhau, lập thành phòng tuyến, chờ thời cơ tiêu diệt địch. Bằng cách này quân ta sẽ bảo toàn được lực lượng, tránh giao chiến khi tình hình bất lợi, cũng là để có thời gian kịp thời cấp báo tin cho Nguyễn Huệ, bấy giờ đang đóng ở Phú Xuân. Mặt khác, quân Thanh do chiếm được Thăng Long dễ dàng sẽ sinh ra kiêu căng, chủ quan khinh địch, bộ mặt xâm lăng của chúng, bộ mặt phản quốc của bè lũ Lê Chiêu Thống, cũng sẽ nhanh chóng được phơi bày... Ngô Thì Nhậm đã rất tự tin khi đưa ra kế sách này bằng câu nói: “Nay ta hãy bảo toàn lấy quân lực mà rút lui, không bỏ mất một mũi tên. Cho chúng ngủ trọ một đêm, rồi lại đuổi đi...”. Nguyễn Huệ đã đánh giá rất cao chủ trương trên của Ngô Thì Nhậm. Thực tế cuộc kháng chiến chống Thanh cho thấy việc thực hiện kế sách này là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến thắng lợi của cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

Câu hỏi 306: Ai là tổng chỉ huy 29 vạn quân Thanh xâm lược nước ta? Khi đến Thăng Long viên tướng này đóng ở đâu?

Trả lời: Tổng chỉ huy 29 vạn quân Thanh xâm lược nước ta là Tôn Sĩ Nghị, Tổng đốc Lương Quảng (tức Quảng Đông, Quảng Tây) của triều đình nhà Thanh.

Trước thế mạnh của giặc Thanh, quân ta chủ động rút khỏi Thăng Long về xây dựng phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn. Tối 26 tháng 12 năm 1788 (tức tối 19 tháng 11 năm Mậu Thân) quân Thanh bắt đầu vượt sông Hồng tiến vào Thăng Long. Lúc này Phủ Chúa đã bị Lê Chiêu Thống đốt trụi, chỉ còn là một đống tro tàn, khu vực các cung điện của vua Lê, tức Hoàng Thành, thì bị sứt lở. Lê Chiêu Thống mời Tôn Sĩ Nghị vào ở điện Kính Thiên trong Hoàng Thành nhưng y không đồng ý mà đóng đại bản doanh ở cung Tây Long (bên bờ sông Hồng, gần bến Tây Long, khoảng khu vực Nhà hát lớn ngày nay).

Câu hỏi 307: Chiếm được Thăng Long, Tôn Sĩ Nghị đã bố trí đóng quân như thế nào?

Trả lời: Ngày 26 tháng 12 năm 1788 quân Thanh vào thành Thăng Long, Tôn Sĩ Nghị đóng đại bản doanh tại cung Tây Long và bố trí một hệ thống phòng thủ tạm thời. Đạo quân chủ lực lập doanh trại ở bãi cát hai bên bờ sông Hồng giáp với Thăng Long, giữa bắc cầu phao qua lại. Phía nam Thăng Long là một hệ thống phòng ngự bao gồm nhiều đồn lũy mà cứ điểm then chốt là đồn Ngọc Hồi (nay thuộc thôn

Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì). Số quân Thanh đóng ở đồn Ngọc Hồi là 3 vạn do Hứa Thế Hanh, Phó tướng của Tôn Sĩ Nghị chỉ huy. Một đạo quân khác do Thái thú Điền Châu là Sầm Nghi Đống chỉ huy đóng đồn ở Khương Thượng (trên địa phận trại Khương Thượng, tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận, nay thuộc phường Khương Thượng, quận Đống Đa).

Câu hỏi 308: *“Nước Nam ta từ khi có đế, có vương đến nay, chưa thấy bao giờ có ông vua luôn cúi đầu hèn như thế”. Câu này nhằm vào vua bù nhìn nào?*

Trả lời: Sau khi chiếm đóng Kinh thành Thăng Long, Tôn Sĩ Nghị cho quân sĩ mặc sức cướp bóc, hãm hiếp dân bà con gái... Cả Kinh thành náo loạn. Lê Chiêu Thống uơ hèn, ngày ngày sau mỗi buổi chiều y lại tới chờ trước đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị ở cung Tây Long để nghe truyền việc quân, việc nước. Lê Chiêu Thống cưỡi ngựa đi trước, quân lính hộ vệ khoảng vài chục người. Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* của nhóm tác giả Ngô gia văn phái viết:

“Người trong Kinh thành có kẻ không biết là vua. Hoặc có người biết, thì họ nói riêng với nhau rằng:

- Nước Nam ta từ khi có đế, có vương tới nay, chưa thấy bao giờ có ông vua luôn cúi đầu hèn như thế. Tiếng là làm vua, nhưng niên hiệu thì viết Càn Long, việc gì cũng do viên Tổng đốc, có khác gì phụ thuộc vào Trung Quốc...”.

Bộ mặt xâm lược của quân Thanh và bộ mặt phản dân hại nước của Lê Chiêu Thống và bù nhìn đã lộ rõ.

Sĩ phu và nhân dân Bắc Hà, Thăng Long vô cùng thất vọng và căm giận quân cướp nước và lũ bán nước chỉ chờ thời cơ nổi dậy.

Câu hỏi 309: *Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế ngày nào, ở đâu, niên hiệu là gì? Việc làm đầu tiên của ông với tư cách hoàng đế là gì?*

Trả lời: Sau khi được tin quân Thanh tràn biên giới vào xâm lược nước ta, bộ chỉ huy quân Tây Sơn ở Bắc Hà đã quyết định rút khỏi Thăng Long về xây dựng phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn, đồng thời cho người gấp rút vào Phú Xuân cấp báo với Nguyễn Huệ. Người lãnh nhiệm vụ này là Nguyễn Văn Tuyết. Ngày 21 tháng 12 năm 1788 (ngày 24 tháng 11 năm Mậu Thân), Nguyễn Văn Tuyết đến Phú Xuân. Nhận tin cấp báo, ngay ngày hôm sau, tức ngày 22 tháng 12 năm 1788 (ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân), chỉ 6 ngày sau khi quân Thanh chiếm Thăng Long, tại Phú Xuân, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, lập tức chỉnh đốn binh mã rồi ra lệnh lên đường ra Bắc tiêu diệt quân xâm lược. Đó là quyết định đầu tiên của Nguyễn Huệ sau khi lên ngôi vua và cũng là một trong những quyết sách quan trọng nhất trong cuộc đời chinh chiến của ông.

Câu hỏi 310: *“Đánh cho để dài tóc,
Đánh cho để đen răng.*

*Đánh cho nó chích luân bất phản,
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn.
Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ”.*
Câu nói này của ai, nói trong hoàn cảnh nào?

Trả lời: Ngày 22 tháng 12 năm 1788 (tức ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân), quân Tây Sơn từ Phú Xuân bắt đầu lên đường ra Bắc. Ngày 26 tháng 12 (ngày 29 tháng 11 năm Mậu Thân) quân Tây Sơn đến Nghệ An. Tại đây vua Quang Trung dừng lại tuyển thêm quân, trai tráng trong vùng nô nức tham gia, chỉ trong mấy ngày quân số đã đông lên tới 10 vạn. Quang Trung tổ chức một cuộc duyệt binh lớn để biểu dương lực lượng rồi đoàn quân lại tiếp tục lên đường. Tới Thanh Hóa, được nhân dân nồng nhiệt đón tiếp, Quang Trung tổ chức một hội thề (địa điểm tại Thọ Hạc, Thanh Hóa). Tại đây Quang Trung có bài *Dụ tướng sĩ*, trong đó có đoạn trên. Lời *Dụ* này đã thể hiện rõ mục đích của cuộc tiến quân (bảo vệ các truyền thống văn hóa dân tộc - như các tục để tóc dài, nhuộm răng đen), quyết tâm đánh giặc đến cùng (đánh cho kẻ xâm lược không kịp trở tay, không còn mảnh giáp) và khẳng định chủ quyền quốc gia của người Việt Nam (đánh cho lịch sử muôn đời biết rằng nước Nam anh hùng này là có chủ). Lời *Dụ* đã thổi bùng tinh thần yêu nước và ý chí quyết tâm đánh giặc của quân và dân ta, góp phần quan trọng vào chiến thắng của cuộc kháng chiến chống xâm lược Mãn Thanh.

Câu hỏi 311: *“Nay hãy làm lễ ăn Tết Nguyên đán trước, đợi đến sang xuân, ngày 7 vào Tháng Long sẽ mở tiệc lớn. Các người hãy ghi nhớ lời ta xem có đúng không?”. Câu nói này của ai, trong hoàn cảnh nào?*

Trả lời: Ngày 22 tháng 12 năm 1788, nhận được tin cấp báo quân Thanh sang xâm lược nước ta,

Nguyễn Huệ liền lên ngôi hoàng đế rồi ra lệnh lập tức xuất quân lên đường ra Bắc. Ngày 15 tháng 1 năm 1789 (tức ngày 20 tháng Chạp năm Mậu Thân), sau khi đã dừng lại ở Nghệ An và Thanh Hóa để tuyển thêm quân, quân Tây Sơn tập kết tại phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn. Tại đây, khi biết Tôn Sĩ Nghị đã ra lệnh cho quân sĩ nghỉ ngơi ăn Tết và kế hoạch xuất quân của chúng được dự kiến vào ngày 6 tháng Giêng âm lịch, vua Quang Trung nhận định: thời cơ chiến lược để tiêu diệt quân Thanh là trong khoảng những ngày Tết Nguyên đán. Với tầm nhìn của một nhà quân sự thiên tài, một vị tướng bách chiến bách thắng, vua Quang Trung hoàn toàn tin tưởng vào thắng lợi của cuộc hành quân này. Vì thế, trước lúc xuất quân ông tổ chức khao quân và tuyên bố trước toàn thể các tướng lĩnh và quân sĩ: “Nay hãy làm lễ ăn Tết Nguyên đán trước, đợi đến sang xuân, ngày 7 vào thành Thăng Long sẽ mở tiệc lớn. Các người hãy ghi nhớ lời ta xem có đúng không?”.

Thực tế cuộc kháng chiến chống Thanh đã khẳng định lời tuyên bố trên của Quang Trung.

Câu hỏi 312: Trên đường tiến quân ra Thăng Long, quân Tây Sơn bằng khí thế áp đảo đã buộc toàn bộ quân Thanh trong một đồn lũy phải ra hàng. Đó là đồn nào?

Trả lời: Ngày 15 tháng 1 năm 1789 toàn bộ quân Tây Sơn tập kết tại phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn. Mười ngày sau, ngày 25 tháng 1, tức ngày 30 tháng Chạp, đúng giao thừa năm Kỷ Dậu, cuộc tiến quân

dại phá quân Thanh của quân Tây Sơn bắt đầu. Quân Tây Sơn chia làm 5 đạo, trong đó đạo chủ lực do đích thân vua Quang Trung chỉ huy có sự phối hợp của cánh quân do Đô đốc Bảo chỉ huy có nhiệm vụ đập tan hệ thống phòng thủ của quân Thanh ở phía nam thành Thăng Long. Đêm mùng 3 Tết quân ta bí mật bao vây đồn Hà Hồi (tại làng Hà Hồi, tổng Hà Hồi, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội). Đây là một đồn lũy quan trọng trong hệ thống phòng thủ nam Thăng Long của quân Thanh, nằm cách Thăng Long khoảng 20km về phía Nam. Bằng khí thế áp đảo quân ta đã buộc toàn bộ quân địch đóng tại đây phải đầu hàng mà không mất một mũi tên hòn đạn nào. Đồn Hà Hồi bị hạ, các vị trí của quân Thanh ở Thăng Long đã bị trực tiếp uy hiếp.

Câu hỏi 313: Ngọc Hồi là một đồn lũy then chốt của quân Thanh bảo vệ mặt nam thành Thăng Long. Trận đánh tiêu diệt đồn Ngọc Hồi diễn ra trong khoảng thời gian nào, do ai chỉ huy?

Trả lời: Trong các đồn lũy bảo vệ mặt nam thành Thăng Long thì Ngọc Hồi là điểm then chốt nhất. Quân Thanh tập trung ở đây khoảng 3 vạn do Đề đốc Hứa Thế Hanh, Phó tướng của Tôn Sĩ Nghị chỉ huy. Đồn Ngọc Hồi chỉ cách Thăng Long 14km về phía Nam, đóng trên địa phận làng Ngọc Hồi (nay thuộc huyện Thanh Trì). Xung quanh đồn có chiến lũy bảo vệ. Phía ngoài lũy có chương ngại vật dày đặc gồm

chông gai, cạm bẫy và địa lôi.

Mở sáng ngày 30 tháng 1 năm 1789, tức mùng 5 Tết Kỷ Dậu, quân Tây Sơn do đích thân Nguyễn Huệ chỉ huy bắt đầu công phá đồn Ngọc Hồi. Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng quyết liệt, đồn Ngọc Hồi cuối cùng đã bị san phẳng, một bộ phận lớn quân Thanh tại đây bị tiêu diệt, trong đó có Phó tướng Hứa Thế Hanh, bộ phận còn lại rút chạy về hướng Thăng Long. Với chiến thắng Ngọc Hồi cánh cửa cho quân ta tiến vào giải phóng Kinh thành Thăng Long đã được mở.

Câu hỏi 314: Trong trận hạ đồn Ngọc Hồi, quân Tây Sơn đã có một cách đánh rất độc đáo, sáng tạo. Cách đánh đó như thế nào?

Trả lời: Ngọc Hồi là một đồn lũy kiên cố, trực tiếp bảo vệ mặt nam thành Thăng Long. Mở đầu trận đánh, hơn 100 voi chiến của quân ta xông vào đồn giặc. Đội kỵ binh thiện chiến của quân Thanh ra nghênh chiến thấy voi chiến của ta lập tức bị rối loạn rồi tan vỡ. Quân Thanh liền lui vào đồn cố thủ, dựa vào chiến lũy chống cự quyết liệt. Trước đó vua Quang Trung đã ra lệnh lấy 60 tấm ván, cứ 3 tấm ghép lại thành một bức, bên ngoài dùng rơm đắp nước phủ kín, rồi kén những binh sĩ khỏe mạnh, cứ 10 người khiêng một bức, lưng dắt dao ngắn, hai mươi người khác cầm binh khí theo sau, dàn thành hàng chữ nhật đồng loạt xông lên. Những tấm ván quần rơm ướt này đã vô hiệu hóa tên đạn của quân Thanh từ trong đồn bắn ra đồng thời làm lá chắn cho quân ta tiến vào.

Quân Thanh hoàn toàn tan vỡ, bị tiêu diệt, bộ phận còn lại tháo chạy về hướng Thăng Long. Đồn Ngọc Hồi bị san phẳng.

Câu hỏi 315:

***“Thăng Càn Long nó muốn xin một con voi,
Xem có con nào cụt vòi cho nó một con...”.***

Ai nói câu này và qua đây có thể thấy được tính cách gì của người đó?

Trả lời: Trong các binh chủng hợp thành của quân đội Tây Sơn thì tượng binh có một vai trò hết sức lợi hại. Trong chiến dịch giải phóng Thăng Long, vua Quang Trung đã huy động hơn 100 voi chiến và chính những con voi chiến này đã mở đầu cho cuộc công phá đồn Ngọc Hồi, điểm then chốt trong hệ thống phòng thủ nam Thăng Long của Tôn Sĩ Nghị, vào sáng mùng 5 Tết Kỷ Dậu, khiến lực lượng kỵ binh thiện chiến của quân Thanh hoảng loạn, góp phần quan trọng vào chiến thắng của quân ta trong trận đánh này. Hình ảnh người anh hùng Nguyễn Huệ cùng đoàn voi chiến hùng dũng tiến vào giải phóng Thăng Long mãi là nỗi khiếp sợ đối với quân Thanh.

Sự lợi hại của tượng binh Tây Sơn khiến vua Thanh Càn Long rất chú ý. Khi chiến tranh kết thúc, quan hệ bang giao hai nước trở lại bình thường, vua Thanh ngỏ ý muốn được vua Quang Trung tặng một voi chiến. Với tính hài hước, vua Quang Trung đã phê hai câu trên vào bản tấu của triều thần về sự kiện này.

Câu hỏi 316: *Một đầm lớn tại xã Quỳnh Đô huyện Thanh Trì, một bãi chiến trường từng vùi chôn hàng vạn tên xâm lược/Đó là đầm gì, sự kiện diễn ra như thế nào?*

Trả lời: Sáng mồng 5 Tết Kỷ Dậu, sau khi đồn Ngọc Hồi bị san phẳng, một bộ phận quân Thanh ở đây bị tiêu diệt, bộ phận còn lại tháo chạy về hướng Kinh thành Thăng Long. Tuy nhiên, khi chạy tới Văn Điển thì gặp phải lực lượng nghị binh do vua Quang Trung bố trí từ trước đón sẵn. Hoảng sợ, chúng vội vã chạy về hướng Đầm Mực (thuộc xã Quỳnh Đô, tổng Cổ Diễn, huyện Thanh Trì, nay là thôn Quỳnh Đô, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì). Đó là một đầm lớn rộng tới vài chục mẫu. Tại đây, theo kế hoạch của vua Quang Trung, cánh quân của Đô đốc Bảo đã mai phục sẵn. Lọt vào trận địa mai phục, quân Thanh bị dồn xuống đầm và bị tiêu diệt gọn. Đầm Mực trở thành mồ chôn hàng vạn quân Thanh.

Câu hỏi 317: *Trong các cánh quân Tây Sơn tiến vào giải phóng Thăng Long sáng 5 Tết Kỷ Dậu, cánh quân nào có mặt sớm nhất, do ai chỉ huy?*

Trả lời: Cũng mờ sáng mồng 5 Tết Kỷ Dậu, trong khi cánh quân do Quang Trung chỉ huy đang công phá đồn Ngọc Hồi thì một cánh quân khác, do Đô đốc Đặng Tiến Đông chỉ huy, theo đường núi tiến ra, tập kích đồn Khương Thượng (tức đồn Đống Đa). Đồn Khương Thượng là vị trí quan trọng bảo vệ mặt tây nam thành Thăng Long, do Thái thú Diễn Châu là

Sâm Nghi Đống chỉ huy. Bị đánh bất ngờ, trước khi thế áp đảo và sức tiến công quyết liệt của quân ta, quân Điền Châu tan vỡ, đồn Khương Thượng bị san phẳng. Thừa thắng quân ta qua cửa Ô Thịnh Quang (Ô Chợ Dừa) thọc sâu vào thành Thăng Long, lao thẳng tới đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị ở Tây Long. Như vậy, cánh quân do Đô đốc Đặng Tiến Đông chỉ huy là cánh quân có mặt trước tiên ở thành Thăng Long trong chiến dịch tiêu diệt quân Thanh đầu xuân Kỷ Dậu.

Câu hỏi 318: Rồng lửa Thăng Long, Xuân lửa Đống Đa là những từ để nhắc đến sự kiện nào?

Trả lời: Trong các nhân tố tạo nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống xâm lược Mãn Thanh đầu năm 1789 thì sự đóng góp của nhân dân có ý nghĩa mang tính quyết định. Từ Phú Xuân ra Nghệ An, ra Thanh Hóa, tới Ninh Bình, mỗi chặng dừng chân quân Tây Sơn đều nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của đông đảo các tầng lớp nhân dân, bằng cả sức người, sức của. Trong chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa, hai vị trí then chốt của quân Thanh bảo vệ đại quân của chúng ở trong thành Thăng Long, nhân dân địa phương đã có đóng góp quan trọng. Trong trận hạ đồn Ngọc Hồi, chính nhân dân trong vùng đã cung cấp cho vua Quang Trung những tấm ván gỗ, rơm ướt làm lá chắn để quân ta xông vào đội hình địch. Trong trận hạ đồn Khương Thượng, nhân dân 9 làng xung quanh đã bí mật dùng rơm rạ bện thành những con rồng, rồi

tắm dầu đốt, tạo thành một trận rồng lửa bao vây đồn giặc. Hình ảnh những con rồng lửa, sáng tạo tuyệt vời của nhân dân Kinh thành Thăng Long, trở thành biểu tượng của chiến thắng vĩ đại tiêu diệt 29 vạn quân Thanh đầu Xuân năm Kỷ Dậu.

Câu hỏi 319: *“Ghé mắt trông sang thấy bảng treo,
Kìa đền thái thú đứng cheo leo...”*.

Đền thái thú là đền thờ Sầm Nghi Đống ở Thăng Long. Tại sao lại phải thờ Sầm Nghi Đống?

Trả lời: Sầm Nghi Đống là Thái thú Điện Châu, chỉ huy cánh quân Điện Châu của giặc Thanh sang xâm lược nước ta cuối năm 1788 đầu năm 1789. Khi chiếm được Thăng Long, Tôn Sĩ Nghị ra lệnh cho Sầm Nghi Đống đóng đồn tại trại Khương Thượng (đồn Khương Thượng hay còn gọi là Đống Đa), bảo vệ mặt tây nam. Mờ sáng mùng 5 Tết Kỷ Dậu, đồng thời với trận tiêu diệt đồn Ngọc Hồi do đích thân vua Quang Trung chỉ huy, một cánh quân khác do Đô đốc Đặng Tiến Đông chỉ huy cũng tấn công đồn Khương Thượng. Bị bất ngờ và trước sức tiến công như vũ bão của quân ta có sự phối hợp chặt chẽ của nhân dân các làng xã trong vùng, quân Điện Châu tan vỡ, đồn Khương Thượng bị san phẳng, Thái thú Sầm Nghi Đống hoảng hốt, khiếp sợ thất cổ tự tử ngay tại chỉ huy sở.

Sau này, khi chiến tranh kết thúc, xuất phát từ tinh thần nhân đạo, nhà Tây Sơn đã cho lập miếu thờ Sầm

Nghi Đống. Mặt khác việc làm này còn nhằm mục đích giảm bớt sự căng thẳng với nhà Thanh. Sau này có dịp đi ngang qua nữ sĩ Hồ Xuân Hương làm bài thơ *Đề đến Sầm Nghi Đống*, trong đó có hai câu trên.

Câu hỏi 320: Vào cuối thế kỷ XVIII, sông Hồng đã một lần “... tắc nghẽn không chảy được nữa”. Đó là khi nào và vì sao?

Trả lời: Sáng mùng 5 Tết Kỷ Dậu (1789) quân Tây Sơn đồng loạt tấn công đồn Ngọc Hồi và Khương Thượng. Quân Thanh đại bại. Thừa thắng, đạo quân do Đô đốc Đặng Tiến Đông chỉ huy, sau khi san phẳng đồn Khương Thượng, tiến thẳng vào Kinh thành, nhằm hướng đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị. Bị bất ngờ và quá hoảng sợ, Tôn Sĩ Nghị, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp, cùng với một số thuộc hạ, chuồn trước qua cầu phao. Quân Thanh nghe tin, đều hoảng hồn, tan tác bỏ chạy. Quân địch tranh nhau qua cầu phao sang sông, xô đẩy nhau rơi xuống sông chết rất nhiều. Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* chép:

“Lát sau cầu lại bị đứt, quân lính đều rơi xuống nước, đến nỗi nước sông Nhĩ Hà vì thế mà tắc nghẽn không chảy được nữa”.

Tất nhiên, ghi chép này có phần phóng đại sự thật. Nhưng một sự thật là, khi các đồn Ngọc Hà, Khương Thượng bị hạ, quân Tây Sơn đang tiến vào, chủ tướng Tôn Sĩ Nghị bỏ chạy thì toàn bộ quân Thanh ở Thăng Long đều hoảng loạn và tìm đường

tháo thân. Con đường duy nhất mà chúng có thể rút chạy là qua sông Hồng bằng cầu phao, được bắc tạm khi quân Thanh mới chiếm được Thăng Long. Chỉ có một cây cầu trong khi có hàng vạn quân Thanh cần phải qua cầu, và trong cảnh hỗn loạn đó, cầu gãy và hàng ngàn quân Thanh bị đẩy xuống sông là một thực tế. Chính Tôn Sĩ Nghị đã cho cắt cầu để phòng quân Tây Sơn đuổi theo ở phía sau.

Câu hỏi 321: Quân Thanh chiếm đóng thành Thăng Long tổng cộng bao nhiêu ngày?

Trả lời: Con đường mà Tôn Sĩ Nghị cùng đại quân của y sau khi vượt qua ải Nam Quan về đến Thăng Long hầu như không gặp một trở ngại lớn nào. Sở dĩ vậy vì quân Tây Sơn lúc đó chưa chuẩn bị được lực lượng, và lại, kế sách của quân Tây Sơn do Ngô Thì Nhậm đề ra trong hoàn cảnh tương quan lực lượng đó là chủ động rút khỏi Thăng Long để bảo toàn lực lượng. Vì thế, tối ngày 16 tháng 12 năm 1788 (19 tháng 11 năm Mậu Thân) quân Thanh bắt đầu vượt sông Hồng tiến vào Thăng Long. Thăng Long lại một lần nữa nằm dưới gót giày quân xâm lược, nhân dân Thăng Long lại một lần nữa sống trong những ngày tù nhục do giặc Thanh gây nên. Tuy nhiên, lần này thời gian đó không kéo dài. Kể từ ngày 16 tháng 12 năm 1788, khi tên lính Mãn Thanh đầu tiên đặt chân lên đất Thăng Long cho đến ngày 30 tháng 1 năm 1789 (mùng 5 Tết Mậu Thân), khi Kinh thành được giải phóng, quân Thanh đã chiếm giữ thành Thăng Long tổng cộng là 45 ngày.

Câu hỏi 322: Quân Tây Sơn nổi tiếng bởi lối hành quân thần tốc. Toàn bộ chiến dịch giải phóng Thăng Long đuổi quân Thanh về nước diễn ra trong bao nhiêu ngày?

Trả lời: Chiến dịch giải phóng Thăng Long được chính thức mở màn vào đúng giao thừa xuân Kỷ Dậu. Vào thời điểm này cả 5 đạo hùng binh Tây Sơn cùng đồng loạt xuất phát. Ba ngày sau, tức đêm mồng 3 Tết, quân Tây Sơn hạ đồn Hà Hồi. Mờ sáng mồng 5 Tết, quân Tây Sơn nhất loạt tấn công hai vị trí then chốt là đồn Ngọc Hồi và Khương Thượng. Buổi trưa hôm đó, ba đạo quân bộ cùng tiến vào Thăng Long đã sạch bóng quân xâm lược. Như vậy toàn bộ chiến dịch giải phóng Thăng Long tiêu diệt 29 vạn quân Thanh chỉ diễn ra trong vẹn vẹn năm ngày năm đêm. Đó có thể coi là một kỳ tích trong lịch sử kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc ta.

Câu hỏi 323: Tắm áo bào của vua Quang Trung mặc trong buổi trưa mồng 5 Tết Kỷ Dậu khi tiến vào Thăng Long màu gì?

Trả lời: Màu mà Nguyễn Huệ ưa chuộng là màu đỏ. Tắm áo bào mà vua Quang Trung khoác trên mình trong những ngày chỉ huy cuộc chiến đấu chống giặc Thanh xâm lược cũng có màu đỏ. Thế nhưng, đến trưa ngày mồng 5 Tết, khi vua Quang Trung hùng dũng dẫn đầu đoàn hùng binh vào giải phóng Thăng Long thì tắm áo bào đó lại có màu sạm đen... Đó là vì trong các trận đánh, đặc biệt là trong

trận hạ đồn Ngọc Hồi, khói súng đã nhuộm đen tấm áo bào của ông. Hình ảnh vua Quang Trung với tấm áo bào sạm đen khói súng dẫn đầu đoàn quân chiến thắng tiến vào Thăng Long trở thành biểu tượng đẹp rực rỡ của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam.

Câu hỏi 324: Một bài thơ cũng được coi là khúc khải hoàn ngày Thăng Long được giải phóng khỏi ách chiếm đóng của giặc Thanh. Đó là bài thơ nào, tác giả là ai?

Trả lời: Thăng Long, đất nước sau mỗi lần chiến thắng giặc ngoại xâm, các nhà thơ thường có những sáng tác ghi lại không khí hào hùng của thời khắc lịch sử đó, được coi là những khúc khải hoàn. Thời Trần có *Tụng giá hoàn kinh sư* của Trần Quang Khải, thời Lê có *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi. Sau khi đại phá quân Thanh nhà thơ Ngô Ngọc Du có bài *Long thành quang phục kỷ thực* (ghi chép việc khôi phục thành Thăng Long) trong đó có đoạn:

*Một trận rồng lửa giặc tan tành,
Bỏ thành cướp đồ trốn cho nhanh.
Ba quân đội ngũ chỉnh tề tiến,
Trăm họ chật đường vui tiếp nghênh.
Mây tanh mù tan trời lại sáng,
Đầy thành già trẻ mặt như hoa.
Chen vai khoác cánh cùng nhau nói,
Kinh đô vẫn thuộc núi sông ta.*

Ngô Ngọc Du (không rõ năm sinh năm mất, chỉ biết ông sống vào khoảng cuối thế kỷ XVIII), hiệu là

Đào Khê, quê Hải Dương, từ nhỏ đã theo ông nội lên Thăng Long mở trường dạy học và làm thuốc, thôn Ưu Nghĩa (nay là khoảng đầu phố Nguyễn Hữu Huân, quận Hoàn Kiếm). Vì thế ông là người chứng kiến những biến động dữ dội của đất nước, của Thăng Long thời kỳ này. Bài thơ trên đã phần nào nói lên được không khí hân hoan của nhân dân Kinh thành Thăng Long trong ngày chiến thắng xâm lược Mãn Thanh mà tác giả là người chứng kiến, là người cùng chia sẻ niềm vui đó.

Câu hỏi 325: *“Nay mai dọn lại nước nhà,
Bia ngê lại dựng trên tòa muôn gian”.*

Ai nói câu này, trong hoàn cảnh nào?

Trả lời: Phong trào nông dân Tây Sơn, với những sự kiện long trời lở đất cuối thế kỷ XVIII, đã lật nhào cơ đồ thống trị hơn hai trăm năm của họ Trịnh, đập tan cuộc xâm lăng của 29 vạn quân Thanh... Thăng Long đã sống qua những giây phút hào hùng. Nhưng cũng bị tàn phá nặng nề. Văn Miếu - Quốc Tử Giám cũng không tránh khỏi bị tàn phá. Nhà che bia bị đốt, bia bị đập đổ...

Vào năm Quang Trung thứ hai (1789), những người nông dân trại Văn Chương sống ở khu vực gần Văn Miếu - Quốc Tử Giám, đau lòng trước cảnh đó đã nhờ Tam Nông tiên sinh dâng sớ lên vua Quang Trung xin được sửa chữa. Bài sớ nêu nguyên nhân của việc Văn Miếu - Quốc Tử Giám bị tàn phá, có thể là do Trịnh Khải, nhưng cũng có thể là do quân Tây

Sơn. Vua Quang Trung khi phê sớ đã nhận lỗi về phía quân Tây Sơn:

*Thôi, thôi, thôi, việc đã rồi,
Trăm nghìn hãy cứ trách bồi vào ta.*

Và hứa:

*Nay mai dọn lại nước nhà,
Bia ghè lại dựng trên tòa muôn gian.*

Câu hỏi 326: Một bài phú nổi tiếng về Hồ Tây, nhưng là mượn cảnh Hồ Tây để ca ngợi sự nghiệp nhà Tây Sơn. Tên bài phú này là gì, tác giả là ai?

Trả lời: Đó là bài phú *Tụng Tây Hồ* (*Tụng Tây Hồ phú*) của Nguyễn Huy Lượng. Trong bài phú này Nguyễn Huy Lượng đã mượn cảnh Tây Hồ mà ca tụng sự nghiệp, công đức của nhà Tây Sơn. Bài phú được viết vào năm Bảo Hưng nguyên niên (1801), khi Nguyễn Quang Toản ra Bắc Hà làm lễ tế trời đất ở Hồ Tây. Không khí thanh bình của Thăng Long dưới thời Tây Sơn được tác giả mô tả:

*Lò Thạch Khối khói tuôn nghi ngút,
Ghềnh Nhật Chiêu sóng dậy ì ò.
Rập rình cuối bãi Đuôi Nheo, thuyền thương
khách hãy chen bướm bướm bướm,
Thanh lãnh đầu hồ Cổ Ngựa, tháp cao tăng
còn hé cửa tò vò.
Chày Yên Thái nện trong sương chênh choảng,
Lưới Nghi Tàm ngăn ngọn nước quanh co.
Liễu bờ kia bay tơ biếc phát phơ, thôi anh gheo
hai phường dệt gấm...*

Tác giả bài phú - Nguyễn Huy Lượng - vốn làm quan với nhà Lê - Trịnh, sau theo Tây Sơn, được phong tước Chương Tĩnh hầu. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Câu hỏi 327: Nguyễn Huệ đã đến Thăng Long mấy lần?

Trả lời: Nguyễn Huệ đến Thăng Long tất cả ba lần. Lần thứ nhất là vào ngày 21 tháng 7 năm 1786 khi ông chỉ huy quân Tây Sơn ra Bắc diệt họ Trịnh. Lần thứ hai là vào tháng 5 năm 1787 khi ông đích thân ra Bắc giết Vũ Văn Nhậm, người được ông giao nhiệm vụ đem quân ra giết Nguyễn Hữu Chỉnh ổn định tình hình Bắc Hà nhưng đã lộng quyền chống lại quân Tây Sơn. Lần thứ ba là vào trưa ngày 30 tháng 1 năm 1789 (tức mùng 5 Tết Kỷ Dậu), khi ông với tám áo bào sạm đen khói súng dẫn đầu đoàn quân chiến thắng cùng trên 80 thớt voi chiến hùng dũng tiến vào giải phóng Kinh thành.

Sau kháng chiến chống Thanh, Nguyễn Huệ chỉ ở lại Thăng Long một thời gian ngắn rồi trở lại Phú Xuân, giao cho Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích phụ trách việc bang giao với nhà Thanh, Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân trông coi quân sự. Từ đó ông không có dịp nào trở lại Thăng Long nữa. Cái chết đột ngột của ông đầu mùa thu năm 1792 đã khiến nhiều hoài bão của ông không thực hiện được.

Câu hỏi 328: Chỉ bằng hai câu thơ mà như nói trọn được cả sự nghiệp vĩ đại của người anh hùng

Quang Trung - Nguyễn Huệ. Hai câu đó thế nào, ai là tác giả?

Trả lời: Đó là hai câu kết trong bài *Ai tư văn* của Lê Ngọc Hân khóc vua Quang Trung:

Mà nay áo vải cờ đào,

Giúp dân dựng nước xiết bao công trình.

Nguyễn Huệ trước hết là một lãnh tụ nông dân. Trong hoàn cảnh cụ thể của lịch sử cuối thế kỷ XVIII, phong trào nông dân Tây Sơn mà ông là một trong những người khởi xướng, sau này trở thành lãnh tụ tối cao, đã đi từ một cuộc đấu tranh giai cấp vươn lên thành một phong trào dân tộc, đã đập tan các chính quyền phong kiến thống trị thối nát, Nguyễn ở Đàng Trong, Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài, xóa bỏ tình trạng chia cắt đất nước kéo dài hàng trăm năm, kháng chiến chống Xiêm và Mãn Thanh thắng lợi, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc. Sự nghiệp vĩ đại đó đã đáp ứng những yêu cầu bức xúc của lịch sử và nguyện vọng tha thiết của đông đảo các tầng lớp nhân dân cũng như xu hướng phát triển của lịch sử dân tộc lúc bấy giờ. Đó thực sự là sự nghiệp giúp dân dựng nước của người anh hùng áo vải cờ đào. Hai chữ *áo vải* đã nói rõ nguồn gốc xuất thân của Nguyễn Huệ, như chính ông đã từng nói trong bài chiếu lên ngôi hoàng đế: “Trẫm là người áo vải ở Tây Sơn...”. Hai chữ *cờ đào* phản ánh một thực tế là cờ của quân Tây Sơn bao giờ cũng có màu đỏ, màu của tinh thần quật khởi và lòng yêu nước nồng nàn của những người nông dân Việt Nam.

Tác giả bài thơ, công chúa Lê Ngọc Hân, một người con của đất Thăng Long, người vợ mà vua Quang Trung rất mực yêu quý và kính trọng.

Câu hỏi 329: Có bao nhiêu nhân vật lịch sử và địa danh liên quan đến cuộc khởi nghĩa Tây Sơn được đặt tên phố ở Hà Nội?

Trả lời: Hiện có 8 nhân vật lịch sử, chủ yếu là những người có công trong phong trào Tây Sơn được đặt tên cho các đường phố ở Hà Nội. Đó là các phố Quang Trung (niên hiệu mà Nguyễn Huệ dùng từ khi ông lên ngôi hoàng đế), Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thiếp, Bùi Thị Xuân, Đặng Tiến Đông, Ngô Văn Sở, Lê Ngọc Hân.

Địa danh liên quan đến khởi nghĩa Tây Sơn được đặt tên phố ở Hà Nội là *phố Tây Sơn*.

7. Thăng Long - Hà Nội thời Nguyễn

Câu hỏi 330: Quân Nguyễn Ánh vào được thành Thăng Long khi nào?

Trả lời: Sau khi Quang Trung mất, nhà Tây Sơn suy yếu nhanh chóng, vì nhiều nguyên nhân, trong đó, một phần chính, là do những mâu thuẫn nội bộ. Điều này tạo cơ hội thuận lợi cho Nguyễn Ánh chuyển sang thế phản công. Quân Tây Sơn liên tiếp đi từ thất bại này đến thất bại khác. Ngày 15 tháng 6 năm 1801 Nguyễn Ánh hạ thành Phú Xuân. Ngày 16 tháng 6 năm 1802 hai đạo thủy bộ tiên phong của Nguyễn Ánh rời Phú Xuân tiến ra bắc và đứng l

tháng sau, ngày 16 tháng 7 năm 1802 quân Nguyễn hạ thành Thăng Long. Bốn ngày sau, ngày 20 tháng 7, quân Nguyễn chính thức vào thành.

Câu hỏi 331: “Ai công hầu, ai khanh tướng,
trong trần ai, ai dễ biết ai”.

**“Thế Chiến Quốc, thế Xuân Thu, gặp thời thế,
thế thời phải thế”.**

**Đây là hai vế của một đôi câu đối. Ai là người ra
vế đối, ai là người đối? Sự kiện này diễn ra năm nào,
ở đâu?**

Trả lời: Sau khi diệt nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã thi hành chính sách trả thù rất tàn bạo, không chỉ với anh em Tây Sơn, mà ngay cả với những người từng hợp tác với triều đại này cũng vậy. Ngô Thì Nhậm, một sĩ phu Bắc Hà nổi tiếng, người có công lao lớn trong cuộc kháng chiến chống Thanh và sau này phụ trách việc ngoại giao góp phần quan trọng loại bỏ nguy cơ chiến tranh và xây dựng mối quan hệ hữu hảo với nhà Thanh, là một trong số đó. Gia Long giao Ngô Thì Nhậm cho Phó Tổng trấn Bắc Thành lúc đó là Đặng Trần Thường xét xử.

Ngô Thì Nhậm và Đặng Trần Thường cùng là sĩ phu Bắc Hà nhưng trước thời cuộc mỗi người chọn một con đường đi riêng. Ngô Thì Nhậm giúp Tây Sơn còn Đặng Trần Thường thì vào Nam theo Nguyễn Ánh, lúc Ngô Thì Nhậm là một đại thần được sủng ái của nhà Tây Sơn thì Đặng Trần Thường còn đang cùng Nguyễn Ánh trong những ngày tháng lận đận.

Vì thế, khi đưa Ngô Thì Nhậm ra trước Văn Miếu đánh đòn, Đặng Trần Thường đã ngạo mạn ra vẻ đối:

“Ai công hầu, ai khanh tướng, trong trần ai, ai dễ biết ai?”

Ngô Thì Nhậm liền đối lại:

“Thế Chiến Quốc, thế Xuân Thu, gặp thời thế, thế thời phải thế”.

Ngô Thì Nhậm bị đánh quá nặng, về nhà một thời gian thì mất. Sự kiện này diễn ra vào năm 1803. Về sau Đặng Trần Thường vì mắc lỗi cũng bị chính Gia Long khép vào tội chết (1816).

Câu hỏi 332: Kể từ năm 1010, có hai thời kỳ, Kinh đô của nước ta không đặt ở Thăng Long - Hà Nội. Đó là những thời kỳ nào, khi ấy Kinh đô của nước ta ở đâu?

Trả lời: Thăng Long - Hà Nội mất vị trí trung tâm chính trị của đất nước (Kinh đô), trong 2 thời kỳ:

Thời kỳ thứ nhất, từ năm 1397 đến năm 1407 dưới thời cuối Trần và thời Hồ, lúc này Kinh đô là thành An Tôn (tức Tây Đô, thành Nhà Hồ) ở Vĩnh Lộc, Thanh Hóa.

Thời kỳ thứ hai, từ năm 1789 đến năm 1945 dưới thời nhà Tây Sơn và thời nhà Nguyễn, lúc này Kinh đô là thành Phú Xuân, tức Huế ngày nay.

Tuy không còn là Kinh đô - trung tâm chính trị - quân sự, nhưng Thăng Long - Hà Nội vẫn là “trái tim của cả nước” là trung tâm văn hóa lớn nhất nước.

Câu hỏi 333: Tên Thăng Long thời Lý, Trần, Lê và tên Thăng Long thời Nguyễn khác nhau ở điểm nào?

Trả lời: Năm 1802 sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế và đóng đô ở Phú Xuân (Huế). Kinh đô cũ của quốc gia Đại Việt vẫn mang tên gọi Thăng Long nhưng ý nghĩa của hai chữ này thì đã hoàn toàn khác.

Khi định đô (năm 1010), truyền thuyết kể rằng lúc thuyền ngự của Lý Công Uẩn dừng dưới chân thành Đại La, có rồng vàng đậu ở mạn thuyền, nhân đó đổi tên thành Đại La thành Thăng Long. Thăng Long có nghĩa là rồng bay, thể hiện khát vọng và khí thế vươn lên của đất nước.

Đầu thời Nguyễn vẫn dùng tên gọi Thăng Long, nhưng chữ Long nghĩa là *rồng* được đổi thành chữ Long nghĩa là *thịnh vượng* (đồng âm dị nghĩa), lấy có rồng là tượng trưng cho vua chỉ có thể dùng cho đất kinh kỳ mà thôi.

Câu hỏi 334: Đầu thời Nguyễn, Thăng Long không còn là Kinh đô nhưng vẫn là thủ phủ của 11 trấn Bắc Thành. Ai là Tổng trấn (người đứng đầu) Bắc Thành đầu tiên?

Trả lời: Sau khi bình định xong cả nước (1802) Gia Long quyết định đóng đô ở Phú Xuân (Huế). Trong tình hình thực tế bấy giờ Gia Long buộc phải chấp nhận một biện pháp tạm thời đặt hai khu vực hành chính rộng lớn là Bắc Thành và Gia Định Thành.

Bắc Thành bao gồm 11 trấn (gồm 5 nội trấn là Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Kinh Bắc, Sơn Tây và Hải Dương và 6 ngoại trấn là An Quảng, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang và Hưng Hóa). Thủ phủ của Bắc Thành là thành Thăng Long, Kinh đô cũ thời Lê - Trịnh. Đứng đầu 11 trấn Bắc Thành là quan Tổng trấn có quyền hạn rất lớn, trong đó có quyền bổ nhiệm, bãi miễn quan lại, giải quyết các vụ kiện tụng..., tóm lại có thể tùy nghi làm việc rồi sau mới tâu lên vua. *Tổng trấn Bắc Thành đầu tiên là Nguyễn Văn Thành*, một võ tướng cấp cao, quê ở huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên.

Câu hỏi 335: Quốc hiệu Việt Nam chính thức xuất hiện từ khi nào?

Trả lời: Cho đến đầu thế kỷ XIX quốc hiệu nước ta đã từng qua các tên gọi sau: Văn Lang (thời Hùng Vương), Âu Lạc (thời An Dương Vương), Vạn Xuân (thời Tiền Lý), Đại Cồ Việt (thời Đinh, Tiền Lê và đầu Lý), Đại Việt (thời Lý - Trần), Đại Ngu (thời Hồ), Đại Việt (thời Lê sơ về sau). *Năm 1804 Gia Long đổi tên nước là Việt Nam*. Quốc hiệu Việt Nam chính thức xuất hiện từ đây, tuy nhiên trong các văn bản chính thức của nhà nước lúc đó cũng như trong nhân dân ít dùng quốc hiệu này.

Câu hỏi 336: Khi nào thì nước ta có quốc hiệu Đại Nam và quốc hiệu này tồn tại đến bao giờ?

Trả lời: Quốc hiệu Đại Nam được Minh Mệnh, vua thứ hai triều Nguyễn, đặt từ năm 1838. Quốc

hiệu Đại Nam được dùng chính thức cho đến năm 1945, tổng cộng 107 năm, mặc dù từ đầu thế kỷ XX đã có nhiều tổ chức yêu nước và cách mạng dùng tên Việt Nam (như Việt Nam Quang phục hội, Việt Nam Quốc dân đảng, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Đảng Cộng sản Việt Nam...). Tuy nhiên, phải từ sau Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời thì Việt Nam mới trở thành quốc hiệu chính thức của nước ta.

Câu hỏi 337: Thành Thăng Long thời Nguyễn được xây từ năm nào, kích thước bao nhiêu?

Trả lời: Khi Nguyễn Ánh quyết định đóng đô ở Phú Xuân (Huế) thì Thăng Long chỉ còn là thủ phủ của 11 trấn Bắc Thành và sau đó là thủ phủ của một tỉnh Hà Nội. Ngay năm 1804 Gia Long đã ra lệnh phá bỏ Hoàng Thành và năm sau - 1805 - cho xây lại một tòa thành mới theo kiểu Vauban của Pháp với quy mô nhỏ hơn cho tương xứng với vị trí một trấn thành. Thành hình vuông, bốn cạnh tương ứng với đường Phan Đình Phùng (phía bắc), Trần Phú (phía nam), Hùng Vương (phía tây), Phùng Hưng (phía đông), chu vi hơn 1.285 trượng (khoảng 5km), tường thành cao hơn 1 trượng (khoảng 4m), nhưng đến năm 1835 Minh Mệnh ra lệnh hạ bớt chiều cao 1 thước 8 tấc nên thành chỉ còn cao hơn 3m), dày 4 trượng (khoảng 16m), phía dưới xây bằng đá xanh, đá ong, phía trên xây bằng gạch hộp, xung quanh thành có hào nước rộng 4 trượng (khoảng 16m). Quảng hào

phía bắc trùng với đoạn sông Tô Lịch lúc đó (đoạn đường Phan Đình Phùng). Thành mở 5 cửa: Bắc, Đông, Tây, Đông Nam, Tây Nam.

Câu hỏi 338: Thành Hà Nội thời Nguyễn được bố trí như thế nào?

Trả lời: Thành Hà Nội thời Nguyễn hình vuông, mở 5 cửa, ngoài có hào bao bọc. Ngoài mỗi cửa thành có một đoạn dương mã thành (còn gọi là mang cá), là một loại công sự gồm hai bức tường xây vuông góc để bảo vệ cửa thành ở phía ngoài. Mỗi dương mã thành này lại có một ngách rộng chừng 4m (1 trượng), phải qua cửa này mới vào được cửa chính. Từ ngoài đi vào phải qua hai cầu. Các khu vực trong thành được lát bằng gạch Bát Tràng.

Bên trong thành, ở vị trí trung tâm là điện Kính Thiên, vẫn ở vị trí cũ trên núi Nùng, hình chữ nhật (120m x 350m), chính điện có thêm đá chạm rồng và Hậu Lâu. Điện Kính Thiên chỉ mở khi vua ngự giá Bắc tuần hoặc tiếp sứ thần Trung Quốc. Trước điện Kính Thiên có cửa Đoan Môn (cũng là di tích của Hoàng Thành cũ), nhìn thẳng ra kỳ đài (cột cờ) xây năm 1812. Cột Cờ cao 60 thước bằng gạch gốm, gồm 3 cấp, cấp dưới mỗi bề dài 42m, cấp trên cùng mỗi bề 15 thước. Góc đông bắc có lầu Tỉnh Bắc, sau chuyển thành nhà giam. Phía nam (cạnh vườn hoa Chí Linh) có chuồng voi và ao tắm. Phía đông là dinh quan Tổng đốc, Đề đốc, Tuần phủ. Phía tây là dinh quan Bố chính và các kho vũ khí, lương thực. Rải rác trong

thành có nhiều nhà tranh dùng làm trại lính. Do không còn là Kinh đô nên thành Hà Nội thời Nguyễn, về mặt chính trị, đã không còn vẻ long lanh, xa hoa và nhộn nhịp như các thời kỳ trước.

Câu hỏi 339: Cửa duy nhất của thành Hà Nội còn lại tương đối nguyên vẹn đến ngày nay là cửa thành nào, xây từ bao giờ?

Trả lời: Thành Hà Nội có 5 cửa (Bắc, Đông, Tây, Tây Nam và Đông Nam) nhưng hiện nay *chỉ còn duy nhất một cửa, đó là Cửa Bắc*. Các cửa khác, cũng như hầu hết thành Hà Nội, đã bị thực dân Pháp phá hủy trong khoảng những năm 1894 - 1897.

Cửa Bắc được xây từ năm 1805. Trong hoàn cảnh những di tích lịch sử văn hóa của Thăng Long - Hà Nội cổ bị tàn phá nặng nề thì đây là một trong những di tích đặc biệt quý giá. Cửa Bắc hiện nằm trên đường Phan Đình Phùng. Tên Cửa Bắc cũng được dùng để đặt cho một tên phố của Hà Nội hiện nay. Cửa Bắc hiện đang được trùng tu nhân kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội.

Câu hỏi 340: Cửa Nam là một phố, một phường của Hà Nội hiện nay. Tên gọi này xuất xứ thế nào?

Trả lời: Phố Cửa Nam (dài 250m), vốn là cạnh phía đông nam, nơi có cửa Đông Nam của thành Thăng Long - Hà Nội thời Nguyễn. Trước nữa, thời Lý - Trần - Lê, khu vực này là cửa Đại Hưng. Tên gọi Cửa Nam là để ghi nhớ địa điểm. Cửa Đông Nam, cũng như bức tường thành phía nam của thành Thăng

Long - Hà Nội thời Nguyễn đã bị phá hủy từ cuối thế kỷ XIX.

Phố Cửa Nam nay thuộc phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm.

Câu hỏi 341: Tên gọi Hà Nội chính thức xuất hiện bao giờ, tên gọi này có ý nghĩa như thế nào?

Trả lời: Tên gọi Hà Nội chính thức xuất hiện vào năm 1831, khi vua Minh Mệnh thực hiện cải cách hành chính chia đặt các tỉnh thuộc vùng đất Đàng Ngoài cũ. Theo đó, từ Quảng Bình trở ra được chia làm 18 tỉnh, trong đó có tỉnh Hà Nội.

Tên gọi Hà Nội có nghĩa là vùng đất trong sông (hà: sông, nội: trong). Tỉnh Hà Nội bấy giờ bao gồm khu vực Kinh thành Thăng Long cũ và các phủ huyện xung quanh là Từ Liêm, phủ Thường Tín (các huyện Thanh Trì, Thượng Phúc, Phú Xuyên), phủ Ứng Thiên (các huyện Thanh Oai, Sơn Minh, Hoài An, Chương Đức), Lý Nhân (các huyện Thanh Liêm, Bình Lục, Duy Tiên, Kim Bảng, Nam Xang). Vùng đất này có sông Hồng bao quanh phía bắc và đông, sông Đáy phía tây... Có thể khi đặt tên gọi Hà Nội người ta đã căn cứ vào đặc điểm địa lý này.

Câu hỏi 342: Kể từ khi Lý Công Uẩn dời đô đến nay, Hà Nội đã có bao nhiêu tên gọi chính thức?

Trả lời: Đã có tám lần thay đổi tên gọi kể từ khi Lý Công Uẩn định đô và đổi tên thành Đại La thành Thăng Long.

Lần thứ nhất vào năm 1010, đổi thành Đại La thành Thăng Long.

Lần thứ hai vào năm 1397, đổi thành Thăng Long thành Đông Đô.

Lần thứ ba vào năm 1408, đổi thành Đông Đô thành Đông Quan (tên gọi này do nhà Minh đặt).

Lần thứ tư vào năm 1428, đổi thành Đông Quan thành Đông Đô.

Lần thứ năm, vào năm 1430 đổi Đông Đô thành Đông Kinh.

Lần thứ sáu, vào thời Tây Sơn vùng đất Kinh đô cũ của thời Lê - Trịnh được đổi gọi là Bắc Thành.

Lần thứ bảy, vào đầu thời Nguyễn, vẫn gọi là Thăng Long nhưng đổi chữ Long có nghĩa là rồng bay thành chữ Long có nghĩa là thịnh vượng.

Lần thứ tám, vào năm 1831, tên gọi Hà Nội chính thức xuất hiện.

Câu hỏi 343: Tỉnh Hà Nội thời Nguyễn và thành phố Hà Nội hiện nay có gì khác nhau?

Trả lời: So với tỉnh Hà Nội thời Nguyễn thì thành phố Hà Nội hiện nay đã có nhiều thay đổi về địa giới. *Khu vực về cơ bản không có thay đổi* gồm hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận (tức phần lớn các quận nội thành hiện nay), các huyện Từ Liêm, Thanh Trì (trước năm 1961 thuộc Hà Đông). *Khu vực nay đã không còn là đất của Hà Nội:* hai phủ Thường Tín và Ứng

Hòa (nay là khu vực phía đông tỉnh Hà Tây), gồm các huyện Thượng Phúc, huyện Phú Xuyên, Thanh Oai, Chương Đức, Hoài An, Sơn Minh), phủ Lý Nhân - nay là phần lớn tỉnh Hà Nam - gồm các huyện Kim Bảng, Duy Tiên, Thanh Liêm, Bình Lục, Nam Xang. *Khu vực mới được sáp nhập vào Hà Nội* gồm các huyện Gia Lâm, Đông Anh và Sóc Sơn.

Câu hỏi 344: Hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận của Thăng Long - Hà Nội trước đây tương đương với những quận nào của Hà Nội hiện nay?

Trả lời: Huyện Thọ Xương trước đây nay là đất quận Hoàn Kiếm, phần lớn quận Hai Bà Trưng, một phần quận Đống Đa và một phần nhỏ quận Ba Đình. Huyện Vĩnh Thuận từ trước đến nay, về cơ bản, là đất hai quận Ba Đình và Đống Đa. Ba quận mới thành lập là một phần đất của huyện Từ Liêm (quận Tây Hồ và quận Cầu Giấy) và huyện Thanh Trì (quận Thanh Xuân).

Câu hỏi 345: Hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận có bao nhiêu phường, thôn, trại?

Trả lời: Vào đầu thế kỷ XIX huyện Thọ Xương bao gồm 9 tổng (Tả Túc, Tiền Túc, Hữu Túc, Hậu Túc, Tả Nghiêm, Tiền Nghiêm, Hữu Nghiêm, Hậu Nghiêm) với 194 phường, thôn, trại; huyện Vĩnh Thuận bao gồm 5 tổng (Thượng, Trung, Nội, Hạ, Yên Thành) với 57 phường, thôn, trại. Tổng cộng cả hai huyện là 13 tổng, 251 phường, thôn, trại.

Từ cuối thời Minh Mệnh số đơn vị hành chính của hai huyện giảm đi đáng kể do sự sáp nhập của một số phường, thôn, trại và tên gọi cũng đã thay đổi nhiều. Huyện Thọ Xương vẫn gồm 8 tổng nhưng chỉ còn 116 đơn vị phường, thôn, trại, huyện Vĩnh Thuận vẫn gồm 5 tổng nhưng số phường, thôn, trại cũng giảm chỉ còn 27 đơn vị.

Câu hỏi 346:

*“Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương”.*

“Canh gà Thọ Xương” có ý nghĩa như thế nào?

Trả lời: Canh gà Thọ Xương là ý chỉ tiếng trống cầm canh ở huyện lỵ Thọ Xương trước đây.

Thọ Xương là một trong ba huyện của phủ Hoài Đức tỉnh Hà Nội. Thành phủ Hoài Đức ở địa phận thôn Tiên Thị huyện Thọ Xương. Năm 1833 dời thành phủ đến xã Dịch Vọng huyện Từ Liêm, và chín năm sau, vào năm 1842 dời huyện lỵ Thọ Xương từ một địa điểm phía đông nam ngoài thành Hà Nội (có thể ở quảng phố Tôn Đức Thắng hiện nay) đến địa điểm này. Huyện lỵ đã bị quân Pháp phá hủy năm 1873 khi chúng đánh Hà Nội lần thứ nhất. Hiện nay, vị trí huyện lỵ Thọ Xương thuộc ngõ Huyện, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm. Ngõ này trước đây dẫn thẳng tới cổng huyện đường.

Câu hỏi 347: Hà Nội xưa có một xưởng đúc tiền vào loại lớn nhất nước. Xưởng này đặt ở đâu?

Trả lời: Dưới thời Lê các cơ sở đúc tiền được đặt ở Cầu Dền và phường Nhật Chiêu (phía bắc Hồ Tây).

Đến thời Nguyễn, nhà vua cho mở một xưởng đúc tiền lớn đặt tại trung tâm thành phố, gọi là Cục Bảo tuyền, với cơ sở sản xuất chính là một Tràng, thường gọi Tràng Tiền. Theo địa bạ năm 1837 tổng diện tích Bảo Tuyền cục là 18 mẫu 7 sào 14 thước, đặt tại địa phận thôn Cự Lâu tổng Đông Thọ. Vị trí của Tràng Tiền xưa ngày nay tương đương với một ô đất giáp các phố Tràng Tiền (phía bắc), Phạm Sư Mạnh (phía nam), Phan Chu Trinh (phía đông) và Ngô Quyền (phía tây).

Câu hỏi 348: *Bên Hồ Văn, trước Văn Miếu, xưa có một quán trọ gọi là quán Anh Đồ. Vì sao lại có tên gọi như vậy?*

Trả lời: Khu vực Văn Miếu - Quốc Tử Giám (bao gồm cả các thôn phường xung quanh như Bích Câu, Văn Chương...) trong các thế kỷ XVII - XVIII trở thành nơi lui tới, trọ học tấp nập của giới nho sinh Thăng Long - Hà Nội. Vào đầu thời Tự Đức (giữa thế kỷ XIX) dân sở tại đã cho lập bên Hồ Văn một khu nhà tập thể cho các nho sinh quê ở các tỉnh xa lên Hà Nội trọ học, gọi là *quán Anh Đồ*.

*Yếm Trắng vã nước Văn Hồ,
Vã di vã lại anh đồ yêu thương*
(ca dao cổ)

Câu hỏi 349: *Tên phố Tràng Thi có ý nghĩa gì? Nguồn gốc tên gọi đó có từ bao giờ?*

Trả lời: Dưới thời Nguyễn, Kinh đô của nước ta chuyển vào Phú Xuân (Huế), vì thế các kỳ thi Tiến sĩ

không tổ chức ở Thăng Long nữa. Tuy nhiên, Thăng Long - Hà Nội vẫn là trung tâm của một vùng, do đó nhà Nguyễn cho lập ở đây một trường thi Hương.

Trường thi Hà Nội được lập từ thời Minh Mệnh. Theo địa bạ năm 1837 Trường thi Hà Nội có diện tích 20 mẫu 3 sào 4 thước 3 tấc 6 phân tại thôn Bích Lưu, tổng Vĩnh Xương, huyện Thọ Xương (nay là khuôn viên Thư viện Quốc gia thuộc quận Hoàn Kiếm). Sĩ tử từ Thanh Hóa trở ra thi tập trung ở trường thi Hà Nội, cứ ba năm một lần. Kỳ thi cuối cùng là vào năm 1879, từ khoa thi năm 1882 sĩ tử Hà Nội phải vào trường thi Nam Định để dự kỳ thi Hương.

Câu hỏi 350: *Nhiều nhân vật nổi tiếng thời Nguyễn (trước Pháp thuộc) được đặt tên cho các phố phường của Hà Nội hiện nay. Đó là những phố phường nào?*

Trả lời: Đó là các phố mang tên *Hồ Xuân Hương* (cuối XVIII, đầu XIX), người Nghệ An, sinh sống tại phường Khán Xuân (nay thuộc quận Ba Đình), nhà thơ; *Trịnh Hoài Đức* (1765 - 1825), người Biên Hòa, nhà chính trị, tác giả *Gia Định thành thông chí*; *Nguyễn Du* (1766 - 1820), người Hà Tĩnh, nhà thơ lớn, tác giả *Truyện Kiều*; *Phạm Đình Hổ* (1768 - 1839), quê Hải Dương, cư trú ở phường Hà Khẩu (nay thuộc quận Hoàn Kiếm), nhà thơ; *Phan Huy Chú* (1782 - 1840), quê Hà Tĩnh, nhà bác học lớn, tác giả *Lịch triều hiến chương loại chí*; *Nguyễn Công*

Trúc (1778 - 1858), người Hà Tĩnh, nhà thơ, nhà tổ chức khai hoang nổi tiếng; *Lý Văn Phúc* (1785 - 1849), người phường Hồ Khẩu (nay thuộc quận Tây Hồ), nhà thơ, nhà ngoại giao; *Nguyễn Văn Siêu* (1799 - 1872), người xã Kim Lũ (nay thuộc huyện Thanh Trì), nhà thơ, nhà giáo dục; *Bà Huyện Thanh Quan* (tên thật là Nguyễn Thị Hinh), ở Nghi Tàm (nay thuộc quận Tây Hồ), nhà thơ; *Cao Bá Quát* (1808 - 1855), người Phú Thị (nay thuộc huyện Gia Lâm), nhà thơ, lãnh tụ khởi nghĩa nông dân; *Nguyễn Trường Tộ* (1828 - 1871), người Nghệ An, nhà tư tưởng cải cách lớn.

VII. HÀ NỘI TỪ 1873 ĐẾN 1945

Câu hỏi 351: Thực dân Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất vào năm nào? Chúng hành quân theo đường nào?

Trả lời: Sau khi chiếm xong Nam Kỳ (1867), thực dân Pháp ráo riết tăng cường bắt lính, tiến hành các thủ đoạn gián điệp để dò la tình hình nhằm chuẩn bị thực hiện dã tâm xâm lược cả nước Việt Nam. Hà Nội đã trở thành nơi mở đầu cuộc đánh chiếm Bắc và Trung Kỳ của thực dân Pháp.

Đầu tháng 10-1872, quân Pháp được lệnh từ Sài Gòn kéo quân theo đường biển ra tới cửa Cẩm (Hải Phòng), rồi ngược sông Hồng lên tập kết ở bến sông Hồng tại Hà Nội. Tại Hà Nội lúc đó đã có một lực lượng của Pháp do tên lái buôn phiêu lưu hiếu chiến Jean Dupuis cầm đầu sẵn sàng phối hợp.

Ngày 20-11-1873, sau khi nhận thêm một bộ phận quân tăng viện, quân Pháp bắt đầu công kích, đánh thành Hà Nội. Đây là cuộc tấn công lần thứ nhất của thực dân Pháp hòng chiếm thành Hà Nội.

Câu hỏi 352: Có bao nhiêu lính Pháp tham gia cuộc đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất? Chỉ huy quân đội Pháp trong cuộc hành quân này là ai?

Trả lời: So với quân đội triều đình Nguyễn, lực lượng quân đội Pháp tham gia cuộc đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất năm 1873 ít hơn, gồm có 212 tên, kể cả lính chiến và lính thợ. Về vũ khí, ngoài một số súng tay, quân Pháp có 11 khẩu đại bác, hai tàu chiến và một tàu đổ bộ.

Nắm quyền chỉ huy cuộc hành quân đánh chiếm Hà Nội lần này là đại úy hải quân Francis Garnier. Y được bọn thực dân ở Nam Kỳ giao cho toàn quyền hành động khi đem quân ra Bắc Kỳ.

Câu hỏi 353: Trước khi nổ súng tấn công thành Hà Nội lần thứ nhất (1873), quân Pháp tập kết ở đâu?

Trả lời: Trước khi đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất, lực lượng quân Pháp có mặt ở Hà Nội gồm hai bộ phận: Đội thương thuyền do tên lái buôn Dupuis cầm đầu và một đội quân do Garnier chỉ huy. Đội quân của Dupuis đóng vai trò xung kích tập kết ở bờ sông Hồng khu vực Đồn Thủy (nay là Bệnh viện Hữu nghị) và bến phà Lương Yên (tức là Phà Đen).

Câu hỏi 354: Chỉ huy quân dân Hà Nội chống trả cuộc đánh chiếm lần thứ nhất của Pháp (1873) là ai? Cuộc chiến diễn ra như thế nào?

Trả lời: Khi quân Pháp mở cuộc tấn công đánh chiếm Hà Nội (20-11-1873), quân đội nhà Nguyễn có khoảng 7.000 người do Tổng đốc Nguyễn Tri Phương chỉ huy. Trước hành động xâm lược trắng

trộn của thực dân Pháp, Nguyễn Tri Phương đã động viên binh sĩ chiến đấu dũng cảm để bảo vệ Hà Nội. Nhiều trận chiến đấu can đảm diễn ra ác liệt ở các cửa đông, nam thành phố, nhiều thủ lĩnh và nghĩa quân đã hy sinh. Trong vòng một giờ đồng hồ, thành Hà Nội đã bị phá vỡ. Một số quân sĩ tử trận, một bộ phận quan lại bị Pháp bắt đưa vào Sài Gòn. Riêng Nguyễn Tri Phương bị thương, được Pháp cố tình cứu chữa để mua chuộc, nhưng ông đã xé băng, không chịu uống thuốc, nhịn ăn mà chết. Sau trận chiến, một bộ phận còn lại của quân đội triều đình buộc phải rút chạy lên sáp nhập vào lực lượng quân đội triều đình do Hoàng Tá Viêm chỉ huy đang chốt giữ ở Sơn Tây.

Câu hỏi 355: Hà Nội có cửa Ô Quan Chưởng. Tại sao có tên gọi đó?

Trả lời: Sáng ngày 20-11-1873, sau khi bắn đại bác uy hiếp, quân Pháp đã chia thành nhiều cánh quân tấn công chiếm thành Hà Nội. Tại cửa Ô Thanh Hà (Đông Hà), một đội quân triều đình khoảng trên 100 người dưới sự chỉ huy của một viên Chưởng cơ (nay không còn nhớ tên) đã chiến đấu rất dũng cảm để cản đường tiến quân của địch và đã hy sinh đến người cuối cùng. Từ đó, nhân dân ta quen gọi cửa ô này là cả Ô Quan Chưởng (giáp phố Hàng Chiếu). Ô Quan Chưởng được nhắc đến như một biểu tượng của tinh thần quả cảm, quyết tử để bảo vệ thủ đô Hà Nội và nền độc lập tự do của đất nước.

Câu hỏi 356: Trong cuộc chiến đấu chống Pháp xâm chiếm Hà Nội lần thứ nhất (1873) có sự tham

gia của con trai Nguyễn Tri Phương. Ông tên là gì, đã chiến đấu và hy sinh như thế nào?

Trả lời: Trong số các tướng lĩnh chỉ huy quân đội triều đình chống trả quân Pháp tấn công Hà Nội vào sáng ngày 20-11-1873 có người con trai thứ của Nguyễn Tri Phương, tên là Nguyễn Lâm. Sau khi lấy công chúa Đồng Xuân em vua Tự Đức, ông được phong là Phò mã đô úy. Trước khi Pháp đánh chiếm Hà Nội, ông đã ra Hà Nội thăm cha. Khi Pháp nổ súng tấn công thành. Nguyễn Lâm xung phong lên mặt thành phía Nam chiến đấu. Nhưng trước sự công phá của đại bác, cửa thành phía nam bị phá vỡ, Nguyễn Lâm bị trúng đạn, hy sinh.

Câu hỏi 357: Viên chỉ huy Pháp trong cuộc đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất bị quân dân Hà Nội tiêu diệt ở đâu, khi nào?

Trả lời: Chiếm được thành Hà Nội (20-11-1873), Garnier thừa thắng đưa quân đi đánh chiếm một số tỉnh ở Bắc Kỳ. Lúc này, tại Hà Nội quân và dân ta ở trong thành đã phối hợp với các cánh quân của triều đình ở Sơn Tây của Hoàng Tá Viêm, ở Bắc Ninh của Trương Quang Đản nhanh chóng khép kín vòng vây chuẩn bị tấn công chiếm lại thành. Trước tình hình đó, Garnier đã vội vã kéo quân từ Nam Định về Hà Nội mở cuộc tấn công lên Sơn Tây vào sáng 21-12-1873. Quân dân ta có đội quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc phối hợp phục kích ở Cầu Giấy, đánh bại đội quân viễn chinh Pháp. Chỉ huy Pháp Garnier phải dền tội, thực dân Pháp hốt hoảng buộc phải chấp

nhận trả lại thành Hà Nội và các thành khác, rồi rút quân vào Nam.

Câu hỏi 358: Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ hai vào năm nào? Chỉ huy quân Pháp lần này là ai?

Trả lời: Sau thất bại trong cuộc đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất, thực dân Pháp lại ra sức chuẩn bị lực lượng và tìm cơ hội kéo quân ra Bắc lần thứ hai. Năm 1882 chúng bắt đầu hành quân ra Bắc và ngày 3 tháng 4 đã ra tới Hà Nội.

Trong thời gian chờ viện binh, - đại tá hải quân Henri Rivière trực tiếp nắm quyền chỉ huy đội quân viễn chinh Pháp - đã tung gián điệp vào thành dò la, rồi gửi tối hậu thư cho Tổng đốc Hoàng Diệu yêu cầu phải giao nộp thành Hà Nội. Bị Hoàng Diệu cự tuyệt, sáng ngày 25-4-1882, thực dân Pháp ngang nhiên mở cuộc tấn công thành, thực hiện âm mưu đánh chiếm Hà Nội lần thứ hai.

Câu hỏi 359: Chỉ huy quân dân Hà Nội anh dũng chiến đấu chống quân Pháp nổ súng tấn công thành Hà Nội lần thứ hai là ai? Ông đã quyết sinh như thế nào khi Hà Thành rơi vào tay giặc Pháp?

Trả lời: Đó là Tổng đốc Hoàng Diệu. Ông nổi tiếng là vị quan cương trực, thanh liêm, có tinh thần yêu nước chống thực dân xâm lược. Ngay trước khi quân Pháp đổ bộ lên Hà Nội, Hoàng Diệu đã cho tu bổ củng cố thành trì vững chắc, chuẩn bị chu đáo lực lượng ở bên trong và bên ngoài thành để phối hợp tác chiến khi chiến sự xảy ra.

Ngày 25-4-1882, quân Pháp tấn công đánh thành Hà Nội, Hoàng Diệu đã lên mặt thành chỉ huy quân dân Hà Nội chống trả quyết liệt. Nhưng lợi dụng lúc kho thuốc súng trong thành bốc cháy, quân sĩ rối loạn, thực dân Pháp đã nhanh chóng phá vỡ các cửa thành phía Tây và phía Bắc rồi ồ ạt tràn vào chiếm thành. Biết không thể tiếp tục cuộc chiến đấu, Hoàng Diệu lui về dinh, mặc triều phục chỉnh tề, vào Hành Cung bái vọng, thảo một tờ Biểu để lại cho vua, rồi vào vườn Võ Miếu, cạnh cột cờ thất cổ tự vẫn. Tên ông sau được lấy đặt cho một con đường lớn của Hà Nội, gần khu vực thành cổ Hà Nội ngày nay.

Câu hỏi 360: Chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai của quân dân Hà Nội diễn ra khi nào? Diễn biến và kết quả?

Trả lời: Sau khi chiếm được Hà Nội lần thứ hai, quân Pháp thừa thắng mở rộng đánh chiếm các tỉnh khác ở đồng bằng sông Hồng và vùng mỏ Hồng Gai - Quảng Yên. Thừa lúc lực lượng chiếm đóng Pháp tại Hà Nội còn rất ít, vòng vây của quân dân ta xung quanh Hà Nội dần dần khép chặt.

Nhằm phá thế bị bao vây về phía Tây Hà Nội, sáng ngày 19-5-1883, Henri Rivière mới đưa quân từ Nam Định về đã đích thân đem 550 quân Pháp với sự yểm trợ của đại bác tiến lên phía phủ Hoài Đức. Năm trước được kế hoạch của giặc, lực lượng kháng chiến có đội quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc phối hợp đã tổ chức mai phục hai bên đường đoạn Cầu Giấy - Sơn Tây. Khi quân Pháp kéo tới, quân dân ta tập trung lực

lượng tấn công mãnh liệt. Chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai diễn ra hết sức nhanh chóng trong vòng hai giờ (từ 5 đến 7 giờ sáng). Trong trận này, quân giặc đã bị tiêu diệt nặng, chỉ huy Rivière phải bỏ mạng, số còn lại phải bỏ chạy thoát thân về Đồn Thủy.

Câu hỏi 361: Cửa Bắc thành Hà Nội hiện còn dấu vết của một phát đại bác. Phát đạn này được bắn từ đâu, vào ngày nào?

Trả lời: Để chuẩn bị cho cuộc tấn công Hà Nội lần thứ hai, thực dân Pháp đã tập trung lực lượng quân thủy đánh bộ cùng nhiều phương tiện vũ khí như súng đạn, đại bác, tàu chiến... ở phía hữu ngạn sông Hồng. Từ 8 giờ sáng ngày 25-4-1882, quân Pháp dùng đại bác từ tàu chiến của Pháp trên sông Hồng bắn lên phía Cửa Bắc thành Hà Nội để uy hiếp quân đội triều đình và dọn đường cho cuộc tấn công. Một phát đại bác của địch đã rơi trúng cửa thành phía Bắc và để lại dấu vết cho tới hiện nay.

Câu hỏi 362: Đội quân người nước ngoài tham gia cả hai chiến thắng Cầu Giấy là đội quân nào? Do ai chỉ huy? Tại sao lại chiến đấu chống Pháp trong hàng ngũ quân triều đình?

Trả lời: Thắng lợi của quân và dân ta trong hai trận chiến đấu ở Cầu Giấy - Hà Nội đều có sự tham gia của một đội quân người Trung Quốc, là đội quân Cờ Đen, do Lưu Vĩnh Phúc chỉ huy.

Đây là lực lượng vũ trang còn sót lại của phong trào nông dân Thái Bình Thiên Quốc nổ ra ở miền

Nam Trung Quốc từ năm 1864. Khi bị chính quyền nhà Thanh đàn áp, đội quân này đã chạy sang Việt Nam và đã được triều đình Huế thu dụng vào việc tiêu phí, giữ trật tự trị an trên vùng biên giới.

Câu hỏi 363: Hà Nội trở thành nhượng địa của Pháp từ khi nào? Viên Đốc lý đầu tiên của Hà Nội là ai?

Trả lời: Sau cuộc đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất của thực dân Pháp (1873), nhà Nguyễn đã nhượng bộ ký Hoà ước Giáp Tuất năm 1874 công nhận quyền tự do đi lại của quân Pháp trên sông Hồng và quyền mở hiệu buôn bán ở Hà Nội và ở một số nơi ở Bắc Kỳ. Đồng thời cắt khu đất Đồng Thủy, nằm ở bên ngoài sông Hồng làm khu đất xây dựng Lãnh sự quán của thực dân Pháp, tạo cơ sở cho Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ hai vào năm 1882. Trước hành động xâm lược mới của giặc Pháp, triều Nguyễn càng tỏ ra yếu hèn, đã nhanh chóng ký Hoà ước Hác măng (25-8-1883) và Hoà ước Patonốt (6-6-1884) công nhận quyền bảo hộ lâu dài của thực dân Pháp trên toàn Việt Nam. Sau Chỉ dụ của vua Đông Khánh (1-10-1888), triều đình lại ký tiếp hiệp định ngày 3-10-1888 cắt thành phố Hà Nội cho Pháp. Từ đó, Hà Nội trở thành khu vực nhượng địa và áp dụng các chính sách như đối với một vùng lãnh thổ của nước Pháp.

Cơ quan cai trị cao nhất của thực dân Pháp ở Hà Nội là Tòa Đốc lý, do viên Đốc lý người Pháp đứng

đầu. Viên Đốc lý đầu tiên của Hà Nội là Halais, được bổ nhiệm từ 1886 đến năm 1893.

Câu hỏi 364: Tòa Đốc lý Hà Nội thời Pháp đặt ở đâu? Hiện nay là trụ sở của cơ quan nào?

Trả lời: Đánh chiếm Hà Nội xong thực dân Pháp ra sức lấn đất của ta, tổ chức bộ máy cai trị của thành phố, mở đầu bằng việc lập cơ quan lãnh sự đặt tạm trú tại phố Hàng Bông. Năm 1886, Pháp cho phá chùa Phổ Giác (xây dựng từ năm 1774) trên bờ hồ Hoàn Kiếm để lấy đất lập Tòa Đốc lý. Đến năm 1887, toà nhà này được hoàn thành, nằm trên phố Francis Garnier (nay là phố Đinh Tiên Hoàng). Thời tạm chiến còn có tên là Toà thị chính.

Sau ngày miền Bắc được giải phóng, toà nhà này được chuyển thành trụ sở của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cho đến ngày nay.

Câu hỏi 365: Năm 1898 đã nổ ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Hà Nội. Đó là cuộc khởi nghĩa nào, do ai cầm đầu?

Trả lời: Đó là cuộc khởi nghĩa chiếm thành Hà Nội do Vương Quốc Chính lãnh đạo. Là một nhân sĩ có tinh thần yêu nước, Vương Quốc Chính đã thành lập hội Thượng Chí xúc tiến xây dựng lực lượng chống Pháp. Với danh nghĩa phò nhà Lý, Vương Quốc Chính đã cùng hội Thượng Chí quyết định khởi nghĩa nhằm đánh thẳng vào đầu não của Pháp tại Hà Nội.

Ngày 5-12-1898, Vương Quốc Chính và lực lượng yêu nước chống Pháp ở Hà Nội đã nổi dậy. Cuộc khởi

nghĩa đã được một bộ phận nhân dân, trong đó có công nhân nhà máy đèn Yên Phụ, nhiệt tình hưởng ứng. Nhưng do công tác chuẩn bị thiếu chu đáo và nhất là trong điều kiện kẻ xâm lược còn mạnh, cuộc khởi nghĩa nhanh chóng bị đàn áp và thất bại.

Câu hỏi 366: Vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội xảy ra năm nào? Do ai tổ chức? Mục đích của hành động này là gì?

Trả lời: Ngày 26-7-1908, anh em bồi bếp và binh lính người Việt thuộc trung đoàn pháo thủ ở Hà Nội đã tổ chức đầu độc binh lính Pháp đóng trong thành nhằm phối hợp với các lực lượng yêu nước nổi dậy đánh chiếm thành Hà Nội. Kết quả là 250 binh lính Pháp đã bị ngộ độc vì cà độc dược. Nhưng trước đó, thực dân Pháp đã phát hiện được kế hoạch nổi dậy của nghĩa quân nên nhanh chóng tìm cách đối phó. Anh em binh lính người Việt bị tước hết khí giới, một số bị bắt hoặc bị giết. Vụ “Hà Thành đầu độc” của binh sĩ yêu nước Việt Nam trong quân đội Pháp đã gây chấn động dư luận ở trong nước thời đó, làm cho thực dân Pháp rất hoảng sợ.

Câu hỏi 367: Trường Đông Kinh nghĩa thực được thành lập năm nào và trụ sở đặt ở đâu? Tại sao lại có tên là Đông Kinh nghĩa thực?

Trả lời: Đầu thế kỷ XX, dưới ảnh hưởng của các trào lưu tư tưởng mới từ ngoài vào, các sĩ phu yêu nước Việt Nam đã học tập các mô hình “khai thông dân trí” mở trường dạy học.

Tại Hà Nội, trường Đông Kinh nghĩa thực được thành lập vào tháng 3 năm 1907. Trụ sở chính của trường đặt ở số 4, phố Hàng Đào.

Đông Kinh nghĩa thực là một trường tư ở Đông Kinh (tên gọi của Hà Nội vào thời nhà Lê thế kỷ XV). Một số sĩ phu nổi tiếng ở ngoài Bắc như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Hoàng Tăng Bí... là những người sáng lập viên và hoạt động tích cực cho trường. Phan Châu Trinh từ miền Trung cũng từng ra giảng dạy và nói chuyện tại trường. Phong trào đã cuốn hút nhiều tầng lớp nhân dân, nhất là thanh thiếu niên, làm cho thực dân Pháp hoảng sợ và đã ra lệnh đóng cửa trường vào tháng 12-1907.

Câu hỏi 368: Ai là người sáng lập, đồng thời là hiệu trưởng trường Đông Kinh nghĩa thực? Thân thế và sự nghiệp của ông?

Trả lời: Đó là Lương Văn Can. Ông sinh ngày 25-11- 1854 ở làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội. Sau khi đỗ Cử nhân (vào năm 20 tuổi), ông không ra làm quan mà dạy học tại Hà Nội. Nhờ tiếp nhận được các tư tưởng duy tân, năm 1907 Lương Văn Can cùng với một số sĩ phu yêu nước tiến bộ thành lập trường Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội, ông vừa là người sáng lập vừa là hiệu trưởng của trường. Dưới sự lãnh đạo của ông, trường đã nhanh chóng phát triển các hoạt động truyền bá tư tưởng yêu nước, mở mang dân trí, phát triển dân sinh và văn hóa dân tộc theo xu hướng mới. Hoảng sợ trước

ảnh hưởng to lớn của Đông Kinh nghĩa thực, thực dân Pháp đã ra lệnh đóng cửa trường cuối năm 1907, bắt giam một số giáo viên, trong đó có Lương Văn Can. Ông bị xử phạt 10 năm tù và đày đi biệt xứ sang Phnôm-Pênh (Campuchia). Năm 1921, sau khi được tha về Hà Nội, Lương Văn Can lại tiếp tục sự nghiệp dạy học. Ông lập ra trường Ôn Như và viết nhiều sách tuyên truyền yêu nước, như *Quốc sử phạm lịch sử*, *Hán tự tuyệt kinh*, *Ấu học từng đàm*, *Gia huấn*, *Hán tự quốc âm*, *Hạch đàm loại ngữ*, *Cháu thư loại ngữ*... Ông còn tham gia tích cực phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu và để tang Phan Châu Trinh trong những năm 1925 - 1926.

Ngày 13-6-1927, Lương Văn Can qua đời tại số 4 phố Hàng Đào, Hà Nội, thọ 73 tuổi.

Câu hỏi 369: Hai câu thơ:

***“Buổi diễn thuyết người đông như hội,
Kỳ bình văn khách đến như mưa”.***

đã khắc họa không khí hoạt động ngoại khóa sôi nổi của một trường tư thực nổi tiếng ở Hà Nội đầu thế kỷ XX. Trường đó tên là gì, đặt ở phố nào?

Trả lời: Trường này mang tên Đông Kinh nghĩa thực, được thành lập từ tháng 3-1907 ở Hà Nội. Bằng các hoạt động tiến bộ của mình, trường Đông Kinh nghĩa thực đã lôi cuốn được rất nhiều các sĩ phu yêu nước và các tầng lớp nhân dân, nhất là thanh thiếu niên tham gia.

Ngoài chương trình nội khóa học ban ngày, trường còn tổ chức các hoạt động ngoại khóa dưới các hình thức giảng báo, bình văn, nói chuyện... Thông thường các buổi diễn thuyết, bình văn được tổ chức vào các tối mồng một và ngày rằm trong tháng, mọi người đến nghe nói chuyện về lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, về các cuộc cách mạng tư sản trên thế giới, về xây dựng nếp sống văn minh, hô hào mọi người bài trừ hủ tục, dùng hàng nội hóa, cắt tóc ngắn... Các diễn giả nổi tiếng thời đó là Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc, Lương Trức Đàm... Phan Châu Trinh cũng tham gia diễn thuyết nhiều lần.

Trụ sở của Đông Kinh nghĩa thực đặt tại số 4 phố Hàng Đào, Hà Nội. Ngoài ra trường còn có một số chi nhánh ở ngoại thành. Một số tỉnh xa cũng thành lập các lớp học theo mô hình Đông Kinh nghĩa thực.

Câu hỏi 370: Mai Lâm nghĩa thực và Ngọc Xuyên nghĩa thực được tổ chức ở đâu, theo mô hình nào?

Trả lời: Dưới ảnh hưởng của trường Đông Kinh nghĩa thực, một số sĩ phu tiến bộ ở các địa phương thuộc Hà Nội cũng hăng hái đứng ra mở lớp tổ chức dạy và học theo lối mới. Tại làng Hoàng Mai có Mai Lâm nghĩa thực, ở huyện Hoàn Long có Ngọc Xuyên nghĩa thực. Các sĩ phu ở đây đã liên hệ với trường Đông Kinh nghĩa thực Hà Nội để mượn các tài liệu phục vụ việc giảng dạy và học tập của giáo viên và học sinh.

Câu hỏi 371: Phong trào Đông Du do ai tổ chức, diễn ra mạnh nhất vào năm nào? Tại Hà Nội, phong trào Đông Du có những hoạt động gì?

Trả lời: Năm 1904, Phan Bội Châu cùng một số sĩ phu tiến bộ lập ra hội Duy Tân nhằm mục đích chống Pháp giành độc lập theo tư tưởng quân chủ lập hiến. Hội Duy Tân tôn Cường Để làm Hội chủ (Hội trưởng), nhưng trên thực tế các công việc tổ chức và điều hành đều do Phan Bội Châu phụ trách. Đầu năm 1905, Hội thực hiện chủ trương vận động và tập hợp thanh thiếu niên đưa sang Nhật Bản học tập, gây thành phong trào Đông Du sôi nổi trong cả nước. Nhiệm vụ chính của các lưu học sinh Việt Nam là học tập quân sự để sau này trở về nước tham gia lãnh đạo công cuộc giải phóng dân tộc. Phong trào Đông Du phát triển mạnh mẽ trong 3 năm (1905 - 1908), thu hút hàng trăm thanh thiếu niên Việt Nam.

Hà Nội là nơi sớm tiếp nhận các trào lưu tư tưởng mới. Tại đây phong trào Đông Du đã kết hợp với phong trào Đông Kinh nghĩa thực, phát triển dưới các hình thức mở hội nông công thương, hội học. Đây cũng là những trụ sở bí mật để đưa đón lưu học sinh và là cơ quan kinh tài, đài thọ cho phong trào du học. Ngoài các trường học, các hội buôn cũng nhanh chóng được mở ra như hiệu kim hoàn ở phố Hàng Bạc của Đỗ Chân Thiết, hiệu Đồng Lợi Tế chuyên buôn bán hàng nội hoá ở phố Mã Mây, hiệu Tuy Phương gần ga Hàng Cỏ (nay là ga Hà Nội) bán thuốc bắc. Hoàng Tăng Bí, Nguyễn Quyền mở công ty Đông

Thành Xương ở phố Hàng Gai bán tạp hoá... Bằng nhiều hoạt động phong phú, Hà Nội đã trở thành chỗ dựa, một địa bàn tin cậy và quan trọng, đã có những đóng góp đáng kể về mọi mặt cho phong trào Đông Du đầu thế kỷ XX.

Câu hỏi 372: Việt Nam Quang Phục hội do ai tổ chức, ra đời vào năm nào? Hoạt động của tổ chức này tại Hà Nội như thế nào?

Trả lời: Dưới ảnh hưởng Cách mạng Tân Hợi (Trung Quốc), đầu tháng 2 năm 1912 Phan Bội Châu và các đồng chí của ông đã tổ chức một cuộc họp tại nhà Lưu Vĩnh Phúc (Quảng Đông) để quyết định giải tán hội Duy Tân và lập ra hội Việt Nam Quang Phục. Cường Để lại được bầu làm Hội trưởng, còn Hội phó kiêm Tổng lý là Phan Bội Châu. Mục đích của Hội là đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam. Thành lập nước Cộng hoà dân quốc Việt Nam. Hội chủ trương sử dụng phương pháp bạo động cách mạng, tiến hành các cuộc ám sát bọn thực dân đầu xỏ và tay sai để thức tỉnh đồng bào trong nước.

Tại Hà Nội, tối ngày 26-4-1913 đã xảy ra vụ ném tạc đạn vào Khách sạn Hà Nội (Gà Vàng) trên phố Tràng Tiền, do hai hội viên Việt Nam Quang Phục thực hiện, gây chấn động dư luận trong và ngoài nước.

Câu hỏi 373: Hội Nghĩa Hưng ra đời năm nào? Thành phần tham gia gồm những ai?

Trả lời: Cho đến đầu thế kỷ XX, phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân ta vẫn diễn ra sôi nổi.

Tại Hà Nội, vào đầu năm 1907, một tổ chức bí mật của những người yêu nước đã được thành lập, mang tên hội Nghĩa Hưng.

Thành phần Hội gồm một số sĩ phu tiến bộ trong phong trào Đông Kinh nghĩa thực, công nhân, binh lính, bồi bếp người Việt Nam trong quân đội Pháp, cả một số thủ hạ của Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế về Hà Nội hoạt động... có thể kể tên một số người như: Nguyễn Việt Hanh (tức đội Hổ), Lý Nho (cụ Lý trưởng), Đỗ Nam (tức Đỗ Đảm), Nguyễn Văn Phúc (tức Lang Seo), Lê Đại, Nguyễn Quyền, Hoàng Tăng Bí, Phan Tuấn Phong, Vũ Hoàn, Nguyễn Chí Bình (Đội Bình), Nguyễn Văn Cốc (Đội Cốc), Đặng Đình Nhân (Đội Nhân), Nguyễn Tác Á (Cai Ngà)... Sau vụ *Hà Thành đầu độc*, thực dân Pháp tiến hành khủng bố ác liệt, hội Nghĩa Hưng đã nhanh chóng tan rã.

Câu hỏi 374: Vụ ném bom khách sạn Hà Nội xảy ra năm nào, do ai thực hiện? Khách sạn đó nay nằm ở đâu?

Trả lời: Đầu năm 1913, Việt Nam Quang Phục hội chủ trương tiến hành ám sát, răn đe một số tên thực dân đầu xỏ và tay sai, nhằm gây tiếng vang “kinh thiên động địa” để thức tỉnh các tầng lớp nhân dân. Hà Nội là địa bàn quan trọng trong kế hoạch hoạt động của Hội.

Đêm 26-4-1913, tại khách sạn Hà Nội ở phố Tràng Tiền, trong khi khách hàng phần lớn là người Pháp đang ngồi ăn và uống rượu ở sân trước khách

sạn, hội viên Phạm Văn Tráng - công nhân Nhà máy xe lửa Gia Lâm đã ném tạc đạn vào, hạ sát hai viên thiếu tá người Pháp về hưu và làm bị thương một số người khác. Vụ ám sát đã làm cho thực dân Pháp khiếp đảm. Ngay sau đó, chúng đã tiến hành khủng bố trắng, lùng sục khắp nơi và bắt hàng trăm người tập trung về Hà Nội để xử án. Có 7 người bị án tử hình: Phạm Văn Tráng, Nguyễn Khắc Cần, Phạm Đệ Quý... Còn Cường Để và Phan Bội Châu cũng bị thực dân Pháp kết án tử hình vắng mặt.

Câu hỏi 375: Đầu thế kỷ XX có một nhà cách mạng nổi tiếng của Trung Quốc đã sang Hà Nội. Ông là ai?

Trả lời: Đó là Tôn Trung Sơn (tức Tôn Dật Tiên), người sáng lập của chủ nghĩa Tam Dân (Dân tộc độc lập; Dân quyền tự do; Dân sinh hạnh phúc), một nhà cách mạng dân chủ nổi tiếng của Trung Quốc và sau này trở thành lãnh tụ của Cách mạng Tân Hợi (1911). Trong những năm đầu thế kỷ XX, khoảng từ 1905 - 1907 ông đã từng qua Việt Nam tạm trú. Tại Hà Nội, Tôn Trung Sơn ở tại phố Gambetta (nay là phố Trần Hưng Đạo), với sự trợ giúp của cộng đồng Hoa kiều. Có tài liệu nói rằng trong thời gian trú tại Hà Nội, ông đã tới gặp và đàm đạo với hai nhà cải cách nổi tiếng của Hà Nội và nước ta lúc bấy giờ là Nguyễn Quyền và Lương Văn Can.

Câu hỏi 376: Cơ sở in sách báo mang tên Nam Đồng thư xã ở Hà Nội do ai sáng lập và quản lý? Địa điểm ấy hiện nay ở đâu?

Trả lời: Vào giữa những năm 20 của thế kỷ XX, trong bối cảnh phong trào dân tộc phát triển, nhiều cơ sở xuất bản sách báo tiến bộ đã xuất hiện và hoạt động sôi nổi. Tại Hà Nội tiêu biểu nhất là Nam Đồng thư xã do hai anh em nhà giáo Phạm Tuấn Tài và Phạm Tuấn Lâm thành lập và trực tiếp quản lý. Trụ sở của thư xã này nằm ở số 129, phố Trúc Bạch (cạnh hồ Trúc Bạch). Dưới sự lãnh đạo của hai ông, Nam Đồng thư xã đã tiến hành in ấn các sách báo mang tư tưởng yêu nước và tiến bộ như *Guơng phục quốc*, *Guơng thành bại*, *Guơng thiếu niên*, *Trưng Nữ Vương*... nhằm khích lệ tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc trong nhân dân.

Câu hỏi 377: Cuộc họp thành lập Việt Nam Quốc Dân Đảng được tổ chức ở đâu, vào lúc nào?

Trả lời: Tiêu biểu cho phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở Việt Nam những năm 20 của thế kỷ XX là Việt Nam Quốc dân Đảng. Tổ chức hạt nhân đầu tiên của Việt Nam Quốc dân Đảng là nhóm Nam Đồng thư xã. Thông qua các hoạt động xuất bản sách báo yêu nước, Nam Đồng thư xã nhanh chóng trở thành nơi thu hút, tụ họp của một số trí thức, thanh niên, sinh viên tiến bộ hồi đó, như Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Hồ Văn Mịch,

Hoàng Phạm Trân (Nhuộng Tống)... Sau một thời gian cùng nhau bàn bạc, họ đã đi đến quyết định lập ra tổ chức cách mạng Việt Nam Quốc dân Đảng. Cuộc họp thành lập tổ chức này được tiến hành vào đêm lễ Nô-en, tức đêm 24-12-1927, tại một địa điểm gần nhà thờ lớn Hà Nội. Theo hồi ký của các đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng thì khi họ làm lễ tuyên thệ trước bàn thờ Tổ quốc, cũng là lúc tiếng chuông Nhà thờ lớn vang lên, báo hiệu thời điểm Chúa giáng sinh.

Câu hỏi 378: Thời Pháp thuộc, thủ phủ Liên bang Đông Dương được đặt ở đâu?

Trả lời: Ngày 17-10-1887, theo sắc lệnh của Tổng thống Pháp, Liên bang Đông Dương được thành lập (lúc đầu chỉ gồm Việt Nam và Campuchia, sau thêm Lào, Việt Nam lúc đó bị Pháp chia thành 3 xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ cộng với Campuchia và Lào thành 6 xứ). Thủ phủ Liên bang Đông Dương đặt tại Hà Nội.

Câu hỏi 379: Phủ Toàn quyền Đông Dương nằm ở đâu, được khởi công xây dựng và khánh thành vào năm nào? Nay là trụ sở cơ quan nào của Nhà nước ta?

Trả lời: Cơ quan cao nhất và quan trọng nhất của thực dân Pháp ở Đông Dương là Phủ Toàn quyền. Trụ sở Phủ Toàn quyền Đông Dương được khởi công xây dựng từ năm 1902 và đến năm 1907 thì khánh thành, trước kia nhân dân ta quen gọi là Dinh Toàn quyền,

gồm nhà ở, nơi làm việc của viên Toàn quyền và một số gian phòng phụ khác.

Phủ Toàn quyền nằm trên khu đất ở phía bắc thành phố Hà Nội, mặt sau giáp với vườn Bách Thảo và gần đó là Hồ Tây. Sau khi quân Pháp rút khỏi Hà Nội (1954), khu vực này được sửa chữa và chuyển thành Phủ Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Nay là nơi Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đón tiếp nguyên thủ các nước trên thế giới sang thăm nước ta.

Câu hỏi 380: Thời thuộc Pháp, Phủ Thống sứ Bắc Kỳ nằm ở đâu? Nay được sử dụng vào công việc gì?

Trả lời: Sau khi chiếm xong cả nước Việt Nam, thực dân Pháp đã nhanh chóng thiết lập bộ máy cai trị trên toàn bộ đất nước. Để thực thi chính sách chia để trị, chúng đã chia Việt Nam thành ba kỳ với các chế độ chính trị khác nhau, trong đó Bắc Kỳ là xứ bảo hộ của người Pháp. Đứng đầu xứ Bắc Kỳ là một viên Thống sứ Pháp và Phủ Thống sứ là cơ quan cai trị cao nhất của Pháp ở Bắc Kỳ. Trụ sở của Phủ Thống sứ được xây dựng từ năm 1892, được cải tạo sau chiến tranh thế giới thứ nhất tại phố Henri Rivière, nay là số 12 phố Ngô Quyền, Hà Nội. Khi Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), được dùng làm Phủ Khâm sai. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công (1945), địa điểm Phủ Thống sứ là địa điểm Bắc Bộ phủ, nơi làm việc của Bắc Hồ và Chính phủ Cách mạng. Sau năm 1954 khu vực này được tu bổ cải tạo thành Nhà khách Chính phủ.

Câu hỏi 381: Vì sao nhà tù trung tâm Hà Nội lại gọi là nhà tù Hỏa Lò? Nhà tù này được thành lập khi nào?

Trả lời: Nhằm mưu đồ trấn áp những người chống chế độ thuộc địa, vào những năm cuối thế kỷ XIX thực dân Pháp đã cho xây dựng ở trung tâm Hà Nội một nhà tù kiên cố vào bậc nhất Đông Dương: Nhà tù Hỏa Lò. Nhà tù này nằm trên toàn bộ khu đất thôn Phụ Khánh, tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Trước đó, nơi đây vốn là một vùng dân cư đông đúc, chuyên làm nghề nung ấm đất, niêu đất và các loại lò đun bằng đất nung, đem bán khắp Hà Nội nên có tên gọi làng Hỏa Lò. Sau khi chiếm Hà Nội, thực dân Pháp đã đuổi nhân dân Phụ Khánh đi khỏi làng, chiếm đất xây dựng nhà tù. Do vậy, nhà tù này được gọi là nhà tù Hỏa Lò.

Nhà tù Hỏa Lò chính thức được đưa vào sử dụng từ năm 1899. Với tính chất là nhà tù trung ương, Hỏa Lò trở thành trung tâm giam cầm và khủng bố những người yêu nước Việt Nam, trước khi đưa đi đày hoặc phát vãng nơi xa.

Câu hỏi 382: Nhà Ngân hàng Đông Dương của tư bản Pháp tại Hà Nội được thành lập từ khi nào, đặt tại đâu? Hoạt động trong bao nhiêu năm?

Trả lời: Năm 1875, thực dân Pháp thành lập Ngân hàng Đông Dương với sự tài trợ của Ngân hàng thành phố Lyon, Cơ quan chiết khấu Trung ương Ngân hàng Paris... Lúc đầu trụ sở Ngân hàng Đông Dương đặt ở

Sài Gòn, sau đặt thêm các chi nhánh ở Đà Nẵng, Hà Nội... Tại Hà Nội, lúc đầu Ngân hàng được đặt ở phố Hàng Trống, mãi đến năm 1926 mới được xây dựng trên Đại lộ Đô đốc Amiral Courbet, tức phố Lý Thái Tổ hiện nay. Năm 1930, tòa nhà được hoàn thành và trở thành Ngân hàng Trung ương chung cho toàn Liên bang Đông Dương.

Cùng với sự thất bại của thực dân Pháp trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, năm 1954, Ngân hàng Đông Dương chấm dứt thời gian hoạt động. Hiện nay, ở vị trí này là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (ở số 49 Lý Thái Tổ).

Câu hỏi 383: Nhà máy điện lớn nhất Hà Nội thời Pháp thuộc tên là gì? Được xây dựng xong năm nào và địa điểm ở đâu?

Trả lời: Để phục vụ sinh hoạt của người dân Hà Nội (trước hết là bọn thực dân Pháp), và đáp ứng yêu cầu khai thác thuộc địa trên quy mô lớn ở Việt Nam, ngay từ những năm cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã cho xây dựng nhà máy điện đầu tiên ở Hà Nội. Khu vực nhà máy điện nằm trên địa phận hai thôn Yên Định và Yên Canh, vùng Yên Phụ, ngoại thành Hà Nội.

Đến năm 1922, do nhu cầu dùng điện tăng, Pháp đã cho tu bổ, mở rộng quy mô và công suất hoạt động của Nhà máy Điện Yên Phụ. Sau 5 năm tu sửa, nâng cấp, đến năm 1927 Nhà máy Điện Yên Phụ tiếp tục đi vào hoạt động, trực tiếp cung cấp điện phục vụ

sinh hoạt và sản xuất cho Hà Nội và nhiều khu vực khác ở Bắc Kỳ. Đây cũng là nhà máy điện lớn nhất của Việt Nam dưới thời Pháp thuộc.

Tại Hà Nội, còn có Nhà máy Điện Bờ Hồ quy mô nhỏ hơn (ra đời trước Nhà máy Điện Yên Phụ).

Câu hỏi 384: Trụ sở của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam hiện nay vốn là trụ sở của một công ty đường sắt nào của Pháp? Năm thành lập và mục đích của tư bản Pháp khi thành lập Công ty đó?

Trả lời: Để chuẩn bị cho cuộc khai thác thuộc địa quy mô lớn ở Đông Dương, từ đầu thế kỷ XX thực dân Pháp đã tập trung vốn đầu tư phát triển hệ thống giao thông đường sắt. Một trong những công ty đường sắt đầu tiên của Pháp được thành lập ở Hà Nội từ năm 1902 là Công ty đường sắt Hải Phòng - Vân Nam.

Nhiệm vụ chủ yếu của Công ty là tổ chức xây dựng và khai thác tuyến đường sắt Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai, và nối liền với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Với con đường sắt này, tư bản Pháp xâm nhập thị trường miền Nam Trung Quốc. Trụ sở Công ty đặt ở phố Richaud, tức phố Quán Sứ, nay là nơi làm việc của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam.

Câu hỏi 385: Xưởng sửa chữa ô tô AVIAT - một hãng nổi tiếng ở Hà Nội thời Pháp thuộc được thành lập năm nào, trụ sở ở đâu?

Trả lời: Năm 1928, khi công nghiệp ô tô ở Việt Nam phát triển, tư bản Pháp đã cho mở rộng cơ sở

sửa chữa, cho thuê xe kéo xe ngựa có từ trước thành xưởng sửa chữa ô tô AVIAT. Địa điểm đặt ở vị trí góc nối hai phố Rialan và phố Gambetta (tức phố Phan Châu Trinh và phố Trần Hưng Đạo ngày nay). Tại đây trong những năm 1929 - 1930 đã có khoảng 200 - 300 công nhân làm việc. Vào những năm 20 của thế kỷ XX, xưởng AVIAT trở thành trung tâm hoạt động của Công hội đỏ Bắc Kỳ. Tháng 5-1929 nổ ra cuộc bãi công lớn của công nhân xưởng AVIAT do chi bộ Cộng sản đầu tiên của Hà Nội trực tiếp là đồng chí Ngô Gia Tự lãnh đạo. Cuộc bãi công đã gây tiếng vang lớn ở Hà Nội và cả nước. Sau Cách mạng tháng Tám, xưởng AVIAT được chuyển thành xưởng sửa chữa vũ khí cho Vệ Quốc Đoàn.

Hiện nay đó là xưởng sửa chữa cơ khí Ngô Gia Tự, nằm ở số 16, phố Phan Châu Trinh, Hà Nội.

Câu hỏi 386: Chiếc cầu đầu tiên Pháp bắc qua sông Hồng là cầu nào? Việc sử dụng nguyên vật liệu trong xây dựng cầu có điểm nào đáng lưu ý?

Trả lời: Thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ nhất từ đầu thế kỷ XX, thực dân pháp đã đầu tư xây dựng một số cơ sở hạ tầng, hệ thống cầu kiên cố và đường giao thông, trong đó có chiếc cầu lớn nhất Đông Dương thời đó là cầu Long Biên. Cầu này còn có tên cầu sông Cái vì được bắc qua sông Cái (tức sông Hồng) hoặc cầu Doumer vì nó được xây dựng và khánh thành vào thời kỳ Paul Doumer làm Toàn quyền Đông Dương.

Đây là cây cầu làm hoàn toàn bằng sắt, thép và xi măng, dài 1.680m, đã phải sử dụng tới 5.300 tấn thép để xây dựng.

Cầu do kỹ sư nổi tiếng người Pháp tên Eiffel thiết kế, gồm 19 nhịp, 20 trụ, bệ xây và mố cầu.

Câu hỏi 387: Nhà yêu nước Phan Bội Châu nhân cơ hội Pháp khánh thành cầu Long Biên đã có hoạt động gì?

Trả lời: Đầu thế kỷ XX, phong trào đấu tranh yêu nước chống thực dân Pháp của nhân dân ta vẫn tiếp tục phát triển. Để liên kết với lực lượng kháng chiến ở ngoài Bắc nói chung, với nghĩa quân Hoàng Hoa Thám (tức Đề Thám) nói riêng, năm 1902 Phan Bội Châu lấy cớ ra Hà Nội dự lễ khánh thành cầu Long Biên, nhưng thực tế là để bí mật lên Yên Thế (Bắc Giang) gặp Đề Thám bàn tính kế hoạch phối hợp chống Pháp. Nhưng rất tiếc lần này Đề Thám bị ốm, chỉ cho con trai là Cả Trọng ra tiếp Phan Bội Châu. Trong cuộc họp bàn giữa Cả Trọng và cụ Phan, hai bên đã đồng ý khi nào nghĩa sĩ ở miền Trung khởi sự thì nghĩa quân Đề Thám sẽ có hành động phối hợp.

Câu hỏi 388: Tuyến xe điện đầu tiên ở Hà Nội được xây dựng xong năm nào? Thời Pháp thuộc, ở Hà Nội có những tuyến xe điện nào?

Trả lời: Cho đến thời Pháp thuộc, ở Việt Nam mới xuất hiện loại hình giao thông xe điện. Năm 1889, thành lập Công ty khai thác giao thông bằng xe

diện ở Bắc Kỳ. Tư bản Pháp đã cho xây dựng một số tuyến xe điện chính sau:

- Tuyến 1 Bờ Hồ đi chợ Bưởi, dài 5.439,6m.
- Tuyến 2 Bờ Hồ đi Thái Hà áp, dài 4.131,9m.
- Tuyến 3 Bờ Hồ đi Bạch Mai đến Ô Cầu Dền, dài 3.524,5m.

Sau đó, tuyến 2 nối thêm đoạn đường từ Thái Hà áp vào đến thị xã Hà Đông. Tuyến 3 nối tiếp từ Ô Cầu Dền xuống đến chợ Bạch Mai, ngã tư Trung Hiền. Đồng thời làm thêm đoạn đường mới từ Bờ Hồ đi Cầu Giấy, và từ Kim Liên đi Yên Phụ.

Năm 1900, đoạn xe điện đầu tiên ở Hà Nội được đưa vào sử dụng, đó là đoạn Bờ Hồ đi Quán Thánh.

Câu hỏi 389: Tuyến đường sắt Hà Nội - Đông Đăng dài bao nhiêu kilômét, được đưa vào sử dụng năm nào?

Trả lời: Từ sau các Hiệp ước 1883 và 1884, Bắc Kỳ và Trung Kỳ bị đặt dưới chế độ bảo hộ của Pháp. Thực dân tư bản Pháp đã coi việc củng cố, xây dựng bộ máy chính quyền thực dân, và tiến hành “chiến tranh bình định” là hai mục tiêu ưu tiên hàng đầu, mọi khoản chi phí đều được dồn cho bộ máy cai trị và cho các yêu cầu về quân sự.

Một trong những giải pháp quan trọng nhằm đáp ứng mục tiêu “bình định” của chúng là xây dựng các tuyến đường giao thông để hành quân, tải thương, tiếp tế được nhanh chóng và an toàn. Chủ trương thiết lập đường sắt giai đoạn này của Pháp chủ yếu phục

vụ mục đích quân sự. Tháng 9-1889, giới cầm quyền thực dân quyết định cho đặt đoạn đường sắt đầu tiên ở Bắc Kỳ là đoạn nối Lạng Sơn với phủ Lạng Thương. Đây là đoạn đường nằm trong toàn bộ tuyến đường mà Pháp gọi là đường chiến lược, từ Hà Nội đi Đồng Đăng và sau đó tiến sang vùng Đông Nam Trung Quốc.

Sau một thời gian xây dựng, ngày 8-4-1902, *tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng dài 163km được đưa vào khai thác*. Tại Đồng Đăng đường sắt chia làm hai nhánh, một đi Nam Quan, dài 4km, hoàn thành ngày 1-1-1908, đoạn đi Na Châm dài 16km hoàn thành và đưa vào khai thác ngày 15-11-1921.

Câu hỏi 390: Tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai dài bao nhiêu km, hoàn thành từ năm nào?

Trả lời: Ngày 22-3-1897, Toàn quyền Đông Dương Doumer đã đệ trình lên Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp một chương trình hành động lớn, trong đó có điểm: “Tạo cho Đông Dương một thiết bị kinh tế to lớn cần thiết cho việc khai thác Đông Dương”. Trong khối thiết bị to lớn đó, đường sắt là trọng điểm.

Toàn tuyến Hà Nội - Lào Cai dài 296km, được khởi công xây dựng từ năm 1901. Đường làm xong đến đâu được đưa vào khai thác ngay đến đó. Đoạn Hà Nội - Việt Trì dài 67km, bắt đầu khai thác ngày 10-3-1903. Đoạn Việt Trì đi Yên Bái dài 83km, bắt đầu khai thác ngày 1-7-1904. Đoạn Yên Bái đi Lào Cai dài 140km, bắt đầu khai thác ngày 1-2-1906.

Ngày 1-2-1906, ngày khai thác đoạn Yên Bái - Lào Cai cũng là ngày mở cửa khai thác toàn tuyến Hải Phòng - Lào Cai nói chung, tuyến Hà Nội - Lào Cai nói riêng.

Câu hỏi 391: Tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng dài bao nhiêu km, hoàn thành năm nào?

Trả lời: Tuyến đường Hải Phòng - Hà Nội nằm trong kế hoạch nối cảng Hải Phòng với Hà Nội, rồi ngược thung lũng sông Hồng lên Lào Cai để đi sang vùng Vân Nam (Trung Quốc), thường được gọi là đường sắt Hải Phòng - Vân Nam. Vai trò quân sự của tuyến Hải Phòng - Hà Nội - Vân Nam được Bộ Tổng chỉ huy Pháp đề xuất xây dựng ngay từ khi quân Pháp đặt chân tới xứ Bắc Kỳ.

Tuyến Hà Nội - Hải Phòng dài 102km, được khởi công xây dựng từ 1901. Ngày 16-6-1902, toàn tuyến được đưa vào khai thác.

Trước khi có tuyến đường sắt này, việc đi lại giữa Hà Nội và Hải Phòng chủ yếu bằng đường sông Hồng, mùa mưa phải mất 18 giờ, mùa cạn mất 24 đến 48 giờ. Khi đường sắt Hà Nội - Hải Phòng được khai thông, từ Hà Nội đi Hải Phòng hoặc ngược lại, chỉ mất 4 giờ. Bình quân 1km đường chỉ phí xây dựng hết 200.400 phrăng.

Câu hỏi 392: Tuyến đường sắt Hà Nội - Ninh Bình dài bao nhiêu km, hoàn thành từ năm nào?

Trả lời: Tuyến đường sắt xuyên Việt, xuyên Đông Dương được thiết kế chạy từ Đồng Đăng qua Hà Nội vào Vinh, Huế, Đà Nẵng và Sài Gòn.

Do kinh phí có hạn và tính cấp thiết về chính trị, kinh tế, quân sự đối với từng địa phương, Pháp ưu tiên làm từng đoạn, từng tuyến ngắn, rồi mới nối dần với nhau thành tuyến dài. Ngày 14-9-1898, Hội đồng Tối cao Đông Dương đã họp và quyết định ưu tiên làm tuyến Hà Nội đi Nam Định và Vinh. Đoạn đường sắt Hà Nội - Nam Định dài 87km, Hà Nội - Ninh Bình dài 114km.

Nhân công xây dựng đoạn đường này được chính quyền thuộc địa huy động nhân dân các địa phương sở tại và một số từ các tuyến Hà Nội - Đồng Đăng, Hà Nội - Hải Phòng đã hoàn thành chuyển về. So với các tuyến phía Tây và phía Bắc thì đoạn Hà Nội - Ninh Bình không có khó khăn phải hạ độ dốc, giảm độ cong, song vì nền đất nhiều chỗ rất yếu nên lượng đất đá đắp nền đường rất lớn, lại phải vận chuyển xa nên tốn kém hơn.

Ngày 9-1-1903, toàn tuyến Hà Nội - Ninh Bình dài 114km được chính thức đưa vào khai thác.

Câu hỏi 393: Tuyến đường sắt Hà Nội - Hàm Rồng dài bao nhiêu km, hoàn thành năm nào?

Trả lời: Tuyến đường sắt Hà Nội - Hàm Rồng nằm trong tuyến Hà Nội - Vinh, một trong 5 tuyến được thực dân Pháp ưu tiên xây dựng trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, theo Quyết định của Hội đồng Tối cao Đông Dương họp ngày 14-9-1898, và được ghi trong “Chương trình 1898”.

Xây dựng tuyến đường Hà Nội - Thanh Hóa tuy không phải giải quyết vấn đề khó khăn về độ dốc, độ cong, song lại phải tốn nhiều đất đá làm nền đường, phải bắc nhiều cầu lớn. Mặt khác còn luôn bị nhân dân chống đối do việc làm đường đã phá đi rất nhiều ruộng vườn, nhà cửa của nhân dân. Bắc cầu Hàm Rồng là một việc khó khăn lớn, do đáy sông nhiều đá cứng, nước sông sâu, chảy mạnh, khó thi công, không thể đổ móng mà phải làm cầu treo qua sông.

Tuyến đường sắt Hà Nội - Hàm Rồng xây dựng từ Hà Nội vào, ngày 9-1-1903 đến Ninh Bình, ngày 29-12-1904 đến Hàm Rồng, với độ dài 171km.

Câu hỏi 394: Tuyến đường sắt Hà Nội - Vinh dài bao nhiêu km, hoàn thành vào năm nào?

Trả lời: Tuyến đường sắt Hà Nội - Vinh bắt đầu xây dựng từ năm 1900, với Hà Nội là điểm xuất phát. Sau 5 năm xây dựng, tuyến Hà Nội - Vinh đã hoàn thành, chạy qua các thành phố, thị xã quan trọng như Nam Định (km 87), Ninh Bình (km 114), Thanh Hóa (km 175), Vinh (km 321).

Tổng chi phí tuyến Hà Nội - Vinh hết 43.350.000 frăng, trung bình 133.600 frăng/km.

Với việc hoàn thành đoạn đường sắt này, Vinh trở thành một trung đoạn quan trọng trên tuyến đường sắt chiến lược xuyên Đông Dương, có ga xe lửa lớn và Nhà máy xe lửa Trường Thi, một trong những cơ sở lớn của ngành đường sắt lúc đó. Mặt khác, nó cũng

làm cho khu vực Vinh - Bến Thủy thành một khu công nghiệp tập trung, một trung tâm giao thông đường sắt, thủy, bộ thuận lợi, có vị trí kinh tế, chính trị ngày càng quan trọng trong vùng. Tuyến đường sắt Hà Nội - Vinh dài 321km, hoàn thành ngày 17-3-1905.

Câu hỏi 395: Tuyến đường sắt Hà Nội - Sài Gòn dài bao nhiêu km, nơi giáp nối cuối cùng ở đâu, vào năm nào?

Trả lời: Tuyến đường sắt Hà Nội - Sài Gòn dài 1.729km, chia thành nhiều đoạn để xây dựng và hoàn thành vào các thời điểm khác nhau.

Thứ tự từ Bắc vào là các đoạn Hà Nội - Vinh (321km), Vinh - Đông Hà (299km), Đông Hà - Đà Nẵng (171km), Đà Nẵng - Nha Trang (524km), Nha Trang - Sài Gòn (414km).

Điểm nối cuối cùng của toàn bộ tuyến Hà Nội - Sài Gòn, cách ga Hảo Sơn 1km về phía nam, tại km 1.221, nối vào ngày 2-9-1936.

Câu hỏi 396: Từ Hà Nội có bao nhiêu quốc lộ, đường sắt đi các nơi, đó là những đường nào?

Trả lời: Từ Hà Nội đi các nơi (đến năm 2000) có các quốc lộ sau:

- Quốc lộ 1 phía Bắc đi Lạng Sơn, phía Nam đi Sài Gòn, Cần Thơ...

- Quốc lộ 2 đi Vĩnh Yên, Việt Trì, Tuyên Quang, Hà Giang.

- Quốc lộ 3 đi Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng.

- Quốc lộ 5 đi Hải Dương, Hải Phòng.
- Quốc lộ 6 đi Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu.
- Đường Láng - Hòa Lạc đi khu công nghệ cao Hòa Lạc.
- Đường cao tốc Bắc Thăng Long - Nội Bài đi sân bay Nội Bài.
- Quốc lộ 32 đi Sơn Tây...

Ngoài các đường bộ đó, từ Hà Nội còn có 5 tuyến đường sắt đi các nơi là:

- Hà Nội - Hải Phòng
- Hà Nội - Mục Nam quan (Hữu nghị quan)
- Hà Nội - Lào Cai
- Hà Nội - Thái Nguyên
- Hà Nội - Vinh - Thành phố Hồ Chí Minh

Câu hỏi 397: *Thư viện Quốc gia được thành lập năm nào, nằm trên đường phố nào của Hà Nội hiện nay?*

Trả lời: Nhằm mở rộng ảnh hưởng của nước Pháp đối với nhân dân thuộc địa, tuyên truyền cho văn minh và văn hóa Pháp, chính quyền thực dân đã cho xây dựng một số trường học, cơ quan nghiên cứu, thư viện... Trong số các thư viện được xây dựng ở Hà Nội thời thuộc Pháp có một thư viện tổng hợp quy mô lớn nhất Đông Dương, mang tên Toàn quyền Pierre Pasquier, thành lập năm 1919.

Sau khi hòa bình được lập lại trên miền Bắc, thư viện này được đổi tên thành Thư viện Trung ương, rồi Thư viện Quốc gia, hiện nằm ở số 31A, phố Tràng Thi, gần hồ Hoàn Kiếm.

Câu hỏi 398: *Cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội lớn nhất ở Hà Nội thời Pháp thuộc được thành lập năm nào và trụ sở đặt ở đâu?*

Trả lời: Được sự bảo trợ của Viện hàn lâm Khoa học Pháp, Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp (EFEO) ra đời năm 1900. Đây là cơ quan nghiên cứu khoa học lớn nhất của Pháp ở Đông Dương thời thuộc địa.

Trường Viễn Đông Bác Cổ tập hợp các học giả người Pháp và một số nhà nghiên cứu Viện Nam, có nhiệm vụ tìm hiểu nghiên cứu các nền văn hóa, văn minh Viễn Đông, tập trung trước hết vào các nước trên bán đảo Đông Dương: Việt Nam, Lào và Campuchia. Trụ sở ban đầu của Trường lập tại Sài Gòn, đến năm 1902 được chuyển ra Hà Nội, đặt ở Đại lộ Carreau, tức phố Lý Thường Kiệt ngày nay. Trong hơn 50 năm tồn tại và hoạt động, Trường Viễn Đông Bác Cổ của Pháp tại Hà Nội đã cho công bố hàng nghìn công trình nghiên cứu có giá trị khoa học cao, liên quan tới nhiều nước và nhiều lĩnh vực khác nhau. Năm 1958, kho sách của Trường được bàn giao cho Nhà nước Việt Nam, và sau này trở thành Thư viện của Viện Thông tin khoa học xã hội, ở số 26, phố Lý Thường Kiệt.

Câu hỏi 399: *Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam hiện nay nằm trong khuôn viên cơ quan nào của Pháp thời Pháp thuộc?*

Trả lời: Đó là Bảo tàng của Trường Viễn Đông Bác Cổ mang tên Louis Finot. Năm 1926, theo sáng kiến và đề nghị của Giám đốc Trường Viễn Đông Bác

Cổ, người ta bắt đầu khởi công xây dựng bảo tàng để giới thiệu và trưng bày các tư liệu và hiện vật nghiên cứu. Ngày 17-3-1932, lễ khánh thành nhà bảo tàng đã được tổ chức trọng thể và bảo tàng được đặt tên Bảo tàng Louis Finot để ghi nhận công lao của nhà bác học, vị giám đốc đầu tiên của Trường Viễn Đông Bác Cổ của Pháp tại Việt Nam.

Năm 1958, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam được thành lập trên cơ sở tiếp quản và kế thừa các cơ sở và di sản của Bảo tàng Louis Finot.

Câu hỏi 400: “Số đỏ” là tác phẩm nổi tiếng của một nhà văn nào người Hà Nội? Ông viết tác phẩm này vào thời gian nào và được suy tôn là “vua” của thể loại văn học nào?

Trả lời: Tên ông là Vũ Trọng Phụng (1912 - 1939), sinh ra trên đất Hà Nội và sống gắn bó trọn đời với Hà Nội. Ông đã có nhiều tác phẩm văn học được xuất bản, trong số đó có *Số đỏ* nổi tiếng ra đời năm 1936.

Dưới thời thuộc địa, xã hội Việt Nam là một xã hội đầy rẫy những bất công, thối nát và tàn bạo. Bằng ngòi bút hiện thực của mình, Vũ Trọng Phụng đã viết tác phẩm *Số đỏ* lên án gay gắt thực trạng xã hội đó. Nghệ thuật trào phúng đã được ông sử dụng và phát triển đến đỉnh cao. Từ đó, cùng với nhiều tác phẩm khác, Vũ Trọng Phụng được suy tôn là “vua” của dòng văn học hiện thực phê phán.

Câu hỏi 401: Thời Pháp thuộc ở Hà Nội có Bệnh viện Đồn Thủy. Bệnh viện đó đặt ở đâu? Tại sao lại có tên này và tên chính thức do Pháp đặt là gì?

Trả lời: Cuối thế kỷ XIX, để đáp ứng nhu cầu cứu chữa thương bệnh binh cho đội quân Pháp xâm chiếm Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã cho xây dựng một bệnh viện quân y đặt ở Đồn Thủy, gần bờ đê sông Hồng. Nơi đó trước kia là khu vực đồn trú của lính thủy triều Nguyễn nên mới có tên gọi Đồn Thủy. Bệnh viện được xây dựng trên khu vực này, nên có tên là Bệnh viện Đồn Thủy.

Tên gọi chính thức lúc đầu của bệnh viện do thực dân Pháp đặt là De Lanessan, tên của viên Toàn quyền Đông Dương lúc đó.

Câu hỏi 402: Nhà thương Phủ Doãn được thành lập từ bao giờ và nay là bệnh viện nào? Tại sao lại có tên gọi là Phủ Doãn?

Trả lời: Trong hai năm 1887 - 1888, ở Hà Nội phát sinh bệnh dịch tả. Để góp phần chữa trị bệnh này, bà phước Félicienne Hacheron làm việc trong Cục quân y Pháp đã cho xây dựng một bệnh xá nhỏ trong vườn Phủ Doãn trên phố Tràng Thi. Vườn Phủ Doãn vốn nằm trong dinh quan Phủ Doãn đứng đầu phủ Phụng Thiên (tức Thăng Long), nhưng đến thế kỷ XIX thì nơi đây bị bỏ trống, triều đình nhà Nguyễn đã sử dụng làm trường thi hương. Vì đặt trên nền đất dinh Phủ Doãn nên bệnh xá này được gọi là Nhà thương Phủ Doãn.

Năm 1904 Nhà thương Phủ Doãn trở thành Bệnh viện Bảo hộ của Pháp, mang tên Bệnh viện Yersin. Sau ngày Hà Nội được giải phóng (1954), nước Cộng hòa dân chủ Đức đã giúp xây dựng và trang bị lại bệnh viện và từ đó đổi tên thành Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức.

Câu hỏi 403: Bệnh viện De Lanessan thời Pháp hiện nay được xây dựng thành bệnh viện gì?

Trả lời: Năm 1894, thực dân Pháp cho xây dựng bệnh viện De Lanessan trong khu vực Đồn Thủy, cạnh sông Hồng, nên còn có tên Bệnh viện Đồn Thủy. Đến đầu năm 1946, bệnh viện này được chia thành hai khu vực do quân ta và quân Pháp chiếm giữ theo Hiệp định sơ bộ (6-3-1946).

Nhưng rồi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, và sau 60 ngày đêm khói lửa, quân ta rút khỏi Thủ đô, bệnh viện rơi vào tay Pháp. Năm 1954, bọn Pháp trước khi rút quân đã phá hỏng bệnh viện. Sau nhờ có sự giúp đỡ của Liên Xô, bệnh viện được sửa chữa và mở rộng thêm. Để đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của quân đội và nhân dân (chủ yếu là cán bộ cấp cao của Đảng và Nhà nước và lực lượng vũ trang), bệnh viện được chia thành hai phần. Nửa phía đông xây dựng thành Bệnh viện Hữu Nghị với sự giúp đỡ của Liên Xô trước đây (hiện ở số 1, phố Trần Khánh Dư) và nửa phía tây được chuyển thành Bệnh viện Quân y 108 (hiện ở số 1, phố Trần Hưng Đạo).

Câu hỏi 404: Bệnh viện Bạch Mai thời Pháp thuộc gọi là gì? Được xây dựng vào năm nào?

Trả lời: Vào năm 1911, thực dân Pháp cho xây dựng một bệnh viện ở trong khu Vọng nên gọi là Bệnh viện Cống Vọng, tên chính thức là Bệnh viện R.Robin. Sau khi hòa bình được lập lại trên miền Bắc (1954), bệnh viện được đầu tư xây dựng mở rộng và đổi tên thành Bệnh viện Bạch Mai.

Câu hỏi 405: Hiệu ảnh đầu tiên ở Hà Nội có tên gì? Xuất hiện từ bao giờ và do ai sáng lập?

Trả lời: Đến cuối thế kỷ XIX, kỹ nghệ chụp ảnh bắt đầu được du nhập vào Việt Nam, đánh dấu bằng việc thành lập hiệu ảnh Cảm Hiếu Đường ở phố Thanh Hà (nay là phố Hàng Chiếu), Hà Nội.

Đây là hiệu ảnh đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam (ngày 14-3-1869) mà chủ nhân là ông Đặng Huy Trứ. Đặng Huy Trứ là một vị quan của triều đình Huế, được giao trách nhiệm xuất dương lo việc giao thương với nước ngoài. Ông đã mua các thiết bị chụp ảnh từ Quảng Châu (Trung Quốc) mang về Hà Nội để mở nghề làm ảnh, góp phần truyền bá và phổ biến một ngành nghệ thuật mới, hiện đại ở Việt Nam.

Câu hỏi 406: Bộ phim đầu tiên được sản xuất ở Hà Nội là phim gì? Bắt đầu đưa ra chiếu từ năm nào?

Trả lời: Nhờ những hoạt động tích cực của hãng phim Đông Dương IFEC (Indochine Films et cinémas), bộ phim đầu tiên được sản xuất ở Hà Nội là *Kim*

Vân Kiều. Diễn viên trong phim là một số thành viên của Đoàn tuồng Quảng Lạc. Các cảnh quay chính của bộ phim được tiến hành ở làng Bưởi, Hà Nội.

Năm 1924, phim *Kim Vân Kiều* được đem ra trình chiếu trước công chúng Hà Nội. Bộ phim này là kết quả của cuộc tiếp xúc văn hóa Đông - Tây ở Việt Nam, thể hiện một bước tiến của nghệ thuật Việt Nam so với các giai đoạn trước.

Câu hỏi 407: Trường Phổ thông trung học Chu Văn An trước năm 1945 có tên chính thức là gì? Tại sao ta quen gọi đó là Trường Bưởi? Trường thành lập từ bao giờ?

Trả lời: Với mục đích đào tạo tầng lớp công chức người Việt phục vụ bộ máy chính quyền thuộc địa, Pháp đã lập ra một số trường trung học ở Việt Nam, trong đó có trường Trung học Bảo hộ Hà Nội. Trụ sở của trường đặt trên vùng đất làng Bưởi, thuộc huyện Từ Liêm, trên bờ Hồ Tây. Để tránh tên trường Bảo hộ, nhân dân trước đây quen gọi là Trường Bưởi.

Thành lập từ năm 1907, Trường Bưởi dần dần trở thành một trong những cái nôi của phong trào yêu nước, đào tạo nhiều thế hệ trí thức, trong đó có những nhà trí thức cách mạng nổi tiếng, lãnh tụ của cách mạng Việt Nam như Ngô Gia Tự, Phạm Văn Đồng... Năm 1945, Trường Bưởi được đổi tên thành Trường Trung học Chu Văn An. Hiện nay, Trường Chu Văn An nằm ở số 10 phố Thụy Khuê, cạnh Hồ Tây.

Câu hỏi 408: Thời Pháp thuộc Hà Nội có một trường trung học dành riêng cho nữ sinh là trường nào? Vị trí trường đặt ở đâu?

Trả lời: Đó là Trường Đồng Khánh, trường duy nhất dành riêng cho nữ sinh người Việt ở Hà Nội và Bắc Kỳ. Ngôi trường này nằm trên Đại lộ Đồng Khánh, gồm các dinh thự của bọn quan lại Pháp. Hiện nay nơi đây là Trường Phổ thông cơ sở Trưng Vương (số 40, Hàng Bài, Hà Nội).

Câu hỏi 409: Thời Pháp thuộc có một trường trung học mang tên Albert Sarraut. Trường đó đặt ở đâu và tại sao có tên gọi này?

Trả lời: Đáp ứng yêu cầu học tập của con em người Pháp và con em các gia đình tầng lớp trên người Việt, thực dân Pháp đã lập Trường trung học ALBERT SARRAUT ở Hà Nội. Trường này nằm gần Phủ Toàn quyền Đông Dương, trên Đại lộ Cộng hòa hay Dân quyền (nay là phố Hoàng Văn Thụ, phường Quán Thánh). Để kỷ niệm viên Toàn quyền Pháp đã đề xướng và thực thi chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương có lợi cho tư bản Pháp, chính quyền thực dân ở Đông Dương đã đặt tên là Trường ALBERT SARRAUT. Trường còn có một cơ sở phụ ở phố Hai Bà Trưng (Trường Trần Phú ngày nay). Thời Pháp thuộc, nhân dân thường gọi là trường Lycée A.S.

Câu hỏi 410: Đại học Đông Dương thành lập năm nào? Địa điểm ở đâu và hiện nay thuộc cơ quan nào?

Trả lời: Đầu thế kỷ XX, trước ảnh hưởng mạnh mẽ của phong trào “tân học” trong thanh thiếu niên Việt Nam, thực dân Pháp đã ra lệnh đóng cửa Trường Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội, đồng thời câu kết với chính quyền Nhật Bản trục xuất du học sinh Việt Nam ra khỏi Tôkyô (Đông Kinh), phá vỡ phong trào Đông Du của hội Duy Tân do Phan Bội Châu khởi xướng.

Trong bối cảnh đó, để xoa dịu tình hình và đánh lạc hướng đấu tranh của các tầng lớp học sinh và thanh thiếu niên Việt Nam, chính quyền thực dân Pháp đã quyết định cho thành lập Đại học Đông Dương để thu hút con em trí thức và các gia đình giàu có vào học, từ đó đào tạo một tầng lớp trí thức làm chỗ dựa cho chính quyền thuộc địa,

Trường Đại học Đông Dương được thành lập vào tháng 11 năm 1907, nhưng do phong trào yêu nước phát triển tác động mạnh đến thanh niên, sinh viên nên chỉ sau một năm hoạt động nhà trường đã bị đóng cửa, mãi đến năm 1918 mới được mở lại. Năm 1925, trụ sở của Trường được xây tại Đại lộ Bobillot, tức số 19, phố Lê Thánh Tông, Hà Nội. Hiện nay, đây là cơ sở của Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Y - Dược.

Câu hỏi 411: Đến năm nào Trường Đại học Y khoa Hà Nội tròn 100 năm thành lập?

Trả lời: Để phục vụ chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất, năm 1902 Toàn quyền Paul Doumer đã cho xây dựng trường Y sĩ Hà Nội để đào tạo đội

ngũ y sĩ Đông Dương cho các bệnh viện. Trên cơ sở trường Y sĩ này, hai mươi năm sau, vào giữa những năm 20 của thế kỷ XX, trường đã nâng cấp và đổi tên thành Trường Cao đẳng Y - Dược rồi sau đó nâng lên thành Trường Đại học Y - Dược Đông Dương vào đầu những năm 40. Trường có nhiệm vụ đào tạo các bác sĩ và dược sĩ cho toàn Đông Dương.

Trường Đại học Y khoa Hà Nội hiện nay được xây dựng trên cơ sở Trường Đại học Y - Dược Đông Dương mà tiền thân là trường Y sĩ Hà Nội năm 1902. Vì vậy, đến năm 2002, Trường Đại học Y khoa Hà Nội tròn 100 tuổi.

Câu hỏi 412: Đông Dương học xá được thành lập năm nào và ở đâu? Nay là trụ sở của trường nào?

Trả lời: Vào đầu những năm 1940, để tranh thủ tăng lớp trí thức, lôi kéo nhân dân ta ra khỏi ảnh hưởng của Nhật, thực dân Pháp đã cho xây dựng một số cơ sở nội trú cho sinh viên, trong đó có Đông Dương học xá. Khu vực nội trú này là ký túc xá của sinh viên các nước Đông Dương, được thành lập vào năm 1942, trên cánh đồng làng Bạch Mai, huyện Hoàn Long, Hà Nội. Sau ngày hòa bình lập lại trên miền Bắc (1954), thời kỳ đầu Đông Dương học xá có tên là Việt Nam học xá và dùng làm khu nội trú cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng. Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội được thành lập, Việt Nam học xá trở thành cơ sở của trường. Nay đã phát triển thành một phường dân cư đông đúc gọi là phường Bách Khoa. Viện Đại học Mở cũng đặt trong phường này.

Câu hỏi 413: Hội truyền bá chữ quốc ngữ thành lập ở Hà Nội năm nào? Trụ sở ở đâu và do ai làm hội trưởng?

Trả lời: Theo đề nghị của đồng chí Trường Chinh, Xứ ủy Bắc Kỳ chủ trương vận động thành lập một tổ chức công khai chống nạn mù chữ. Tháng 5-1938, các đồng chí Trần Huy Liệu, Đặng Thai Mai, Võ Nguyên Giáp và một số nhân sĩ tiến bộ khác đã đứng ra thành lập “*Hội truyền bá quốc ngữ*”. Hội đã mời một trí thức có uy tín là Nguyễn Văn Tố, thành viên của Trường Viễn Đông Bác Cổ của Pháp làm Hội trưởng (25-5-1938). Trụ sở ở phố Nguyễn Văn Tố ngày nay.

Nhờ những hoạt động tích cực của Hội, phong trào truyền bá chữ quốc ngữ phát triển sâu rộng trong quần chúng nhân dân, góp phần xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng. Đây còn là bộ phận nòng cốt phát triển phong trào diệt giặc đói và bình dân học vụ do Đảng và Nhà nước ta phát động sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Câu hỏi 414: Nhà hát lớn Hà Nội xây dựng trong mấy năm? Khánh thành vào năm nào và ai là kiến trúc sư của công trình này?

Trả lời: Đầu thế kỷ XX, để tuyên truyền cho chính sách “khai hóa văn minh” và đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của giới tư bản thực dân Pháp cùng các tầng lớp trên người Việt ở Hà Nội, Pháp đã cho xây dựng Nhà hát lớn thành phố Hà Nội.

Thời gian xây dựng công trình này kéo dài 10 năm, từ năm 1901 đến năm 1911 mới khánh thành.

Thiết kế công trình này là kiến trúc sư người Pháp Broger Harley. Ông đã thiết kế Nhà hát lớn Hà Nội theo kiểu các nhà hát châu Âu thời đó, với quy mô rộng gần 900 chỗ ngồi, không kể phần không gian phụ. Nhà hát nằm ở trung tâm thành phố, đầu phố Tràng Tiền, mặt hướng về phía hồ Hoàn Kiếm.

Câu hỏi 415: Nhà thờ lớn Hà Nội được xây dựng xong năm nào? Trên nền di tích văn hóa cổ nào của nước ta?

Trả lời: Năm 1882, thực dân Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ hai. Theo chân bọn xâm lược, giám mục Puginier đã tìm cách chiếm đất thôn Báo Thiên trên bờ hồ Hoàn Kiếm (ở đó có chùa và tháp Báo Thiên lập ra từ 1056, đời vua Lý Thánh Tông), rồi cho xây dựng một nhà thờ nhỏ ngay trên nền tháp Báo Thiên. Năm 1885, Nhà thờ lớn Hà Nội bắt đầu được khởi công xây dựng, đến cuối tháng 12-1886 thì khánh thành với quy mô hiện nay. Nhà thờ lớn được đặt tên Nhà thờ Saint Joseph là tên một vị thánh đạo Cơ đốc, nhưng nhân dân ta quen gọi là Nhà thờ lớn Hà Nội.

Câu hỏi 416: Hà Nội thời thuộc Pháp có bao nhiêu vườn hoa mang tên người Pháp?

Trả lời: Để tạo cảnh quan cho thành phố Hà Nội, thủ phủ của Liên bang Đông Dương, thực dân Pháp đã cho xây dựng nhiều vườn hoa và lấy tên một số

người Pháp đặt cho các vườn đó. Có thể kể ra một số vườn hoa sau đây:

- Vườn hoa Paul Bert, nay là vườn hoa Chí Linh, hay vườn hoa Indira Gandi, cạnh hồ Hoàn Kiếm.

- Vườn hoa Carnot, nay là vườn hoa Vạn Xuân.

- Vườn hoa Chavassieux, nay là vườn hoa Diên Hồng (hay vườn hoa Con Cóc), trước Nhà khách Chính phủ.

- Vườn hoa Puginier.

- Vườn hoa quảng trường Neyret, nay là vườn hoa Cửa Nam.

- Vườn hoa quảng trường Négrier, nay là vườn hoa Đồng Kinh nghĩa thực (ở phía bắc Hồ Gươm).

- Vườn hoa Eckert, nay là vườn hoa Tây Hồ.

- Vườn hoa Maréchal Foch, nay là vườn hoa Nhà hát lớn.

- Vườn hoa Pasteur trước Viện Pasteur và Viện Vi trùng học Hà Nội.

- Vườn hoa Robin, nay là vườn hoa Chi Lăng.

- Vườn hoa Simoni, nay là vườn hoa Tây Sơn.

- Vườn hoa Đại học (Université), hay còn gọi là vườn hoa Tao Đàn, phố Lê Thánh Tông.

- Vườn hoa Yersin, ở phố Nguyễn Công Trứ...

Câu hỏi 417: Thời Pháp thuộc lưu truyền ở Hà Nội câu chuyện một viên bá hộ đem hài cốt bố đến táng ở khu vực hồ Hoàn Kiếm. Viên bá hộ đó tên

gi? Làm việc đó với mục đích gì? Vị trí của mộ táng ở đâu và kết quả của việc làm đó?

Trả lời: Đó là viên Bá hộ Kim, nhà bên cạnh hồ Hoàn Kiếm. Khi Pháp chiếm Hà Nội đã cộng tác với chúng. Tin theo thuyết phong thủy lại cho rằng khu đất hồ Hoàn Kiếm có ngôi huyệt quý, lợi dụng đêm tối ông ta cho đào hài cốt của bố mình rồi bí mật đem đến chôn dưới chân Tháp Rùa. Nhưng ngay sau đó, việc làm ám muội đã bị phát hiện, hài cốt đã bị đào lên và đưa đi nơi khác.

Câu hỏi 418: Trên đỉnh Tháp Rùa của hồ Hoàn Kiếm trước đây có một pho tượng nhỏ tượng trưng cho nước Pháp. Pho tượng đó được đặt khi nào? Nhân dân ta trước kia quen gọi là tượng gì?

Trả lời: Năm 1887, sau Hội chợ Hà Nội tổ chức ở phố Trường Thi, thực dân Pháp đã đem bức tượng Nữ thần Tự do tượng trưng cho nước Pháp, đúc bằng đồng đặt trên đỉnh Tháp Rùa hồ Hoàn Kiếm. Việc làm thiếu văn hóa đó đã bị dư luận Hà Nội cực lực phản đối. Báo chí thời đó đã lên tiếng nhạo báng rằng: “Tượng Nữ thần Tự do trên nóc ngôi chùa, đó là sự thắng lợi của ánh sáng đối với chính sách ngu dân. Nhưng tại sao người ta lại không đặt tượng Trấn Vũ lên gác chuông Nhà thờ lớn nhỉ”. Vì vậy về sau tượng Nữ thần Tự do đã được chuyển đến vườn hoa Cửa Nam.

Nhân dân Hà Nội gọi tượng Nữ thần Tự do một cách mỉa mai là tượng “Bà đầm xòe”. Vườn hoa Cửa Nam từ khi đặt ngôi tượng còn có tên là vườn hoa “Bà đầm xòe”.

Câu hỏi 419: *Tờ báo chữ Hán đầu tiên ra đời năm 1893 ở Hà Nội có tên gì?*

Trả lời: Thời Pháp thuộc, Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của xứ Đông Dương. Vì vậy, đây cũng là một trong những cái nôi đầu tiên của báo chí Việt Nam, kể cả báo chữ Hán, chữ Pháp và chữ quốc ngữ, trước tiên là báo chữ Hán.

Tờ báo chữ Hán đầu tiên ra đời tại Hà Nội là *Đại Nam đồng văn nhật báo*. Báo ra mắt bạn đọc năm 1893 do Schneider, người Pháp làm chủ nhiệm. Thực chất đây là một thứ công báo viết bằng chữ Hán với đối tượng hạn chế trong giới nhà Nho, phát hành chưa rộng rãi.

Đến năm 1907 *Đại Nam đồng văn nhật báo* phải đình bản sau 792 số, lý do là vì phần nhiều người Việt Nam đã quay ra học chữ Pháp và quốc ngữ nên đối tượng bạn đọc chữ Hán giảm sút. Báo được thay thế bằng tờ *Đăng cổ tùng báo*, với hai ngữ Hán - Việt để thu hút được bạn đọc nhiều hơn. Tuy vậy, số lượng in và ảnh hưởng của báo vẫn không lớn, chủ yếu chỉ cho khu vực Hà Nội.

Câu hỏi 420: Tờ báo Hán - Việt ra đời ở Hà Nội ngày 8-3-1907 có tên là gì? Ảnh hưởng của tờ báo đó trong nhân dân?

Trả lời: Vào những năm đầu thế kỷ XX, ở Hà Nội, chữ Hán đã thu hẹp dần ảnh hưởng, song chữ quốc ngữ cũng chưa được phổ cập, do đó bắt đầu xuất hiện loại báo chí Hán và Việt. Tờ báo Hán - Việt đầu tiên ra đời ở Hà Nội là *Đăng cổ tùng báo*, số đầu ra ngày 8-3-1907.

Tờ báo này có sự tham gia của Nguyễn Văn Vĩnh và Đào Nguyên Phổ... Báo đã bỏ tính cách quan báo mà tự đổi làm báo nghị luận, có các tin tức, chuyên luận, phóng sự, tiểu phẩm và cả thơ ca chữ Nôm. Mặc dù vẫn do thực dân Pháp chủ trương, nhưng nhờ có ảnh hưởng của một số cây bút là nhà nho tiến bộ, tờ báo “*đã kêu gọi mọi người yêu nước đoàn kết, bỏ lối học khoa cử và lễ tục phong kiến, theo đòi học mới và mở mang công thương*”.

Các nhà lãnh đạo Đông Kinh nghĩa thực bấy giờ nhận thấy xu hướng tiến bộ của *Đăng cổ tùng báo* nên đã nắm lấy báo để cổ động cho phong trào Duy tân, thu hút sự quan tâm tìm đọc của đông đảo nhân dân, nhất là tầng lớp tiểu tư sản thành thị. Thực dân Pháp lo sợ ảnh hưởng của *Đăng cổ tùng báo* đã bắt đóng cửa tờ báo này ngày 11-11-1907.

Câu hỏi 421: Tờ báo hoàn toàn chữ quốc ngữ ra đời đầu tiên ở Hà Nội có tên gì và vào năm nào? Tại sao lại chọn đặt tên ấy?

Trả lời: Vào những năm đầu thế kỷ XX, do số lượng người biết quốc ngữ chưa nhiều, nên báo chí Việt Nam nói chung, Hà Nội nói riêng, chủ yếu vẫn là chữ Hán, hoặc chữ Pháp. Đến năm 1913 ở Hà Nội, lần đầu tiên mới có tờ báo hoàn toàn quốc ngữ là tờ *Đông Dương tạp chí*.

Tờ báo này do Schneider, người Pháp làm chủ nhiệm với sự tham gia của nhiều cây bút Tây học và Hán học như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Tố, Phạm Duy Tốn, Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục...

Tuy là công cụ tuyên truyền cho sự hợp tác Pháp - Việt, đặc biệt trên địa hạt văn hóa, nhưng *Đông Dương tạp chí* là tờ báo khá nổi tiếng vì thể tài và nội dung phong phú hơn hẳn các báo trước đó. *Đông Dương tạp chí* là tờ báo tiếng Việt, song có phụ trương dạy tiếng Pháp, nên được công chúng, nhất là thanh niên, công chức đặt mua để tự học tiếng Pháp, vì vậy, đến năm 1919 *Đông Dương tạp chí* đổi tên là *Học Báo*.

Câu hỏi 422: *Tờ nhật báo tồn tại lâu nhất dưới thời Pháp thuộc ở Hà Nội có tên gì, phát hành được bao nhiêu năm?*

Trả lời: Tờ nhật báo tồn tại lâu nhất trong thời Pháp thuộc ở Hà Nội là tờ *Đông Pháp*, ra đời năm 1925, do Ngô Văn Phú làm chủ nhiệm.

Lúc đầu viết tiếng Pháp mang tên *France-Indochine*, số 1 ra ngày 5-1-1925, đến số 1972 (tháng 6-1932), chuyển sang quốc ngữ mới lấy tên *Đông*

Pháp. Báo phát hành khá rộng rãi, không chỉ ở Hà Nội mà còn cho nhiều thành thị trong cả nước, sang tận Pháp. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (3-1945), tờ *Đông Pháp* đổi tên thành *Đông Phát*. Khi Cách mạng tháng Tám thành công tờ *Đông Phát* đổi thành *Dân Thanh*.

Như vậy, dưới các tên gọi khác nhau, tổng cộng tờ Đông Pháp đã tồn tại được 20 năm, từ năm 1925 đến năm 1945. Lược bỏ các quan điểm sai trái và những hạn chế về nhận thức, tờ nhật báo này có giá trị quan trọng trong việc tìm hiểu các sự kiện lịch sử Việt Nam và Đông Dương thời Pháp thuộc, cũng như cho việc nghiên cứu lịch sử báo chí, xuất bản thời kỳ đó.

Câu hỏi 423: Nam Phong tạp chí ra số đầu ở Hà Nội năm nào? Khi đó ai làm chủ bút?

Trả lời: Tờ *Nam Phong tạp chí*, do Phạm Quỳnh làm chủ bút, ra số đầu ngày 13-7-1917. Đến 1934, vào giai đoạn cuối của *Nam Phong tạp chí*, chủ bút là Nguyễn Tiến Lãng, lúc này Phạm Quỳnh đã vào Huế làm quan cho triều đình Bảo Đại. *Nam Phong tạp chí* in song ngữ Hán - Việt. Phần chữ Hán do Nguyễn Bá Trắc phụ trách.

Nam Phong tạp chí tự nhận là một tờ báo chính trị - xã hội và văn học - khoa học. Đây là một tờ báo lớn ở Hà Nội và Đông Dương, đã lôi kéo được một số cây bút viết văn quốc ngữ có tiếng ở xứ Bắc tham gia viết bài, như Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Trọng Thuật... Tư tưởng

chủ đạo của *Nam Phong* là đề cao chủ nghĩa “Pháp - Việt đề huề” và “Tân cựu điều hòa”. bài xích Cộng sản, phục vụ cho quan điểm chính trị, văn hóa nô dịch của thực dân Pháp.

Mặc dù vậy, *Nam Phong tạp chí* cũng có ích cho việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa sau này.

Câu hỏi 424: Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tầng lớp tiểu tư sản ở Hà Nội có sự chuyển biến như thế nào?

Trả lời: Do bị kiệt quệ trong 4 năm Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918), sau khi chiến tranh kết thúc, thực dân Pháp ra sức tiến hành khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam. Chính sách thống trị, khai thác thuộc địa mới của Pháp đã làm cho kinh tế, xã hội Việt Nam có sự thay đổi lớn.

Ở Hà Nội, năm 1918, Pháp cho mở lại trường đại học, củng cố và mở rộng hệ thống các trường Pháp - Việt và kỹ nghệ thực hành. Báo chí và các cơ quan văn hóa được thiết lập thêm và đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền phản cách mạng. Thành phố được quy hoạch, xây dựng và mở rộng thêm với nhiều đường phố mới, nhà cửa, dinh thự sang trọng...

Do những chuyển biến đó mà ở Hà Nội, tầng lớp tiểu tư sản thành thị phát triển mạnh, bao gồm trí thức, công chức, học sinh, sinh viên, tiểu thương, tiểu chủ... Họ nhanh chóng trở thành một lực lượng xã hội chiếm số đông nhất trong dân cư nội thành.

Trong tiểu tư sản thành thị của Hà Nội, đáng chú ý là lớp trí thức mới bắt đầu xuất hiện, số học sinh cũng tăng nhanh. Đây là bộ phận nhạy cảm với thời cuộc và bước vào hàng ngũ cách mạng ngày một đông đảo, thường đóng vai trò ngòi pháo trong các phong trào đấu tranh của nhân dân. Đặc biệt, lớp thanh niên học sinh tiến bộ đã có vai trò rất quan trọng trong việc tiếp thu và truyền bá hệ tư tưởng của giai cấp vô sản vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Hà Nội.

Câu hỏi 425: Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918), giai cấp tư sản Việt Nam ở Hà Nội phát triển như thế nào?

Trả lời: Lợi dụng lúc chiến tranh hàng hóa Pháp không sang được nhiều, sự cạnh tranh của tư bản Pháp yếu đi, tầng lớp tư sản Việt Nam đã phát lên khá nhanh, trở thành một giai cấp mới. Hà Nội là nơi tập trung đông đảo tư sản ở Bắc Kỳ, có cả tư sản Hoa kiều và Ấn kiều.

Trong tư sản Việt Nam ở Hà Nội, bộ phận tư sản dân tộc có ý thức vươn lên để mong thoát khỏi sự chèn ép, cạnh tranh của tư sản mại bản và tư bản nước ngoài, đồng thời để tìm cách bước lên vũ đài chính trị. Họ đã có các cuộc đấu tranh tẩy chay tư sản Hoa kiều năm 1919, thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng năm 1927. Họ thường hoạt động mạnh trong các lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng, thủ công và làm thương nghiệp, như: *Công ty Quảng Hưng Long*,

Hưng Nghiệp hội xã, Xí nghiệp dệt thảm của Đào Thao Côn, Xưởng thêu của Trương Đình Long, Nhà máy gạch Hưng Ký (ở Yên Viên), Xưởng cửa máy Yên Mỹ, Xưởng khuy trai ở Gia Lâm,...

Tư sản mại bản ở Hà Nội tuy không đông như tư sản dân tộc, song thế lực khá mạnh. Tiêu biểu là Vũ Văn An, chuyên buôn tơ lụa sang Pháp, Hoàng Trọng Phu, có vốn hùn với Công ty Nông nghiệp Đông Dương, chuyên trồng trọt và chăn nuôi, nhất là trồng cà phê v.v.

Nói chung, sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất ở Hà Nội cũng như trên phạm vi cả nước, tư sản Việt Nam có hai bộ phận: mại bản và dân tộc. Tư sản mại bản số lượng ít, quyền lợi gắn với đế quốc, thái độ chính trị phản động. Tư sản dân tộc số lượng khá đông, nhưng thế lực yếu, thái độ chính trị hai mặt, vừa là giai cấp bóc lột lao động, vừa là tầng lớp bị đế quốc chèn ép, nên có ý thức dân tộc. Phong trào cách mạng ở Hà Nội cần và có thể tranh thủ mặt tích cực, yêu nước của họ trong cuộc đấu tranh chống đế quốc, phong kiến.

Câu hỏi 426: *Trong đợt khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp sau chiến tranh, giai cấp công nhân Việt Nam ở Hà Nội phát triển như thế nào?*

Trả lời: Cũng như giai cấp công nhân Việt Nam nói chung, đội ngũ công nhân Hà Nội ra đời từ khi thực dân tư bản Pháp tiến hành đợt khai thác thuộc

địa lần thứ nhất. Tuy vậy, đến đợt khai thác thuộc địa lần thứ hai, với sự đầu tư lớn của Pháp, với đà mở mang công thương nghiệp, đội ngũ công nhân Hà Nội mới có bước phát triển mạnh về số lượng.

Đến trước năm 1930, trong tổng số 13 vạn dân của thành phố, đã có gần hai vạn công nhân, chiếm khoảng 15% dân số. Không chỉ tăng nhanh về số lượng nói chung mà công nhân Hà Nội có mật độ tập trung cao trong một số xí nghiệp, nhất là các xí nghiệp cơ khí. Nhiều nhà máy, xí nghiệp có hàng trăm công nhân làm việc, như Nhà máy sửa chữa xe lửa Gia Lâm có 1.000 công nhân, Nhà máy Rượu có 800 công nhân. Ngay trong các xưởng sản xuất thủ công của tư sản dân tộc, số lượng công nhân làm tập trung cũng đến hàng trăm người. Như xưởng thêu của Trương Đình Long có hơn 300 công nhân.

Số lượng công nhân Hà Nội phát triển nhanh và phong trào công nhân Hà Nội phát triển mạnh sau chiến tranh đã có tác dụng to lớn góp phần vào sự lớn mạnh của giai cấp công nhân Việt Nam về chất lượng. Chính lực lượng và phong trào công nhân Hà Nội là một trong những nhân tố làm cho phong trào cách mạng ở Hà Nội chuyển biến về chất khi tiếp nhận được ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và con đường cách mạng Hồ Chí Minh, đưa tới sự ra đời của Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam vào cuối tháng 3-1929, ngay trên mảnh đất Hà Nội giàu truyền thống yêu nước và cách mạng.

Câu hỏi 427: Phong trào đấu tranh của nhân dân Hà Nội đòi thả Phan Bội Châu diễn ra như thế nào?

Trả lời: Cụ Phan Bội Châu là một nhà yêu nước nổi tiếng trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XX. Năm 1925, cụ bị thực dân Pháp bí mật bắt ở Trung Quốc đưa về giam ở nhà tù Hỏa Lò, Hà Nội. Âm mưu của chúng là định bí mật thủ tiêu nhà yêu nước, nhưng bị nhân dân Hà Nội phát hiện và đấu tranh buộc chúng phải đưa ra xét xử công khai. Cùng với nhân dân cả nước, *nhân dân Hà Nội, nhất là học sinh, sinh viên, thanh niên trí thức đã liên tiếp bãi khóa, bãi thị, bãi công đấu tranh đòi thả cụ Phan.* Nhiều đơn kháng nghị được gửi đến Nghị viện Pháp, Tổng thống Pháp, Đại sứ các nước tại Pháp, Tòa án quốc tế La Hay, các đại biểu Hội Quốc liên; đông đảo nhân dân, nhất là học sinh sinh viên đã xuống đường biểu tình; hàng trăm cụ già đón xe Toàn quyền Pháp Varenne đưa đơn đòi “*ân xá cụ Phan Bội Châu*”, “*Đả đảo chế độ thực dân tàn bạo*”... Trước sức mạnh đấu tranh của các tầng lớp nhân dân Hà Nội, thực dân Pháp phải giảm án từ từ hình xuống chung thân, rồi phải tuyên bố trắng án, song chúng đưa Cụ Phan vào Huế để cách ly Cụ với phong trào.

Cuộc đấu tranh nổ ra từ Hà Nội đã có ảnh hưởng rộng ra cả nước. Do tham gia phong trào đòi ân xá Cụ Phan, nhiều người bị mất việc, bị đuổi học, song về sau càng hăng hái quyết bước vào con đường cách mạng do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Câu hỏi 428: Vụ ám sát tên chủ sở mộ phu Bắc và Trung Kỳ Bazin xảy ra khi nào, ở đâu, do ai tổ chức?

Trả lời: Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tư bản Pháp đẩy mạnh việc mộ phu phục vụ cho khai thác thuộc địa lần thứ hai. Tên chủ sở mộ phu Bắc và Trung Kỳ là Bazin cho tay chân câu kết với bọn quan lại địa phương nhân cơ hội thiên tai, mất mùa, đói kém mà lừa đảo, thúc ép đưa người đi phu, vào làm cu ly với giá rẻ mạt. Nhân dân Bắc Kỳ, Trung Kỳ vô cùng căm ghét bọn mộ phu, nhất là tên cầm đầu B azin.

Để gây thanh thế cho tổ chức của mình, vào lúc gần giao thừa đêm 9-2-1929, Việt Nam Quốc dân Đảng đã thực hiện vụ ám sát Bazin tại khu vực gần chợ Hôm, Hà Nội. Thực dân Pháp từ lâu đã theo dõi mọi hoạt động của Việt Nam Quốc dân Đảng, nhân cơ hội này đã mở một cuộc vây ráp, lùng sục, khủng bố trắng đối với Việt Nam Quốc dân Đảng và những người yêu nước, gây tổn thất lớn cho phong trào cách mạng Việt Nam, nhất là cho Việt Nam Quốc dân Đảng.

Câu hỏi 429: Chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá vào Hà Nội sớm nhất vào thời kỳ nào, và bằng những con đường nào?

Trả lời: Cuối 1920, Nguyễn Ái Quốc đã trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Pháp. Từ đó, với hoạt động tích cực của Người, những tư tưởng cách mạng theo Chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá vào Việt Nam, trong đó có Hà Nội. Các sách báo, tài

liệu do Nguyễn Ái Quốc từ Pháp, Liên Xô, Trung Quốc gửi về đã được người Hà Nội, nhất là thanh niên, học sinh khao khát bí mật tìm đọc, bất chấp sự theo dõi khùng bố của địch. Tiêu biểu cho số thanh niên đó là Ngô Gia Tự, Trịnh Đình Cửu, Đỗ Ngọc Du, Nguyễn Phong Sắc, Lều Thợ Nam, Trần Tích Chu, Nguyễn Văn Cừ...

Sau khi tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được Nguyễn Ái Quốc thành lập (6-1925) ở Quảng Châu (Trung Quốc), một số thanh niên Hà Nội đã sang Quảng Châu dự huấn luyện, như Đỗ Ngọc Du, Ngô Gia Tự, Phạm Văn Đồng, Trịnh Đình Cửu... Thông qua những hội viên này, chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng cách mạng Hồ Chí Minh được truyền bá mạnh mẽ vào Hà Nội. Do đó, cuối 1926 Hà Nội đã có Chi hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, năm 1928 có phong trào “vô sản hóa”. Đầu 1929, Hà Nội là nơi ra đời Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam.

Câu hỏi 430: Chi bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên đầu tiên ở Hà Nội thành lập năm nào, do ai làm bí thư?

Trả lời: Cuối năm 1926, sau khi học xong lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu (Trung Quốc), Nguyễn Công Thu được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc giao nhiệm vụ về nước mở đường dây liên lạc đưa đón cán bộ đi Quảng Châu và chịu trách nhiệm xây dựng tổ chức Thanh niên ở Hà Nội. Sau một thời gian

ngắn tuyên truyền bắt mối liên hệ. Nguyễn Công Thu đã thành lập Chi bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên đầu tiên ở Hà Nội. Nơi thành lập Chi bộ là làng Dịch Vọng (Từ Liêm). Chi bộ có 11 hội viên là: Nguyễn Công Thu, Vi Nam Sơn, Nguyễn Danh Thọ, Nguyễn Danh Đới, Nguyễn Phong Sắc, Mai Lập Đôn,... do Nguyễn Công Thu làm Bí thư. Chỉ sau một thời gian ngắn, tổ chức *Thanh niên* Hà Nội đã xây dựng được nhiều cơ sở trong một số công, tư sở, trường học, đường phố, ngoài ra Chi bộ còn xây dựng cơ sở ở Hải Phòng, Nam Định, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Bình, Hà Đông, Sơn Tây, Cao Bằng... Đồng chí Mai Thị Vũ Trang là người nữ tổ trưởng đầu tiên của Hà Nội.

Câu hỏi 431: Tỉnh bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên Hà Nội được thành lập năm nào, do ai làm Bí thư?

Trả lời: Tháng 3-1927, Kỳ bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên Bắc Kỳ được thành lập đặt trụ sở tại Hà Nội. Kỳ bộ đã trực tiếp xây dựng Tỉnh bộ Thanh niên Hà Nội. Tháng 6-1927, Tỉnh bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên Hà Nội được thành lập, gồm 3 người là Nguyễn Danh Đới, Mai Lập Đôn và Nguyễn Phong Sắc. Nguyễn Danh Đới là Bí thư Kỳ bộ Thanh niên Bắc Kỳ, kiêm Bí thư Tỉnh bộ thanh niên Hà Nội. Địa bàn hoạt động của Tỉnh bộ Hà Nội bao gồm Hà Đông, Sơn Tây, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Phú Thọ, Hưng Yên, Bắc Ninh,...

Sự ra đời của Tỉnh bộ thanh niên Hà Nội đánh dấu bước phát triển mới của phong trào dân tộc, dân chủ ở Hà Nội, đưa phong trào chuyển mạnh sang khuynh hướng cách mạng vô sản theo con đường cách mạng Hồ Chí Minh.

Câu hỏi 432: Từ cuối năm 1926, Hà Nội có những nơi nào là trạm đón tiếp thanh niên sang Quảng Châu (Trung Quốc) dự huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc tổ chức?

Trả lời: Theo sự chỉ đạo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, từ 1926 Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã xây dựng đường dây đưa đón các thanh niên tiên tiến từ trong nước sang Quảng Châu (Trung Quốc) dự các lớp huấn luyện chính trị, rồi đưa họ trở về nước tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước, xây dựng tổ chức và phát triển phong trào dân tộc dân chủ theo khuynh hướng vô sản. Nằm trong kế hoạch đó, Hà Nội trở thành trung tâm đưa đón quan trọng. Các địa điểm bí mật đưa đón thanh niên đi Quảng Châu ở Hà Nội là: *Nhà số 8, Ô Chợ Dừa (nhà đồng chí Mai Lập Đôn); số 37 Ngõ Tân Hưng (Tức Mặc), nhà anh Bán; số 47 phố Công sứ Mi-ri-hen (nay là phố Trần Nhân Tông); Khách sạn Nam Lai số 95 phố Hàng Lọng (nay là 107 đường Lê Duẩn); ga Hàng Cỏ; bến ô tô Cột đồng hồ (phố Trần Nhật Duật),...* Hầu hết thanh niên Bắc Kỳ và bắc Trung Kỳ đi về đều bí mật liên hệ tại các địa điểm trên, dưới nhiều hình thức nguy

trang che mắt địch, như đi buôn, du lịch, thăm bà con... Năm 1926, trên đường sang Quảng Châu dự huấn luyện chính trị, Trần Phú đã dừng chân nghỉ tại khách sạn Nam Lai.

Câu hỏi 433: Chi bộ Cộng sản đầu tiên của Việt Nam thành lập khi nào, ở đâu, có những ai?

Trả lời: Chủ trương “vô sản hóa” của Đại hội Kỳ bộ Thanh niên Bắc Kỳ (9-1928) đã tạo điều kiện cho nhiều thanh niên có dịp gần gũi công nhân, rèn luyện mình và phát triển phong trào công nhân theo con đường cộng sản. Sự phát triển của phong trào cách mạng theo khuynh hướng cách mạng vô sản đã làm xuất hiện nhu cầu có tổ chức lãnh đạo cao hơn Thanh niên là Đảng Cộng sản. Những thanh niên tiên tiến trong Kỳ bộ Thanh niên Bắc Kỳ sớm ý thức được điều đó, đã họp nhau tại nhà số 5^D Hàm Long, Hà Nội để thành lập Chi bộ Cộng sản, chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam. Cuộc họp diễn ra cuối 3-1929, gồm có Trần Văn Cung, Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh, Trịnh Đình Cửu, Đỗ Ngọc Du, Kim Tôn và Dương Hạc Đĩnh (hai người sau về sau bị chi bộ khai trừ vì phản bội), tuyên bố thành lập Chi bộ Cộng sản.

Chủ trương quan trọng nhất của Chi bộ là tuyên truyền, vận động hướng tới việc thành lập Đảng Cộng sản.

Sự ra đời của Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam tại Hà Nội tháng 3-1929 (Chi bộ 5^D Hàm Long) là một thắng lợi quan trọng của tư tưởng vô sản trong cuộc đấu tranh với tư tưởng phi vô sản và các xu

hướng quốc gia khác, mở ra quá trình trực tiếp thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam.

Câu hỏi 434: Đảng Cộng sản Đông Dương⁽¹⁾ thành lập tại Hà Nội vào lúc nào và ở đâu?

Trả lời: Tháng 3-1929 Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam được thành lập tại nhà số 5^D Hàm Long, Hà Nội. Theo chủ trương của Chi bộ, việc chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản được xúc tiến ráo riết.

Đại hội Thanh niên Bắc Kỳ đã tán thành chủ trương của Chi bộ phân công Ngô Gia Tự dẫn đầu đoàn đại biểu Thanh niên Bắc Kỳ đi dự Đại hội Thanh niên ở Quảng Châu (Trung Quốc), và Nguyễn Đức Cảnh ở nhà được giao soạn thảo Tuyên ngôn, Điều lệ và các văn kiện cần thiết cho việc thành lập Đảng.

Tại Đại hội Thanh niên lần thứ nhất họp tại Quảng Châu (5-1929), vấn đề thành lập Đảng Cộng sản do Đoàn đại biểu Bắc Kỳ nêu ra không được Đại hội tán thành, Đoàn đại biểu Bắc Kỳ tuyên bố thoát ly khỏi Đại hội, thoát ly Thanh niên và về nước. Sau đó, các đảng viên ở Bắc Kỳ khẩn trương thành lập Đảng Cộng sản để thay thế Thanh niên lãnh đạo cách mạng. Ngày 17-6-1929, tại nhà số 312, phố Khâm Thiên (Hà Nội), Đảng Cộng sản Đông Dương đã được

(1) Ghi thống nhất theo Văn kiện Đảng: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, t.1, tr. 174 là Đảng Cộng sản Đông Dương (B.T).

thành lập. Ngay khi mới ra đời, Đảng Cộng sản Đông Dương đã ra Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ của Đảng, xuất bản báo Búa Liềm để làm cơ quan ngôn luận, tự coi mình là lực lượng lãnh đạo cách mạng Đông Dương theo đường lối của Quốc tế Cộng sản.

Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời tại Hà Nội có ý nghĩa hết sức quan trọng, thúc đẩy nhanh quá trình “Bôn sê vích hoá” các tổ chức cách mạng ở Việt Nam, làm xuất hiện thêm sau đó An Nam Cộng sản Đảng và Đông Dương Cộng sản Liên đoàn dẫn tới Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930.

Câu hỏi 435: Bí thư lâm thời Thành bộ Đảng Cộng sản Đông Dương Hà Nội được lập tháng 7-1929 là ai?

Trả lời: Ngày 17-6-1929, Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời tại nhà số 312 Khâm Thiên, Hà Nội. Ngay sau đó Thành bộ lâm thời Đảng Cộng sản Đông Dương thành phố Hà Nội cũng được thành lập. Thành bộ lâm thời gồm 3 người là Đỗ Ngọc Du, Nguyễn Ngọc Vũ, Lều Thọ Nam. Đỗ Ngọc Du, Bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ của Đảng Cộng sản Đông Dương được phân công kiêm Bí thư Thành bộ Hà Nội.

Đỗ Ngọc Du (tức Phiếm Chu), sinh ngày 20-12-1907 tại thị xã Hải Dương, quê chính ở Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội, tham gia cách mạng lúc còn là học sinh Trường Bưởi. Tháng 10-1926 ông đi dự lớp huấn luyện chính trị tại Quảng Châu (Trung

Quốc). Năm 1928, ông được cử vào Kỳ bộ thanh niên Bắc Kỳ, kiêm Bí thư Tỉnh bộ Hải Phòng. Tháng 3-1929, ông tham gia thành lập Chi bộ 5^D Hàm Long, rồi tham gia thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương và được cử vào Ban chấp hành Trung ương lâm thời, phụ trách công tác tài chính và giao thông. Năm 1931, ông bị địch bắt, bị tù chung thân khổ sai ở Sơn La, Hoà Lò, rồi Côn Đảo. Năm 1936, ông được ra tù, nhưng do sức khoẻ yếu đã qua đời vì bệnh lao phổi.

Câu hỏi 436: Tổ chức Công hội Đỏ Bắc Kỳ thành lập tại Hà Nội vào lúc nào, ở đâu?

Trả lời: Ngày 17-6-1929, Đảng Cộng sản Đông Dương được thành lập. Để nhanh chóng phát triển lực lượng cách mạng, nhất là trong công nhân, Đảng Cộng sản Đông Dương đã cử Nguyễn Đức Cảnh, Ủy viên Trung ương lâm thời trực tiếp chỉ đạo xây dựng tổ chức Công đoàn ở Hà Nội. Ngày 28-7-1929, tại *Hiệu thuốc Lào Mỹ Thuận, nhà số 15 (nay là số 5), phố Hàng Nón, Hà Nội, Đại hội đại biểu công nhân Bắc Kỳ lần thứ nhất đã họp để thành lập tổ chức Công hội ở Bắc Kỳ.*

Đại hội đã kiểm điểm phong trào công nhân mấy năm qua và quyết định thống nhất sự chỉ đạo của giai cấp công nhân trên toàn xứ, thành lập Tổng Công hội Bắc Kỳ do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Đại hội quyết định ra tờ báo *Lao Động* làm cơ quan tuyên truyền vận động công nhân đấu tranh và *Tạp*

chí Công hội đỏ, làm cơ quan lý luận của Tổng công hội Xứ. Hầu hết các nhà máy ở Hà Nội đều tổ chức *Công hội Đỏ* hoặc chuyển từ Công hội thành Công hội Đỏ. Các Công hội Đỏ Hà Nội đã dẫn đầu các tổ chức của giai cấp công nhân và nhân dân Hà Nội đi vào đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, làm cho phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh theo con đường cách mạng vô sản.

Câu hỏi 437: Tổng hội sinh viên Hà Nội ra đời năm nào?

Trả lời: Từ năm 1925 - 1926, phong trào yêu nước, dân chủ của học sinh, sinh viên Hà Nội đã có bước phát triển mạnh qua các cuộc mít tinh, bãi khoá đấu tranh với nhà cầm quyền Pháp đòi ân xá Phan Bội Châu và để tang, truy điệu Phan Châu Trinh. Phong trào này càng sôi nổi và mang tính chất cách mạng cao hơn, phát triển đúng hơn khi có tác động của Chủ nghĩa Mác-Lênin, có sự lãnh đạo của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên do Nguyễn Ái Quốc sáng lập. Trung tâm của phong trào học sinh, sinh viên Hà Nội thời kỳ này là các nhà trường, nhất là các trường Bách nghệ, Thăng Long, Sinh Từ, Yển Thành, Đỗ Hữu Vị, Trần Nhật Duật, Mạc Đĩnh Chi...

Trên cơ sở phong trào phát triển mạnh, các hội viên Việt Nam cách mạng Thanh niên Hà Nội và Bắc Kỳ đã lãnh đạo thành lập tổ chức riêng của học sinh, sinh viên Hà Nội gọi là *Hội sinh viên*. Tháng 9-1929,

Tổng hội sinh viên được thành lập tại Hà Nội. Tổng Hội lúc đầu mới có 2 phân hội là Phân hội Hà Nội và Phân hội Hải Phòng. Tổng hội có báo Người sinh viên do Đặng Xuân Khu (Trường Chinh) phụ trách.

Câu hỏi 438: Tổ chức Nông hội Đỏ ra đời ở Hà Nội năm nào, tại đâu?

Trả lời: Hà Nội thời Pháp thuộc ngoài khu vực trung tâm, còn lại cơ bản vẫn là một vùng nông thôn, nông nghiệp với nhiều làng xóm, ruộng đồng. Tại các làng mạc đó, đông đảo nông dân sinh sống với nghề nông một nắng hai sương, bị hai tầng áp bức bóc lột của đế quốc, phong kiến. Chính tại các vùng nông thôn nghèo khó đó, Đảng ta đã sớm nhìn thấy một lực lượng cách mạng to lớn, một chỗ dựa vững chắc để đưa vào khi chỉ đạo phong trào đô thị. Vì vậy, đi đôi với việc tăng cường công tác vận động công nhân ở nội thành, Kỳ bộ Bắc Kỳ và Thành bộ Thanh niên Hà Nội, sau đó là Xứ uỷ Bắc Kỳ và Thành bộ Đảng Cộng sản Đông Dương Hà Nội đã sớm chú trọng tới công tác vận động nông dân ngoại thành.

Trên cơ sở phong trào nông dân ngày càng phát triển theo con đường cách mạng vô sản, từ giữa năm 1929 các tổ chức Nông hội Đỏ đã được hình thành trong các làng ngoại thành Hà Nội. Những nơi có phong trào nông dân mạnh và tổ chức Nông hội đỏ vững chắc là *Ngọc Hà, Bưởi, Mọc, Khương Thượng, Văn Canh, Trung Kính, Thịnh Liệt, Tây Mỗ, Hội Am, Khánh Vân...*

Các Nông hội đỏ đã tích cực tham gia đấu tranh chống bọn thống trị đế quốc và bọn địa chủ, cường hào ở thôn quê, treo cờ, rải truyền đơn nhân dịp ngày Quốc tế lao động 1-5, ngày Thế giới chống chiến tranh 1-8, ngày kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga (7-11), ngày kỷ niệm Công xã Quảng Châu (12-12)...

Câu hỏi 439: Cờ đỏ búa liềm xuất hiện lần đầu tiên ở Hà Nội vào lúc nào, trong hoàn cảnh nào?

Trả lời: Tháng 7-1929, Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời tại Hà Nội đã chủ trương lấy những ngày lịch sử của phong trào Cộng sản và công nhân quốc tế làm ngày kỷ niệm để qua đó nâng cao tinh thần yêu nước và giác ngộ chủ nghĩa quốc tế vô sản cho đảng viên và quần chúng cách mạng. Ngày kỷ niệm lần thứ 12 Cách mạng Tháng Mười Nga được Đảng bộ Hà Nội đặc biệt chú trọng.

Gần đến ngày kỷ niệm 7-11, các báo *Búa Liềm, Lao Động*, tạp chí *Công hội Đỏ* (có trụ sở đặt ở Hà Nội) đều ra số đặc biệt giới thiệu với nhân dân về cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga. Hàng ngàn tờ báo, hàng vạn tờ truyền đơn đã từ Hà Nội bí mật chuyển đi các nơi khác ở miền Bắc. *Tại Hà Nội, đêm 6-11-1929*, các chiến sĩ cách mạng đã mưu trí, dũng cảm vượt qua mọi sự kiểm soát của quân thù, treo cờ đỏ búa liềm ở nhiều nơi cả nội và ngoại thành. Như: *Tháp Rùa, cầu Long Biên, sở Đốc lý, ga Hàng Cỏ, Nhà máy Điện Bờ Hồ, Nhà máy Diêm. Bưởi, Phương Liệt, Ngã Tư Sở, Ngã Tư Nhón...*

Đây là lần đầu tiên cờ đỏ búa liềm xuất hiện công khai ở Hà Nội, và xuất hiện nhiều nhất vào đúng thời điểm kỷ niệm ngày lịch sử vẻ vang của giai cấp vô sản và nhân dân lao động toàn thế giới. Sự kiện này đã mở đầu cho một thời kỳ đấu tranh mới về chất của phong trào Hà Nội, làm cho quần chúng phấn khởi, tin tưởng vào Đảng Cộng sản và khiến quân thù hốt hoảng, kinh sợ.

Câu hỏi 440: Năm 1929, người thiếu niên đã hy sinh khi rải truyền đơn kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga trên đường phố Hà Nội là ai?

Trả lời: Chấp hành chỉ thị của Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Đông Dương về việc kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga, Thành uỷ lâm thời Hà Nội đã tích cực chuẩn bị kỷ niệm từ tháng 8-1929. Đến đầu tháng 11-1929, các tổ chức Nông hội Đỏ, Công hội Đỏ, các tổ viên chức, tổ học sinh càng có nhiều hình thức hoạt động kỷ niệm. Các báo *Búa Liềm*, *Lao Động*, *Công hội Đỏ* đều ra số đặc biệt. Lần đầu tiên chân dung Mác, Ăng ghen, Lênin được giới thiệu trên báo Đảng...

Hoạt động kỷ niệm Cách mạng tháng Mười ở Hà Nội đầu tháng 11-1929 đã làm cho bọn đế quốc Pháp lo sợ, tìm cách ngăn chặn khủng bố. Chúng đã bắt được nhiều người, trong đó có em thiếu niên *Nguyễn Văn Chiêu* 12 tuổi, làm nghề đánh giày. Em Chiêu bị bắt khi đi rải truyền đơn tại đường Đại La, Bạch Mai. Địch đã tra tấn dã man buộc em phải cung khai cơ sở cách mạng, nhưng em Chiêu đã dũng cảm giữ trọn

niềm tin, không để lộ bí mật bảo vệ cách mạng. Định đã đưa Nguyễn Văn Chiêu lên giam cầm tại nhà Trùng giời Tri cụ (Bắc Giang), nơi chuyên giam trẻ em. Tại đây, thiếu niên Nguyễn Văn Chiêu đã hy sinh khi mới 12 tuổi.

Câu hỏi 441: *Ngôi nhà 42 Phố Hàng Thiếc là nơi ghi dấu một sự kiện quan trọng của lịch sử Đảng bộ Hà Nội, đó là sự kiện gì?*

Trả lời: Ngày 3-2-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, sau đó các tổ chức Đảng trong nước được tổ chức lại, trong đó có Đảng bộ Hà Nội. Ngày 17-3-1930, tại nhà số 42, phố Hàng Thiếc, Hà Nội, Thành ủy lâm thời Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hà Nội đã được thành lập.

Thành ủy lâm thời Đảng bộ Hà Nội ra đời là mốc đánh dấu sự hoàn thiện Đảng bộ Hà Nội. Ngay khi được thành lập, Thành ủy đã nêu chủ trương tập trung củng cố, phát triển tổ chức, đẩy mạnh tuyên truyền trong các tầng lớp nhân dân, vận động công nhân, nông dân, học sinh, viên chức Hà Nội hưởng ứng phong trào đấu tranh của các nơi trong nước, tích cực góp phần làm cho Quốc tế Cộng sản sớm công nhận Đảng ta.

Câu hỏi 442: *Bí thư Thành ủy Hà Nội khi Thành ủy được chính thức thành lập là ai?*

Trả lời: Cuối 4-1930, Đỗ Ngọc Du, Bí thư lâm thời của Thành ủy Hà Nội được Trung ương điều đi công tác nước ngoài. Tháng 6-1930, Trần Văn Lan,

Ủy viên Trung ương Đảng đã triệu tập cuộc họp các cán bộ của Đảng bộ Hà Nội tại nhà số 177 phố Hàng Bông để tổ chức lại Thành ủy và thay mặt Trung ương Đảng công nhận Ban Chấp hành Đảng bộ Hà Nội. Thành ủy Hà Nội được chính thức thành lập gồm Nguyễn Ngọc Vũ, Lê Đình Tuyển, Đỗ Danh Cửu. Nguyễn Ngọc Vũ được cử làm Bí thư Thành ủy chính thức của Đảng bộ Hà Nội.

Nguyễn Ngọc Vũ sinh năm 1908 trong một gia đình dân nghèo ở phố Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội, nguyên quán tại Tiên Sơn. Nguyễn Ngọc Vũ là một thanh niên yêu nước, có chí hướng. Năm 1927, ông tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Hà Nội. Khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời, ông gia nhập và giữ cương vị lãnh đạo trong Xứ ủy Bắc Kỳ và Thành bộ lâm thời Hà Nội rồi làm Bí thư Thành ủy Hà Nội. Ngày 6-12-1930 ông bị địch bắt tại cơ quan bí mật của Thành ủy ở số nhà 79 phố Nguyễn Hữu Huân. Đầu năm 1932 ông đã hy sinh tại nhà tù Hỏa Lò, lúc 24 tuổi.

Câu hỏi 443: *Số nhà 90 Thợ Nhuộm từng là nơi ở và làm việc của đồng chí Trần Phú. Văn kiện quan trọng nào của Đảng đã được thảo tại đây?*

Trả lời: Nhà số 90 phố Bông Nhuộm (Thợ Nhuộm) là nhà của một công chức cao cấp của chính quyền thực dân. Năm 1930 một đảng viên của Đảng làm công cho công chức này được giao nhiệm vụ đón Trần Phú vừa ở Liên Xô về nước hoạt động, bổ sung vào Trung ương lâm thời của Đảng. Tại ngôi nhà này,

Trần Phú đã nghiên cứu, đi khảo sát tình hình các nơi ở Hà Nội và Nam Định, Thái Bình, Quảng Ninh, và dự thảo *Luận cương chính trị* của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương gồm có 3 phần: 1, Tình hình thế giới và cách mạng Đông Dương; 2, Những đặc điểm về tình hình Đông Dương; 3, Tính chất và nhiệm vụ cách mạng Đông Dương.

Tại Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ nhất (10-1930) họp tại Hương Cảng, Trung Quốc, *Trần Phú* được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng. Bản *Luận cương chính trị* do *Trần Phú* dự thảo và được Ban Trung ương lâm thời góp ý xây dựng đã được Hội nghị thông qua, trở thành văn kiện quan trọng của Đảng Cộng sản Đông Dương⁽¹⁾.

Câu hỏi 444: Tối ngày 3-11-1930, tại Hà Nội xảy ra hai đám cháy lớn, ở ga Hàng Cỏ và ngã tư Tràng Thi - Bà Triệu. Ai gây ra hai đám cháy đó, nhằm mục đích gì?

Trả lời: Đầu tháng 11-1930, Toàn quyền Nam Dương⁽²⁾ Graeff sang Hà Nội để cùng với Toàn quyền Đông Dương Pasquier bàn lập Liên minh chống phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa

(1) Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ nhất (10-1930) đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương.

(2) Nước Indonesia trước đây gọi là Nam Dương.

ở Đông Nam châu Á. Bọn thống trị ở Hà Nội đã cho dựng cổng chào chằng đèn kết hoa treo cờ ở ngã tư Tràng Thi - Tràng Tiền và ga Hàng Cỏ, để đón tên trùm thực dân Hà Lan này.

Trung ương Đảng đã chỉ thị cho Đảng bộ Hà Nội phải tổ chức phá cuộc đón tiếp này bằng mọi cách để làm thất bại âm mưu câu kết phản động của bọn thực dân Pháp và thực dân Hà Lan. Thành uỷ Hà Nội đã bố trí 2 tốp thanh niên xung kích bí mật đốt 2 cổng chào này vào 8 giờ tối ngày 3-11-1930, gây náo động cả thành phố Hà Nội, làm bế mặt bọn cầm đầu thực dân và quan chức sở tại.

Trong khi nhân dân đổ xô ra đường phấn khởi theo dõi thì nhiều truyền đơn được rải khắp vạch rõ âm mưu câu kết của bọn đế quốc, kêu gọi nhân dân tẩy chay Graeff. Trước đó, lúc mới đến Hải Phòng, Graeff cũng đã bị phản đối. Sự kiện đêm 3-11-1930 ở Hà Nội gây tiếng vang lớn không chỉ ở Hà Nội mà lan ra cả nước và sang tận nước Pháp.

Câu hỏi 445: Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản đầu tiên ra đời ở Hà Nội ngày nào, ở đâu?

Trả lời: Sau một thời kỳ tạm lắng, đến năm 1935, trong sự phục hồi chung của phong trào cách mạng, phong trào thanh niên Hà Nội cũng sôi động trở lại. Tại Trường trung học tư thực Thăng Long ở Ngõ Trạm, Hà Nội có một số học sinh có tư tưởng tiến bộ, như Nguyễn Tường Khanh (Trần Mai Ninh), Trần Hải Kế... được các thầy giáo Võ Nguyên Giáp, Phan

Thanh, Đặng Thai Mai khuyến khích hoạt động, đã rủ nhau xây dựng Câu lạc bộ Thanh niên ở phố Đờ Buýt-xô (nay là phố Kỳ Đồng). Câu lạc bộ đã có nhiều hình thức hoạt động như lập tủ sách mác xít, dạy chữ quốc ngữ cho người nghèo, bên vực anh em phu xe bị Tây đánh... lời cuốn đông đảo thanh niên tham gia.

Tháng 4-1936, Nguyễn Văn Minh là một chiến sĩ cách mạng từ Mátxcova mới về nước hoạt động, được phân công phụ trách Thành ủy Hà Nội, đã đưa các tài liệu sách báo mác xít, rồi gợi ý các thanh niên tích cực trong Câu lạc bộ thành lập tổ chức Thanh niên Cộng sản. Nhờ đó *mùa hè 1936, Chi bộ Thanh niên Cộng sản Hà Nội (như Đoàn Thanh niên Cộng sản hiện nay) được thành lập tại Trường trung học tư thực Thăng Long, hoạt động theo Điều lệ Đoàn thanh niên Cộng sản.*

Tổ chức Thanh niên Cộng sản đã phát triển ra hầu hết các trường ở Hà Nội, như Thăng Long, Gia Long, Bưởi... ảnh hưởng đến cả 2 trường Đại học Luật và Y, đến một số xóm lao động, xóm thợ.

Câu hỏi 446: Trường Bưởi là nơi làm việc, học tập của nhiều nhà cách mạng xuất sắc. Họ là những ai?

Trả lời: Chính tên là Trường trung học bảo hộ Hà Nội, nhưng nhân dân ta trước kia quen gọi là Trường Bưởi vì địa điểm đặt trường thuộc đất làng Bưởi. Năm 1909 trường được chính quyền thuộc địa chính thức công nhận là trường tú tài bản xứ.

Sau sự kiện nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), Khâm sai ở Bắc Kỳ của Chính phủ Trần Trọng Kim là Phan Kế Toại đã ra Nghị định đổi tên trường trung học bảo hộ Hà Nội thành Trường trung học quốc lập Chu Văn An.

Mục đích của thực dân Pháp khi thành lập trường chủ yếu đào tạo những viên chức cho bộ máy hành chính của thực dân Pháp. Nhưng chính tại đây đã hình thành một trung tâm của phong trào yêu nước của học sinh Hà Nội, với những người sau này trở thành những chiến sĩ cách mạng xuất sắc như Nguyễn Văn Cừ, Ngô Gia Tự, Đỗ Ngọc Du, Phạm Văn Đồng, Lê Văn Lương, Hà Huy Giáp...

Nay là Trường Phổ thông Trung học Chu Văn An, thuộc Sở Giáo dục và đào tạo Hà Nội, được chọn là một trong 3 trường trung học chất lượng cao ở nước ta.

Câu hỏi 447: Năm 1937 - 1938 có một cuốn sách nổi tiếng viết về nông dân của hai nhà cách mạng xuất bản ở Hà Nội. Tên cuốn sách đó là gì, hai tác giả đó là ai?

Trả lời: Trong quá trình lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam, Đảng ta luôn luôn quan tâm đến lực lượng nông dân và địa bàn nông thôn. Thời kỳ 1936 - 1939, lợi dụng điều kiện tự do ngôn luận, các cán bộ của Đảng đã cho lưu hành công khai nhiều sách báo tiến bộ nói lên quan điểm, đường lối của những người mác xít về các vấn đề của cách mạng Đông Dương. Trong bối cảnh đó, Trường Chinh (bút

danh là Qua Ninh) và Võ Nguyên Giáp (bút danh là Văn Đình) đã nghiên cứu và cho xuất bản cuốn sách *Vấn đề dân cày*. Sách xuất bản tại Hà Nội, ngày 25-7-1938, gồm 2 quyển. Đến đầu năm 1940, Trường Chinh đã viết thêm quyển ba tại Thái Bình, nhưng chưa in thành sách và đến nay cũng chưa tìm được bản thảo.

Thực dân Pháp đã ra lệnh tịch thu và cấm lưu hành ngay khi cuốn 2 được in ra. Năm 1959, Nhà xuất bản Sự thật đã tái bản cả quyển 1 quyển 2 thành một tập, gồm 6 chương. Cuốn sách đã phân tích tình hình ruộng đất và nêu lên những yêu sách của dân cày Đông Dương. Đây là một bản cáo trạng hùng hồn để quốc phong kiến, và là tiếng kèn kêu gọi nông dân đứng lên đấu tranh. Tác phẩm cũng làm cho cán bộ, đảng viên hiểu rõ hơn vai trò, lực lượng của nông dân trong cách mạng Việt Nam.

Câu hỏi 448: Ngày 31-1-1937 Đại sứ Godart đến Hà Nội, ngày 6-2-1937, Toàn quyền Đông Dương Brévié đến Hà Nội. Hà Nội đã đón họ như thế nào?

Trả lời: Đến đầu năm 1937, trước phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân ta, Chính phủ Pháp đã cử phái viên Justin Godart sang Đông Dương để điều tra tình hình. Nhân cơ hội này Đảng và Mặt trận dân chủ Đông Dương đã tổ chức các cuộc đón rước để đưa yêu sách của nhân dân lên chính phủ Pháp.

Ở Hà Nội, bọn thống trị tìm cách trì hoãn ngày Godart đến Hà Nội để ngăn cản sự tiếp xúc của nhân

dân, làm cho hơn 3.000 quần chúng đi “đón” vào hôm 30-1 bị nhốt. Ta phải bí mật liên hệ với cơ sở ở nhà ga Hàng Cỏ theo dõi giờ Godart đến Hà Nội để “đón” lần thứ hai. Ngày 31-1-1937, có 35.000 người, gồm công chức, học sinh, sinh viên Hà Nội đã tụ tập, xếp hàng trước cửa ga Hàng Cỏ và suốt đường Gambetta (nay là phố Trần Hưng Đạo) với khẩu hiệu, biểu ngữ đòi tự do, dân chủ, đòi cải thiện đời sống, đòi tăng lương, giảm giờ làm... để “đón” Godart. Cảnh sát cho xe nước đến phun để giải tán, cuộc đón rước liền biến thành cuộc biểu tình hô vang các khẩu hiệu: hoan nghênh đoàn đại biểu của Chính phủ Mặt trận bình dân Pháp; cơm áo, hòa bình, tự do; đại xá cho tất cả tù chính trị; tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp; giải phóng phụ nữ; bỏ chế độ phân biệt đối với người bản xứ; tự do nghiệp đoàn; ban bố luật lao động... Ngày 1-2-1937, hơn 35.000 người lại tập trung trước nhà nghỉ của Godart ở nhà số 36 phố Carô (Lý Thường Kiệt) đấu tranh đòi Godart phải tiếp xúc với đại diện báo *Le Travail* (*Lao động*), đại diện của công nhân, nông dân, thanh niên, trí thức, tiểu thương... Godart phải nhận những đề nghị của nhân dân và giải quyết một vài vấn đề quyền lợi cho công nhân và nhân dân lao động.

Ngày 6-2-1937, Jules Brévié đến Hà Nội để nhận chức Toàn quyền Đông Dương. Bọn thực dân đã huy động với 500 cảnh sát nhằm đối phó với sự tụ họp của quần chúng. Dù vậy, hơn 3.000 người dân cũng đã được tập hợp. Họ hô to khẩu hiệu, rồi phân tán

thành các đoàn biểu tình tuần hành đi các phố, khiến bọn quân cảnh không kịp ngăn cản, khủng bố được.

Câu hỏi 449: *Cuộc mít tinh lớn kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5-1938 tại Hà Nội diễn ra ở địa điểm nào?*

Trả lời: Kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5 đã trở nên hoạt động thường xuyên của quần chúng lao động Việt Nam từ ngày có sự lãnh đạo của Đảng. Tháng 4-1938, Mặt trận dân chủ Đông Dương Hà Nội được thành lập, gồm đại diện nhóm Tin Tức (do Trường Chinh phụ trách), các Hội Ái hữu, nhóm Ánh sáng (báo *Đời nay*), chi nhánh Đảng Xã hội Pháp (SFIO)... Lễ kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5-1938 là hoạt động chung mở đầu của Mặt trận. Lợi dụng hoàn cảnh công khai, hợp pháp, cuộc mít tinh đã được tổ chức trọng thể tại khu nhà Đấu xảo (còn gọi là khu Hội chợ).

Đúng 16 giờ, hơn 2,5 vạn quần chúng thuộc nhiều đoàn thể, tầng lớp khác nhau đã kéo đến nhà Đấu xảo dự mít tinh. Mỗi đoàn đều có biểu ngữ ghi rõ ngành giới mình, như công nhân đường sắt, thợ may, nhà báo, phụ nữ, thanh niên, tiểu thương... đông nhất là đoàn “Thất nghiệp”, tới hơn 2.000 người. Các khẩu hiệu lớn bằng chữ Việt và chữ Pháp được giương cao trước cửa chính nhà Đấu xảo như: Tự do, cơm áo, hòa bình; Đi tới Mặt trận bình dân Đông Dương, Tự do nghiệp đoàn, Đại xá chính trị phạm, Chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh thế giới, Bảo vệ phụ nữ và nhi

đồng... Đại diện các đoàn thể đã lần lượt lên lễ đài đọc diễn văn, nêu yêu sách của mình, xen lẫn là nhạc bài *Quốc tế ca* và *Muôn năm hòa bình* do máy phóng thanh phát ra được nhiều người dự mít tinh hát theo.

Hiện nay ngã ba trước khu nhà Đấu xảo được gọi là Quảng trường Lao động 1-5. Sau năm 1959 đã có thời kỳ là địa điểm đặt trường Đại học nhân dân, Nhà hát nhân dân, và nay tại đây đã xây dựng nên *Cung văn hóa Lao động Hữu nghị Việt - Xô*, một trung tâm đa chức năng phục vụ các hoạt động chính trị, văn hóa của công nhân, lao động Thủ đô.

Câu hỏi 450: Ngày 4-5-1939, một đám tang trọng thể chưa từng có diễn ra ở Hà Nội vĩnh biệt Phan Thanh. Ông là ai?

Trả lời: Phan Thanh là một nhà tổ chức cách mạng, sinh 1-6-1908, tại Bảo An, Điện Bàn, Quảng Nam. Ông tốt nghiệp Trường Trung học Huế năm 1926, được bổ ra dạy học ở Thanh Hóa, sau do viết báo công kích chế độ thực dân nên bị cách chức. Năm 1928, Phan Thanh ra Hà Nội dạy học, tích cực hoạt động cách mạng, viết bài cho báo *Tin tức, Thời thế, Đời nay*... Năm 1937, ông gia nhập chi nhánh Đảng xã hội Pháp (SFIO) ở miền Bắc Đông Dương, được đưa ra ứng cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ, tại địa hạt Quảng Nam, trúng cử với số phiếu áp đảo. Ông đã hoạt động nghị trường tích cực, đấu tranh đòi các quyền tự do dân chủ cho nhân dân. Ông được Đảng Cộng sản Đông Dương đề cử cùng *Đặng Thai*

Mai, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Văn Tố đứng ra thành lập Hội truyền bá quốc ngữ. Ông mất vì bệnh ngày 1-5-1939, tại Hà Nội, lúc 31 tuổi.

Để biểu thị sự tiếc thương một chiến sĩ dân chủ xuất sắc, đồng thời để biểu dương lực lượng quần chúng một cách hợp pháp, Đảng ta chủ trương tổ chức thật trọng thể tang lễ ông Phan Thanh tại Hà Nội. Xứ ủy Bắc Kỳ đã huy động các tổ chức đoàn thể 14 tỉnh về dự. Ngày 4-5-1939, một đám tang trọng thể chưa từng có ở Hà Nội đã được cử hành từ Nhà thương Ngõ Trăm (Bệnh viện Việt - Đức ngày nay) tới nghĩa trang Hợp Thiện ở Bạch Mai. Hơn hai vạn người xếp thành hàng dài tới 2 cây số đi sau xe tang, với 113 vòng hoa lớn. Mười đại biểu các ngành, các giới, các địa phương đã đọc diếu văn tỏ lòng tiếc thương vô hạn người chiến sĩ, trong đó có ông *Trần Huy Liệu*, đại diện báo *Đời Nay*, có đại biểu Chi nhánh Đảng xã hội Pháp tại Đông Dương...

Câu hỏi 451: Tự chỉ trích là cuốn sách của tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ xuất bản tại Hà Nội năm 1939. Tác giả đã viết cuốn sách đó tại đâu, sách do nhà xuất bản nào xuất bản?

Trả lời: *Tự chỉ trích* là cuốn sách của Trí Cường, bí danh của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương Nguyễn Văn Cừ, viết tại Hà Nội, ở một gác xếp trên sân thượng Nhà băng Đông Dương (nay là Ngân hàng Trung ương). Sách được Nhà xuất bản Dân Chúng của Đảng xuất bản ngày 20-7-1939.

Tự chỉ trích là một tác phẩm lý luận, tổng kết những kinh nghiệm chủ yếu của Đảng trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Tác phẩm đã thể hiện khả năng tư duy lý luận và sự am hiểu tình hình thực tiễn sâu rộng của đồng chí Nguyễn Văn Cừ, một trong những Tổng Bí thư trẻ tuổi xuất sắc của Đảng ta, góp phần làm phong phú kinh nghiệm về công tác Mặt trận của Đảng.

Câu hỏi 452: Nguyễn Thị Minh Khai là một cán bộ xuất sắc của Đảng. Bà quê ở đâu và đã có những hoạt động cách mạng nào?

Trả lời: Bà Nguyễn Thị Minh Khai nguyên quán làng Nhân Mục (làng Mọc), nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, nhưng sinh ra và lớn lên tại Vinh (Nghệ An), nơi phụ thân bà làm công chức tại nhà ga Vinh.

Lúc còn ít tuổi, học trường tiểu học ở thành phố Vinh. Năm 1927, gia nhập Đảng Tân Việt rồi chuyển thành đảng viên cộng sản. Năm 1930 sang Trung Quốc làm việc ở Văn phòng Đông Phương bộ của Quốc tế Cộng sản. Năm 1931 bị mật thám Pháp bắt ở Hồng Công. Năm 1934 được trả tự do, được cử làm đại biểu của Đảng Cộng sản Đông Dương đi dự Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản họp tại Mátxcova. Tại đây Nguyễn Thị Minh Khai đã kết hôn với Lê Hồng Phong, và học Trường Đại học Phương Đông.

Năm 1936, về công tác tại Nam Bộ, tham gia Xứ ủy Nam Kỳ, Bí thư thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn.

Ngày 30-7-1940, bà bị địch bắt. Ngày 23-11-1940, cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ, làm cho bè lũ đế quốc và tay sai vô cùng hoảng sợ. Chúng đã vây ráp, lùng bắt và giết hại nhiều chiến sĩ cách mạng.

Hồng làm nao núng tinh thần đấu tranh của nhân dân ta và để gây tổn thất cho Đảng ta, ngày 28-8-1941 thực dân Pháp đã xử bắn Nguyễn Thị Minh Khai và nhiều đồng chí khác tại Hóc Môn, Gia Định, lúc đó bà mới 31 tuổi. Bà còn có người em gái là Nguyễn Thị Quang Thái cũng hoạt động cách mạng và đã hy sinh trong nhà tù đế quốc.

Câu hỏi 453: *Phường Hoàng Văn Thụ trước đây có tên là phường Tương Mai. Việc đổi tên này có ý nghĩa gì?*

Trả lời: Hoàng Văn Thụ là nhà hoạt động cách mạng, người dân tộc Tày, quê ở Văn Lý, Văn Uyên, Lạng Sơn (nay là xã Hoàng Văn Thụ). Ông hoạt động cách mạng từ 1927. Năm 1932, ông sang Trung Quốc và gặp Lê Hồng Phong, trở thành cán bộ xuất sắc giúp việc cho Ban lãnh đạo của Đảng ở nước ngoài.

Tháng 11-1940, Hoàng Văn Thụ được cử vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, chỉ đạo phong trào Bắc Sơn - Vũ Nhai, sau đó được cử tham gia Tổng bộ Việt Minh lâm thời. Tháng 8-1943, trên cương vị Ủy viên thường vụ Trung ương, Trưởng ban Binh vận của Trung ương Đảng, ông đã vào công tác tại nội thành Hà Nội và bị địch bắt tại ngõ Năm Diệm, khu Tám Mái, Hà Nội. Trong nhà tù

Ông đã đấu tranh kiên cường, bất khuất. Dịch đã xử bắn ông tại trường bắn Tương Mai, Hà Nội, ngày 24-5-1944, lúc 38 tuổi.

Việc phùng Tương Mai đổi thành phùng Hoàng Văn Thụ là để ghi nhớ tên tuổi một chiến sĩ cách mạng, một cán bộ cao cấp của Đảng đã hy sinh tại địa phương này.

Câu hỏi 454: Nhà tù Hỏa Lò được thực dân Pháp xây dựng với mục đích gì? Kể tên một số nhà yêu nước và cách mạng đã bị thực dân Pháp giam giữ tại đây?

Trả lời: Nhà tù Hỏa Lò được thực dân Pháp xây dựng nhằm mục đích giam cầm, giết hại những người yêu nước, các chiến sĩ cách mạng Việt Nam. Trước tháng 7 năm 1954, tại đây đã có hàng ngàn lượt chiến sĩ cách mạng, cán bộ đảng viên của Đảng bị chúng giam cầm, tra tấn, hãm hại. Trong số những người yêu nước và cách mạng bị giam cầm tại nhà tù Hỏa Lò có nhiều người được sử sách ghi tên, nhân dân cả nước và nhân dân Hà Nội ngưỡng mộ. Tiêu biểu là Phan Bội Châu, Trường Chinh, Lê Duẩn, Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Đức Cảnh, Trần Đăng Ninh, Hoàng Văn Thụ, Đỗ Ngọc Du...

Hiện nay, tại khu nhà tù Hỏa Lò cũ, ta đã xây dựng một công trình kiến trúc cao tầng đồ sộ, nhiều công dụng, gọi là Tháp Hà Nội (Hanoi Towers). Tuy vậy, vẫn còn một khu vực nhà tù được giữ lại nguyên trạng để bảo tồn, ghi nhớ về một “địa ngục trần gian” giữa lòng Hà Nội năm xưa, lưu ý các thế hệ hiện tại

và mai sau về sự hy sinh kiên cường của các bậc cách mạng tiền bối và tội ác dã man của bè lũ đế quốc.

Câu hỏi 455: ATK (viết tắt của chữ an toàn khu) hình thành ở nhiều nơi trong những ngày tiền khởi nghĩa. Hà Nội có những vùng an toàn nào?

Trả lời: Từ năm 1940 đến năm 1945, ở ngoại thành Hà Nội các cán bộ Đảng đã xây dựng được một số vùng “an toàn” làm nơi đặt cơ quan, che giấu lực lượng, nơi hội họp, in ấn, phát hành tài liệu của Trung ương ở hai bên bờ sông Hồng, từ Đa Phúc, Kim Anh, qua Yên Lãng, Đông Anh, Gia Lâm sang bên này sông là Từ Liêm, Hoài Đức.

Cụ thể, ở bờ bắc sông Hồng, những vùng có thể coi là ATK có các làng như: Võng La, Hải Bối, Ngọc Giang, Văn Nội, Phương Trạch, Văn Thượng (huyện Đông Anh), Trung Màu (huyện Gia Lâm)... Bên bờ nam có làng Thượng Cát, Liên Mạc, Thụy Phương, Đông Ngạc, Phú Gia, Xuân Tảo, Cáo Đình (huyện Từ Liêm)... Nhà bà Hai Vẽ ở Phú Gia là trụ sở làm việc lâu nhất của Ban Thường vụ Trung ương Đảng.

Xứ ủy Bắc Kỳ cũng đặt cơ quan chỉ đạo tại nhiều vùng quanh nội thành như Tây Mỗ, Vạn Phúc (thị xã Hà Đông) Trung Màu (Gia Lâm),... Vùng Bưởi là ATK của Xứ ủy nhiều năm, được giao lại làm chỗ đứng chân cho Thành ủy Hà Nội. Vùng Bưởi là tên gọi chung cho cả các làng Dâu, làng Tân, làng Nghè, làng Yên Thái, làng An Phú, làng Thọ, làng Đông... ở ven hồ Tây. Năm 1943, nhà cụ Bát ở Nghĩa Đô trở

thành cơ sở của Thành ủy, từ đây phát triển ra nhiều cơ sở khác.

Thời kỳ Cách mạng Tháng Tám, ngày 15-8, Thành ủy họp cán bộ quân sự bất thường tại chùa Hà (nay thuộc phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy). Ngày 16-8 Thành ủy họp Hội nghị cán bộ mở rộng tại xóm Duệ Tú (Dịch Vọng) để thông báo *Quân lệnh số 1* của Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc và thành lập Ủy ban quân sự cách mạng Hà Nội.

Câu hỏi 456: Đêm mùng 9 rạng mùng 10-3-1945 đã xảy ra sự kiện gì tại Hà Nội. Sự kiện đó đã diễn ra như thế nào?

Trả lời: Từ lâu, Đảng ta nhận định Nhật - Pháp sẽ hất cẳng nhau để độc chiếm Đông Dương vì “hai con thú không thể chung một miếng mồi”. Đúng như dự kiến của Đảng, vào lúc 8 giờ 25 phút tối 9-3-1945, quân Nhật đã nổ súng tấn công vào các doanh trại của Pháp khắp toàn cõi Đông Dương.

Tại Hà Nội, đêm 9-3-1945, quân Nhật đã đánh quân Pháp ở Đồn Thủy, Nhà Diêm, trường bay Bạch Mai, trại lính khố xanh... Mặc dầu có đề phòng, nhưng quân Pháp kháng cự rất yếu ớt. Đến 4 giờ 15 chiều hôm sau toàn bộ lực lượng Pháp ở Hà Nội đều kéo cờ trắng đầu hàng quân Nhật. Lợi dụng tình trạng hỗn loạn của địch, ngay đêm 9-3, một số anh em tự vệ Hà Nội đã đến những nơi xảy ra xung đột Nhật-Pháp để lấy súng của những tên chết trận. Số súng lấy được khoảng 10 khẩu, được chuyển ra ngoại thành vào đêm 10-3-1945.

Cuộc đảo chính đã tạo nên khủng hoảng chính trị trong nội bộ địch có lợi cho cách mạng Việt Nam. Nhảy bén với tình hình Thường vụ Trung ương đã họp mở rộng khẩn cấp tại Đình Bảng, Bắc Ninh và đến 12-3 thì ra chỉ thị lịch sử *“Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”*. Chỉ thị này đã trực tiếp tạo nên cao trào kháng Nhật, cứu nước thời kỳ tiền khởi nghĩa, tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 thắng lợi trọn vẹn trong cả nước, trong đó có cuộc Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội.

Câu hỏi 457: Tại Hà Nội thời gian trước Tổng khởi nghĩa có diễn ra hoạt động “phá kho thóc của Nhật, cứu đói cho dân” không?

Trả lời: Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, phát xít Nhật trở thành kẻ thù chính, trực tiếp của cách mạng Việt Nam. Lúc này nạn đói vẫn tiếp tục diễn ra gay gắt khắp Bắc và Trung Kỳ, kể cả Hà Nội, làm chết hàng triệu người. Thực hiện chủ trương chung của Đảng và Mặt trận Việt Minh về *“Phá kho thóc của Nhật, cứu đói cho dân”*, Hà Nội đã có phong trào phá kho thóc, gạo của Nhật cứu đói cho nhân dân.

Ngày 24-4-1945, Công nhân cứu quốc Hà Nội đã tổ chức cho dân nghèo đến phá kho gạo của Nhật ở phố Bắc Ninh ba lần, mỗi lần lấy được bốn, năm tạ gạo phân phát cho dân. Mấy hôm sau, tự vệ chiến đấu cùng với công nhân cứu quốc huy động hơn nghìn người nghèo đói đến phá kho gạo ở gần Lò Lợn. Tiếp đó quần chúng lại kéo đến phá kho thóc của Nhật ở Phà Đen.

Vùng ngoại thành, phong trào lên cao, tự vệ đã huy động nhân dân vùng Láng, Mọc tới hàng ngàn người đến phá kho thóc của Nhật ở đình làng Mọc - Quan Nhân.

Ở Võng La (Đông Anh), nông dân xông đến phá kho thóc gồm 100 tấn của một tên chuyên tích trữ thu vét thóc gạo cho Nhật. Ở Chèm và dọc đường Bưởi, các đội tự vệ cứu quốc thường chặn xe bò của Nhật để đoạt thóc gạo.

Ở Cổ Loa (Đông Anh) Việt Minh vận động nông dân không nộp thuế và cảnh cáo bọn Việt gian thân Nhật. Ở Phú Gia, Thượng Cát (Từ Liêm), Việt Minh lấy số thóc không nộp cho Nhật và thuyết phục vận động hào lý lấy tiền, quỹ của làng để cứu đói cho dân. Một số làng ở nam nội thành, tuy Việt Minh ở đây chưa mạnh, song nhân dân cũng chủ động chống thu thóc thuế, phá ruộng đày và thầu dầu để cấy lúa, trồng ngô.

Qua phong trào này, khẩu hiệu *Phá kho thóc của Nhật* trở thành một khẩu hiệu đấu tranh chính trị, lực lượng phá kho thóc trở thành một bộ phận của lực lượng cách mạng, của bạo lực cách mạng.

Câu hỏi 458: Đoàn đại biểu Hà Nội đi dự Quốc dân Đại hội Tân Trào vào thời gian nào và do ai dẫn đầu?

Trả lời: Vào khoảng cuối tháng 7 đầu tháng 8-1945, Đảng bộ Hà Nội được cử hai Thành ủy viên đi dự Hội nghị toàn quốc của Đảng. Một đoàn đại biểu

Hà Nội đi dự Đại hội Quốc dân ở Tân Trào do Vũ Oanh làm Trưởng đoàn. Cùng dịp này từ Hà Nội có một số đại biểu không thuộc đoàn đại biểu Hà Nội cũng lên Tân Trào dự Quốc dân Đại hội như Trần Huy Liệu, Hoàng Đạo Thúy, Nguyễn Đình Thi, Cù Huy Cận, Dương Đức Hiền...

Câu hỏi 459: Ủy ban Quân sự cách mạng (Ủy ban khởi nghĩa) Hà Nội được thành lập ngày nào và ai là chủ tịch?

Trả lời: Sau sự biến Nhật đảo chính Pháp (9/3/1945), nhận thấy thời cơ tổng khởi nghĩa đã chín muồi, lực lượng cách mạng nội, ngoại thành đã đủ mạnh và sẵn sàng vùng lên theo sự chỉ đạo của Đảng, sáng 16-8-1945, tại xóm Duệ Tú (làng Dịch Vọng) Xứ ủy và Thành ủy Hà Nội đã tổ chức cuộc họp để thông báo *Quân lệnh số 1* của Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc và thành lập Ủy ban Quân sự cách mạng Hà Nội, tức Ủy ban khởi nghĩa Hà Nội để chỉ huy cuộc Tổng khởi nghĩa.

Ủy ban khởi nghĩa Hà Nội thành lập sáng 16-8-1945 gồm có 5 người: Nguyễn Khang, Ủy viên Thường vụ Xứ ủy, Trưởng ban; Nguyễn Huy Khôi (tức Trần Quang Huy), cán bộ ban công vận Xứ ủy, ủy viên; Nguyễn Quyết, Bí thư Thành ủy, ủy viên; Nguyễn Duy Thân, Thành ủy viên, ủy viên; Lê Trọng Nghĩa, cán bộ Xứ ủy, ủy viên; Trần Đình Long, cố vấn cho Ủy ban.

Ngày 18-8-1945, tại nhà số 101 phố Gambetta, nay là phố Trần Hưng Đạo, Ủy ban khởi nghĩa Hà Nội dưới sự chủ trì của đồng chí Nguyễn Khang đã họp triển khai các công việc cuối cùng cho ngày tổng khởi nghĩa ở Hà Nội (19-8-1945).

Câu hỏi 460: Khâm sai đại thần cuối cùng của triều đình nhà Nguyễn tại Bắc Kỳ là ai?

Trả lời: Viên Khâm sai đại thần cuối cùng của triều Nguyễn khi tổng khởi nghĩa ở Hà Nội là Phan Kế Toại.

Phan Kế Toại sinh 1892 tại Sơn Tây, thuở nhỏ học ở Hà Nội, sau ra làm quan nhiều địa phương ngoài Bắc trong Trung. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), chính phủ Trần Trọng Kim cử ông làm Khâm sai Bắc Bộ. Trước khí thế sục sôi cách mạng của nhân dân Hà Nội, tối 17-8-1945, Phan Kế Toại đã giao quyền lại cho cái gọi là “Ủy ban chính trị”, khiến cho chính quyền tay sai Nhật ở Hà Nội thêm hoang mang, rệu rã. Hành động đó của ông về khách quan đã tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng trong việc giành chính quyền ở Hà Nội và các tỉnh Bắc Bộ.

Sau cách mạng, năm 1948, Phan Kế Toại đã được cử giữ chức Quyền Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Phó chủ tịch Hội đồng Quốc phòng. Hòa bình lập lại, ngày 20-9-1955 được cử giữ chức Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Năm 1961 ông nghỉ hưu và mất tại Hà Nội năm 1992.

Câu hỏi 461: Cuộc biểu tình lớn nhất ở Hà Nội diễn ra ngày 17-8-1945 được tổ chức ở địa điểm nào? Lúc đầu do ai tổ chức và tại sao về sau lại biến thành một cuộc khởi nghĩa giành chính quyền?

Trả lời: Khi biết tin Nhật tuyên bố đầu hàng vô điều kiện, ngày 17/8/1945, Hội đồng Tư vấn Bắc Kỳ (một tổ chức thân Nhật) quyết định tổ chức một cuộc mít tinh lớn tại Quảng trường Nhà hát lớn của thành phố Hà Nội. Cuộc mít tinh này nhằm mục đích hô hào nhân dân ủng hộ chính quyền bù nhìn. Biết được kế hoạch này, Ủy ban quân sự cách mạng Hà Nội quyết định biến cuộc mít tinh của địch thành cuộc mít tinh của quần chúng nhân dân Hà Nội.

Hai giờ chiều, khi cuộc mít tinh bắt đầu, một diễn giả của Tổng hội Viên chức chuẩn bị nói thì một đội viên tự vệ đứng cạnh đã lập tức giương cao lá cờ đỏ sao vàng trên lễ đài. Hàng vạn người dự mít tinh reo lên: Cờ Việt Minh! Cờ Việt Minh! Túc khắc hàng ngàn cờ đỏ sao vàng khác cùng xuất hiện. Cờ “quẻ ly” của chính quyền bù nhìn bị hạ xuống. Trên bao lơn nhà hát, một lá cờ đỏ sao vàng rất lớn tỏa ra phủ kín mặt trước lễ đài. Cả biển người vô tay vang dậy đón chào cờ đỏ sao vàng. Khi một cán bộ Việt Minh bước đến loa phóng thanh, cuộc mít tinh trở lại trật tự, lắng nghe phổ biến tình hình trong nước và thế giới. Hai đại biểu phụ nữ hô hào các giới tham gia khởi nghĩa (chị Tư Hồng Trang và chị Nguyễn Khoa Diệu Hồng).

Sau đó, cuộc mít tinh trở thành cuộc biểu tình, tuần

hành của lực lượng quần chúng. Nhân dân xếp hàng theo hiệu lệnh phát ra từ loa phóng thanh do các đội viên tự vệ, hội viên cứu quốc điều khiển đi tuần hành các phố. Đây là sự mở đầu cho cuộc Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Câu hỏi 462: Hỗ trợ cho Hà Nội giành chính quyền có lực lượng quần chúng ngoại thành và các vùng lân cận. Họ đi theo những hướng nào vào nội thành?

Trả lời: Sáng sớm 19-8-1945, cả Hà Nội sục sôi không khí cách mạng. Công nhân nghỉ việc, cửa hàng, cửa hiệu nghỉ buôn bán, các chợ vắng người, nhân dân xuống đường theo tự vệ tập hợp đến các địa điểm chuẩn bị đi biểu tình giành chính quyền. Để tạo thêm thanh thế và lực lượng cho cuộc khởi nghĩa của nhân dân nội thành, Xứ ủy Bắc Kỳ và Thành ủy Hà Nội đã chỉ đạo việc huy động lực lượng các huyện ngoại thành và các tỉnh lân cận kéo vào hỗ trợ. Lực lượng này tiến vào nội thành từ nhiều hướng, nhưng trong một thời gian thống nhất, hướng tới Quảng trường Nhà hát lớn. Từ phía nam, nhân dân các huyện Thanh Trì, Thường Tín, Phú Xuyên theo đường số 1 kéo ra Văn Điển, vào Hàng Cỏ, Cửa Nam... Từ Gia Lâm, qua cầu Long Biên sang Bờ Hồ... Từ Hoài Đức, Đan Phượng, Hà Đông vào Ngã Tư Sở...

Các đoàn quần chúng vào tham gia Tổng khởi nghĩa ở nội thành đều mang theo gậy gộc, mã tấu, dao phát bờ, câu liêm và một số súng các loại khác nhau. Khi vào nội thành, các đoàn quần chúng đó được tự

về hướng dẫn nhập vào đoàn người của nội thành, tạo nên các dòng thác lũ tập trung về Quảng trường Nhà hát lớn Hà Nội dự mít tinh chung do Việt Minh tổ chức. Họ vừa đi vừa hô khẩu hiệu: “Đả đảo chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim”, “Thành lập chính phủ Cộng hòa dân chủ Việt Nam”, “Việt Nam hoàn toàn độc lập”.

Tuy lực lượng nội thành là bộ phận chủ yếu trong việc giành chính quyền ở thành phố, song lực lượng ngoại thành kéo vào đã tăng thêm khí thế và sức mạnh áp đảo quân địch, làm cho cuộc Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội ngày 19-8-1945 thành công nhanh gọn và trọn vẹn.

Câu hỏi 463: Vai trò của lực lượng Thanh niên Cứu quốc Hà Nội trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám?

Tra lời: Cuối năm 1941, tổ chức Đoàn Thanh niên Cứu quốc ở Hà Nội được thành lập trên cơ sở Đoàn Thanh niên phản đế. Tháng 8-1944, Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên Cứu quốc thành Hoàng Diệu được thành lập. Tháng 12-1944, Đội tuyên truyền xung phong thành Hoàng Diệu được thành lập đã đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền vũ trang cả trong nội thành. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), Đội tuyên truyền xung phong Hoàng Diệu phát triển mạnh do Vũ Oanh, Nguyễn Quyết phụ trách. Một số tên tay sai đắc lực của phát xít Nhật đã bị các đội viên Đội danh dự xử tội.

Trong những ngày Cách mạng Tháng Tám, Thanh niên Hoàng Diệu là lực lượng nòng cốt trong các cuộc đấu tranh của nhân dân Hà Nội. Ngày 16-8-1945, đội Tuyên truyền xung phong đã chia nhau đột nhập các rạp hát, trường học, các chợ để diễn thuyết kêu gọi khởi nghĩa. Ngày 17-8, lực lượng Thanh niên cứu quốc, Tuyên truyền xung phong đã dùng sức mạnh áp đảo, biến cuộc mít tinh của Tổng hội viên chức thân Nhật ở Nhà hát lớn thành diễn đàn tuyên truyền khởi nghĩa. Ngày 18-8, các đội tuyên truyền xung phong hoạt động công khai trên các đường phố. Ngày 19-8-1945, Thanh niên xung phong đi đầu trong việc chiếm Phủ Khâm sai, Trại Bảo an binh, Tòa Thị chính, Kho bạc, Ty Liêm phóng...

Câu hỏi 464: Cuộc mít tinh thành lập chính quyền cách mạng ở Hà Nội ngày 19-8-1945 diễn ra ở đâu? Ai đọc lời hiệu triệu của Việt Minh trước máy phóng thanh?

Trả lời: Từ mờ sáng 19-8-1945, mọi nẻo đường Hà Nội đều rực rỡ cờ đỏ sao vàng. Từ các cửa ô, từng đoàn nông dân rầm rập tiến vào nội thành dự mít tinh, tham gia khởi nghĩa.

Đi đầu từng đoàn người là các đội tự vệ trai, gái, (trai mặc quần áo nâu chèn ống, đầu trần, nữ chít khăn vuông, áo nâu, quần thâm nịt ống). Người nào cũng có một thứ vũ khí trong tay: súng, giáo mác, mã tấu, dao phát bờ, câu liêm, liêm hái, gậy hùng dũng tràn vào thành phố như những dòng nước lũ hỗ trợ cho

nhân dân nội thành. Nhân dân nội thành xếp theo hàng ngũ, theo giới, theo hàng lối: công nhân, thanh niên, phụ nữ, công chức, học sinh, văn nghệ sĩ... tất cả vui như đi chơi hội.

Cuộc mít tinh thành lập chính quyền cách mạng Hà Nội diễn ra tại Quảng trường Nhà hát lớn, bắt đầu lúc 11 giờ. Sau phút mặc niệm tưởng nhớ các chiến sĩ cách mạng đã hy sinh, ba phát súng báo hiệu lễ chào cờ. Nhạc cử bài Tiến quân ca hùng tráng và lá cờ đỏ sao vàng được kéo lên trên cột cờ dựng giữa quảng trường. Người đọc lời hiệu triệu nhân dân khởi nghĩa trước máy phóng thanh là đồng chí Nguyễn Huy Khôi (Trần Quang Huy), đại diện Ủy ban Quân sự cách mạng Hà Nội.

Câu hỏi 465: Ngày 19-8-1945, tại cuộc mít tinh tuyên bố thành lập chính quyền cách mạng ở Hà Nội có bản Hiệu triệu nhân dân của Việt Minh được phát trên loa phóng thanh. Nội dung bản Hiệu triệu đó?

Trả lời: Trong những ngày chuẩn bị Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội, Ủy ban khởi nghĩa thành phố do đồng chí Nguyễn Khang làm Trưởng ban đã soạn thảo một bản *Hiệu triệu* của Việt Minh để đọc trước cuộc mít tinh dự kiến sẽ tổ chức tại Quảng trường Nhà hát lớn. Trưa ngày 19-8-1945, cuộc mít tinh được tiến hành và đồng chí Trần Quang Huy, Ủy viên Ủy ban khởi nghĩa được phân công đọc lời *Hiệu triệu* đó trước loa phóng thanh.

Nội dung bản Hiệu triệu của Mặt trận Việt Minh Hà Nội nói rõ chính sách và thái độ của Việt Minh đối với quân Nhật bại trận, đối với âm mưu của đế quốc Pháp và hô hào quần chúng vùng lên khởi nghĩa, lập Chính phủ cộng hòa dân chủ Việt Nam, giành độc lập, tự do và hạnh phúc cho dân tộc.

Sau cuộc mít tinh, dưới sự chỉ đạo của Ủy ban quân sự cách mạng, cuộc mít tinh chuyển thành cuộc biểu tình vũ trang, chia thành hai đoàn chính, một đoàn do đồng chí *Nguyễn Khang* chỉ huy chiếm Phủ Khâm sai (phố Ngô Quyền, nay là Nhà khách Chính phủ), Tòa Thị chính (phố Đinh Tiên Hoàng, nay là trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố), sở Cảnh sát trung ương (nay là trụ sở Công an quận Hoàn Kiếm cuối phố Lê Thái Tổ). Một đoàn do đồng chí *Nguyễn Quyết* chỉ huy chiếm Trại Bảo an binh (phố Hàng Bài, trước cửa rạp chiếu bóng Tháng Tám).

Tối 19-8-1945, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội kết thúc thắng lợi vẻ vang.

Câu hỏi 466: Ủy ban nhân dân cách mạng Hà Nội lúc mới thành lập gồm những ai, do ai làm chủ tịch?

Trả lời: Ngày 19-8-1945, cuộc Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội kết thúc thắng lợi, Việt Minh làm chủ thành phố, trật tự được thiết lập.

Tối 19-8-1945, Ủy ban quân sự cách mạng họp tại số nhà 101 phố Trần Hưng Đạo quyết định một số

vấn đề cấp bách, trong đó có việc thành lập Ủy ban nhân dân lâm thời để điều hành chính quyền và chuẩn bị đón các vị lãnh đạo của Chính phủ lâm thời về Thủ đô.

Đúng 10 giờ sáng ngày 20-8-1945, Ủy ban nhân dân Cách mạng lâm thời Bắc Bộ và Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời Hà Nội đã làm lễ ra mắt đồng bào trong một cuộc mít tinh lớn trước Bắc Bộ phủ.

Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời Bắc Bộ do Nguyễn Khang làm Chủ tịch. Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời Hà Nội do đồng chí Nguyễn Huy Khôi (Trần Quang Huy) làm Chủ tịch.

Hàng vạn nhân dân Hà Nội dự lễ đã hô vang các khẩu hiệu ủng hộ chính quyền cách mạng non trẻ của mình.

Câu hỏi 467: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội được Chính phủ lâm thời chỉ định gồm những ai? Do ai làm Chủ tịch?

Trả lời: Ngày 21-8-1945, Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ quyết định điều động cán bộ, kiện toàn cơ quan Đảng bộ và tổ chức bộ máy chính quyền Hà Nội. Ngày 25-8-1945, Thành ủy Hà Nội được tăng cường và lập thêm Ban cán sự ngoại thành.

Về chính quyền, cuối tháng 8-1945, theo chủ trương của Trung ương Đảng và Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời được cải tổ thành Ủy ban nhân dân và mở rộng để một số nhân sĩ, trí

thức tư sản có tinh thần yêu nước tham gia, làm cho chính quyền thực sự mang tính chất nhân dân rộng rãi. Ngày 30-8-1945, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội được Chính phủ lâm thời chính thức chỉ định thành lập. Chủ tịch Ủy ban là bác sĩ Trần Duy Hưng, Phó chủ tịch là Khuất Duy Tiến.

Câu hỏi 468: Cho đến ngày Cách mạng tháng Tám thành công, có những ai đảm nhiệm chức vụ Bí thư thành ủy Hà Nội?

Trả lời: Do sự khủng bố gắt gao của kẻ địch và vì yêu cầu công tác, Thành ủy Hà Nội thời kỳ 1930 - 1945 thường xuyên có sự thay đổi, biến động. Quá trình thay đổi lãnh đạo Thành ủy Hà Nội đến ngày Cách mạng tháng Tám theo thứ tự thời gian như sau:

Đỗ Ngọc Du (3-1930), Nguyễn Ngọc Vũ (4-1930), Phạm Văn Phong (đầu 1931), Trần Quang Tạng (Bí thư Xứ ủy kiêm Bí thư Hà Nội, 13-5-1931).

Nguyễn Văn Minh (8-1936), Lương Khánh Thiện (3-1937), Đinh Xuân Nhạ (cuối 1938), Nguyễn Mạnh Đạt (9-1939 đến 3-1940), v.v.

Từ tháng 1-1941, Liên tỉnh A (Hà Nội, Hà Đông, Sơn Tây) do Phan Trọng Tuệ làm Bí thư. Từ 5-1941, Ban Cán sự Đảng Hà Nội do Vũ Biểu làm Bí thư. Từ 8-1941, Ban cán sự mới gồm 3 người là Đào Duy Dính (Đào Phan) làm Bí thư. Từ 6-1942, Ban thành ủy lâm thời do Phan Bá Quát (tức Địa) làm Bí thư.

Phan Bá Quát bị bắt, Bạch Thành Phong, Bí thư Hà Đông ra lập lại Thành ủy Hà Nội. Đầu 1943, Nguyễn Thọ Chân, Bí thư Hà Đông ra lập Thành ủy mới, làm Bí thư. Từ tháng 4-1943, Lê Quang Đạo về lập Ban cán sự Đảng gồm 3 người, do Lê Quang Đạo làm Bí thư. Đầu 8-1945, Lê Quang Đạo chuyển công tác lên Xứ uỷ, Nguyễn Quyết làm Bí thư. Từ cuối 8-1945, Trần Quang Huy làm Bí thư.

Câu hỏi 469: Việt Nam giải phóng quân tiến vào Hà Nội ngày nào và tổ chức duyệt binh ở đâu?

Trả lời: Việt Nam giải phóng quân thành lập ngày 15-5-1945 trên cơ sở hợp nhất Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân.

Ngày 16-8-1945, Giải phóng quân làm lễ xuất quân tại cây đa Tân Trào (Tuyên Quang) tiến về xuôi. Ngày 21-8-1945, Tổng chỉ huy Quân giải phóng Việt Nam Võ Nguyên Giáp và bộ phận đi đầu đã về đến Hà Nội. Ngày 28-8 những chi đội đầu tiên của Quân giải phóng đã qua cầu Long Biên tiến vào nội thành.

Ngày 31-8-1945, Quân giải phóng Việt Nam đã tổ chức duyệt binh tại Quảng trường Nhà hát lớn thành phố. Cuộc duyệt binh gây thêm thanh thế cho cách mạng, được quần chúng tin tưởng và tự hào về đội quân cách mạng của mình, tuy còn non trẻ nhưng tràn đầy ý chí quyết chiến, quyết thắng, một đội quân từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu.

Câu hỏi 470: Bác Hồ đặt chân lên đất Hà Nội vào ngày nào? Nơi dừng chân đầu tiên của Bác ở đâu?

Trả lời: Trong những ngày đầu và giữa tháng 8-1945, tại Tân Trào (Tuyên Quang), Bác Hồ bị sốt rét nặng. Mặc dù vậy, ý thức được thời cơ ngàn năm có một của việc giành độc lập cho dân tộc, Người đã cố gắng dồn hết sức lực và trí tuệ, tập trung cao độ ý chí và nghị lực để lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa.

Do tình hình khẩn trương, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định phải nhanh chóng về Hà Nội để lãnh đạo, chỉ đạo cuộc Tổng khởi nghĩa trong toàn quốc và để đối phó với việc quân Đồng minh đang ào ạt kéo vào nước ta. Ngày 21-8-1945, các đồng chí Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp và nhiều đồng chí trong Trung ương Đảng, Xứ uỷ Bắc Kỳ đã về đến Hà Nội.

Ngày 24-8-1945, bằng nhiều hình thức đi bộ, đi ngựa, đi thuyền, có đoạn quá mệt phải dùng cáng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về đến Hà Nội. Nơi Bác dừng chân đầu tiên là làng Phú Gia (Từ Liêm), ngoại thành Hà Nội. Ngày 25-8-1945, Người chuyển vào làm việc trong nội thành. Các đồng chí lãnh đạo đón Bác về ở tại nhà số 48, phố Hàng Ngang.

Đây là lần đầu tiên Bác Hồ đặt chân lên Hà Nội.

Câu hỏi 471: Số nhà 48 Hàng Ngang, Hà Nội sẽ mãi mãi đi vào lịch sử dân tộc Việt Nam. Vì sao?

Trả lời: Nhà số 48 Hàng Ngang, Hà Nội là một cơ sở quan trọng của Đảng trong nội thành thời kỳ

Cách mạng tháng Tám. Tại đây, ngày 22-8-1945, đồng chí Trường Chinh, Tổng bí thư của Đảng đã chủ trì cuộc họp của Ban Thường vụ Trung ương Đảng bàn những công tác lớn về đối nội, đối ngoại và việc chuẩn bị đón Bác Hồ về Hà Nội.

Ngày 24-8-1945, Bác Hồ về đến Phú Gia (Từ Liêm) và ngày 25-8-1945, Người về ở và làm việc tại nhà số 48, phố Hàng Ngang. Tại ngôi nhà này, Người đã cùng Trung ương lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thành cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền tháng Tám năm 1945 trong cả nước. Người cũng đã cùng Trung ương bàn bạc, giải quyết nhiều việc quan trọng của đất nước, như vấn đề cải tổ, mở rộng Chính phủ lâm thời, đề ra chủ trương đối phó với quân đội Đồng Minh đang ào ạt kéo vào nước ta và Hà Nội.

Quan trọng nhất là tại đây, Hồ Chí Minh đã viết bản *Tuyên ngôn Độc lập* bất hủ, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Câu hỏi 472: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản Tuyên ngôn độc lập ở đâu, khi nào?

Trả lời: Chiều ngày 2-9-1945, lúc 14 giờ, trước mấy chục vạn nhân dân tập trung tại Quảng trường Ba Đình và hàng chục vạn người tập trung trước các loa phóng thanh ở các địa điểm khác trong nội thành Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trình trọng đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Việt Nam,

khẳng định quyền độc lập thiêng liêng, bất khả xâm phạm của dân tộc Việt Nam.

Bản *Tuyên ngôn Độc lập* do Hồ Chí Minh soạn thảo và tuyên đọc đã được phát đi trên làn sóng điện đến khắp năm châu bốn biển, báo hiệu một thời kỳ lịch sử mới của đất nước và dân tộc Việt Nam, thời kỳ độc lập, tự do, dân chủ nhân dân đi lên chủ nghĩa xã hội. *Tuyên ngôn Độc lập* là một áng hùng văn bất hủ trong kho tàng văn học Việt Nam và thế giới.

Câu hỏi 473: Tại sao Quảng trường trước Lăng Chủ Tịch Hồ Chí Minh lại gọi là Quảng trường Ba Đình? Tên Ba Đình xuất hiện ở Hà Nội từ bao giờ?

Trả lời: Ba Đình là một địa phương thuộc huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Cả vùng có 3 ngôi đình lớn của 3 làng Mậu Thịnh, Mỹ Khê, Thượng Thọ. Trong phong trào Cần Vương chống thực dân Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX, một cuộc khởi nghĩa lớn đã nổ ra rất oanh liệt ở đây, do Phạm Bành, Đình Công Tráng, Trần Xuân Soạn lãnh đạo. Quân dân Ba Đình đã xây dựng làng xóm của mình thành căn cứ kháng chiến chiến đấu chống lại quân Pháp suốt ba năm, từ 4-1885 đến 1-1887.

Để ghi nhớ cuộc khởi nghĩa đó, ở Hà Nội, một vườn hoa đã được mang tên là Ba Đình. Tại vườn hoa này, ngày 2-9-1945, lễ tuyên bố độc lập, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã được tổ chức

trọng thể. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* tại Lễ đài xây dựng trên vườn hoa này, trước hàng chục vạn nhân dân Hà Nội và các vùng phụ cận về dự lễ.

Câu hỏi 474: “*Ba Đình đỏ rợp cờ bay. Tóc Bác Hồ đẹp tựa áng mây*”. Đây là hai câu thơ nói về một thời khắc vĩ đại nhất, thiêng liêng nhất của lịch sử dân tộc ta. Đó là sự kiện gì?

Trả lời: Đây là hai câu thơ nói về Lễ tuyên bố Độc lập 2-9-1945 tại Quảng trường Ba Đình Hà Nội và Bác Hồ đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* khi người đã 55 tuổi, tóc đã nhuộm bạc.

Lúc đầu, Lễ tuyên bố Độc lập định tổ chức tại Quảng trường Nhà hát lớn Hà Nội. Theo gợi ý của Bác Hồ, Lễ tuyên bố Độc lập được chuyển đến Quảng trường Ba Đình⁽¹⁾, nơi cao ráo, rộng rãi để nhân dân có thể đến dự lễ đông đảo hơn. Lễ đài ra mặt Chính phủ lâm thời được xây dựng ngoài trời, nên khi Bác Hồ đọc *Tuyên ngôn Độc lập*, gió thổi lay động mái tóc phong sương, ghi dấu một cuộc đời gian khổ vì nước vì dân của Người. Trong khi đó, phía dưới lễ đài, hàng vạn nhân dân dự lễ rạo rỡ niềm vui, tay cầm cờ đỏ sao vàng năm cánh luôn vẫy

(1) Lúc đó gọi là Vườn hoa Ba Đình.

chào làm cho Quảng trường thêm rực rỡ như biển cờ hoa, đúng như câu thơ đã miêu tả.

Sự kiện khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa luôn luôn gắn liền với tên tuổi Hồ Chí Minh, lãnh tụ của dân tộc Việt Nam, với Quảng trường Ba Đình lịch sử và ngày 2-9 bất diệt.

Câu hỏi 475: Lễ đài nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập được hoàn thành trong một thời gian ngắn. Ai là người được giao phụ trách công việc này?

Trả lời: Sau khi về nội thành Hà Nội, Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đã quyết định tổ chức ngày Tuyên ngôn Độc lập vào 2-9-1945. Địa điểm tổ chức buổi lễ lúc đầu được dự định là Quảng trường Nhà hát lớn Hà Nội, và tổ chức vào buổi sáng. Nhưng trong quá trình chuẩn bị, Hồ Chí Minh đã quan tâm đến thời tiết đang mùa mưa lũ và khoảng không gian cần thiết cho nhân dân dự họp được thật đông đảo. Người đã chỉ thị nên làm lễ vào buổi chiều để đỡ mưa và tổ chức ở nơi thật rộng rãi.

Sau khi cân nhắc ta đã chọn Vườn hoa Ba Đình, nơi cao ráo, rộng rãi để làm lễ Tuyên bố Độc lập. Nhưng vấn đề khó là tại Quảng trường này không có một lễ đài sẵn cho sự ra mắt của Chính phủ, nên phải khẩn trương làm một lễ đài trong một thời gian ngắn.

Kiến trúc sư *Ngô Huy Quỳnh* được giao trách nhiệm thiết kế và chỉ đạo thi công lễ đài này. Một gia đình làm nghề mộc ở thị xã Hà Đông được mời ra thi công công trình trong hoàn cảnh hết sức khẩn trương. Sau một ngày đêm liên tục lao động, có sự giúp đỡ cho mượn vật liệu của nhân dân nội thành (gỗ, tre, vải), lễ đài được hoàn thành đúng kỹ thuật và thời hạn trước 5 giờ sáng ngày 2-9. Lễ đài xây dựng trên khu đất hình tròn, tương đối cao giữa Quảng trường. Toàn khung lễ đài bằng gỗ, cao khoảng 4 mét, hình vuông, được phủ vải xung quanh, có các bậc lên xuống ở bên trong để các thành viên của Chính phủ lên xuống.

Sau khi Lễ tuyên bố Độc lập kết thúc, lễ đài được tháo dỡ, trả lại hiện trạng cho Vườn hoa Ba Đình. Sau này, nơi đây được tôn tạo, mở rộng, trở thành Quảng trường Ba Đình, nơi có Hội trường Ba Đình, lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Câu hỏi 476: Ngày 2-9-1945, lá cờ đỏ sao vàng năm cánh được kéo lên giữa quảng trường Ba Đình, chính thức trở thành Quốc kỳ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Người thiết kế lá cờ đó là ai?

Trả lời: Tại Hội nghị Trung ương Đảng tháng 5-1941, với quyết định đưa vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu, Đảng và Hồ Chí Minh đã chủ trương giải quyết vấn đề dân tộc trong phạm vi từng nước Đông Dương. Hội nghị quyết định khi cách mạng

thành công, ở mỗi nước sẽ lập một chính phủ riêng, ở Việt Nam là Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, quốc kỳ là lá cờ đỏ sao vàng năm cánh. Đến Quốc dân Đại hội họp ở Tân Trào (8-1945), lá cờ đỏ sao vàng được Đại hội nhất trí chọn làm Quốc kỳ của nước Việt Nam độc lập. Đến lễ Quốc khánh 2-9-1945, khi cờ đỏ sao vàng được kéo lên trên cột cờ giữa Quảng trường Ba Đình trong tiếng hoan hô vang dội của mọi người tham dự.

Lá cờ đỏ sao vàng xuất hiện đầu tiên trong cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, tháng 11-1940. Người thiết kế lá cờ đỏ sao vàng năm cánh là Nguyễn Hữu Tiến.

Nguyễn Hữu Tiến là một chiến sĩ cộng sản, quê ở Nam Định, vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1929, hoạt động cách mạng ở Nam Định, Hà Nội, Hải Phòng... Năm 1931, bị thực dân Pháp bắt ở Hà Nội, đày ra Côn Đảo. Năm 1935, đã vượt ngục Côn Đảo về hoạt động ở Hậu Giang, Sài Gòn. Năm 1940, ông tham gia chuẩn bị cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ. Ông được phân công vẽ một mẫu cờ cho cuộc khởi nghĩa, lá cờ đỏ hình chữ nhật, có sao vàng năm cánh ở chính giữa. Sáng kiến của ông nhanh chóng được nhân dân Nam Bộ hưởng ứng, nhân thành hàng triệu lá cờ kích thước khác nhau và sử dụng trong cuộc khởi nghĩa bùng nổ ngày 23-11-1940. Tháng 7-1941 Nguyễn Hữu Tiến bị thực dân Pháp bắt, và tháng 8-1941 bị chúng xử bắn tại trường bắn Hóc Môn, Gia Định.

Câu hỏi 477: Ngày 2-9-1945, một lá cờ đỏ sao vàng lớn lần đầu tiên tung bay trên Quảng trường Ba Đình. Hai người có vinh dự được kéo cờ trong buổi lễ long trọng này là ai?

Trả lời: 14 giờ chiều ngày 2-9-1945, lễ Tuyên bố Độc lập được tiến hành trọng thể tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội. Mở đầu buổi lễ là lễ chào cờ và cử hành bài *Tiến quân ca*.

Toàn thể những người dự lễ đã trang nghiêm hát *Tiến quân ca* và đứng chào lá cờ đỏ sao vàng năm cánh từ từ được kéo lên đỉnh cột cờ giữa Quảng trường.

Hai người được vinh dự kéo lá cờ trong ngày lễ trọng thể này là nữ chiến sĩ Đàm Thị Loan và nữ sinh Lê Thị (tên thực là Dương Thị Thoa), con gái Giáo sư Dương Quảng Hàm.

Nữ chiến sĩ Đàm Thị Loan là người dân tộc Tày, được điều động từ chiến khu Việt Bắc về Hà Nội trong những ngày khởi nghĩa.

Nữ sinh Lê Thị là người Hà Nội, đã hoạt động trong phong trào thanh niên, học sinh Hà Nội thời kỳ Tổng khởi nghĩa.

Câu hỏi 478: “Tôi nói, đồng bào nghe rõ không?”.
Bác Hồ nói câu này trong hoàn cảnh nào?

Trả lời: Lễ đài của cuộc mít tinh Tuyên bố Độc lập ngày 2-9-1945 không có trang thiết bị âm thanh sẵn như ở Quảng trường Nhà hát lớn.

Thời đó, ta lại chưa có đài phát thanh, vì vậy Ban tổ chức đã lấy hệ thống phóng thanh ở Nhà hát lớn về Quảng trường Ba Đình và nối dây sang Đài viễn thông của sân bay Bạch Mai để phát tin trực tiếp Lễ Tuyên bố Độc lập cho nhân dân toàn quốc và quốc tế biết. Do hệ thống thông tin thời kỳ đó hay có sự cố, chiếc máy sử dụng tại lễ đài hôm 19-8-1945 đã bị trục trặc kỹ thuật khi một diễn giả đựng phải.

Chính vì vậy, khi đọc *Tuyên ngôn Độc lập*, Hồ Chí Minh thấy cả Quảng trường im lặng, người lo micro nhỏ tiếng quá nên đã bất chợt hỏi “*Tôi nói, đồng bào nghe rõ không?*”. Lập tức, tiếng “*Có*” vang rền cả Quảng trường. Sự kiện đó mang một ý nghĩa đặc biệt, chứa chan tình cảm cách mạng giữa vị lãnh tụ với nhân dân, và đã đi vào lịch sử Việt Nam như một huyền thoại về Hồ Chí Minh, thể hiện sự quan tâm của Người đối với đồng bào và sự đồng thanh tương ứng của nhân dân đối với vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc.

Câu hỏi 479: Nhạc sĩ Văn Cao viết bài Tiến Quân ca, sau này trở thành Quốc ca của Việt Nam ở đâu, trong thời điểm nào?

Trả lời: Nhạc sĩ Văn Cao sinh ngày 15-11-1923 ở Nam Định. Năm 1944 tại một căn gác nhỏ phố Nguyễn Thượng Hiền (Hà Nội), ông đã viết bài *Tiến quân ca* để cổ vũ phong trào cách mạng của nhân dân

ta. Bài hát nhanh chóng được phổ biến rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân, nhất là những ngày tiền khởi nghĩa và trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Trong buổi lễ quốc khánh 2-9-1945, bài *Tiến quân ca* lần đầu tiên được chính thức cử hành.

Kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã chính thức chọn bài hát này làm Quốc ca của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đến 2-7-1976, tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VI, Quốc hội chung của nước Việt Nam thống nhất, *Tiến quân ca* tiếp tục được chọn làm Quốc ca của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Câu hỏi 480: Hà Nội chính thức trở thành Thủ đô nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ khi nào?

Trả lời: Sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã về đóng trụ sở làm việc tại Hà Nội.

Tại kỳ họp thứ hai của Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hà Nội được Quốc hội chính thức chọn làm Thủ đô của nước Việt Nam mới. Đến ngày 2-7-1976, tại kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa VI, Hà Nội lại được chọn làm Thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Từ khi được chọn làm Thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến nay, trải qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, tuy bị tàn phá nặng nề, Hà Nội vẫn luôn luôn kiên cường trong chiến đấu và vươn lên mạnh mẽ trong xây dựng, xứng đáng với niềm tin yêu, tự hào của cả nước và sự ngưỡng mộ của bạn bè quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1994.
2. Nguyễn Quang Ân: *Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới các đơn vị hành chính 1945 - 1997*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1997.
3. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (sơ thảo)*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981.
4. Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội: *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hà Nội (1926 - 1954)*, Nxb Hà Nội, Hà Nội, 1989.
5. Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội: *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hà Nội (1945 - 1975)*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1995.
6. Ban Chấp hành Đảng bộ quận Hoàn Kiếm: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân quận Hoàn Kiếm*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2000.
7. Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
8. Nguyễn Bắc: *Hà Nội từ điển*, Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội, Hà Nội, 1990.

9. Vũ Bằng: *Miếng ngon Hà Nội*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1990

10. Vũ Bằng: *Thương nhớ mười hai*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993

11. Trần Văn Bích (chủ biên): *Văn hoá Thăng Long - Hà Nội: Hội tụ và tỏa sáng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2000.

12. Công an thành phố Hà Nội: *Công an Thủ đô những chặng đường lịch sử* (tập II, 1954 - 1975), Công an thành phố Hà Nội, Hà Nội, 1995.

13. Nguyễn Huệ Chi (chủ biên): *Gương mặt văn học Thăng Long, trung tâm hoạt động văn hoá khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám*, Hà Nội, 1994.

14. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* (4 tập), Nxb Sử học, Hà Nội, 1960 - 1961.

15. Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội: *Ngày này năm xưa*, Nxb. Lao Động, Hà Nội, 1998.

16. Nguyễn Khắc Đạm: *Thành lũy phố phường và con người Hà Nội trong lịch sử*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1999.

17. *Lê Quý Đôn Toàn tập* (tập III), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

18. Trần Văn Giáp, *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập I - 1967, tập II - 1972.

19. Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1977.

20. Võ Nguyên Giáp, *Chiến đấu trong vòng vây*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1995.

21. Võ Nguyên Giáp, *Tổng hành dinh trong mùa xuân toàn thắng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

22. Lê Mậu Hãn, Nguyễn Văn Thư: *Lịch sử Quốc hội Việt Nam (1946 - 1960)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.

23. Lê Mậu Hãn (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam* (tập III), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997.

24. Lê Mậu Hãn (chủ biên): *Đảng Cộng sản Việt Nam - các Đại hội và Hội nghị Trung ương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

25. Lê Mậu Hãn: *Các cương lĩnh của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

26. Lê Mậu Hãn: *Các Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

27. Đồ Đức Hiếu (chủ biên): *Từ điển văn học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập I - 1983, tập II - 1984.

28. Đặng Thái Hoàng: *Kiến trúc Hà Nội thế kỷ XIX - XX*, Nxb. Xây dựng, Hà Nội, 1985.

29. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Ân: *Tang thương ngẫu lục*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960.

30. Phạm Đình Hồ: *Vũ trung tuý bút*, Nxb. Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, 1998.

31. Hội Văn nghệ dân gian Hà Nội: *Tìm hiểu di sản văn hoá dân gian Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1994.

32. Hội Văn nghệ Hà Nội: *Ca dao ngạn ngữ Hà Nội*, Hà Nội, tập I - 1971, tập II - 1981.

33. Nguyễn Thừa Hỷ: *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1993.

34. Đinh Gia Khánh (chủ biên): *Địa chí văn hoá dân gian Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1991.

35. Thạch Lam: *Hà Nội 36 phố phường*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1996.

36. Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp kỷ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

37. Đinh Xuân Lâm (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.

38. Phan Huy Lê, Vương Hoàng Tuyên, Chu Thiên, Đinh Xuân Lâm: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1965.

39. Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn: *Khởi nghĩa Lam Sơn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

40. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh: *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983.

41. Phan Huy Lê: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960.

42. Phan Huy Lê: *Tìm về cội nguồn*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tập I - 1998, tập II - 1999.

43. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư* (4 tập), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967 - 1968.

44. Trần Huy Liệu: *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960.

45. Nguyễn Thế Long: *Chùa Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1997.

46. Nguyễn Thế Long: *Đình và đền Hà Nội*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1998.

47. Trần Nghĩa, Fr. Gros (đồng chủ biên): *Di sản Hán - Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

48. Hữu Ngọc (chủ biên): *Từ điển văn hoá cổ truyền Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1995.

49. Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tập I - 1984, tập II - 1976.

50. Nhiều tác giả: *Danh nhân Hà Nội*, Nxb. Hội văn nghệ, Hà Nội, tập I - 1973, tập II - 1976.

51. Nhiều tác giả: *Vùng ven sông Nhị*, Hà Nội, 1979.

52. Nhiều tác giả: *Hà Nội, Thủ đô nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984.

53. Nhiều tác giả: *Từ điển di tích văn hoá Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1993.

54. Đỗ Văn Ninh: *Quốc Tử Giám trí tuệ Việt*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1999.

55. Nguyễn Vinh Phúc, Trần Huy Bá: *Đường phố Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1979.

56. Nguyễn Vinh Phúc, Trần Lê Văn: *Hà Nội - con đường, dòng sông và lịch sử*, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 1984.

57. Nguyễn Vinh Phúc: *Hà Nội qua những năm tháng*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1994.

58. Giang Quân: *Hà Nội phố phường*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1999.

59. Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập III - 1988, tập IV - 1989.

60. Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1917)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.

61. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1992.

62. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

63. Trương Hữu Quýnh (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam* (tập I), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997.

64. Băng Sơn: *Đường vào Hà Nội*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1997.

65. Băng Sơn: *Những nẻo đường Hà Nội*, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 1998.

66. Hà Văn Tấn (chủ biên): *Văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

67. Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông ở thế kỷ XIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968.

68. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

69. Thành uỷ Hà Nội: *Cuộc vận động Cách mạng tháng Tám ở Hà Nội*, Hà Nội, 1975.

70. Thành uỷ Hà Nội: *Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ ở Hà Nội*, Hà Nội, 1980.

71. Thành uỷ Hà Nội: *Chủ tịch Hồ Chí Minh với Thủ đô Hà Nội* (biên niên sự kiện 1945 - 1969).
72. Lê Bá Thảo: *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998.
73. *Thiên uyển tập anh*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1990.
74. Doãn Kế Thiện: *Hà Nội cũ*, Hà Nội, 1943.
75. Doãn Kế Thiện: *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1959.
76. Bùi Thiết: *Từ điển Hà Nội địa danh*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1993.
77. Đỗ Thịnh: *Địa chí vùng ven Thăng Long*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2000.
78. Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993.
79. *Thơ văn Lý - Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập I - 1977, tập II - 1988, tập III - 1978.
80. Thủ đô Hà Nội: *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Pháp*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1986.
81. Thủ đô Hà Nội: *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1991.
82. Hoàng Đạo Thuý: *Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội*, Hà Nội 1971.

83. Hoàng Đạo Thuý: *Phố phường Hà Nội xưa*,
Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội, Hà Nội, 1974.

84. Hoàng Đạo Thuý: *Người và cảnh Hà Nội*,
Nxb. Hà Nội, 1982.

85. Hoàng Đạo Thuý: *Hà Nội thanh lịch*, Nxb.
Giáo dục, Hà Nội, 1996.

86. Lê Thuộc: *Lược sử tên phố Hà Nội*, Hà Nội, 1964.

87. Trần Mạnh Thường (chủ biên): *Đình chùa
lăng tẩm nổi tiếng Việt Nam*, Nxb. Văn hoá thông
tin, Hà Nội, 1998.

88. Trịnh Cao Tường chủ biên, *Hà Nội thời đại đồ
đồng và sắt sớm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

89. Lê Hữu Trác: *Nữ công thắng lâm (bản dịch)*,
Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, 1971.

90. Lê Hữu Trác: *Ký sự lên kinh*, Nxb. Khoa học
xã hội, Hà Nội, 1977.

91. Lưu Minh Trị - Hoàng Tùng (đồng chủ biên):
Thăng Long - Hà Nội, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà
Nội, 1999.

92. Nguyễn Văn Uân: *Hà Nội nửa đầu thế kỷ
XX*, Nxb. Hà Nội, 1995.

93. Ủy ban Khoa học xã hội: *Lịch sử Việt Nam*, Nxb.
Khoa học xã hội, Hà Nội, tập I - 1970, tập II - 1985.

94. *Văn bia Văn Miếu*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1993.
95. *Văn hoá ẩm thực Hà Nội*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1999.
96. Văn phòng Quốc hội: *Quốc dân Đại hội Tân Trào*, Hà Nội, 1995.
97. Trần Trung Viên (sưu tập): *Văn đàn bảo giám*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1998.
98. Viện Lịch sử quân sự: *Quang Trung - Nguyễn Huệ với chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa*, Hà Nội, 1992.
99. Viện Lịch sử quân sự: *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam*, tập 1, 2, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994.
100. Viện Lịch sử quân sự: *50 năm quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân Việt Nam, Hà Nội, 1995.
101. Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
102. Viện Sử học: *Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam (từ đầu đến thế kỷ XIX)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.
103. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960.

104. Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán: *Hà Nội nghìn xưa*, Sở Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1975.

105. Lê Trung Vũ: *Lễ hội Thăng Long*, Nxb. Hà Nội, 1998.

106. Bùi Văn Vượng: *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1998.

107. Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh* (bản dịch), Nxb. Văn học, Hà Nội, 1992.

108. Một số tạp chí: *Nghiên cứu lịch sử*, tạp chí *Hán Nôm*, *Văn hoá dân gian*, tạp chí *Văn học*, tạp chí *Văn hoá nghệ thuật*...

MỤC LỤC

<i>Lời tác giả</i>	5
I. Vị trí địa lý	9
II. Địa lý tự nhiên	18
III. Địa lý hành chính	29
IV. Dân cư	45
V. Hà Nội trước định đô	53
VI. Thăng Long - Hà Nội từ định đô đến khi pháp xâm lược (1010 - 1873)	79
VII. Hà Nội từ 1873 đến 1945	258
Tài liệu tham khảo	364

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Số 4 - Tống Duy Tân, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại (043); 8252916; 8286766. Fax: (043) 9289143

E-mail: nhaxuatbanhanoi@hn.vnn.vn

PGS.TSKH NGUYỄN HẢI KẾ

(chủ biên)

1.000

**CÂU HỎI - ĐÁP VỀ
THĂNG LONG - HÀ NỘI
(Tập 1)**

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập: B&B và TRỊNH MINH TUẤN

Bìa: NS ĐỒNG ĐA

Kỹ thuật vẽ tính: THÙY TRIỀU

Sửa bản in: B&B và TRỊNH MINH TUẤN

In 1.000 cuốn, khổ 13,5 x 20,5cm tại Công ty in Anh Đức.

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 361-2009/CXB/86VHXH-31/HN. In xong và nộp lưu chiểu quý 2/2009.

1000

CÂU HỎI ĐÁP VỀ

THĂNG LONG

HÀ NỘI



Công ty TNHH sách Phương Nam
940 Đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, TP. HCM
ĐT: (08) 38663447 - 39616759 - Fax: (84.8) 38663449
Website: www.phuongnamvh.com

Tổng phát hành tại:
Nhà sách Đồng Đa - 834 Đường Láng - Hà Nội
Tel: 04.37752939 - Fax: 04.37755723
Email: sachdongda@gmail.com

1000 câu hỏi - đáp về Thăng Long - Hà Nội



Giá: 50.000 VNĐ